

PHẦN I
THỜ

TỤC NGỮ

Tục là thói quen có đã lâu đời, *ngữ* là lời nói, câu nói. Vậy, *tục ngữ* là những câu nói cô đọng, hàm tàng nhiều ý nghĩa lưu truyền từ đời này sang đời kia trong dân gian.

Tục ngữ - đôi khi còn được gọi là ngôn ngữ hay phương ngôn (ngôn ngữ địa phương).

I- Hình thức của tục ngữ

1- Những câu có vần, có đối:

- *Giờ cao, đánh khề.*
- *No nên Bụt, đói nên ma.*

2- Những câu không vần, không đối:

- *Mật ngọt chết ruồi.*
- *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*

3- Những câu có vần, vận lưng (yêu vận):

- *Ăn cây nào, rào cây ấy.*
- *Nói ngọt, lọt đến xương.*

4- Những câu có vần ở cuối câu (cước vận):

- *Khôn cho người ta dãi, dại cho người ta thương, dở dở ương ương, tổ cho người ta ghét.*

II- Ý nghĩa của tục ngữ

1- Giá trị luân lý:

1.1- Dạy đạo làm người, giữ gìn tư cách con người:

- *Tốt danh hơn lành áo.*
- *Giấy rách giữ lấy lề.*
- *Sống đục sao bằng thác trong.*

- 1.2- Nêu ra sự thật (*đôi khi phũ phàng*) của cuộc đời:
 - *Khôn sống, mống chết.*
 - *Mạnh được, yếu thua.*
- 1.3- Nói về sự khôn ngoan (*đôi khi cả khôn ngoan vật*):
 - *Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau.*
 - *Gởi lời thì nói, gởi gói thì mở.*
- 2- Về tâm lý thường tình:
 - *Của người Bỏ-tát, của mình lạt buộc.*
 - *Yêu nên tốt, ghét nên xấu.*
 - *Dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen.*
- 3- Về phong tục:
 - *Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp.*
 - *Cao nắm, ẩm mồ.*
- 4- Về thời tiết:
 - *Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.*
 - *Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão.*
- 5- Về canh nông:
 - *Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa.*
 - *Vàng rạ thì mạ xuống đồng.*
- 6- Về lễ phép, thù ứng:
 - *Ăn xem nôi, ngồi xem hướng.*
 - *Ăn miếng chả, trả miếng nem.*
 - *Có đi có lại mới toại lòng nhau.*

Ngoài một số thể loại tục ngữ kể trên, kho tàng bình dân Việt Nam còn có “*thành ngữ*” và “*câu ví*” cũng được ghép vào loại hình tục ngữ.

Thành ngữ:

Gần giống tục ngữ, nhưng nó là một tổ hợp từ, có động ý nghĩa, nhưng cụ thể, có hình tượng:

- *Dốt đặc cán mai.*
- *Nói toạc móng heo.*
- *Miệng hùm, nọc rắn.*
- *Tiền rùng, bạc bể.*

Câu ví:

Cũng tương tự thành ngữ, nhưng ở thể loại này nghiêng về ví von so sánh:

- *Đắng như bồ hòn.*
- *Trắng như trứng gà bóc.*
- *Láo nháo như cháo với cơm.*
- *Thẳng như ruột ngựa.*
- *Nói như đinh đóng cột.*
- *Trông như trông mẹ đi chợ về.*

Tục ngữ được xem như sự khôn ngoan, tinh tế, kinh nghiệm ngàn đời của giới bình dân được cô đọng, đúc kết lại qua khẩu ngữ thường nhật rất có giá trị văn học.

CA DAO

Ca, nghĩa đen là hát. *Dao* là bài hát không có chương khúc, có vần điệu hay không có vần điệu được lưu hành trong dân gian; thường nói lên tính tình, tình cảm, phong tục, tập quán của người bình dân.

Ca dao thuộc về văn chương bình dân hay là văn chương truyền khẩu.

I- Hình thức của ca dao

Gồm có: Lục bát, lục bát biến thức, song thất lục bát, nói lái, nói về...

1- Lục bát:

- *Bầu ơi thương lấy bí cùng*
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

2- Lục bát biến thức:

- *Tò vò mà nuôi con nhện*
Ngày sau nó lớn nó quên nhau đi
Tò vò ngồi khóc tỉ ti
Nhện ơi! Nhện hỡi! Mày đi đường nào?

3- Song thất lục bát:

- *Bác mẹ già phát phơ đầu bạc*
Con chàng còn trứng nước thơ ngây
Có hay chàng ở đâu đây
Thiếp xin mượn cánh chấp bay theo chàng.

4- Nói lái:

- *Lạy trời mưa xuống*

Lấy nước tôi uống
Lấy ruộng tôi cày
Lấy đầy bát cơm
Lấy rơm đun bếp...

5- Trộn lẫn nhiều hình thức:

- Quả cau nho nhỏ
Cái vỏ vân vân
Nay anh học gần
Mai anh học xa
Lấy anh từ thuở mười ba
Đến năm mười tám thiếp đà năm con
Ra đường thiếp hãy còn son
Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng.

II- Ý nghĩa của ca dao

1- Về đạo đức, luân lý:

- Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
- Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng.

2- Về hát ru:

- Ru con cho “théc” cho muối
Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu
Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu
Mua cau Nam Phổ, mua trầu chợ Dinh.

3- Về nông tang, người thợ cấy:

- Người ta đi cấy lấy công
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề
Trông trời, trông đất, trông mây
Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm
Trông cho chân cứng đá mềm
Trời trong biển lặng mới yên tâm lòng.

4- Ví hương thơm của người đức hạnh:

- Trong đầm gì đẹp bằng sen

*Lá xanh, bông trắng lại chen nhụy vàng
Nhụy vàng, bông trắng, lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

5- Ví bậc anh hùng:

*- Làm trai cho đáng nên trai
Xuống Đông, Đông tĩnh, lên Đoài, Đoài yên.*

6- Nói về sự thanh nhàn:

*- Nghêu ngao vui thú yên hà
Mai là bạn cũ, hạc là người quen (xưa, thân)-
(Nguyễn Du)*

7- Nói về sự tự lập (danh thân, sự nghiệp):

*- Làm trai có chí lập thân
Rời ra gặp hội phong vân cũng vừa
Nên ra tay kiếm, tay cò
Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai.*

8- Nói về người khôn:

*- Người khôn đón trước, rào sau
Để cho người dại biết đâu mà dò!*

9- Kẻ lười:

*- Chửa tới đã vội đi nằm
Em coi giấc ngủ đáng trăm quan tiền.*

10- Quan niệm của người vật dục:

*- Ăn được ngủ được là tiên
Không ăn không ngủ là tiền vắt đi!*

11- Nói khoác:

*- Ở đâu mà chẳng biết ta
Ta con ông Sấm, cháu bà Thiên Lô
Xưa kia ta ở trên trời
Đứt dây rớt xuống làm người thế gian.*

12- Câu đố:

*- Ngả lưng cho thế gian nhờ
Vừa êm, vừa ấm lại ngò bắt trung! (tám phần)*

13- Về phong tình:

- *Qua cầu ngả nón trông cầu*
Cầu bao nhiêu nhịp dạ em sầu bấy nhiêu.
- *Hỡi cô tát nước bên đàng*
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi!

Về phong tình này thì rất nhiều: Tình trai gái, dạm hỏi, cưới xin, thề nguyên, chờ đợi, biệt ly, gắn bó, trao duyên, trái duyên, quá lứa, lỡ thì, ước mơ...

Như vậy, ca dao được xem như là sự gắn kết của nhân lý và tình tự dân tộc đi vào đời sống tâm hồn của giới bình dân, trở thành một kho tàng văn hóa dân gian rất phong phú.

LUẬT THƠ LỤC BÁT

Gồm có hai thể: Lục bát và lục bát biến thể.

I- Lục bát

Cứ câu sáu chữ, câu tám chữ nối tiếp nhau theo vần, theo luật.

1- Theo vần:

- *Trăm năm trong cõi người ta
Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau
Trai qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*
(Nguyễn Du)
- *Rừng sâu con vượn chuyển cành
Ta bèn hái trái dạo quanh vườn nhà
Một đời học hạnh Thích-ca
Điều tâm, cột ý mới là trượng phu.*
(MĐTTA)

2- Theo luật (luật bằng trắc):

2.1- Những dấu thuộc luật bằng (B).

- *Dấu huyền*: Trầm bình thanh.
- *Không dấu*: Phù bình thanh.

2.2- Những dấu thuộc luật trắc (T).

- *Dấu ngã*: Phù trọng thanh.
- *Dấu hỏi*: Trầm thượng thanh.
- *Dấu sắc*: Phù khứ thanh.
- *Dấu nặng*: Trầm khứ thanh.

Những tiếng đứng sau có các phụ âm: c, ch, p, t - nếu là

dấu sắc thì gọi là *phù nhập thanh*, dấu nặng được gọi là *trầm nhập thanh*.

2.3- Cấu trúc bằng (B), trắc (T) trong lục bát.

Câu 6: B B T T B B

Câu 8: B B T T B B T B

- Câu 6, câu 8 này, nói nghiêm túc thì phải tuân thủ: *Nhất, tam, ngũ bất luận; nhị, tứ, lục phân minh*. Nghĩa là chữ 1, 3, 5 không cần thiết là bằng hay trắc, riêng các chữ 2, 4, 6 thì nhất định phải theo luật bằng trắc.

- Lưu ý: Câu 8 - chữ thứ 6 bằng, chữ thứ 8 cũng phải bằng. Nhưng nếu chữ thứ 6 không dấu (*phù bình thanh*) thì chữ thứ 8 phải có dấu huyền (*trầm bình thanh*) - hay ngược lại.

Ví dụ:

- *Lưu phun lửa hạ, mai chào gió đông*

(*chào* là trầm bình thanh; *đông* phải là phù bình thanh; nói cách khác, *chào* dấu huyền thì *đông* phải là không dấu)

- *Cháy bùng con nước, đi về hạo nhien*

(*về* là dấu huyền; *nhien* phải là không dấu)

Đọc câu lục bát sau:

- *Một vui đọc sách xem kinh*

Hai vui không luận chuyện mình chuyện ta

Ba vui giản dị từ hòa

Bốn vui huynh đệ một nhà kính thương

Năm vui đẹp sạch sân vườn

Sáu vui công việc lệ thường trước sau.

(MĐTTA)

Các chữ nghiêng nằm theo luật B,T:

O B O T O B

O B O T O B O B

O B O T O B

O B O T O B O B

O B O T O B

O B O T O B O B

II- Những trường hợp biến thể (*thức*) của lục bát

1- gieo vần ở chữ thứ 4, câu 8 - chứ không phải chữ thứ 6.

- Một vui đọc sách xem kinh
Thiên tọa một mình, vui ấy là hai!
- Bầy chừ xuân đến, trăm hoa
Ghé cỏi ta-bà nẩy sắc đơm hương.
(MĐTTA)

Lưu ý câu 8:

Ngoài vận gieo ở chữ thứ tư (*mình, bà*) thì chữ thứ hai đều trắc (*tọa, cỏi*), và chữ thứ sáu (*ấy, sắc*) cũng phải trắc.

2- Thay đổi luật của câu 6.

Câu sáu theo luật:

O B O T O B

Người ta phá vỡ luật này bằng cách thay B bằng T hoặc T bằng B để có các câu sau:

- Thuở ấy (T) lòng ta (B) hồn nhiên
- Lát phát (T) gió, lai (B) rai mưa

Câu b có lát phát đối lai rai, gió đối với mưa.

Hoặc: Dù mặt lạ, đã lòng quen

3- Thay đổi nhịp trong câu, nhằm thoát ly ngữ điệu ca dao 2/2 quen thuộc để tạo thành những âm điệu mới mẻ, phong phú cho thơ lục bát.

Thơ lục bát dễ biến thành ca dao nếu cứ mãi đi theo nhịp 2.

* Ca dao nhịp 2:

- Hôm qua / tát nước / đầu đình
Bỏ quên / chiếc áo / trên cành / hoa sen
Em được / thì cho / anh xin
Hay là / em để / làm tin / trong nhà
Áo anh / sứt chỉ / đường tà
Vợ anh / chưa có / mẹ già / chưa khâu.

* Thơ lục bát, nhịp 2:

- Phật xưa / dưới cội / bồ đề
Viên thành / chánh giac / cứu mê / độ phàm

*Tử sinh / lửa cháy / ba ngàn
Bi ai / khổ hận / ngắt tràn / biển xanh.
(MĐTTA)*

* Thay đổi nhịp 3 ở câu 6.

*- Có quý ông / có quý bà
Bồng chắt, dắt cháu tươi hoa nụ cười.
(MĐTTA)*

* Thay đổi nhịp 3 ở câu 8.

*- Thần lẩn chắt lười đêm ngàn
Say trầm hương / hóa thiên đàng đã lâu.
(MĐTTA)*

4- Vừa thay đổi nhịp, vừa thay đổi luật bằng trắc, chỉ còn lưu giữ *vần cuối*. Ví dụ, vài cặp thơ lục bát sau đây:

*- Cánh chim bay qua dòng sông
Làm rơi chiếc bóng giữa mông mênh chiều.
(Thân Thị Ngọc Quế)*

*- Ra đi, ra đi, ra đi...
Tiếng chim dậy sóng từ quy sơn đầu.*

*- Lên yên, lên yên, lên yên
Xách theo bầu nguyệt cho xuyên sơn hồng.*

*- Chập chùng núi, lừng đặng mây
Cỏ con chim hót thảng ngày phiêu linh.
(MĐTTA)*

Ngoài việc nắm bắt kỹ thuật, vận luật cho tinh xảo, thuần thực; người làm thơ, lúc cần phải biết phá bỏ nó, đồng thời, học thêm nghệ thuật tu từ, thi pháp, tạo hình tượng mới mẻ, sáng tạo thì thơ lục bát mới thành công được.

CÁC THỂ CA DAO Và Thơ Lục Bát

I- Thể phú

Phú là phô bày, mô tả. Trong thể này, muốn nói về người nào, việc nào thì nói thẳng ngay về người ấy, việc ấy.

1- Ca dao

Tả anh lính thời xưa, tả thực:

- *Ngang lưng thì thắt bao vàng*
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài
Một tay thì cắp hỏa mai
Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền.

2- Thơ

Tả cảnh Huyện Không Sơn Thượng, tả thực:

- *Huyện Không Sơn Thượng rất xa*
Đã qua làng xóm còn qua núi đồi
Ở đây vườn cảnh xanh tươi
Lan rừng nở rộ, chim trời hót vang

Tả côm chùa, tả thực:

- *Côm chùa thanh đạm dường bao*
Tô canh bông bí, đĩa xào măng giang
Lại còn côm ngүй chiền vàng
Ghém thêm mấy củ khoai lang quý rồi

Tả phong lan, tả thực:

- *Rễ phơi chẳng dính vào đâu*
Thân như que củi nửa nâu nửa đà

*Mặc cho gió rét, sương sa
Đợi xuân nắng ấm đơm hoa trĩu cành.*

II- Thể tử

Tử là ví, là so sánh.

Trong thể này, muốn nói ý gì, không nói thẳng ra; lại mượn sự vật, cảnh vật ở ngoài để nói; người nghe sẽ suy gẫm, liên tưởng mà hiểu ngụ ý bên trong.

1- Ca dao

- *Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*
- *Tò vò mà nuôi con nhện
Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi
Tò vò ngồi khóc tỉ ti
Nhện ơi! Nhện hỡi! Mày đi đằng nào?*

2- Thơ

- *Phận ta lau cỏ thấp hèn
Sống trong hốc đá an nhiên tháng ngày
Lo chi đốn củi, chặt cây
Sợ gì gió bão qua đây hại người!*
- *Chén trà có vị có hương
Câu văn đèn sách, đêm trường khác chi
Sa-môn tích đức, tu trì
Chén cơm manh áo, vô vi dễ nào!*

(MĐTTA)

III- Thể hứng

Hứng nghĩa đen là nổi lên, tức là cảm xúc hứng khởi nhân do con người, sự vật, cảnh vật xung quanh tác động. Từ hiện thực ấy họ mượn có để sau đó nói sang việc khác.

1- Ca dao

- *Quả cau nho nhỏ
Cái vỏ vân vân
Nay anh học gần
Mai anh học xa*

Lấy anh từ thuở mười ba
Đến năm mười tám thiếp đã năm con.
- Trên trời có đám mây xanh
Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng
Ước gì anh lấy được nàng
Thời anh mua gạch bát tràng về xây
Xây dọc rồi lại xây ngang
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.

2- Thơ.

- Tối chiều chim ngủ rừng cây
Sáng ra, mỗi cánh mỗi bay phương nào
Gẫm cha mẹ bấy công lao
Tuổi già cô độc, ra vào có ai?
- Núi già đứng lặng non sâu
Ngắm nhìn con nước đi lâu chẳng về
Gió, chim, sương, khói bốn bề
Có không, tan hợp, có quê chốn nào?

(MĐTTA)

Ngoài ba thể này, đôi khi ca dao hoặc thơ còn sử dụng các thể trộn lẫn: Phú và tỷ, phú và hứng, hứng và tỷ, phú hứng và tỷ như các trường hợp sau:

* Ca dao:

- Qua cầu ngả nón trông cầu
Cầu bao nhiêu nhịp dạ em sầu bấy nhiêu
- Dao vàng, bỏ dẫy kim nhung
Biết người quân tử có dùng ta chăng?
- Trông cho chân cứng, đá mềm
Trời trong biển lặng mới yên tâm lòng.

* Thơ:

- Sông dài bỏ núi đi đâu
Mai về biển lớn nhớ nhau khó nghĩ!
- Nương dâu ai cấy mà xanh
Để cho sâu bọ tranh giành ngày đêm

*Thế gian chớ hỏi gì thêm
Một màn nhện trắng còn nguyên bụi hồng!*
(MĐTTA)

Ca dao rất phong phú mà thơ lục bát cũng rất phong phú, giới hạn của bài nghiên cứu không cho phép chúng ta tìm hiểu sâu rộng hơn.

THỂ THƠ Song Thất Lục Bát

Tức là 2 câu 7 chữ, tiếp theo sau là câu 6 chữ, câu 8 chữ.

Ví dụ:

*Phàm tu Phật buổi đầu sống đạo
Phải quy y Tam Bảo làm căn
Nguyện theo Đức Phật, Pháp, Tăng
Có nơi nương tựa vĩnh hằng an vui.*
(MĐTTA)

1- Theo đúng luật

Câu 7 trên: O O T O B O T

Câu 7 dưới: O O B O T O B

Câu 6: O B O T O B

Câu 8: O B O T O B T B

Chữ O không kể, không cần; câu 7 đầu T B T thì câu 7 sau B T B. Đồng thời cuối câu 7 vần trắc phải gieo ở chữ thứ 5 trong câu 7 tiếp theo. Tiếp, cước vận (B) của câu 7 phải gieo cước vận (B) câu 6. Rồi cứ thế mà tiếp tục:

Thuở đức Phật (T) viên thành (B) Chánh Giác (T)

Gẫm đạo mầu (B) Diệu Pháp(T)_cao thâm (B)

Chúng sanh (B) say đắm (T) hồng trần (B)

Quá nhiều (B) chấp kiến (T) sai lầm (B)_khó thay

Pháp siêu việt “thấy ngay lập tức”

Vượt thời gian “thiết thực hiện tiền”

Căn cơ cho dẫn trí, hiền

Nghĩ bàn không thể, phúc duyên chẳng tròn

Đức Nghiêm Tôn lòng còn do dự...

(MĐTTA)

2- Biến thể (biến thức)

Chúng ta lưu ý các câu thơ trên:

- Phàm tu Phật (T)

- Thuở đức Phật (T)

- Pháp siêu viết (T)

Cách biến thể thứ nhất là phá bỏ luật trắc của các chữ thứ 3 này (*trong câu 7 đầu*) thay vào đó là một chữ bằng (*không dấu hoặc dấu huyền*) để thay đổi nhịp điệu, nhạc điệu trong thơ.

Ví dụ:

- Đức Nghiêm Tôn (B) lòng còn do dự

Mắt chúng sanh bụi phủ lâu ngày

Làm sao trực kiến được đây

Tế Vi Diệu Pháp hiển bày như nhiên

Mắt chúng sanh (B) nặng triền ách phược...

(MĐTTA)

Đôi khi muốn cho nhạc điệu phong phú hơn, người ta làm cho cặp song thất đối nhau.

Ví dụ:

- Chàng thì đi cõi xa mưa gió

Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn.

- Miếng cao lương phong lưu nhưng lợn

Mùi hắc lê thanh đạm mà ngon.

Đối trọn cả câu, cả chủ ngữ và từ loại.

Cuốn “*Chinh phụ ngâm*” của Đoàn Thị Điểm đều làm theo cách đối như vậy, có chỗ đối từ loại, có chỗ đối ý.

* Đối ý:

- Thuở trời đất nổi cơn gió bụi

Khách má hồng nhiều nổi trần chuyên.

(Đoàn Thị Điểm)

- Lầu tránh nóng tuyết lê nở rộ

*Đình thanh lương trắng gió dạt dào
- Tứ Thiên Vương quan tâm hầu hạ
Đại Long Vương phún nhả mưa sương...
(MĐTTA)*

* Đối từ loại:

*- Trống Tràng Thành lung lay bóng nguyệt
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây.
(Đoàn Thị Điểm)*

Tuy thể loại thơ này không còn thông dụng, nhưng người làm thơ cũng phải học cho rành. Nó là bước đi ban đầu, không thể thiếu, không thể xem thường; sau này, lúc làm thơ tự do, thơ hiện đại, hậu hiện đại hoặc tân hình thức mới vững vàng, tài hoa được.

PHÉP ĐỐI TRONG THƠ

Đối có nghĩa là đặt hai câu đi song đôi cho ý và chữ được cân xứng với nhau.

*** Đối ý:**

Là tìm hai ý tưởng cân nhau (*hoặc thuận hoặc nghịch*) mà đặt thành hai câu song đôi với nhau.

*** Đối chữ:**

Phải xét cả hai phương diện: *Thanh* của chữ và *loại* của chữ.

- Thanh (B, T):

Bằng đối với *trắc*, *trắc* đối với *bằng*. Tùy thể văn, đôi khi các chữ trong câu phải đối thanh B, T (*như thơ*), có khi chỉ vài chữ ở những nơi cần thiết (*như phú*).

- Loại:

Là đối nhau với từ loại. Động từ đối với động từ, danh từ đối với danh từ... Ngoài ra, Hán phải đối với Hán, Việt phải đối với Việt. Nếu đối chỉnh thanh và chỉnh từ loại thì gọi là chỉnh đối hay cân đối. Nếu còn đối được phần nghĩa như đen đối với trắng, béo đối với gầy thì gọi là đối chọi.

1- Câu tiểu đối

Là những câu từ 4 chữ trở xuống. Loại tiểu đối này nếu đối được cả *thanh* và cả *từ loại* cùng đối thì được gọi là hay.

Ví dụ:

- *Nắng chóia mắt (T T T)*

Mây mù trời (B B B)

Câu tiểu đối này đối cả *thanh*, cả *từ loại*.

Tuy nhiên, trong 3 chữ, ngoài *đôi từ loại* chỉ cần *đôi thanh* 2 chữ cũng xem là *đôi*:

Ví dụ:

- Nắng rất da
Mưa thổi đất

Cặp *đôi* này có *nắng* và *mưa* vừa *đôi thanh* vừa *đôi từ loại*; *rất* và *thổi* chỉ *đôi từ loại*, không *đôi thanh*; *da* và *đất* vừa *đôi từ loại*, vừa *đôi thanh*.

- Trăng như gương
Nước như ngọc

Cặp này *trăng*, *nước* vừa *đôi từ loại*, vừa *đôi thanh*, *gương* và *ngọc* cũng vậy; *nư như* không *đôi* gì cả.

- Vân vũ mưa
Lát phát gió

Cặp này thì *vân vũ* và *lát phát* *đôi từ loại*, không *đôi thanh*; *mưa* và *gió* vừa *đôi từ loại*, vừa *đôi thanh*.

Đôi khi trong một câu 3 hoặc 4 chữ, ngoài *từ loại*, *đôi thanh* được một chữ cũng gọi là *đôi*, nhưng phải là *thanh* cuối cùng (*nếu câu 3 chữ*).

Ví dụ:

- Mây xanh quá
Hoa vàng ghê
- Bông cải tím
Hoa súng xanh

Câu 4 chữ cũng có nhiều cách tương tự như thế.

1.1- **Đối chọi:**

- Mâm xôi ruồi đậu
Đĩa thịt kiến bò.
- Chà! Rắn bắt ngoé!
Ồi! Chồn tha gà!
- Ông ngừng đầu rồng
Bà ngoi đít vịt!

Ba cặp này *đối chọi* từng từ.

1.2- Chỉnh đối hoặc đối câu:

- Trời trong trăng sáng
Biển lặng sóng êm.
- Núi lấm mây mưa
Trời nhiều nắng gió.

Cả hai cặp đều đối chỉnh đối.

Đôi khi chỉ cần đối vài ba thanh, câu đối vẫn nghe được.

- Mây đùn hang núi
Sương phủ rừng tre.
- Cóc ngồi đáy giếng
Chó ngủ gậm giường.
- Gà qua mỏ giun
Mèo mun vô chuột.
- Sương gieo lá trúc
Trăng ngủ nhánh tùng.

2- Câu đối thơ

Phải làm theo thể ngũ ngôn hoặc thất ngôn, đối phải đối bằng trắc và từ loại.

- Áo đỏ lấm phân trâu
Dù xanh che dái ngựa.
- Ba vạn anh hùng đề xuống dưới
Chín lần thiên tử đội lên trên.

Nhận xét: Hai câu 7, chữ vạn là Hán không đối được với chữ lần là thuần Việt.

Ba cặp sau đây hoàn toàn chỉnh đối kể cả Hán và Việt:

- Đói ăn, khát uống, sờ ngay cửa!
Nóng quạt, rét run, đá trúng sườn!
 - Tay bồ-tát nở hoài sen thắm
Áo chúng sanh lắm mãi bui hường.
 - Tiểu trí sờ da không dính thịt
Thương nhân uống tủy vắt luôn xương.
- (MĐTTA)

Loại 7 chữ thường nằm trong các cặp thực và luận ở thể thất

ngôn bát cú, các chữ 2, 4, 6 phải đối nhau theo luật bằng trắc.

3- Câu đối phú

Câu đối phú, nghĩa là câu đối nằm trong những bài phú - là một thể văn xuôi xưa, nhưng có nhạc điệu, thỉnh thoảng có vần, có đối.

3.1- Đối câu song quan:

Song quan là hai cửa. Là đối những câu có từ 5 chữ đến 9 chữ làm thành hai vế bằng nhau:

- *Con ruồi đậu mâm xôi đậu*
Cái kiến bò đĩa thịt bò.
- *Hương vô công, y bát tăng nhân gìn giữ*
Trông hữu hạnh, ruộng nương cư sĩ chăm lo.

3.2- Lối câu cách cú:

Cú là câu, cách là ngắt ra. Lối đối này thường dùng trong các bài phú, mỗi vế có hai câu, một câu ngắn, một câu dài nhưng có một câu xen vào giữa làm cách ngắt hai câu kia.

- *Ngói đỏ lợp nghè, chẳng nề ông nghè, lợp trên dè lợp dưới.*
- *Đá xanh xây cổng, không kiêng cụ cổng, hòn dưới nóng hòn trên.*

Cặp đối trên, cụm từ gạch đáy trong mỗi câu được gọi là cách cú.

Hoặc:

- *Thầy chắc hẳn văn chương có mực, lễ thánh xem giò!*
- *Cô mừng thăm mũ áo đến tay, gặp người nói mộng!*

Loại này cũng được xem là cách cú.

3.3- Lối câu gôi hạc (hạc tất).

Mỗi vế có 3 đoạn trở lên, đoạn giữa ngắn xen vào giữa hai đoạn đầu và cuối dài như gôi đầu ở giữa đuôi và ống chân hạc.

- *Áo vải thô nặng trĩch, lạnh làm mền, nức làm gối, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu.*
- *Khăn lau giặt đồ lòm, trải làm chiếu, vắn làm quần, một bộ ăn chơi quá thú.*

(Trần Tế Xương)

Cặp đối trên, cụm từ có gạch đáy trong mỗi câu được gọi là *gối hạc (hạc tất)*.

Thể loại này không cần đối chỉnh lắm, chỉ cần đối ý, vài từ loại nhưng B và T phải đúng luật. Tuy nhiên, các loại đối này (*cách cú và hạc tất*) chỉ cần tham khảo cho biết vì hiện nay không thấy đâu còn sử dụng nữa!

THƠ NGŨ NGÔN

Là thơ năm chữ có luật và không luật.

I- Ngũ ngôn bát cú

1- Luật **bằng**, vần bằng.

Câu 1: O **B** O T **B** (v)

Câu 2: O T O B **B** (v)

Câu 3: O T O B T

Câu 4: O B O T **B** (v)

Câu 5: O B O T T

Câu 6: O T O B **B** (v)

Câu 7: O T O B T

Câu 8: O B O T **B** (v)

Trong ngũ ngôn bát cú theo luật thì cặp thực (câu 3 - 4) phải đối nhau, cặp luận (câu 5 - 6) phải đối nhau. Ngoài ra, phải tuân thủ *nhất, tam*, (1, 3) bất luận, tức là chữ *thứ nhất, thứ ba* không cần B, T mà *nhì, tứ* (2, 4) phải theo luật B, T. Và dĩ nhiên, ngũ ngôn bát cú *vần bằng* (5 vận) nên cuối câu 1, 2, 4, 6, 8 phải cùng *vần bằng*.

Ví dụ:

Nhớ thầy

Bao **năm** (B) biệt cửa (T) **thầy**

Lòng tự (T) núi ngàn (B) **mây**

Hiu **hắt** (T) tình swơng (B) tuyệt

Cô liêu (B) nghe thán (T) **ngày**

Chợ chiều (B) tăng vân (T) tĩnh

Núi vắng (T) khách còn (B) say
 Dâu biển (T) trò hư (B) mộng
 Thịnh không (B) gió lạnh (T) đầy!
 (MĐTTA)

Thể thơ ngũ ngôn luật này rất khó làm. Ngoài vận (5 vận) và luật bằng trắc ra, thơ phải còn niêm, đối. Các câu niêm: 1 với 8; 2 với 3; 4 với 5; 6 với 7; 8 với 1; nghĩa là các câu này, nếu câu 1 của chữ 2, 4 (năm, cửa) là B, T thì 2, 4 (tợ, ngàn) của câu 2 phải T, B và 2,4 (hắt, sương) của câu 3 cũng phải T, B... và cứ thế! (Niêm có nghĩa là dính, kết lại; không đúng B, T như trên gọi là thất niêm!).

Lưu ý: 5 vần bằng phía sau gọi là “vần bằng”. Chữ thứ 2 câu 1 (năm) là bằng nên gọi là “luật bằng”.

Luật nghiêm túc là vậy, nhưng đôi khi người ta chỉ giữ 5 vần và 2 cặp thực và luận đối nhau, đối chỉnh là được.

2- Luật **trắc**, vần bằng.

Câu 1: O T O B B (v)
 Câu 2: O B O T B (v)
 Câu 3: O B O T T
 Câu 4: O T O B B (v)
 Câu 5: O T O B T
 Câu 6: O B O T B (v)
 Câu 7: O B O T T
 Câu 8: O T O B B (v)

Ví dụ:

Vườn cổ dáng khiêm từ
 Qua câu bóng thảo lư
 Mấy mùa non tĩnh tại
 Bao độ đất an như
 Y bát tình nguyên thủy
 Thơ văn nghĩa cô thư
 Tiêu tao phương ngoại vật
 Trăng gió luận đam hư! (MĐTTA)

Chữ thứ 2 câu 1, có **cổ** vần **trắc**, nên bài thơ ngũ ngôn luật này được gọi là *luật trắc, vần bằng*.

3- Luật **bằng**, vần trắc.

Câu 1: O **B** O T **T** (v)

Câu 2: O T O B **T** (v)

Câu 3: O T O B B

Câu 4: O B O T **T** (v)

Câu 5: O B O T B

Câu 6: O T O B **T** (v)

Câu 7: O T O B B

Câu 8: O B O T **T** (v)

Ví dụ:

Tham **quan** chùa **Miễn-diên**

Tôi **thấp** **huơng** **cầu** **nguyên**

Xin **Phật** mãi **thiên** **linh**

Mong **đời** còn **thánh** **thiện**

Bạt **sơn** dựng **tháp** **hoa**

Khắc **đá** lưu **kinh** **điển**

Hạnh **phúc** một **lần** **đi**

Trăm **năm** **buông** **quyển** **niệm!** (MĐTTA)

Bài thơ ngũ ngôn luật này vần trắc này, có câu 1, chữ thứ 2 (*quan*) là *bằng* nên gọi là *luật bằng vần trắc*.

Các loại thơ luật ngũ ngôn bát cú này dường như không còn ai làm vì sự gò ép khắt khe của niêm, luật, vận nhất là *ngũ ngôn bát cú vận trắc (như bài trên)*, từ xưa đến nay không biết được mấy bài lưu lại.

Muốn làm thơ ngũ ngôn, người ta thường làm theo thể *ngũ ngôn cổ phong*, *ngũ ngôn tứ tuyệt* hoặc *ngũ ngôn tứ tuyệt biến thể* thì dễ hơn.

II- Ngũ ngôn cổ phong

Lỗi này chỉ có số chữ trong câu là nhất định (*ngũ ngôn*), chỉ cần giữ một số vần, ngoài ra, không cần niêm, luật, đối (*có đối hay không cũng được*). Cũng không hạn chế số câu.

- Nếu là 4 câu thì gọi là *tứ tuyệt*.
- Nếu 8 câu thì gọi là *bát cú*; nhưng cũng có bài 6 câu gọi là *lục cú*, đôi khi 12 câu gọi là *thập nhị cú*.
- Quá 16 câu thì gọi là *ngũ ngôn tràng thiên*.

1- Tứ tuyệt:

1.1- Loại hai câu đầu là cặp đối, luật trắc, hai vắn bằng.

- *Lởm chởm vài hàng tỏi*
Lơ thơ mấy khóm gừng
Vẻ chi là cảnh mọn
Mà cũng đến tang thương.
(Ôn Như Hầu)
- *Vắt vẻo sườn non Trạo*
Lơ thơ mấy ngon chùa
Hỏi ai là chủ đó
Có bán tờ xin mua.
(Vô danh)

Nhận xét: Bài một, hai câu sau đôi khi không cân bằng trắc vì có một dị bản “*Vẻ chi tèo teo cảnh. Thế mà cũng tang thương*”. Bài hai, chữ *sườn* và *mấy* không đối.

- *Lát phát làn sương núi*
Liu hiu sọi khói ngàn
Câu thơ vừa xóa ấn
Bẻ bút ngấm thu sang!
(MĐTTA)
- *Loảng thoảng lời kinh vọng*
Lao thao bọt nước trôi
Hoàng hôn buông chiếc lá
Nỗi buồn phủi không rơi!
(MĐTTA)

Loại này rất khó làm, vì còn tuân thủ luật bằng trắc, niêm nữa. Câu 1, chữ thứ 2 *trắc* (*phát*) thì chữ thứ 4 phải *bằng* (*sương*). Câu 2, phải ngược lại (*hiu* và *khói*) Câu 3, bằng trắc giống câu 2. Và câu 4, luật bằng trắc phải niêm với câu 1.

1.2- Loại không cần đối, luật bằng, hai vận bằng:

- Chén trà hương đã nhạt
Khách tục về đã lâu
Ta bước ra bụi trúc
Gỡ chiếc lá vàng sâu!

Bài này được tuyển chọn trong tập “Ngàn năm thơ tứ tuyệt Việt Nam” của tác giả Thái Doãn Hiệu.

- Nghe rừng khuya tĩnh lặng
Nghe gió sớm lao xao
Không thời gian đi mất
Trăng động hạt sương nào!

(MĐTTA)

1.3- Cách gieo vần, vần bằng, 3 vận:

- Cuộc người có còn chi?
Phận người có sầu bì
Dặm dài sa mạc đắng
Ngựa buồn trăm dặm phi.

(MĐTTA)

1.4- Vần bằng, gieo vần cách:

- Đêm nhìn hạt sương vờ
Nghe động đáy vô biên
Ai đi trên đầu cỏ
Roi rụng hạt cô miên?
- Ánh trăng say đầu lá
Rung rinh trí, tưởng, tình
Mùa đi theo nỗi nhớ
Ngày trôi theo phiêu linh.

(MĐTTA)

1.5- Vần trắc, bằng - gieo vần cách:

- Ta xưa đã liễu mộng
Nên hóa đá bên đồi
Dầu non xanh khẽ động
Dầu trắng vàng pha phôi

(MĐTTA)

1.6- Gieo vắn liền.

- Em dạy kinh dạy chữ
Kinh chữ nở hoa nào
Hoa bông nở chiêm bao
Cuối vườn xuân rục rờ.
(MĐTTA)

1.7- Tự do biến thể - rất phong phú.

- Ngàn xưa ai gọi danh
Thân gầy con nước trôi
Ngàn xưa ai gọi danh
Bến vàng sinh tử trôi.
- Ngàn xưa ai gọi danh
Bên này và bên kia
Vực thăm che con mộng
Vực thăm còn ngăn chia.
- Thơ lòng như non lặng
Tâm hồn xanh lá cây
Nắng vui về điểm mắt
Sương trắng đùa trên tay.
- Thức dậy giữa mờ sương
Con trắng kia còn ngủ
Ta ngồi quán vô thường
Ta tập tu hơi thở
(MĐTTA)

Có thể ngắt đoạn, mỗi đoạn mỗi vắn khác nhau:

- Thầy cho ta y bát
Và pháp, không lời dạy
Ngoài da là kinh chữ
Chẳng búa rìu cầm tay
Thầy cho chỗ ăn ở
Cơm, bánh trái trần gian
Và thiên đường mở ngõ
Nhưng chẳng cho Niết-bàn

Mây trời cứ vẽ mãi
Đám vân cầu lang thang
Tưởng, mơ không dừng lại
Địa cầu, bói ruột hang...

2- Ngũ ngôn bát cú (trong sách học, mẫu):

- Giới thay Trần Bình Trọng
Dòng dõi Lê Đại hành
Đánh giặc dư tài mạnh
Thờ vua một tiết trung
Bắc vương sống mà nhục
Nam quỷ thác cũng vinh
Cứng cỏi lòng trung nghĩa
Ngàn thu tỏ đại danh.
(Phan Kế Bính)

Ghi nhận: Cặp đối thực - Dư và một không đối

3- Ngũ ngôn tràng thiên (vần cách):

- Người xấu chó nên nói
Mình hay chó nên khen
Làm ơn chó nên nhờ
Chịu ân chó nên quên
Đời khen không đủ mến
Duy lấy nhân làm nền
Chứa bụng rồi mới động
Gièm pha có ngại gì
Đừng để danh quá thực
Thành ở trong ngu si
Giữ mình cốt trong trẻo
Ánh sáng lộ tí tì
Mềm mỏng được bền dai
Lão Đam khỏe mới kỳ
Hầm hầm nét kẻ hèn
Khoan hòa người lượng cả
Nói cần, ăn có chừng

*Biết vừa, không tai vạ
Cứ thế được mãi mãi
Thơm tho cũng thỏa đạ.
(Thôi Tử Ngọc - Phan Kế Bính dịch)*

4- Từ ngũ ngôn bát cú có thể sáng tạo ra thể thơ lục ngôn bát cú (loại này xưa nay ít người làm):

Trang bồi tở sương
*Thiếu Lâm cao tăng nhị vị
Hèn lâu mới ghé sơn phương
Mây trắng, đá xanh mở cõi
Thông ngàn, trúc biếc đưa hương
Trà chuyện, câu thơ, nét bút
Đạo tình, trang bồi, tở sương
Tiễn nhau nụ cười tịch lặng
Dám đâu “khe cọt” chặn đường.
(MĐTTA)*

Có thể đối và không đối (lục ngôn bát cú).
Ví dụ, đối vài chữ và không đối.

Tặng sư Pháp Tông
*Bao năm trụ trì tóc bạc
Thân gầy trượng trúc lão mai
Trà bánh có, không cũng được
Cơm rau vài chén lai rai
Anh ngữ - Phạn, Nôm cầu học
Trung văn - thơ, phú mới tài
Phật sự trong ngoài bề bộn
Thanh nhàn gẫm chẳng thua ai.
(MĐTTA)*

Có thể làm dài hơn (lục ngôn thập cú):
Ví dụ, đối chỉnh:

Tặng sư Tuệ Tâm
*Giống sao ông Phật Di lạc
Mở mắt thấy nụ cười duyên*

*Lòng đầy kinh thư chữ nghĩa
Bụng no phương dược thánh hiền
Lúc nào nghiên văn, giảng khóa?
Khi mô vận khí, tọa thiền?
Ngày ngày việc làm không ngớt
Đêm đêm bệnh ráo đi liền
Báo chí, sách, tin... đủ cả
Y chang bỏ-tát chợ triền!*

(MĐTTA)

Các loại đối này tuy khó, nhưng nếu chịu khó tập làm một thời gian sẽ quen, sẽ nhuần nhuyễn và rồi sẽ cảm thấy rất dễ dàng.

THƠ THẤT NGÔN

Là thơ 7 chữ.

I- Thất ngôn bát cú

Loại thơ luật 7 chữ, 8 câu mà niêm, đối, luật, vần tương tự như ngũ ngôn bát cú, nó nằm trong luật “*nhất tam ngũ bất luận, nhị tứ lục phân minh*”; nghĩa là chữ thứ 3, 5, 7 trong mỗi câu không cần theo luật bằng trắc, nhưng chữ thứ 2, 4, 6 thì phải tuân thủ luật bằng trắc.

1- Luật bằng vần bằng

Thừa: O B O T O B B (v)

Phá: O T O B O T **B** (v)

Thực: O T O B O T T

O B O T O B **B** (v)

Luận: O B O T O B T

O T O B O T **B** (v)

Kết: O T O B O T T

O B O T O B **B** (v)

Câu 1: Gọi là *thừa*, là mở đề, nhập đề.

Câu 2: Gọi là *phá*, là chuyển mạch, khơi dẫn nội dung, đôi khi bổ túc cho *thừa*.

Câu 3 - 4: Cặp này gọi là *thực*, phải đối nhau. Chủ đề chính của bài thơ nằm ở đây: Tả sự việc, hiện tượng, người, cảnh thực tương tự như thể phú trong ca dao.

Câu 5 - 6: Gọi là *luận*, cặp này phải đối. Ở đây chính là chỗ để luận bàn vấn đề, đi sâu vào vấn đề. Tình cảm, ý nghĩ, cảm xúc

nghệ thuật, cái nhìn riêng tư... đều được thể hiện ở cặp luận này.

Câu 7 - 8: Là cặp *kết*. Cặp này không cần đối, chỉ theo luật bằng trắc. Là chỗ đọng lại của bài thơ. Nói rõ, là kết luận của bài thơ vậy.

Bài thơ mẫu về luật *bằng*, vần *bằng*:

Thu điếu

Ao thu (B) lạnh lẽo nước trong veo

Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo

Sóng biếc theo làn hơi gợn tí

Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo

Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt

Ngõ trúc quanh co khách vắng teo

Tựa gối ôm cần lâu chẳng được

Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

(Nguyễn Khuyến)

Thu điếu là câu cá mùa thu.

Diễn giải gợi ý:

Thừa: “Ao thu lạnh lẽo nước trong veo”, giới thiệu cái ao mùa thu.

Phá: “Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo”, bổ túc thêm hình ảnh cho *thừa* bằng chiếc thuyền con bé tẻo teo làm cho chiếc ao trở nên rộng hơn, mênh mông hơn.

Thực: “Sóng biếc theo làn hơi gợn tí

Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo”

Tả cảnh yên tĩnh của ao thu, dùng nét động rất nhẹ để miêu tả cái rất tĩnh. Đây là thủ pháp nghệ thuật: nó xao động rất nhẹ nhưng lại nói được cái vắng lặng bao trùm cả không gian.

Luận: “Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt

Ngõ trúc quanh co khách vắng teo”

Vì là bài thơ tả cảnh (*tượng tự thể phú - chú trọng miêu tả*) nên cặp luận mở rộng không gian của cảnh. Câu trước đưa ta lên chiều cao của không gian vô tận. Câu sau đưa ta vào không gian sâu và xa.

Kết: “Tựa gối ôm cần lâu chẳng được
Cá đâu đớp động dưới chân bèo”

Cặp kết trở lại với hiện thực: Một ông câu tựa gối ôm cần bất động, có tiếng cá đớp đầu đó dưới chân bèo. Hình ảnh ấy đưa ta đi sâu vào tâm tư của ông câu: Đi câu là một cái thú, là niềm vui, có thể là sự đợi thời... chứ không phải đi câu như hạng phàm phu tục tử! Có cá hay không có cá không phải là vấn đề của ông câu “ẩn sĩ” này.

(Đây không phải là bình giảng trọn vẹn, chỉ cốt ý giải thích cấu trúc một bài thơ Đường thất ngôn bát cú).

2- Luật trắc, vần bằng

Câu 1:	O	<u>T</u>	O	B	O	T	<u>B</u>	(v)
Câu 2:	O	<u>B</u>	O	T	O	B	<u>B</u>	(v)
Câu 3:	O	B	O	T	O	B	T	
Câu 4:	O	T	O	B	O	T	<u>B</u>	(v)
Câu 5:	O	T	O	B	O	T	T	
Câu 6:	O	B	O	T	O	B	<u>B</u>	(v)
Câu 7:	O	B	O	T	O	B	T	
Câu 8:	O	T	O	B	O	T	<u>B</u>	(v)

Bài thơ mẫu về luật trắc, vần bằng:

Thăng Long thành hoài cổ

Tạo hóa (T) gây chi cuộc hý trường

Đến nay thăm thoát mấy thu sương

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo

Nền cũ lâu đài bóng tịch đương

Đá cũng tro gan cùng tuế nguyệt

Nước còn cau mặt với tang thương

Ngàn năm gương cũ soi kim cổ

Cảnh đây người đây luống đoạn trường.

(Bà Huyện Thanh Quan)

3- Luật trắc, vần trắc

Câu 1:	O	<u>T</u>	O	B	O	T	<u>T</u>	(v)
Câu 2:	O	<u>B</u>	O	T	O	B	<u>T</u>	(v)

Câu 3: O B O T O B B

Câu 4: O T O B O T T (v)

Câu 5: O T O B O T B

Câu 6: O B O T O B T (v)

Câu 7: O B O T O B B

Câu 8: O T O B O T T (v)

Bài thơ mẫu về luật *trắc*, vần *trắc*:

Lìa cõi dục

Bụi cát (T) lao xao mờ mắt tục (T)

Ít thanh trong, lắm trò nhơ dục

Ao bùn xó chợ - chú loi ngoi!

Hố rác bên hè - thẳng lúc ngúc!

Việc tốt chẳng làm: Lòng táo khô

Mầm xanh không dưỡng: Cây hư mục

Buông tay tám vạn có cần chi

Đại trí thanh thoi lìa cõi dục.

(MĐTTA)

Loại thơ thất ngôn bát cú luật *trắc*, vần *trắc* này rất khó làm mà trong văn học sử cũng không tìm thấy bài mẫu nào.

II- Thất ngôn cổ phong

Tương tự *ngũ ngôn cổ phong*, cả hai đều có mặt trước khi các loại luật Đường thi xuất hiện.

Thất ngôn cổ phong không hạn cuộc vào số câu. Nếu là dài quá thì gọi là *thất ngôn tràng thiên*. Nó cũng không gò bó trong niêm, luật, đối. Vần gieo tự do, lúc vần liền, lúc vần cách, lúc bằng, lúc *trắc* tùy nghi.

Thất ngôn cổ phong có mặt rất nhiều trong Đường thi, rất tiếc là ít người dịch ra 7 chữ để làm một bài mẫu. Tạm thời lấy bài của tác giả soạn vậy.

Nhớ Phật xưa: Nguyễn thành mười độ

Đầu-xuất-đà giảng hạ trần gian

Ca-tỳ-la nhạc trời cung vàng

Trung Ấn Độ mây ngời năm sắc

*Vì chúng sanh nương thân gá vật
Nguyên cao dày: Thích chủng thọ sanh
Đức Ma-gia mộng ứng điềm lành
Thấy voi trắng sáu ngà đẹp đẽ
Rạng núi ngọc bày màu diễm lệ
Tỏa hương trời ngào ngạt thịnh không
Hoa vô ưu vạn thuở xuất trần
Ưu đàm hiện ngàn năm thắm mãi*

...

(MĐTTA)

Bài này tạm thời cho ta hiểu về thất ngôn cổ phong. Tuy nhiên nếu nghiêm túc hơn, nó chỉ là một loại thơ làm theo thể thất ngôn luật, nhưng rất tự do về niêm, đối, luật, vận - thể thôi!

III- Các loại thơ thất ngôn có “bản sao” từ thất ngôn bát cú luật

1- Thủ vĩ ngâm

Thủ là đầu, *vĩ* là đuôi. Là lối thơ mà *câu đầu* và *câu cuối* giống nhau.

Tết

*Anh em đừng nghĩ tết tôi nghèo
Tiền bạc trong kho chứa lãnh tiêu
Rượu cúc nhẩn đèm, hàng biếng quẩy
Trà sen mơn hởi, giá còn kiêu
Bánh đường sắp gói, e nôm chấy
Giò lụa toan làm, sợ nắng thiêu
Thôi thế thì thôi, đành Tết khác
Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo!*

(Trần Tế Xương)

2- Liên hoàn (thất ngôn bát cú luật liên hoàn).

Liên là liên, *hoàn* là vòng. Là lối thơ có nhiều bài, câu cuối bài này lấy làm câu đầu bài tiếp theo... và cứ thế mà tiếp tục thành 3, 4, 5, 6 bài...

Xuân y tiểu

Lao xao bóng chớp dịch đời năm
Mê tỉnh trăm sông nước đổ thăm
Mơ lắm - thuyền trôi phương mịt mịt
Mộng nhiều - ngựa lạc chốn tằm tằm
Thủy chung tương hoán, hà phi xứ?
Lai khứ thường nhiên, hà thị tâm?
Khép mở vẫn xoay sinh thủ uẩn
Xuân phong heo lạnh núi mây hồng

Xuân phong heo lạnh núi mây hồng
Bút cũ còn đem họa gió đông
Lãng đãng muôn non - chim biệt cội?
Lãng thang nghìn chợ - cá tìm tông?
Huyền đàm lấp bụi, mờ con chữ
Không luận đùn vôi, bạc tượng đồng!
Bỏ-tát cao xanh còn mắc nạn
Huống chi thân cá chậu, chim lồng!

Huống chi thân cá chậu chim lồng!
Sương nhụy đầu xuân muốn gheo ong!
Dê luyến vườn xưa - tình ái nặng
Khỉ leo cành cũ - dục tham nồng
Khứ lai chẳng lẽ là sau trước?
Tánh tướng rồi ra có dị đồng?
Lòng rộng tâm to thừa chỗ chứa
Huyền Không thì cứ vẫn Huyền Không

Huyền Không thì cứ vẫn Huyền Không
Triêu mộ huy huy nhật nguyệt hồng...
(MĐTTA)

3- Thuận nghịch độc

Thuận nghịch độc nghĩa là đọc xuôi, đọc ngược gì cũng được.

Ví dụ 1:

Đền Ngọc Sơn

*Linh uy tiếng nổi thật là đây
Nước chắn hoa rào một khóa mây
Xanh biếc nước soi hồ lộn bóng
Tím bầm rêu mọc đá tròn xoay
Canh tàn lúc đánh chuông âm tiếng
Khách vắng khi đưa xạ ngát bay
Thành thị tiếng vang đồn cảnh thắng
Rành rành nọ bút với nghiên này!*

Bài trên là đọc xuôi, bài dưới là đọc ngược lại:

*Này nghiên với bút nọ rành rành
Thắng cảnh đồn vang tiếng thị thành
Bay ngát xạ đưa khi vắng khách
Tiếng âm chuông đánh lúc tàn canh
Xoay tròn đá mọc rêu bầm tím
Bóng lộn hồ soi nước biếc xanh
Mây khóa một rào hoa chắn nước
Đây là thật nổi tiếng uy linh.*

(Không nhớ tên tác giả)

Loại thuận nghịch độc này, nếu làm công phu hơn thì có thể đọc hằng chục cách, thậm chí là cả trăm cách.

Ví dụ 2:

Cảnh Sơn Phương

*Mây trời nhẹ thoáng cảnh Sơn Phương
Phật xứ vui nhàn khí tỏa hương
Cây lá hoa thơ tâm tĩnh tại
Sách đèn kinh pháp trí an thường
Bay vờn khói tía tùng khêu bút
Động khẽ trăng xanh trúc viết chương
Đầy chữ đóm lan sân cỏ ướt
Tây hiên gió lạnh đá xao sương.*

(MĐTTA)

Đọc ngược lại:

*Sương xao đá lạnh gió hiên Tây
Uớt cỏ sân lan đóm chữ đầy
Chương viết trúc xanh trắng khê động
Bút khêu tùng tía khói vờn bay
Thường an trí pháp kinh đèn sách
Tại tĩnh tâm thơ hoa lá cây
Hương tỏa khí nhàn vui xứ Phật
Phương Sơn cảnh thoáng nhẹ trời mây.*

Đọc cách 3, thuận, bỏ chữ đầu câu:

*Trời nhẹ thoáng cảnh Sơn Phương
Xứ vui nhàn khí tỏa hương
Lá hoa thơ tâm tĩnh tại
Đèn kinh pháp trí an thường
Vờn khói tía tùng khêu bút
Khê trắng xanh trúc viết chương
Chữ đóm lan sân cỏ uớt
Hiên gió lạnh đá xao sương.*

Đọc cách 4, nghịch, bỏ chữ đầu câu:

*Xao đá lạnh gió hiên Tây
Cỏ sân lan đóm chữ đầy
Viết trúc xanh trắng khê động
Khêu tùng tía khói vờn bay
An trí pháp kinh đèn sách
Tĩnh tâm thơ hoa lá cây
Tỏa khí nhàn vui xứ Phật
Sơn cảnh thoáng nhẹ trời mây...*

Cứ tiếp tục như thế, tìm kiếm cách đọc, từ 7 chữ, 6 chữ, 5 chữ, 4 chữ, 3 chữ... cả xuôi và ngược... có thể lên đến trăm bài khác nhau.

Ví dụ 3:

Thanh tao nếp sống
Cành xanh lá gió mát đêm hè

*Rộng thoáng hiên đường sạch bụi xe
Dành sẵn côi trắng tình nhớ bút
Giữ luôn hồn nhạc tứ thương ve
Lành vui trống ngược khua tòm tõi
Ác xấu kèn xuôi thổi tít te
Thành sự ắt thêm trang đổi mới
Thanh tao nếp sống đã đời nghe!*

Đọc ngược lại:

*Nghe đời đã sống nếp tao thanh
Mới đổi trang thêm ắt sự thành
Te tít thổi xuôi kèn xấu ác
Tõi tòm khua ngược trống vui lành
Ve thương tứ nhạc hồn luôn giữ
Bút nhớ tình trắng côi sẵn dành
Xe bụi sạch đường hiên thoáng rộng
Hè đêm mát gió lá xanh cành!*

(MĐTTA)

Tuy nhiên, lối thơ thuận nghịch đọc này chỉ làm cho vui thôi, chứ ý nghĩa không chính xác lắm, câu tứ thì gò ép, gượng gạo! Nếu kỹ xảo, tài hoa thì nghe thuận tai, hay; bằng không thì nghe rất khó chịu.

4- Thơ yết hậu

Vốn xuất xứ từ ngũ ngôn tứ tuyệt hoặc thất ngôn tứ tuyệt; là lối thơ có 3 câu trên đủ chữ, câu dưới chỉ có 1 chữ (*yết là nghỉ, hậu là sau*).

Ví dụ:

Be!

*Sống ở nhân gian nghĩ chán phè
Thác về âm phủ cấp kè kè
Diêm Vương phán hỏi mần chi đó?*

Be!

(Phạm Thái)

Hoặc:

Lươn!

Cứ nghĩ rằng mình ngắn

Ai ngờ cũng dài đườn

Thế mà còn chê trạch

Lươn!

(Vô danh)

Hoặc:

Hơn!

Đời tu không sướng lắm

U nhàn mà cô đơn

Nhưng nhìn về cõi bụi

Hơn!

(MĐTTA)

Hoặc:

Meo!

Thịt cá ních đầy bụng

Hề tí lại than nghèo

Đó là người hay ngọm?

Meo!

(MĐTTA)

5- Thất ngôn bát cú phá thể

Ví dụ 1:

Cảnh nhàn

Lọ là thành thị, lọ lâm toàn

Được thứ là hơn miễn phận nhàn

Vung, bắt tài nên kém bạn

Già, vô sự ấy là tiên

Đồ thư một quyển nhà làm của

Phong nguyệt năm hồ khách nổi thuyền

Dù nhận chê khen, dù miêng thế

Cơ mầu tạo hóa mặc an nhiên.

(Nguyễn Bình Khiêm)

Cặp thực chỉ có 6 chữ.

Ví dụ 2:

Gió đưa lại

Ô hay! Phong tống ngọc nhân lai!

Tiên tử, tao ông thần gót chơi

Lều cở, hoa hương rải lối

Hiên không, trắng gió đưa lời

Lĩnh cao, vắn dẫn hồn thanh khí

Lũng thấp, thơ vương gót thiện hài

Nắng hạ, tàn che mây ngũ sắc

Ngờ đâu, trần thế hiện bỗng nhai!

(MĐTTA)

6- Tiệt hạ (tiệt hậu)

“Tiệt” là ngắt, “hạ” là dưới, “hậu” là sau cuối. Là lối thơ câu nào cũng bỏ lửng như bị ngắt ở sau cuối, nhưng ý nghĩa rõ rệt, người đọc chỉ đoán là hiểu.

Ví dụ 1:

Thác bức rèm châu chợt thấy mà...

Chẳng hay người ngọc có hay đà...

Nét thu dọn sóng hình như thế...

Cung nguyệt quang mây nhắc ngờ là...

Khuôn khổ ra chiều người ở chốn...

Nét na xem phải thối con nhà...

Dở dang nhắn gửi xin thời hãy...

Tình ngắn tình dài chút nữa ta...

(Vô danh)

Ví dụ 2:

Non Xuân

Đây giấc non Xuân cứ ngờ là...

Bốn mùa ngủ mộng lại thành ra...

Đào mai vườn cũ dường như thế...

Tùng trúc hiên xưa cứ thế mà...

Nét bút thên thang, còn mãi hững...

Câu thơ lấp lánh, hằng chưa nhòa...

Một miền Sơn Thượng Huyền Không vẫn...
Đâu đó tình thiên hãy với ta...
(MĐTTA)

7- Vĩ tam thanh

“Vĩ” là đuôi, “tam thanh” là ba tiếng. Là lỗi thơ mà ba tiếng cuối cùng của câu nào cũng từ 1 âm mà lấy ra ba.

Ví dụ 1:

Ta nghe gà gáy tê tê tê
Bóng ác vừa lên hé hể hê
Non một chồng cao von vót vót
Hoa năm sắc nở lõe lõe loe
Chim tình bầu bạn kia kìa kìa
Ong nghĩa vua tôi nhẹ nhẻ nhẹ
Danh lợi mặc người tì tí tí
Ngủ trưa chưa dậy khỏe khỏe khỏe.
(Vô danh)

Ví dụ 2:

Xuân Giáp Thân, tỵ vịnh
Sáu mươi sương tuyết rỉ rì rì
Cái tuổi, cái xuân khí khỉ khỉ
Lóng thẳng, trúc vươn tưng từng từng
Mắt vui, hoa nở hỉ hì hì
Chuyện đời sẽ phui tắt tàn tắt
Việc đạo còn vương tí tí tí
Đóng cửa non sâu phe phẻ phẻ
Thưa rằng chẳng hiểu chỉ chì chì!
(MĐTTA)

8- Song điệp

“Song” là đôi, “điệp” là trùng nhau. Là lỗi thơ, hoặc ở đầu hoặc ở giữa, cuối của mỗi câu có hai cặp điệp tự.

Ví dụ 1:

Vất vất, vơ vơ cũng nức cười
Cắm cắm, cúi cúi có hơn ai?

Nay còn chị chị, anh anh đó
Mai đã ông ông, mu mu rồi
Có có, không không lo hết kiếp
Khôn khôn, đại đại chết xong đời
Chi bằng láo láo, lơ lơ vậy
Ngủ ngủ, ăn ăn gẫu chuyện chơi!
(Vô danh)

Ví dụ 2:

Thơ thần

Thần thần, thơ thơ suốt cả đời
Bằng bằng, trắc trắc khổ công chơi
Khi vui - tấn tấn, tươi tươi chữ
Lúc bực - nhẫn nhẫn, nhỏ nhỏ lời
Bọt bọt, bèo bèo - thương giọt mực
Hoa hoa, đóm đóm - xót con người
Ai còn nước nước, trắng trắng đó!
Bút bút, nghiên nghiên chán quá trời!
(MĐTTA)

9- Họa vận

Họa là hòa theo, vận là vần. Bài thơ họa phải theo đúng năm vận của bài thơ xướng để đáp lại ý nghĩa hoặc đồng tình hoặc phản đối hoặc hòa theo.

Ví dụ 1:

(Xướng)

Tôn phu nhân quy Thục

Cật ngựa (T), thanh gươm vện chữ tòng
Ngàn thu rạng tiết gái Giang Đông
Lìa Ngô bịn rịn chòm mây bạc
Về Hán trau tria mảnh má hồng
Son phấn thà cam dày gió bụi
Đá vàng chi để thẹn non sông
Ai về nhẩn với Chu Công Cẩn
Thà mất lòng anh, được bụng chồng. (Tôn Thợ Tường)

(Họa)

Cài trâm (B), xóc áo vẹn câu tòng
Mặt ngả trời chiều biệt cõi Đông
Ngút tóa trời Ngô un sắc trắng
Duyên về đất Thục đượm màu hồng
Hai vai tơ tóc bền trời đất
Một gánh cương thường nặng núi sông
Anh hồi! Tôn quyền! Anh có biết
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng!
(Phan Văn Trị)

Ví dụ 2:

(Xướng)

Ngoài thế sự

Một mình (B) lặng lẽ trước gương trong
Nghe tiếng ai về gõ cửa không
Một thoáng hương bay mờ cánh nhạn
Bao mùa xuân đến ngát hoa hồng
Vẫn tìm thanh tịnh bên vườn vắng
Để thấy bình yên cuối gió đông
Quên cả buồn vui ngoài thế sự
Hoàng hôn như khói nhẹ theo dòng.
(Thân Thị Ngọc Quế)

(Họa)

Tình đạo (T) ngàn xưa xuôi nước trong
Duyên thơ đôi cánh nhẹ như không
Chơi nguồn, phơi phới màu non lặng
Đạo cõi, thênh thang bước dặm hồng
Biển cả, kết hoa, niềm bọt sóng
Khe sâu, phổ nhạc, tiễn làn đông
Gió qua khe chạm trắng đầu núi
Để bóng buồn vui rớt giữa dòng.
(MĐTTA)

Một bài họa, muốn nghiêm túc, thì bài xướng dùng luật bằng

(B) thì họa phải dùng luật trắc (T) hoặc ngược lại, như hai bài xướng họa trên. Tuy nhiên, đôi khi vì khó khăn nên người ta cũng bỏ luôn luật ấy.

Làm được bài thơ bát cú luật Đường rất khó, hiện nay, các báo, tạp chí muốn khôi phục lại nhưng có vẻ không mấy thành công. Bí quyết làm một bài thơ luật Đường, đọc nghe mới mẻ, trẻ trung, chỉ cần lưu ý những điều sau:

- Bỏ hẵn điển tích.
- Bỏ hẵn từ Hán Việt, nếu kẹt quá thì chỉ dùng từ Hán Việt nào đã được Việt hóa.
- Hoàn toàn nên tránh những tính từ kép, động từ kép hoặc từ láy... như: Thông dong, tự tại, mệnh mang, bàng bạc, hạnh phúc, thanh tịnh, từ bi, thành công...

Ví dụ:

Chữ cháy

*Lỡ quen hạc chiếc chơi non quạnh
Lại mến trắng gầy lạc phố khuya
Tôi đã khóc thơ, hồn đá vỡ
Bạn còn vấy bút, giọt sương chia
Vương hoài nhụy thắm hoa xuân nọ
Rỉ mãi tim hồng ngõ bụi kia
Nhớ bạn, nên soi tìm chữ cháy
Hóa ra lửa lạnh tấp biên bìa.*

(MĐTTA)

Đọc nghe rất mới mẻ, dầu niêm, luật, vận, đối đều rất chỉnh.

10- Liên ngâm hoặc liên cú

Là bài thơ do nhiều người cùng làm, cứ lần lượt mỗi người vài câu rồi tiếp nối cho thành bài.

Ví dụ:

Cảnh Hồ Tây

Liễu: *Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời*
Lý: *Bát ngát tứ mùa rộng mắt coi*
Cõi ngọc xanh xanh làng phía cạnh

Phùng: *Trâu vàng biêng biếc nước vàng khơi*
Che mưa nhà lợp vài gian cỏ
Ngô: *Chèo gió ai bơi một chiếc hài*
Giậu thùng chó đưa đàn sủa tiếng
Lý: *Trời hôm bếp thổi khói tuôn hơi*
(Trích)

IV- Thất ngôn tứ tuyệt

Cách làm và cách gieo vần tương tự ngũ ngôn tứ tuyệt, tương đối tự do, chỉ giữ vần bằng hoặc vần trắc ở sau, không cần niêm, luật, đối.

1- Thất ngôn tứ tuyệt, đúng luật, 3 vần

Ví dụ:

Chèo thuyền một lá vượt trùng khơi
Tĩnh lặng, an như miệng mỉm cười
Thế sự ba ngàn không hỏi nữa
Ngồi nằm đi đứng dễ như chơi.

(MĐTTA)

Lỗi này rất phổ thông, vẫn tuân thủ theo luật.

Câu 1: O B O T O B B (v)

Câu 2: O T O B O T B (v)

Câu 3: O T O B O T T

Câu 4: O B O T O B B (v)

2- Thất ngôn tứ tuyệt, 2 vần

Dựng trượng núi này năm tám chín
Lập am, tạo cảnh chín mươi hài
Hai ngàn lẻ bảy thành lâm thắng
Để lại cho vui một dấu hài!

(MĐTTA)

Câu 1: O T O B O T T

Câu 2: O B O T O B B (v)

Câu 3: O B O T O B T

Câu 4: O T O B O T B (v)

3- Thất ngôn tứ tuyệt, không cần tuân thủ luật bằng trắc, chỉ giữ vài ba vận hay tá vận

*Sư nằm đọc sách rìng cây xanh
Một thoáng tiêu dao Vũ Đương son
Bỏ kiếm giang hồ lên núi ngủ
Tắm thạch bàn bình lặng như non.*
(MĐTTA)

Lưu ý: “Xanh, son, non” là vận và tá vận. Chữ “đương” và chữ “thạch” phá luật.

4- Thất ngôn tứ tuyệt phá cách, bỏ luật, bỏ đối, bỏ cả quy định câu 7 chữ, có thể thành 8, 9, 10 chữ

*- Buổi sáng lên, sương mù, chân bước nhẹ
Trời rất xanh, thanh thảo dòng sông xa
Mái lương đình, bức tranh thủy mặc
Hát thì thầm cùng thiên địa ca.*
*- Bước ngược chân không, qua thăm miền bè bạn
Có con đò đậu mãi giữa dòng sông
Sông vẫn chảy và con đò nằm ngủ
Và con trăng lặng lẽ chiếu trên dòng!*
(MĐTTA)

Nếu cứ làm từng đoạn 4 câu như vậy sẽ thành một bài thơ dài rất gần với thơ mới, thơ tự do.

5- Thơ 7 chữ, hoặc 9 chữ gieo vần liền, tiếp tục mãi chứ không ngắt đoạn 4 câu một

Ví dụ 1:

*Lỡ quảy gánh phiêu bồng một thuở
Thì quê hương là vạn kiếp lưu đầy
Hành trang mây chiều tóc rối phương say
Trong tim lớn: Tam thiên hồ mộng
Ngồi kể cho nhau nghe chuyện đời đã tanh
Ngoài hiên người những lá xác vì vu
Những mái nhà ai trăng chiếu vô từ
Nhớ kỷ niệm trong khoang đời hèn mọn*

Dầm bảy gánh càn khôn nửa vời thư động
Vết khói thời gian, câu chuyện đèn mờ
Hắt hiu bên mảnh gió thoảng vu vơ
Từ quá khứ những tri âm đứng dậy...

(MĐTTA)

Ví dụ 2:

Thuở hồng hoang lũ ta về chặt đất
Bọt phiêu bồng trôi nổi biển sông hoang
Khói mây thê lương vây phủ lối bắt toàn
Chân bước vội ca bài ca vong lữ
Bắt tay bạn, mai già từ đất cũ
Và những con đường đã quá đổi thân quen
Ngày đã lên trong bóng tối ngu hèn
Muôn phương dậy bao ngõ về vô định
Mở mắt cảm tay trời Đông chắc tạnh
Ráng hồng pha có máu đỏ anh em?
Tiếng hét quỷ ma run rẩy trái tim mềm
Ai khóc đó? Ai chẳng còn cúi mặt?
Vấn minh vật chất xác lều bều nhiễm độc

(MĐTTA)

6- Có thể thành thơ tự do.

Cũng cùng cách gieo vận như vậy, chỉ giữ vận, đôi khi là tá vận, lại gieo vận khác xa; nhưng đọc lên, tuy có vẻ tự do nhưng vẫn nhịp nhàng nhờ thanh điệu.

Ví dụ 1:

khúc ca nước

ta đứng thở trên sông dài
nghe thời gian cuộn chảy
bọt nước xao
bọt nước quây
từ lâu rồi
con cá đớp bơ ngơ
trắng vẫn là con trắng

từ vịnh cửu đến bây giờ
thuyền vẫn là con thuyền
chưa chèo qua bĩ ngạn!
cái tâm cũ
con sóng dâng
có cái gì rất hót hoảng
cứ tung
cứ rơi
cứ vờ vật đóm loang đêm
mây
cứ vẫn là mây
phiêu phất lãng du miền
vẫn tình tư
vẫn câu chuyện đèn khuya
tứ cổ vẫn
câu kinh
và chung trà không bạn lữ
buồn
rất sâu
xa
và niềm riêng
xin gửi đến muôn cùng...
hót hời
trong giấc ngủ mê mung
bàng hoàng gõ kiến tri
nghe vang vang nỗi chết
giọng nói
tiếng cười
cứ bào mòn âm tiết
trôi giữa không gian
và hút mắt giữa thung triền
ta vẫn hiểu rằng
đời còn lắm oan khiên

còn chín ngọt trái hoa hương
kết đài giữa giấc mơ
và tuyệt vong!
ai rót chữ
giữa dòng sông lãng
có con chim bay
cô đơn
hái lượm hạt miên trường
đi qua cuộc đời trăm năm
một đôi lần
ngồi tâm sự vô duyên
giữa quán cóc chợ vàng
ai cũng không có thì giờ tĩnh tâm thiền định
ai cũng có quá nhiều thì giờ
để huyền đàm hý luận
và tự vẽ bóng mình
trong bọt nước vỡ tan
nín câu kinh
ta bước giữa điêu tàn
câu thơ mới
bập bùng reo
niềm tin và hơi ấm
cột chiếc lá
buộc thuyền
tự neo mình trên bến
nằm ngủ say
mặc nhân thế ngược xuôi
từng lối nhỏ thân quen
sim me nở tím đồi
sợ khói
làn mây
giọt sương
để dấu hiệu mai sau

tìm cho ra chân tướng
 nước vẫn chảy
 soi mặt soi mày
 vẫn hoang vu gió chướng
 rong bèo hôm qua
 trôi nổi đã lao lung
 dập dờn nước mây
 vẫn lắm chuyện vô cùng...

Ví dụ 2:

Gieo vần xa hơn nữa, nên có vẻ thơ tự do hơn:

đám mây và dòng sông
 đám mây đi qua dòng sông
 tôi mất bóng
 và tôi vỡ ra
 dập dềnh trôi xác ma quá khứ
 tế bào óc tim tóe lên ánh lửa
 bập bùng bên này
 leo lét bên kia
 đường ngược
 đường xiên
 hình học kỷ hà
 con người được lập trình
 nút “enter” gõ phím
 màu chiều thu không còn mang sắc tím
 tia phản quang gãy góc chân trời
 chú bướm Trang Sinh
 đây chết không-thời...

.....

Kết luận: Nói tóm lại, học làm thơ luật như đứng trong vòng tròn mà múa kiếm; khi thành thực rồi, có thể bước ra khỏi ranh giới, tự do hơn nhưng vẫn còn tuân thủ một số luật tắc cơ bản. Đến một lúc nào đó, nếu thấy cần thiết, họ có thể phá bỏ luật tắc và tung hoành vào thế giới thơ nào cũng được cả: *Tự do*,

*hiện đại, hậu hiện đại hoặc tân hình thức...mà lưỡi kiếm của họ
dường như vô thủ, vô đối vậy.*

KHÔNG GIAN THƠ

Con chim nó có mây trời để bay. Con cá nó có sông biển để lội. Kẻ tội đồ thì ở trong ngục tối tắm, bắn thủ. Bậc ẩn giả thì có non sâu trắng nước thanh bình... Ai cũng có không gian để sống, để thở... Tâm nào cảnh nấy. Thơ cũng vậy. Nó cũng phải có không gian cho niềm vui, nỗi buồn, tâm tình, chiêm nghiệm lẫn cả ước mơ chấp cánh tung bay...

Không gian thơ rất lớn rộng, nhiều chiều, tế vi, ẩn mật, sâu nhiệm, mộng, thực đầy đủ cả. Đôi khi nó là cái phi thực, bội lý, trí năng, tâm linh... cùng tao ngộ, cùng nhấp chung trà mỹ học.

Chúng ta thử điếm sơ qua một số ít không gian ấy.

I- Không gian cảm giác

Đây là loại thơ được tác động qua cảm giác.

1- Qua thị giác:

Tức là qua mắt. Mắt nhìn thấy ngoại cảnh rồi tứ thơ mới xuất hiện.

Ví dụ:

- *Mây hồng dừng lại sau đèo*

Mình cây nắng nhuộm bóng chiều không đi

Trời xanh cao ngát. Ô kìa!

Hai con hạc trắng bay về Bồng Lai...

(Thế Lữ)

- *Mây màu xanh, gió màu xanh*

Đi qua rừng trúc cây cành xanh hơn

Nắng chiều nhuộm trắng đỉnh non

Đàn chim về tổ có con bạc đầu.

(MĐTTA)

2- Qua thính giác:

Tức là qua tai nghe. Chúng thuộc về sự cảm nhận qua cái nghe chủ quan, riêng tư của người làm thơ.

Ví dụ:

- *Trong như tiếng hạc bay qua
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.*
(Nguyễn Du)
- *Lá rơi khẽ động giọt sương
Nghe thời gian tưng vô thường biến kinh
Nghe mây dừng bước phiêu linh
Nghe rừng sâu thăm giạt mình chiêm bao!*
(MĐTTA)

Đây là những “cái nghe” rất riêng, rất lạ lùng, vượt ngoài chức năng của lỗ tai.

3- Qua khứu giác:

Đây cũng là sự cảm nhận tinh tế, riêng biệt qua cái mũi của nhà thơ mà không phải ai cũng có được.

Ví dụ:

- *Qua đường làng, hoa dại với mùi rom
Người cùng tôi đi dạo giữa vườn thom.*
(Huy Cận)
- *Ao lau, nón lách hương hoang dã
Đất núi còn thom đạo hựu huyền.*
- *Trên tay đọng một hạt sương
Nghe trong bóng nhớ còn hương cỏ nồng.*
- *Hương cau, hương bưởi, hương trà
Còn thom thấp thoáng quê nhà đâu đây.*
(MĐTTA)

4- Qua vị giác:

Thường ít khi cảm nhận trực tiếp mà phải gián tiếp, tức là pha lẫn chiều không gian khác.

- Rằng hay thì thật là hay
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào.
(Nguyễn Du)
- Chén trà pha trắng đỉnh non
Nhấp hương thơm, uống vị hồn thanh cao.
(MĐTTA)

5- Qua xúc giác:

Chiều không gian này cũng thường đi qua sự chế biến của nhận thức hoặc tâm cảm.

Ví dụ:

- Đêm ngồi khuya, sương ướt tăng bào
Thấm nỗi buồn sinh tử hư hao.
- Hạt sương vỡ hạt đêm qua
Hư vô thấm lạnh thịt da phận người.
(MĐTTA)

6- Qua nhận thức:

Thuộc bình diện nhận thức, đôi khi là sự trần trụi của lý tính, đôi khi pha lẫn tỷ giả, liên tưởng...

Ví dụ:

- Con ơi nhớ lấy câu này
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan.
(Ca dao)
- Chợ đời con số mưu toan
Nghèo hèn vụng tính, giàu sang trí tài!
(MĐTTA)

II- Không gian tâm cảm

Đằng sau mặt phẳng của nhận thức còn có một tầng không gian sâu hơn. Ấy là không gian tâm cảm. Ở đây, đôi khi ngôn từ, hình ảnh... chỉ là ẩn dụ, ám dụ làm cho lấp lánh nội dung, ý nghĩa ở phía bên trong.

Ví dụ:

- Ngồi rồi lại trách ông xanh
Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười

- Kiếp sau xin chớ làm người
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo!*
(Nguyễn Công Trứ)
- *Đất nghèo nuôi trẻ mồ côi
Khoai lang héo cả mặt người tháng ba.*
(Trần Tâm)
- *Bao giờ mới lại gặp nhau
Qua sông đừng đợi kiếp sau gọi đò.*
(Trinh Đường)
- *Nương dâu ai cấy mà xanh
Để cho sâu bọ tranh giành ngày đêm
Thế gian chớ hỏi gì thêm
Một màng nhện trắng còn nguyên bụi hồng.*
(MĐTTA)

III- Không gian hồi ức

Những kỷ niệm, tưởng nhớ về một quá khứ nào đó thường nằm ở không gian này. Người làm thơ thường lần tìm trong lớp khói sương dĩ vãng những hình ảnh, những chi tiết kỷ niệm, những cảm xúc tồn đọng... dù đã bị thời gian xóa mờ nhưng vẫn còn lung linh, sống động.

Ví dụ:

- *Như tảng đá nằm nao ta ngồi làm thơ
Như trắng nước biếc khói thu mờ
Như đào hoa rụng bên bờ suối
Như chiếc thuyền sương lạc bến mơ.*
(MĐTTA)
- *Chiếc cầu khi bây giờ đầy gai mọc
Tay vượn cong muôn thuở đáng em còn
Nhà bếp gió xiêu ai còn ngồi cô độc
Trán em cao bừng chí nguyện trăm đường.*
(MĐTTA)

IV- Không gian liên tưởng

Từ những hiện tượng, sự vật trong hiện tại, người làm thơ

gọi ra một chân trời khác với những sắc màu, âm thanh, mùi vị hình ảnh nhiều tầng ngữ nghĩa hơn.

Ví dụ:

- *Giọt nắng thơm chiều tà
Nhờ hương hoa níu giữ.
(Trương Hữu Lợi)*
- *Có tiếng gì rất nhẹ
Bay vào chân trời xa
Hạt muối ở tim ta
Rơi vào lòng bể thẳm.
(MĐTTA)*
- *Cánh chim viễn xứ sâu qua núi
Rơi giữa hiên tranh nhạc giọng ngàn
Bóng ai lữ thứ phương trời khói
Viễn mộng còn đi, đời mộng tàn.
(MĐTTA)*

V- Không gian tâm tình

Tất cả những cái gọi là tự tình, tâm sự, giải bày, trao đổi, an ủi, chia sẻ với nhau qua tình thầy trò, tình bạn, tình yêu đôi lứa, tình đạo, tình đời... đều được dàn trải, bố cục, tình tiết ở không gian này.

Ví dụ:

- *Cũng là hạt sương rơi
Thôi đừng khóc nữa những lời ca dao
Dù trong dù đục thế nào
Cả ta nữa cũng tan vào hư không!
(Vũ Thị Huyền)*
- *Một cộng một thành đôi
Anh cộng cô đơn thành biển
Nắng tắt mà người không đến
Anh ngồi rót biển vào chai.
(Trịnh Thanh Sơn)*
- *Lung trời xanh nhẹ mây sương*

Mặt hồ xanh những nỗi buồn đuổi nhau

Người đi xa đã từ lâu

Mà mùa thu đến vẫn đau lá vàng.

(Hoàng Thị Minh Khai)

- *Chừ huynh gác mái trắng về*

Chừ em ở lại non quê bộn bàng

Non quê thể thái mơ màng

Khởi sương nhân ảnh ba ngàn thể thôi.

(MĐTTA)

VI- Không gian chiêm nghiệm, tư duy

Không gian này nhuộm màu sắc tư tưởng, triết lý qua sự lịch trải của đời người. Và đây cũng có thể là kinh nghiệm sống, thái độ sống của chính mình trước thế gian đầy những thị phi, thiện ác, hơn thua, mộng thực, có có, không không...

Ví dụ:

- *Những thằng bắt nghia xin đừng đến*

Để mặc thêm ta xanh sắc rêu.

(Nguyễn Bính)

- *Nghìn năm gương cũ soi kim cổ*

Cảnh đây người đây luống đoạn trường.

(Bà Huyện Thanh Quan)

- *Khó gì là một ngày xa*

Một ngày xa nữa là qua một đời.

(Vũ Quần Phương)

- *Việc đời qua trước mắt*

Trên đầu già đến rồi.

(Thiền sư Mãn Giác)

- *Mắt là mắt của người ta*

Tôi đem mở nhắm như là mắt tôi.

(Hồng Nhu)

- *Đây sách cũ con mọt già tư lự*

Ngán ngẫm cười những chuyện chẳng gì đâu

Sợi tóc bạc còn thương trời gió dữ

Mai mốt kia rụng xuống những chân cầu.

(MĐTTA)

Không gian này rất lớn rộng, đa phần là để dành cho những hồn thơ già dặn, lịch trải cuộc tồn sinh.

VII- Không gian tiềm thức, vô thức

Đây là không gian hoặc của giấc mơ hoặc của vô thức nên khi nó xuất hiện thường mang những đặc điểm sau đây:

- *Không-thời-gian không rõ ràng hoặc không có ranh giới, đôi khi bất xác, mơ hồ.*

- *Không biết mộng hay thực.*

- *Đôi khi như dự cảm, dự báo, tiên tri.*

- *Vô thức ngàn năm, tiềm thức âm nín hay ký ức cả đời người tồn đọng.*

- *Có những hình ảnh, hình tượng hoặc sắc màu ở ngoài cảm quan thường nghiệm.*

- *Đôi khi mộng lung, bội lý...*

Phác họa ước lệ thể thôi, thường không gian này chìm lẫn trong không gian khác, khó phân biệt rạch ròi.

Ví dụ:

- *Ai lạ nghìn thu xa tám cõi*

Sen vàng như động phía châu liêm

Nao nao khói biếc hài thương nữ

Trở gót hoa lê rụng trắng thêm.

(Vũ Hoàng Chương)

- *Chiều đi nâng những phấp phồng*

Tiếng ru nghìn thuở còn không bây giờ.

(Vũ Xuân Hoát)

- *Thuở xưa đá nở thành hoa*

Ngàn sau mộng trắng, chim tha cọng vàng

Bây giờ trắng ngủ bên đàng

Ngân ngơ sương khói giăng màn đã lâu!

(MĐTTA)

VIII- Không gian tâm linh

Đây là thế giới của những cảm thức cao và xa, vượt lên con người trần tục, bước qua cát bụi hồng trần với những ước mơ có thể diệu dàng, có thể đau nhức... trước tuyệt đối vô biên - muôn đời có thể chỉ là nỗ lực bất khả!

Ví dụ:

- *Và có đêm rằm không ánh trăng
Ai về thấp sáng giữa mây ngàn
Với tay chạm khẽ vào hư ảo
Đánh thức hồn ta tiếng nguyệt vang.*

(Thân Thị Ngọc Quế)

- *Đáy bể lặng thẳm không ánh nắng
Khát khao thấy được sắc mây trời
Thì xin hạt cát làm tâm ngọc
Đau đớn vo tròn một kiếp trai.*

(Thạch Văn Thâu)

- *Đồng vọng thiên thu một chuyến đò
Không người qua bến, lạnh hai bờ
Chèo khua đã động hồn thiên cổ
Ai gọi lưng mây nước lặng tờ.*

(MĐTTA)

IX- Không gian siêu thực

Là không gian vượt ngoài cõi thực. Ở đây, chiếc lá, giọt sương, cỏ cây, trăng nước... chỉ là cái nền của bức tranh... để nghệ thuật hình tượng và ngôn ngữ tu từ đẩy nó lên một tầng ngữ nghĩa cao xa hơn - hơn cái hiện tại phạm trù, ước lệ đã trở nên sáo ngữ, cũ mòn...

Ví dụ:

- *Đã bật òa tiếng khóc
Đá bỗng hiện nguyên hình
Mai em về trước đá
Rêu cũng thành sinh linh.*

(Nguyễn Minh Hùng)

- *Hay vì muốn nắng xanh nguyên
Nên đem tiếng hát thấp lên cuối chiều.
(Nguyễn Đình Ảnh)*
- *Hạnh phúc màu hoa huệ
Nhớ nhung màu hoa lan
Biệt ly màu rách xé
Lãng quên đâu có màu.
(Chế Lan Viên)*
- *Là ta lúc ấy đang thiền
Thấy trong hạt cát ngôi đền thời gian.*
- *Hoàng hôn như một cửa chùa
Hư không trên ngón tay vừa đi qua
Sương rơi nhập định tan nhòa
Thành chuông ai thỉnh ngân nga cỏ mềm.
(Mai Văn Phấn)*
- *Lữ hành và quán trọ
Ngủ vùi giữa hư vô
Chiếc gai đau còn thức
(MĐTTA)*

X- Không gian thiền

Ở không gian này ta có thể phân chia ra làm hai: Không gian ở tầng bậc có ý thức, lý tính - tức là *không gian có tư tưởng thiền*; và, không gian thứ hai ở tầng trực giác - tức là cảm quan thấy ngay thực tại, chưa qua sự chế biến của ý niệm tình thức chủ quan; và đây là *không gian thiền*.

1- Không gian tư tưởng thiền:

Không gian này rất lớn rộng. Và dường như, khắp nơi, khi nói đến thơ thiền thì chúng đều ở trong phạm vi hoạt dụng của ý thức; đại lược có những đặc trưng sau:

- Có tư tưởng Phật học, Thiền học.
- Có những tình cảm thanh cao, thoát tục.
- Yêu cảnh vắng lặng, u tĩnh, thanh bình, nhẹ nhàng, trong sáng, nhàn thoát...

- Yêu các giá trị xuất thế, nhưng diễn đạt chúng bằng ý nghĩa và ý niệm...

- Yêu các giá trị tại thế như từ, bi, hỷ, xả... nhưng không diễn đạt chúng bằng hình tượng cụ thể, có sự sống, có hơi thở... mà bằng ý niệm hoặc lý giải.

Thơ văn Lý, Trần đa phần đều ở trong không gian này.

Ví dụ:

- *Thân như ánh chớp, có rồi không
Xuân thắm cỏ cây, thu nhạt hồng
Mặc chuyện thịnh suy, không sợ hãi
Thịnh suy - đầu cỏ hạt sương đông.*

(Vạn Hạnh thiền sư)

- *Có thì có cả trần sa
Không thì tất thấy ta bà cũng không
Kìa xem bóng nguyệt lòng sông
Chấp chi có có, không không đời này!*

(Đạo Hạnh thiền sư)

- *Hồn thơ đánh thức khóm u lan
Nở đóa trắng xanh buốt suối ngàn
Có gã sơn tăng về núi cũ
Nhìn hoa đầy nước thấy dung nhan.*

(MĐTTA)

2- Không gian thiền:

Là không gian của trực giác, của thế giới tinh thức hiện tiền, chụp bắt và nhìn ngắm cái-đang-là, chưa qua sự chế biến của tình cảm, tư duy, tư tưởng chủ quan.

Hiện nay không gian này rất thưa vắng gót chân thơ. Chính những triết lý cao siêu, những lý giải bác học, những ý tưởng thâm thúy... đã đóng bít cánh cửa này. Và chẳng, không phải nhà thơ nào cũng có đủ kích thước tâm linh để dạo chơi không gian này - là thế giới mà dường như ngôn ngữ cũng như hình tượng đều có vẻ vô cảm, lạnh lùng, khách quan... chẳng có gì “hay”, chẳng có gì “đẹp” cả.

Xin giới thiệu một số bài thơ ở không gian thiền này.

- *Cái ao xưa*
Ếch nhảy vào
Tiếng nước xao.

(Basho)

Cái *ao xưa* là cái *ao cũ*, thế thôi. Nó không phải là cố quận, là cái bản lai diện mục gì cả. Đừng khoắc cho nó một ý nghĩa nào. “*Con ếch nhảy*” và “*tiếng nước xao*” là hình ảnh, âm thanh nhân quả hiện tiền. Là cái-đang-là-sống-động-chân-thực-và-mới-mẻ. Thiền là vậy.

- *Ta nhìn sâu xa*
Dưa nằm trong cỏ
Dấu mấy nụ hoa.

(Basho)

Nhìn *sâu xa* là cái nhìn của thiền: Một cái nhìn lắng đọng, thông đạt, trong suốt, không mô xe, không phân tích hoặc suy diễn lung tung. “*Dưa nằm trong cỏ, giấu mấy nụ hoa*”. Thế thôi! Cái đẹp bình dị ấy chúng luôn có sẵn xung quanh ta mà không phải ai cũng thấy được!

- *Gió lay khóm trúc vàng*
Bên thềm hoa nắng võ
Ô kìa! Giàn phong lan
Một nụ hoa mới nở.

(Viên Minh)

Thiền là thấy ngay, chụp bắt ngay cái thế giới đang là, sống động: *Đang lay, đang võ, đang nở*. Không có cái gì tĩnh chỉ, dừng lại dù tâm hay vật. Tất cả đang chuyển động, đang biến dịch dù là một sát na, một hạt bụi. Chúng “*tương động*”.

- *Khách về trời chưa tới*
Nhẹ tay khép cổng sài
Quay lưng hiên nắng nhạt
Lư trầm đợi thư trai.

(MĐTTA)

Đây là thế giới đang diễn tiến, đang trôi chảy trong không gian cụ thể, vắng lặng, thanh bình.

Nói tóm lại, chúng ta đầu đã đi qua 10 không gian thơ, nhưng có lẽ còn thiếu sót nhiều. Đây chỉ là một vài bình giải nhỏ, chỉ có tính cách gợi ý, mở phôi những không gian đa chiều cho thơ tung cánh. Muốn đầy đủ hơn thì cần có những công trình biên khảo dài hơi và có tính khoa học, có khả năng thuyết phục hơn của các nhà chuyên môn. Một công trình nghiên cứu như thế chưa có mặt ở Việt Nam, chúng ta hy vọng và chờ đợi các học giả có tâm huyết với nền văn học nước nhà.

PHẦN II

VĂN

TỪ “LÀ”

I- Ví dụ

- 1- Ông ta là tu sĩ.
- 2- Mắt kiếng này là của tôi.
- 3- Chỉ có chú ấy là ương ngạnh như thế.
- 4- Vui là vui gượng đó mà!
- 5- Đẹp đẹp là!

Qua 5 ví dụ trên, ta thấy từ “là” có nhiều vai trò và chức năng khác nhau. Các nhà nghiên cứu không thống nhất với nhau trong việc xếp loại chúng. Có người coi “là” là động từ. Có người coi “là” là trợ từ, hệ từ hoặc tiểu từ.

Ta có thể tìm hiểu “là” trong các trường hợp sau đây:

Ở ví dụ 1, ta có thể có những câu tương tự.

- Anh ấy là bác sĩ.
- Tôi là giới tử.
- Bạn là Phật tử chùa Huyền Không.
- Sư ấy là hội viên Hội Sinh Vật Cảnh.
- Chú Sứ là người thầy thuốc giỏi giang.

Trong 5 ví dụ, từ “là” trở quan hệ đồng nhất giữa người và nghề nghiệp hoặc thành viên của một tổ chức xã hội, đoàn thể...

Cũng từ ví dụ 1, ta có thể có những hình thức khác về quan hệ đồng nhất ấy.

- Bảo Đại là ông vua cuối cùng của nước Việt Nam.
- Ông sư kia là trụ trì một ngôi chùa ở trên núi.
- Anh Giáp là thôn trưởng.

Ba ví dụ này là đồng nhất giữa người và chức vụ, cương vị trong xã hội, đoàn thể.

Đôi khi còn đồng nhất hóa hai sự vật khác loại để tạo nên tình huống so sánh bất ngờ.

- Lòng em là quán bán hàng
Để anh là khách qua đường trú chân.
(Ca dao)

- Non xanh là mái nhà xưa
Muông chim là bạn bốn mùa rong chơi!

Ở ví dụ 2, ta cũng có những câu tương tự:

- Bài thơ ấy là của anh.
- Con chim này là bạn của rừng xanh.
- Khóm trúc kia là tri âm của mùa hạ.

Qua 3 ví dụ ấy, cũng trở quan hệ nhưng là quan hệ sở hữu.

Ở ví dụ 3, ta có các câu đồng dạng:

- Chỉ có mình nó là ngu như vậy.
- Chỉ có ngôi rừng này là còn nhiều màu xanh.
- Chỉ có hấn là người bạn tốt.

3 trường hợp này thường đi kèm theo cụm từ (ngu như vậy, còn nhiều màu xanh, người bạn tốt) để nhấn mạnh tính chất cá biệt của hành động hoặc đặc tính nổi trội nào đó.

Ở ví dụ 4, các câu sau đây là tương tự:

- Buồn là buồn giả vờ đó thôi.
- Ăn là ăn cho có.
- Ngủ là ngủ gà, ngủ vịt.
- Nói là nói cho hấn tồn!

Qua 4 ví dụ này, về đồng nhất đi sau thường xác định tính cách, tính chất của động từ hay tính từ đi trước.

Ở ví dụ 5, ta cũng có các câu đồng dạng:

- Đẹp đẹp là.
- Ốn ớn là.
- Vui vui là.
- Thú thú là.

- Ngốc ngốc là.

Ở đây, từ “là” đi kèm sau các tính từ láy để thông báo ý nghĩa biểu cảm. Ý nghĩa biểu cảm trong các câu ấy thường giảm nhẹ nồng độ, tính chất đi trước: *buồn buồn là, thường thường là, dốt dốt là...*

Chúng có thể nằm trong các câu dài:

- *Hôm nay, trong buổi liên hoan, hấn hát bài dân ca hay hay là!*

- *Trông cái bản mặt của hấn có vẻ ngốc ngốc là!*

Tuy nhiên, cũng có trường hợp khác, ý nghĩa biểu cảm ấy lại được tăng trọng:

- *Buồn ơi là buồn.*

- *No ơi là no.*

- *Xanh quá là xanh.*

- *Trắng ôi là trắng*

- *Chán kiêu này là chán quá trời quá đất rồi!*

II- Từ “là” biểu thị sắc thái nhấn mạnh, rất mạnh

Cách lập câu tương tự như ví dụ 3 nhưng ngắn gọn, mạnh mẽ hơn:

- *Đã tu là phải tốt.*

- *Đã học là phải giỏi.*

- *Hấn là ngu nhất!*

- *Có cái là xốc nổi tợn!*

- *Ông là tổ sư đây!*

III- Từ “là” trong trường hợp mở rộng câu để giả định hoặc xác định một tình huống, một cảnh trạng

- *Tôi đã nói là nếu anh bỏ cuộc thì anh đừng gặp tôi nữa.*

- *Chiều hôm qua nó đến nhà tôi, nói với tôi là ngày mai nó không đến chùa được.*

- *Mây trời đen và nặng trĩu như kia là báo hiệu cơn mưa lớn lắm đấy nhé!*

- *Mặc dầu tối óc, tối dạ nhưng được cái là nó chăm chỉ học ngày học đêm.*

IV- Từ “là” kết hợp với các phó từ như: Vẫn, cũng, đâu (dù), vì, tuy, nhưng... thành tổ hợp vẫn là, cũng là, vì là, dù là... để tăng thêm sắc thái khẳng định.

1- Cũng là

- Cũng là chú điệu năm xưa
- Cũng là bạn cũ thuở chưa bụi đời!
- Ít ra, anh ấy cũng là
- Là người hiểu biết, thật thà dễ thương!
- Cũng là tôi, dám lục bình
- Cũng là anh, gót linh đình dậm người!
- Cũng là đạo sĩ trên non,
- Cũng là tu sĩ đầu tròn, áo vuông!
- Cũng là nắng, cũng là mưa
- Mà sao Sơn Thượng bốn mùa nở hoa?

2- Vẫn là

Tổ hợp này cũng tăng sắc thái xác định, nhưng cường độ, tính chất nhẹ hơn.

- Vẫn là non cũ rứa thôi,
- Vẫn là tiểu ẩn một đời nhẹ không!
- Vẫn là cơm trắng, cháo hoa
- Vẫn là hũ mắm, đĩa cà như xưa.
- Anh vẫn là anh, tôi vẫn là tôi, đừng ai đánh mất phong cách của mình mới quý.
- Người thương yêu, đùm bọc, gần gũi giúp đỡ tôi nhiều nhất vẫn là anh!

Lưu ý, có sự khác nhau giữa hai tổ hợp cũng là, vẫn là ở câu sau:

- Trước đây, giúp đỡ tôi củ sắn, củ khoai; bây giờ giúp đỡ tôi cái áo, cái quần cũng là anh!

3- Đâu là

Muốn hình thành câu có tổ hợp này, thường đi sau nó có từ *nhưng* để nói lên sự so sánh hay quan hệ có tình huống, tính chất trái ngược.

- Dẫu là mỹ vị cao sang
Nhưng tôi vẫn nhớ bắp rang sẵn lụi!
 - Dẫu là ngược, dẫu là xuôi
Nhưng chưa ai thoát dòng đời tử sinh.
 - Dẫu là nằm đất, gói cây
Nhưng đâu bì được thảng ngày tự do!
- Trường hợp không có nhưng:
- Dẫu là vui, dẫu là buồn, tôi đều xem chúng như người khách viễn phương.
 - Dẫu là thiện, dẫu là ác, không ai thoát khỏi sinh tử trầm luân.
 - Dẫu là đại, dẫu là khôn
Đó ai ra khỏi cuộc bon chen này!
- Trường hợp đi kèm theo những phó từ khác: Vẫn.
- Dẫu là kẻ ít học, tôi vẫn không đại gì mà nghe anh.
 - Dẫu là đoạn tuyệt hết với thế gian, tôi vẫn còn anh là bạn.
 - Dẫu là cơm mắm, mút giò
Thanh cao vẫn giữ cái nòi thanh cao.

4- Như là

Cũng xác định cường độ, tính chất hay vai trò nào đó một cách mạnh mẽ hơn.

- Như là người làm thuê, nó không ý thức mình là ông chủ.
- Như là hẩn thì ai tin.
- Như là chuột sa hũ nếp.
- Như là người tỉnh thức, Sư ấy chưa bao giờ thất niệm.
- Như là cá đã dính câu, càng vùng vẫy hẩn càng đau đớn.
- Như là giấc ngủ thần tiên
Đầu hôm đến sáng vô phiền vô lo.
- Như là mây trắng non ngàn
Đến đi vô sự, thanh nhàn chiếc thân.
- Như là trăng, như là sao
Tự mình thấp sáng, trời cao biết mình.

5- Vì là

Cũng so sánh trong tương quan điều kiện trái ngược, thường đi kèm theo các phó từ khác.

- Vì là kẻ lạ chưa quen

Nên tôi nào dám làm phiền đến anh.

- Vì là đốt nát quê mùa

Nên tôi nào dám hơn thua với đời.

- Vì là dại, vì là ngu

Nên tôi mới phải ẩn tu non ngàn.

- Vì là bạn với cỏ cây

Nên thương thương cả khói mây qua vườn!

Tương tự như thế, ta hãy thử tập đặt câu với những tổ hợp từ: *Lại là, thế là, ấy là, cho là, cứ là, hẳn là, hóa là, thiệt là, được là, may là,...*

Trường hợp đặc biệt, từ “là” còn được sử dụng như liệt kê tính chất, đặc tính của nhân vật hay chủ đề:

- Là nó, là hẳn cũng là một giuộc như nhau cả.

- Là tôi, là anh nào có khác gì!

- Là rửa, là dao, là súng hay là gậy đều là vũ khí như nhau.

- Là mắt là còn chẳng còn ý nghĩa gì nữa.

- Là khổ, là vui chúng đều như gió thoảng.

- Là ngu, là trí, là giàu

Rồi ra chung nắm cỏ khô khác gì!

- Là bạn, là thù tôi đều thương họ như nhau cả.

Dùng từ cho đúng⁽¹⁾ :

Cô độc và cô đơn

Cô độc: Chỉ có một mình, tách biệt hẳn với mọi liên hệ, tương quan với xung quanh.

Cô đơn: Cũng chỉ có một mình, đơn lẻ không có ai bầu bạn, tâm sự, không biết nương gá tình cảm vào chỗ nào.

⁽¹⁾ Phần này được phỏng trích một ít tư liệu từ “Tiếng Việt thực hành” của Hà Thúc Hoan, NXB Tp. HCM, 1997.

Như vậy, cô độc rất khác với cô đơn. Cô độc không có nhu cầu kết bạn, nó chủ động hơn trong khi chỉ có một mình; đôi khi người cô độc còn do tính khí thất thường, thất bại trên tình trường hoặc bất lực trước hoàn cảnh, công danh, sự nghiệp. Còn cô đơn thì lại mong muốn mọi liên hệ, tương quan với xung quanh; tuy nhiên có người muốn sống cô đơn để chiêm nghiệm sự lẻ loi, để thai nghén sự sáng tạo nữa.

TỪ “THÌ”

Hãy đọc kỹ các ví dụ sau đây:

- 1- Tôi thì tôi không ăn.
- 2- Ăn rồi thì ngồi xuống đây.
- 3- Anh chưa đến thì nó đã đi rồi.
- 4- Nó thì đẹp gì!
- 5- Nếu con học giỏi thì cha rất vui.
- 6- Chanh khế thì chua, sim mua thì ngọt.

Ta hãy tìm ý nghĩa và chức năng của từ “*thì*” trong những câu ấy.

Qua ví dụ 1, ta có các câu tương tự:

- Tôi thì tôi đẹp!
- Tôi thì ngốc rồi!
- Tôi thì ở núi thôi!
- Tôi thì chán quá cái cơm nếp này!
- Tôi thì bỏ quách!
- Hắn thì cái gì mà không ăn!
- Tôi thì nhất định thua hắn!
- Đồ chạy thì thiếu gì!

Ở trong tất cả các trường hợp ấy, “*thì*” có nghĩa nhấn mạnh hành động hoặc tính chất, lượng của sự vật.

Qua ví dụ 2, ta có những câu đồng dạng:

- Thua thì cũng cố gắng lên.
- Có lỗi thì hãy xin lỗi người ta!
- Lỡ làm vỡ thì làm lại.

- Mũi đại thì lái chịu đòn!

- Đau thì ráng mà chịu.

Những câu này, từ “thì” được dùng với nghĩa bác bỏ, phủ nhận tình huống hoặc muốn thay đổi tình huống khác.

Qua ví dụ 3, ta có những câu sau:

- Khi tôi dậy đánh chuông thì nó đã đi đâu mất

- Cậu qua đây thì nó lui đi đâu rồi!

- Anh tới nơi thì tôi vừa đi khỏi.

- Tôi vừa tắt đèn cây thì hắn bật điện.

- Tôi vừa cất áo quần thì mưa ập tới.

Các từ “thì” này đều được sử dụng để xác định ranh giới, thời gian, sự việc, hiện tượng hoặc hành động nối tiếp nhau.

Qua ví dụ 4, ta có những câu:

- Thua thì có sao!

- Hắn thì tốt gì!

- Bản thì có làm sao!

- Ngu thì đã sao!

- Ngủ dậy giấc thì xấu gì!

- Ăn ba miếng thì no gì!

Tất cả câu trên đều dùng với ý nghĩa phủ định, bác bỏ hoặc muốn nói ngược lại.

Qua ví dụ 5, ta có những câu:

- Nếu trời mưa thì ta sẽ đi lượn củi.

- Nếu có đèn sáng thì thầy sẽ viết đến khuya.

- Nếu không có các tay đặt bẫy thì rừng chúng ta tha hồ cho chim ca hát.

- Nếu thông minh tí nữa thì hắn đã hiểu rồi.

Ở đây, từ “thì” được sử dụng trong điều kiện cách có, nếu. Nói cách khác, chúng liên hệ giữa nguyên nhân và kết quả.

Qua ví dụ 6, ta có những câu:

- Người thì mang cào, người thì mang cuốc.

- Chưa ăn thì anh riu, em rạ

Ăn rồi thì anh ngả, em nghiêng.

- Người thì ăn, người thì ngủ, người thì biếng không biết chùa này là cái giống gì nữa!

- Tu thì sửa, học thì hay

Tu học lâu ngày thì Phật, thì tiên!

Ở đây có tính liệt kê và xác định liên tiếp các tình huống.

Có trường hợp đặc biệt, từ “thì” được sử dụng không tương hệ nhân quả nhưng phải được hiểu ngầm (vì ẩn ý ở trong).

- Chó thì treo, mèo thì dậy.

Phải được hiểu: Đối với chó, thức ăn phải treo lên, đối với mèo, thức ăn chỉ nên đặt lại.

- Nát thì dẻo, sống thì bùi.

Có nghĩa là: Nấu cơm có nát thì khen là dẻo, nấu cơm có sống thì khen là bùi.

- Cần thì tái, cải thì nhừ.

Nghĩa: Rau cần thì ăn tái, rau cải thì ăn nhừ.

Có những câu với nghĩa tương phản ở hai vế:

- Trên thì bừa cạn, dưới thì cày sâu.

- Có mấy cái cuốc mà cái thì cùn, cái thì mẻ!

Dùng từ cho đúng:

Lang bạt, lang thang

Lang bạt: Từ này nằm trong thành ngữ “lang bạt kỳ hồ”, nghĩa khá phức tạp, nhưng bây giờ mọi người đều hiểu là đi nơi này nơi kia, phong trần lăm nổi, không ở yên một chỗ nhất định.

Lang thang: Đi vớ va vớ vẩn, đi không có mục đích, chỗ đến không xác định.

Cả hai đều có nghĩa đi không có chỗ dừng giống nhau, nhưng lang thang có nghĩa hẹp, lang bạt có nghĩa rộng.

Ví dụ:

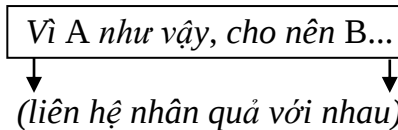
Đi lang thang trong xóm. Đi lang bạt chân trời góc biển.

CÁC LIÊN TỪ

I- Vì ... cho nên

- Vì muốn viết đúng tiếng Việt cho nên tôi đã học ngữ pháp.
- Vì thích nơi yên tĩnh cho nên tôi mới tìm đến núi rừng.
- Vì hay thức ngủ, đọc sách ban đêm cho nên mắt tôi càng ngày càng kém.
- Vì ăn quá no cho nên tôi thấy bụng khó chịu.

Qua 4 ví dụ trên, ta thấy chúng đều có liên hệ nhân quả giữa vế trước và vế sau. Nếu A là vế trước, B là vế sau, thì ta có công thức:



Lưu ý: Trước chữ cho nên có phẩy (,) hoặc không cũng được.

II- Nhờ ... mà (hoặc nên)

- Nhờ các bác sĩ tận tình cứu chữa mà tôi đã khỏi bệnh.
- Nhờ các sư và các chú siêng năng làm việc mà tôi được rảnh rỗi như thế này.
- Nhờ luyện văn ba mươi năm mà bây giờ tôi mới nói đúng, viết đúng tiếng Việt.
- Nhờ sương rừng, khí núi mà ánh trăng về khuya trông nửa thực nửa hư!

Những ví dụ này cũng nằm trong sự liên hệ nhân quả. Trong một số trường hợp, ta có thể thay đổi từ mà bằng từ nên, cho nên vẫn được.

III- Tuy ... nhưng

- Tuy tôi đã giải thích nhiều lần nhưng nó vẫn không tin.
- Tuy đã khổ hạnh luyện văn nhưng tôi không thể thành nhà văn được.
- Tuy gầy và nhỏ con nhưng sức nó rất khỏe.
- Tuy ăn ít, ngủ ít nhưng sức khỏe tôi vẫn tốt.
- Tuy tập thể dục đều đặn nhưng hắt vẫn thường hay đau ốm.

Cấu trúc các loại câu trên đều tương tự nhau nhưng ý nghĩa hai vế thường tương phản, nghịch nghĩa.

IV- Tập đặt câu với những liên từ tương tự

- Chính vì đói nên hắt mới qua ăn xin tận đây.
- Do ăn ít nên tôi càng ngày càng gầy.
- Tại tôi ngu nên hắt mới lường gạt tôi.
- Bởi hắt đại nên bị người ta xỏ mũi.
- Nhờ sáng suốt nên tôi không có hành động lầm lẫn nữa.
- Nếu anh đến tôi mới làm.
- Nếu có tiền tôi sẽ xây dựng Sơn Thượng thành một danh thắng.
- Lẽ ra anh nói trước thì tôi chủ động hơn.
- Hễ nói là nó khóc.
- Hễ mưa là có gió.
- Nếu như ăn được thì thuốc men làm gì.
- Hễ nói động một tiếng là nó khóc rồi!
- Giá như đức Phật còn thì chúng ta đã đắc quả cả rồi.
- Cứ có gió là cây gãy.
- Hễ có gió là cây gãy.

V- Các liên từ dùng để chỉ rõ ý nghĩa hay mục đích (vì, cho, để, nhằm vào).

- Tôi làm việc thiện vì ý nghĩa cao cả.
- Tôi học, trước tiên là cho bản thân, (là để cho bản thân).
- Nó học ngày học đêm là để thi vào lớp chuyên toán.
- Tôi tu học là nhằm vào mục đích tối thượng.

Dùng từ cho đúng:

Nhược điểm, yếu điểm

Nhược điểm: Là chỗ yếu kém, là điểm yếu kém...

Yếu điểm: Yếu là từ Hán Việt có nghĩa là trọng đại, thiết đáng; vậy, yếu điểm là điểm quan trọng.

Ngoài ra cũng cần để ý từ khuyết điểm tức là điểm thiếu sót cần phải được bỏ túc cho đầy đủ, cho hoàn chỉnh.

CÁC TỪ CHỈ TÌNH HUỐNG

Các ví dụ:

- 1- Theo tôi, việc này nên làm ngay.
- 2- Kể ra, nó là người biết suy nghĩ.
- 3- Eo ôi, con rắn to quá.
- 4- Nó đi rồi đây.
- 5- Anh đang buồn thì phải.
- 6- Phên này ắt là lão trúng to.
- 7- May sao nó vừa đến.
- 8- Cuộc sống gia đình, chao ôi, thật ngán ngấm.
- 9- Nó thật không biết nghĩ chút nào.
- 10- Con chó kia e không sống nổi.

Các từ gạch đáy ở 10 ví dụ trên đều có một ý nghĩa chung; chúng biểu thị sắc thái tình cảm, sự biểu hiện ngạc nhiên hoặc sự đánh giá chủ quan của người nói...

(Tập đặt câu - một ví dụ viết vài ba câu cho quen).

I- Nhóm từ ngữ biểu thị tình thái ngạc nhiên

ồ, à, há	eo ôi
chà	chà chà
hử, hữ	ừ hử, ừ hữ
ôi	ôi trời
trời	trời ơi
khiếp	kính khiếp
chao	chao ôi

- Ồi trời! Chuyện đó thật là kinh khiếp.
- Eo ôi! Con rắn trông dễ sợ!
(Eo ôi là tiếng than, tiếng la có vẻ hoảng sợ)
- Chà! Trông đẹp lắm!
- Ồi chà chà! Trông ngon đáo để.
- Thế hả? Thế hử? Vậy hử?
- Mấy lần hỏi ý nó xem sao nhưng nó cứ “ừ hử, ừ hử” vậy thôi, chẳng chịu nói ra một tiếng (do chữ ừ hử, nói trại ra, tiếng đang còn ứ tắc trong cổ họng chưa phát ra lời).

Chú ý: Còn nhóm từ sau đây nữa: Kinh, sao, ghê, ghê quá, than ôi... đều được sử dụng với mục đích tương tự.

II- Nhóm từ ngữ biểu thị tình thái phủ định.

mà	gì mà
đâu	đâu nào
gì	gì nào
nào	nào có

- Gì mà đẹp?
- Nào có thấy đâu?
- Anh nói gì nào?
- Nào có gì đâu mà bàn!
- Tôi có biết đâu nào!

Chú ý: Đôi khi chữ "nào" với nghĩa câu hỏi, liệt kê hoặc mời, rủ, cùng, chung...

- Cái nào? Thế nào?
- Nào là nói thế này, thế kia!
- Nào, cùng ăn nào!
- Nào, ta cùng đi!

III- Nhóm từ ngữ biểu thị chê bai!

thật	thật là
mới	mới là

quá
rõ
tởm
tợn
tởn

quá lắm, quá quắc
rõ là
tởm quá
bạo tợn, dữ tợn
rõ tỏn, ghê tỏn

- Thế là quá lắm!
- Rõ tỏn cái thằng! (chê một việc xấu xa)
- Tởm quá! Tôi không thò chân vào vũng phân kia được.
- Thật là quá quắc đó nghe! (chê một việc làm gì đó quá trớn, quá ranh ma)

IV- Nhóm từ biểu thị tình thái đánh giá.

e
phải
đấy
chắc
hắn
nhỉ
chứ
ừ
theo
ắt
kể

đấy chứ
hắn là
chắc là
e rằng
e là
chứ lại
chứ lì
chắc rồi
theo tôi
ắt là
kể ra

phải rồi
hắn rồi
e chắc
chứ nhỉ
đấy nhỉ
chắc rằng
hắn rằng
ừ nhỉ
phải đấy
ắt rằng
phải chứ

- E rằng làm như vậy không đúng!
- Chắc hắn là đẹp!
- Cũng kháu đấy nhỉ!
- Điều ấy là chắc rồi!
- Chúng ta cùng ăn chứ lại!
- Anh nói vậy ắt là đúng!

V- Nhóm từ biểu thị tình thái vui mừng, khen ngợi

khéo lắm	may thay	được lắm
được đấy	may sao	khá lắm
khéo thay	hết ý	giỏi lắm
khá thay	hết sảy	tốt quá

- May thay! Hấn té gãy chân chứ chưa lỗ đâu!

- Làm vậy là hết ý!

- Đẹp hết sảy!

- May sao được nắng, được mưa,
Nông dân trúng vụ, trúng mùa đủ ăn!

- Khéo thay đất biết trồng người
Trăm năm cổ thụ xanh tươi dăm ngàn!

IV- Nhóm từ biểu thị tình thái nghi vấn (ru, chẳng, sao, ư!)

- Thế cũng được ru? (sao, chẳng)

- Thế ư? (sao, chẳng)

- Là sao?

VII- Nhóm từ biểu thị tình thái khẳng định (ngay, chính, cả, vẫn, cũng)

- Được ngay!

- Chính tôi cũng không biết.

- Ngay chính điều anh nêu ra cũng chưa đi được vào cốt lõi của vấn đề.

- Ngay cả anh nữa, tôi cũng không loại trừ khả năng ấy.

- Những nhận định tương tự đều đúng cả! (đều được cả).

- Làm ngay!

- Cả tôi, cả anh đều là con Phật cả (Luôn được dùng cho số nhiều).

Dùng từ cho đúng:

Cực hình, nhục hình

Cực hình: “Hình” là sự trừng phạt người có tội. “Cực” là cùng cực, là quá chừng, quá mực, quá đáng, quá với tiêu chuẩn

thông thường. Cực hình là hình phạt nặng nhất làm cho tội nhân chết một cách cực kỳ đau đớn.

Nhuc hình: “*Nhuc*” là thịt, là thân xác. Đây là hình phạt làm cho tội nhân phải vật vã, đau đớn về thể xác... Ví dụ như lóc da, xẻo từng miếng thịt... làm cho tội nhân không thể chết ngay, mà phải quằn quại, đau đớn với cái chết từ từ.

DANH TỪ

Ta có danh từ riêng và danh từ chung (*tên riêng và tên chung*):

I- Danh từ riêng

Là tên riêng từng người, từng sự vật cụ thể.

Tên riêng chỉ người:

Nguyễn Văn Anh
(họ) (đệm) (tên)

Đôi khi còn sử dụng các tên đặc biệt như bí danh, bút danh, bút hiệu, ...

Khi viết tên riêng phải viết hoa 3 chữ đầu: Họ, đệm và tên: *Nguyễn Văn Anh*. Bút hiệu cũng vậy: *Minh Đức*.

1- Các loại danh từ riêng

Tên người: *Hoàng, Lan, Thu...*

Tên quốc tịch, thường đi kèm với người: *Người Nga, người Anh, người Pháp...*

Tên danh nhân: *Nguyễn Du, Trần Hưng Đạo...*

Tên địa danh: *Huế, Thừa Thiên, Hà Tây...*

Tên theo hình dáng, kích thước: *Mũi Cà Mau, núi Yên Ngựa, hòn Gà Chọi, sông Cả, sông Con...*

Tên theo vị trí không gian: *Sông Hậu, sông Tiền, Hạ Cát, Tây Nguyên, xóm Bắc...*

Tên theo màu sắc, mùi vị: *Sông Lam, sông Hồng, hòn Thối, sông Hương, đồng Nước Mặn, làng Nước Ngọt...*

Tên theo nhân vật lịch sử, truyền thuyết: *Phố Nguyễn Trãi, làng Phù Đổng, hòn Vọng Phu...*

Tên theo tôn giáo: *Hang Thánh Hóa, xóm Chùa, làng Phật Tích...*

Tên theo tình cảm, nguyên vọng, tính chất: *Làng Cơ Xá (nghèo), làng Phúc Xá (phúc), làng Hữu Điền (có ruộng), xóm Liều, thôn Đại An...*

Tên theo sự kiện lịch sử: *Xí nghiệp 30 tháng 4, thôn Điện Biên, ngõ Ba Đình...*

Tên theo nghề nghiệp: *Cầu Giấy, phố Hàng Da, làng Cót, hàng Thiếc...*

Tên các tổ chức xã hội, đoàn thể, đảng phái: *Đảng Cộng Sản Việt Nam, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, phong trào Duy Tân, công xã Pari, thông tấn xã Việt Nam...*

Tên gọi các sự kiện, thời kỳ lịch sử: *Thời Bắc thuộc, thời Hai Bà Trưng, thời Lý Trần...*

Tên gọi các công trình, các tác phẩm khoa học, nghệ thuật: *Hịch tướng sĩ, Cáo bình Ngô, truyện Kiều, Chinh phụ ngâm, thơ ca Việt Nam, tiểu thuyết Việt Nam hiện đại...*

Tên gọi các sản phẩm: *Chè Thái, rượu Làng Vân, thuốc lá Cẩm Lệ, cau Nam Phổ...*

2- Cách viết

Tên riêng: Trước đây không viết hoa chữ đệm (*Nguyễn văn Em*), bây giờ quy định viết hoa cả chữ đệm (*Nguyễn Văn Em*).

Tên địa danh và các tên gọi khác:

<u>Trước</u>	<u>Bây giờ</u>
<i>Thờa thiên</i>	<i>Thừa Thiên</i>
<i>Bắc thái</i>	<i>Bắc Thái</i>
<i>Ủy ban khoa học xã hội</i>	<i>Ủy Ban Khoa Học Xã Hội</i>
<i>Giáo hội Phật giáo Việt nam</i>	<i>Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam</i>

Tên phiên âm: Rất phức tạp, chưa có một quy định chung.

II- Danh từ chung

Tên gọi chung từng loại sự vật có tính khái quát, trừu tượng.

1- Danh từ tổng hợp:

Thợ thuyền, binh lính, giấy má, quần áo...

Đứng trước loại danh từ tổng hợp này không thể sử dụng *cái, chiếc, con...* Không thể viết: *Cái bàn ghế, chiếc thuyền bè* mà phải viết: *Nhiều bè bạn, lăm thuyền bè, nhiều bàn ghế, bộ quần áo...*

2- Danh từ không tổng hợp:

Bàn, ghế, áo, thuyền, người, trâu, máy...

Loại danh từ này có thể kết hợp rộng rãi với *số từ* và các *danh từ* chỉ loại hay chỉ đơn vị: Năm cái bàn, chiếc bàn, cái áo, con thuyền, cặp mắt, sống mũi, chiếc quần đin, tám áo thun...

Trong loại danh từ không tổng hợp này có nhóm danh từ chỉ chất thể như *hơi, khí* hoặc *dầu nhớt, mỡ, bột...* thì không thể kết hợp với *số từ...* vì nó thuộc danh từ không đếm được.

2.1- Danh từ không đếm được:

Ví dụ như, *không thể viết:*

- *Hai khí, ba dầu, bốn mỡ...*

Những danh từ tổng hợp như *đồ đạc, áo quần, sách vở, thuyền bè, giấy má...* cũng thuộc loại danh từ không đếm được. Vì không đếm được nên *không thể viết:*

- *Hai áo quần, ba sách vở, sáu thuyền bè...*

Phải viết:

- Một bọc quần áo, hai ký nếp, một đống gạo, nhiều đồ đạc...

Ta có những câu văn như sau:

- Mấy thứ đồ đạc nặng và cồng kênh như cái giường sắt, cái phuy đựng nước này thật khó vác lên vai.

- Chị Bính thu hoạch được mấy tấn lúa nếp trong vụ đông xuân.

2.2- Danh từ đếm được.

Nhóm danh từ chỉ đơn vị:

Cái, con, tấm, miếng, mảnh, bộ, túm, bọc...

- Cái này để chủ ăn trưa.

- Tôi chỉ còn hai bộ sách quý mà thôi.

Nhóm danh từ chỉ đơn vị đo lường:

Giờ, mét, hecta, lạng, gáo, thúng, thia...

- Có đúng tám mét không?
- Đóng gạo ấy chỉ có bảy thúng.

Nhóm danh từ thuộc về thời gian, không gian:

Chốn, chỗ, miền, phía, hướng, hồi, đạo, buổi, vụ, mùa...

- Sẽ không có một chỗ mà dung thân đâu!
- Hôm ấy, hai người đi hai hướng khác nhau.

Nhóm danh từ chỉ những khái niệm thuộc tính chất con người:

Thói, tật, nét, tính...

- Cậu ấy có cái thói xấu không chịu chữa bỏ.
- Cái nét đánh chết cái đẹp.

Nhóm danh từ chỉ màu, mùi, vị, giọng, tiếng...

- Đức Phật có một giọng nói mà Phạm Thiên phải ganh tỵ.
- Cái mùi vị gì mà lạ lùng thế!

Nhóm danh từ như:

Sự, cuộc, niềm, trận, làn, đợt...

- Sự hạnh phúc không thể tìm kiếm bằng tiền tài.
- Trong vài cuộc ăn chơi nhằm nhí, hắn đã tiêu pha hết bạc tiền của vợ dành dụm được.
- Có một nỗi niềm trần trở nào đó nên hắn thường hay thở dài, thao thức trong đêm.
- Anh ấy có một tình cảm rất thiêng liêng khi nhìn hình ảnh đức Phật.
- Tôi có một vài ý nghĩ không tốt đối với anh.
- Nếu đấy là một nghĩa vụ thiêng liêng thì đừng nói một điều kiện, hai điều kiện; cho chí một trăm điều kiện, tôi vẫn tuân thủ một cách nghiêm túc.
- Cái trận mưa giông này thật là tệ hại.
- Một làn gió lạnh thổi qua, tôi biết mùa đông đã về.
- Chỉ vài đợt mưa nữa là “Thủy Nguyệt Đàm” sẽ đầy tràn.

Bảng tóm tắt phân loại danh từ:

Các lớp danh từ			Ví dụ	Ý nghĩa của sự vật gắn với danh từ
Danh từ riêng			<i>Nguyễn Văn Anh, Trà Vinh</i>	<i>Chỉ cái cá biệt</i>
Danh từ chung	Tổng hợp	Đếm được	<i>bọn, lũ, tốp, đám, đoàn, đội</i>	<i>Chỉ loại, chỉ đơn vị tập hợp</i>
		Không đếm được	<i>bàn ghế, nhà cửa, bạn bè, núi non, máy móc, đường sữa, chùa chiền, thần thánh</i>	<i>Chỉ sự vật tổng hợp, khái quát và trừu tượng</i>
	Không tổng hợp	Đếm được	<i>con, cái, đũa, tấm, mét, giờ, kilôgam</i>	<i>Chỉ loại, chỉ đơn vị riêng lẻ</i>
			<i>nét, tiếng, mùi, vị, việc, cuộc, trận, lý do, ý nghĩ</i>	<i>Khái niệm sự vật, đơn thể khái quát và trừu Bão (bão bùng) tượng</i>
			<i>thợ, cha, cô, cậu, học sinh, thư ký, bàn, cây, chim</i>	<i>Người, vật đơn thể, cụ thể</i>
		Không đếm được	<i>muối, mỡ, gạo, dầu, cát</i>	<i>Chỉ sự vật, chất, thể</i>

Để viết không sai chính tả:

Chỉ cần học thuộc 62 từ là đã được 90% không sai hởi, ngã.

<i>Bão (bão bùng)</i> <i>Bãi (bãi biển)</i> <i>Bữa (bữa ăn)</i> <i>Chỗ, cỗ (cỗ bàn)</i> <i>Cờ, cũ (cũ càng)</i>	<i>Cũng (cũng vậy)</i> <i>Dũng (trí dũng, hùng dũng)</i> <i>Dữ (hung dữ)</i> <i>Đẫm (đẫm mồ hôi)</i>	<i>Bãi (bãi cỏ)</i> <i>Cãi (cãi cọ)</i> <i>Đĩa (đĩa bát)</i> <i>Đã (đã rồi)</i> <i>Dã (thôn dã)</i>
---	---	---

Luật 1, học thuộc lòng câu:

“Bồi em Huyền Ngã Nặng, anh tìm Hỏi Sắc Không”

Áp dụng:

Huyền, nặng - đánh dấu ngã:

Gặp một từ láy, ví dụ “bão bùng” nếu một trong hai tiếng có dấu “huyền” hoặc dấu “nặng” là ta phải viết dấu “ngã”!

Ví dụ: Bầu bình, bê bàng, dãi dầm, dòng dôi, hải hùng, kỹ càng, lỡ làng, lõa lộ, mỹ miêu, não nùng, rõ ràng...

Dùng từ cho đúng:

Nhuận bút, thù lao

Nhuận bút: “Nhuận” là làm cho ướt, cho mềm hoặc thấm ướt làm cho trơn, cho hoạt. Các nho sĩ ngày xưa họ viết, sáng tác văn thơ bằng bút lông. Cây bút lông nếu để lâu không dùng thì nó khô cứng, teo tóp lại; khi muốn viết thì phải ngâm nước để cho nó nở ra sau đó mới dùng được, viết được. Từ ý nghĩa này, ngày nay, tiền bạc hay vật quý trả công lao cho văn nhân, thi sĩ được gọi là nhuận bút. Như thế, người xưa đã dùng từ rất sâu sắc, sinh động và tế nhị: Tiền bạc, quà cáp trả công lao cho văn nhân, thi sĩ không còn mang ý nghĩa vật chất nữa mà nó đã trở thành nguyên động lực tinh thần đem lại điều kiện, sức sống để cho tác giả thấm ướt cây bút lông cho trơn, cho hoạt để tái sản xuất, sáng tạo tác phẩm mới.

Thù lao: “Thù” có nghĩa là ứng lại, đáp lại. “Lao” là khó nhọc, cực nhọc. Vậy, thù lao là trả tiền để bù đắp công sức khó nhọc mà người ta đã bỏ ra. Bất cứ công việc gì trên đời, lao động chân tay hay lao động trí óc đều phải được trả thù lao xứng đáng, tương ứng.

ĐỘNG TỪ

Ta có *động từ độc lập* và *động từ không độc lập*.

I- Động từ không độc lập

Là động từ không thể đứng riêng một mình, thường kết hợp các *thực từ* thì câu mới trọn nghĩa.

1- Về sự cần thiết

Cần, nên, phải, cần phải...

- Tôi phải đứng ra đảm nhận trọng trách ấy (đứng ra là thực từ)

- Trong buổi lễ trai Tăng hôm ấy, cần phải có sự hiện diện của Sư! (có là thực từ).

2- Về khả năng

Có thể, không thể, chưa thể...

- Tôi không đành lòng rời khỏi am tranh này, nếu thầy không tạo điều kiện để tôi có thể gặp lại bạn bè giới tử của tôi thuở trước. (gặp là thực từ).

3- Về ý chí

Định, toan, nỡ, dám...

- Chú có định giúp tôi một tay không thì bảo! (giúp là thực từ)

- Cậu toan bỏ nắm bắp khô ấy cho bò câu con ăn hay sao? (bỏ là thực từ).

4- Về sở nguyện, sở vọng

Mong, muốn, ước, mong muốn, mong ước, ước muốn, ước mong, tơ tưởng...

- Trong thâm tâm, thầy mơ ước các con đều trở thành người có đức, có tài. (các con là thực từ).

- Nay, chú tơ tưởng chuyên gì mà mơ mơ màng màng như mất hồn mất vía vậy? (chuyên gì là thực từ).

5- Về bị động, thụ động, chịu đựng

Bị, mắc, chịu, phải, được...

- Cậu bị té ở đâu mà mặt mày sây sứt khó coi thế? (té là thực từ).

- Chú nhịn chịu điều đó, thế là hay! (điều đó là thực từ).

6- Về nhận định, đánh giá

Cho, xem, thấy...

- Ông cho tôi là người như thế à?

- Đừng xem hình thức bề ngoài mà đánh giá phẩm cách của con người.

7- Về quan hệ

7.1- Quan hệ đồng nhất: Là, làm...

- Trước, tôi là thầy giáo, bây giờ tôi là ông Sư!

- Từ khi chú ấy làm tri sự, trên dưới, trong ngoài, mọi việc đều trôi chảy êm ru.

7.2- Quan hệ hiện hữu, tồn tại, có mặt: Còn, có, biến, mất, sinh (ra)...

- Thế là mất tiêu mấy giò lan quý!

- Hề cứ rảnh một chút là chú ấy biến lên Độc Thu Sơn làm thơ!

- Tôi còn đôi mắt, còn khối óc, còn bàn tay và còn cây bút... thì lo gì mai hậu tác phẩm không ra đời!

7.3- Quan hệ sở hữu: Có.

- Tôi có lẽ lắm nào, tôi có khuyết điểm gì thì mong các chú bỏ qua cho nhé!

7.4- Thay đổi, biến hóa: Thành, hóa, hóa ra, hóa thành, trở thành, trở nên...

- Thế là mặc nhiên chúng ta trở thành người thân, thành anh em trong một gia đình.

- Tôi cứ tưởng ai mà gan thế, hóa ra là anh!

- Sau một ngày lễ lượt đông đúc, ồn ào; chiều tối, sân chùa đã trở nên vắng vẻ, yên lặng như thuở nào.

7.5- Diễn tiến theo thời gian: Bắt đầu, tiếp tục, kết thúc, thôi, hết...

- Câu chuyện tức sanh ấy được kết thúc ở chỗ bi cảm nhất.

- Sự ngừng nói, nhấp một ngụm trà, thế rồi câu chuyện được tiếp tục.

7.6- Về so sánh, đối chiếu: Giống, khác, như, tựa, in, hết...

- Trông cậu khác trước quá nhiều.

- Văn và thơ như vậy chẳng giống phong cách của một thiền sư.

8- Liên hệ không gian

Gần, xa, ở, gần gũi...

- Cậu ấy từ khi xa chùa, chân dẫm bùn, vai vác cày, bốn mùa dầm mưa dãi nắng.

- Chú ấy ở xa chùa mà gần Phật, còn tôi ở trong chùa nhưng Phật lại xa!

II- Động từ độc lập

Chỉ hành động, trạng thái tương đối rõ. Có động từ không cần thực từ đi kèm. Có động từ kết hợp với nhóm phụ từ nhằm biểu tỏ đặc trưng, tính chất, hỗ trợ, bổ trợ thêm cho động từ ấy.

1- Chỉ hành động

Viết, đánh, đi, làm lung, nói, nghe, hiểu... Những động từ này kết hợp được với: hãy, đừng, chớ...

- Anh hãy nói đi! Tôi nghe!

- Cậu chớ làm điều ấy, không tốt đâu.

Còn kết hợp được với: lắm, quá...

- Tôi thích viết lắm, nhưng viết nhiều thì tay hơi run!

2- Hành động không cần thực từ đi kèm mà vẫn đủ nghĩa

Nói, cười, khóc, ngồi, đứng, nằm, bò, ngủ, cảm nhận, hăm hực, bực bội, ngạc nhiên...

- Nằm không nhúc nhích, hình như điều xảy ra làm hấn bực bội trong lòng.

- Chợt con chó sủa lên, mọi người ngạc nhiên!

3- Hành động có thực từ đi kèm

Trồng (cây), viết (báo), cắt (cỏ), đốt (rẫy), xách (nước) học (môn toán), kéo (ống), đào (củ mài), bẫy (chim thú)...

- Tại sao con cắt cỏ cầu thả vậy?

- Chú Bính xách nước một tay, tay kia kéo ống nước đi vào vườn hoa.

4- Hành động có nhiều thực từ đi kèm

Cho (tôi - một viên phấn). Gởi (thư - cho bạn). Tươi (nước - cho lan)...

- Cho tôi một viên phấn. Mọi người hãy nhìn lên bảng.

- Sau khi gởi một lá thư dài cho thầy, chú ấy xách dzèm rồi bước vội ra cửa.

Có loại động từ không độc lập, chỉ các trạng thái tình cảm thường kết hợp được với: Hãy, đừng, chớ, lắm, quá, rất, chưa..., và với những thực từ khác: Yêu, ghét, thương, kính né, giận...

- Dẫu họ không thương ta, ta cũng đừng nên ghét họ!

- Bài thơ kia tôi thích lắm, rất thích; tuy nhiên, nếu bảo hay thì chưa thật là hay!

Bảng tóm tắt phân loại động từ:

Các lớp động từ		Ví dụ	Ý nghĩa gắn với động từ
Động từ không độc lập	Tình thái	- Nên, cần , phải, có... - Có thể, không thể... - Định, toan, dám, nỡ... - Mong, muốn, ước... - Bị, được, mắc, phải... - Cho, xem, thấy...	- Chỉ sự cần thiết - Chỉ khả năng - Chỉ ý chí - Sở nguyện - Tiếp thu, nhận chịu - Đánh giá
	Quan hệ	- Là, làm - Còn, có, mất, biến - Có - Hóa, thành, hóa ra - Bắt đầu, tiếp tục - Gần, xa, gần gũi - Giống, khác hơn, kém	- Đồng nhất - Tồn tại - Sở hữu - Biến hóa - Thời gian - Không gian - So sánh, đối chiếu
Động từ độc lập	Theo phụ từ đi kèm	Viết, đánh, đi, nói, nghe, hiểu	Hành động
		Yêu, ghét, thích, mê, thấy, cảm thấy	Tình cảm
	Theo thực từ đi kèm	Ngồi, đứng, nằm, ngủ, thức, cười, cắn nhai, hậm hực	Hành động (không tác động) không cần thực từ đi kèm
		Đánh, trồng, học, cho, tặng, gửi, lấy, sai, khiến, ra, vào, đi, chạy, kéo, đẩy...	Hành động (tác động) thường có thực từ đi kèm

Để viết không sai chính tả⁽¹⁾

Chỉ cần học thuộc 62 từ là đã được 90% không sai hỏi, ngã.

15- Đũa (giữ, gõ, hẩy, hể (hể còn)	22- Lão (phụ lão)
16- Hồn (hồn hợp)	23- Lễ (lý lẽ)
17- Hữu (hữu ích)	24- Lỗ (lời lỗ)
18- Hữu (bằng hữu)	25- Lũ (lũ lụt, lũ lượt)
19- Kỹ (kỹ thuật)	26- Lũy, lười, mãi (mãi mãi)
20- Kỹ (kỹ càng)	27- Mãnh (mãnh liệt)
21- Lãnh (lãnh đạo)	28- Mâu (mâu giáo)

Luật 1 (tiếp theo):

“Bồi em Huyền Ngã Nặng, anh tìm Hỏi Sắc Không”

Nặng thì dấu ngã.

Ví dụ: Chặt chẽ, gãy gon, gấp gờ, manh mẽ, não nuột, nũng niu, quanh quẽ, rộng rãi, sạch sẽ...

Ngoại lệ: Bền bỉ, hoài hủy, hồ hỏi, niềm nở, nài nỉ, mình mảy, phỉnh phờ, vồn vện...

Áp dụng: Gặp một từ láy, nếu một trong hai tiếng có dấu sắc hay dấu ngang, huyền thì ta viết dấu hỏi.

Ví dụ: Bánh bao, đảm đang, lẻ loi, mê mản, nỉ non, ngân ngơ, quanh quản, thơ thần, tỉ tê, trong trẻo, ủ ê, bướng bình, đắt đỏ, gắt góng, hát hỏi, hỏi hả, khấp khởi, nhảm nhí, rẻ rúng, sáng sủa...

Ngoại lệ: Khe khẽ, ngoan ngoãn, nông nổi, se sẽ, ve vãn...

⁽¹⁾ Phần luật chính tả này, tham khảo “Tiếng Việt thực hành” của Hà Thúc Hoan, NXB TP- HCM, năm 1997.

TÍNH TỪ

Tính từ là những từ chỉ tính chất, đặc trưng của sự vật như: *hình thể, màu sắc, dung lượng, kích thước...*

Ví như: *To, nhỏ, xanh, đỏ, lớn, bé, dài, ngắn, rộng hẹp, tốt, xấu, vui, buồn...*

Về đặc điểm ngữ pháp, tính từ có nhiều nét giống động từ: Có thể kết hợp với các phó từ: *Đã, đang, sẽ...*

Ví như: *Đã xanh, sẽ xanh, sẽ giỏi...*

- Có thể kết hợp với các phó từ: *Vẫn, còn, cứ...*

Ví như: *Vẫn tốt, còn tốt...*

- Có thể kết hợp với các phó từ: *Hãy, đừng, chớ...*

Ví như: *Hãy tích cực, hãy tinh tấn, chớ sàu nào...*

- Có thể kết hợp rộng rãi, phổ biến với các phó từ: *Rất, hơi, khá...*

Ví như: *Rất to, rất vui, hơi dài, khá lớn...*

Phân Loại:

1- Tính từ chỉ đặc điểm bên ngoài của sự vật

- Tính từ chỉ màu sắc: *Xanh, đỏ, tím, vàng, hồng, thắm...*
- Tính từ chỉ hình thể: *To, nhỏ, tròn, vuông, lệch, méo...*
- Tính từ chỉ dung lượng: *Nặng, nhẹ, căng, xẹp, béo, gầy...*
- Tính từ chỉ kích thước: *Dài, ngắn, cao, thấp, rộng, hẹp...* Có thể kể cả không gian như: *Gần, xa, trong, ngoài, trên, dưới...*

Các tính từ này thường làm thành *tổ phụ* cho *cụm danh từ*.

Ví như:

- Nhà cao, phố rộng, ngõ hẹp...

Hoặc làm thành tổ phụ cho cụm động từ.

Ví như:

- Đánh giá thấp, phát triển nhanh...

2- Tính từ chỉ đặc tính bên trong hoặc trạng thái của sự vật

Ví như:

- Tốt, xấu, bền, vững, sắc, chắc chắn, cứng, mềm, dẻo, ngon, ngọt, nhanh, chậm, yếu, mạnh, bụi, béo, thơm, thối, đục, trong...

- Dữ, hiền, vui, buồn, hỷ xả, gan dạ, sung sướng, hân hoan, thích thú, ngây thơ, giỏi, kém, sơ lược...

- Xanh mắt, to gan, nhanh tay, nhanh chân, cao tay, cứng tay...

Các tính từ trên đây cũng thường làm thành tổ phụ cho danh từ.

Các tính từ chỉ tính chất bên ngoài cũng có thể chuyển thành “ẩn dụ”:

- Dừng xanh như lá, bạc như vôi.

- Con người đen bạc.

- Thua trắng tay.

- Kẻ cứng đầu, cứng cổ.

3- Tính từ miêu tả

Ví như: Đầy, voi, nhiều, ít, dày, thưa, trắng phau, trắng nõn, đen sì, thơm phức...

- Đầy, voi, nhiều, ít, dày, thưa... có thể kết hợp với các phó từ: Rất, khá, hơi... để chỉ mức độ khác nhau.

Trong trường hợp: Trắng phau, trắng nõn, đen sì, thơm phức, đỏ lòm, xanh ngắt, tím tái... vốn đã có mức độ tuyệt đối (không còn so sánh đối đãi được nữa) nên không thể kết hợp với các phó từ như trên.

Lưu ý:

3.1- Trong tiếng Việt thường có hiện tượng chuyển loại, nghĩa là danh từ có thể biến thành tính từ hay ngược lại. Vì thế ta phải dựa theo ý nghĩa hoặc đặc điểm của ngữ pháp để phân biệt danh từ hoặc tính từ trong câu.

Ví dụ:

- *Đây là một bậc thánh thiện* (“*thánh thiện*” này là danh từ).

- *Vị ấy rất thánh thiện* (“*thánh thiện*” này là tính từ).

3.2- Các tính từ: *Công, tư, riêng, chung...* thường không thể kết hợp với các phó từ. Nhưng nếu kết hợp được thì thường tạo nên những cách nói đặc biệt, rất cô đọng ý tứ.

Ví dụ:

- *Điều ấy rất “riêng” chứ chẳng “chung” chút nào cả* (“*riêng*” và “*chung*” ở đây đã biến thành việc riêng, việc chung tức là *cụm danh từ*).

Cũng thường được kết hợp với danh từ hoặc động từ để bổ nghĩa cho danh từ hoặc động từ.

- *Dưới mỗi lời phát biểu góp bàn Phật sự chung, dường như đều ẩn một ý tứ riêng.*

- *Đó là chuyên riêng của Sư ấy.*

3.3- Một đoạn văn dùng các tính từ lấy hoặc tính từ kép để miêu tả, nói lên mức độ, thang độ của sự vật thì không thể kết hợp với các phó từ: *Rất, hơi, quá, lắm, vẫn, hãy, đừng, chớ...*

“Chiều nhòn nhạt, am cốc vắng hoe. Mấy giò phong lan héo quắt bên hiên. Dòng chữ “Nhà sư đi vắng” trên cánh cửa bạc phếch màu phấn như trên người thời gian... Đã có con nhện bé xíu chớp chảo thời cơ, buông những sợi tơ trắng tinh trên nền tường xám ngoét!”

Những từ phải học thuộc lòng:

29- Mỹ (mỹ thuật)	34- Nghĩ (nghĩ ngợi)
30- Mỗi, mỡ (mỡ màng)	35- Ngõ (ngõ ngách)
31- Mũ (mũ áo)	36- Nhã (nhã nhặn)
32- Mũi (mặt mũi)	37- Ngũ (ngũ cốc)
33- Ngã (ngã ngựa)	38- Những

Gặp một từ láy điệp vần, viết “ngã” nếu 1 trong 2 từ láy có dấu “ngã”, viết “hỏi” nếu 1 trong 2 từ láy có dấu “hỏi”.

- Bên lên, lẻo đẻo, lễ mễ, lỗ chỗ, lồm bồm, lững thững...
- Bùn rùn, lở đổ, lũng củng, lĩnh kỉnh...

Lưu ý: Các từ Hán-Việt và các từ ghép không chịu sự chi phối của luật trên.

- Giải đãi... giam giữ, lam lũ, lý lẽ, lỡ dở, mệt mỏi...

Dùng từ cho đúng:

Văn chương, văn học

Văn chương: “Văn” có nghĩa gốc là đường vân của gỗ. Từ đó, người ta dùng từ *văn* để chỉ những cái gì hiện ra bên ngoài, nó khác với *chất* là cái chứa đựng ở bên trong. Hiện nay, “*văn*” được hiểu phổ quát là vẻ đẹp, “*chương*” được hiểu là vẻ sáng. Vậy, vẻ sáng, vẻ đẹp từ tính tình, tư tưởng thanh cao có giá trị mỹ học được thể hiện qua văn, thơ thì được gọi là văn chương.

Văn học: Là sự học hỏi, nghiên cứu về văn chương.

SỐ TỪ

Số từ là những từ chỉ số lượng và chỉ thứ tự của sự vật. Chức năng của số từ là làm thành tổ phụ trong cụm danh từ.

Có ba loại số từ:

- *Số từ chỉ số lượng chính xác.*
- *Số từ chỉ số lượng không chính xác (phỏng chừng, phỏng đoán).*
- *Số từ chỉ thứ tự.*

1- Số từ chỉ số lượng chính xác

Một, hai, ba, hai mươi một, một trăm, bốn triệu...

- *Dù ai nói ngả nói nghiêng
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.
(Ca dao)*
- *Đường ta rộng thênh thang tám thước.
(Tố Hữu)*

2- Số từ chỉ số lượng phỏng chừng

Vài, dăm, mười, dăm ba, mười mười lăm, vài vạn...

- *Cậu ấy dạo quanh vài vòng trong vườn hoa.*

3- Số từ chỉ thứ tự

Nhất, nhì, ba, bốn, thứ tư, thứ năm...

- *Ai nhất thì tôi thứ nhì.
Ai mà hơn nữa tôi thì thứ ba.
(Ca dao)*

4- Khả năng kết hợp của số từ

4.1- Đặt trước danh từ để xác định số lượng.

- Hai trăm lon gạo.
- Ba chú giới tử đang đứng chờ thọ giới.
- 4.2- Đặt sau danh từ để chỉ về thứ tự.
 - Đội A thứ nhất, đội B thứ nhì.
 - Đến canh hai, canh ba gì đó tôi mới ngủ được.
 - Thế kỷ hai mươi một là thế kỷ của tâm linh.
- 4.3- Đặt sau động từ.
 - Tôi nhắc ba lần mà câu ấy nó vẫn viết trật.
 - Trâu đứng ăn năm.
Trâu nằm ăn ba.
- 4.4- Đặt trước động từ.
 - Vào chánh điện, người thứ nhất bỏ giày ra, người thứ hai cũng làm vậy.
 - Sau ba lần nhắc nhở, khuyên bảo chú ấy mới khá hơn.
- 4.5- Kết hợp với đại từ.
 - Hai ta làm bạn với nhau nhé?
 - Cả ba chúng ta đều biết việc ấy là sai.

5- Chú ý một số điểm đặc biệt

5.1- Các từ: Đôi, cặp, chục, tá tuy chỉ số lượng, nhưng chúng không phải số từ, mà là danh từ vì chúng có đặc điểm giống danh từ.

5.2- Đôi khi các từ một, ba, trăm, ngàn... còn dùng với ý nghĩa không xác định.

- Một tiếng gì không rõ
Xôn xao cả đất trời.
(Trần Đăng Khoa)
- Một hôm, do một sự tình cờ, tôi đã tìm ra loại phong lan ấy.
 - Ba đồng, một mớ trâu cày
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không!
(Ca dao)
 - Trăm sông đều đổ về biển

- Trăm năm bia đá thì mòn
Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ.

(Ca dao)

- Lẳng lẳng mà nghe nó chúc nhau
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.

(Trần Tế Xương)

5.3- Từ “bốn” thường chỉ số lượng, còn số từ “tư” thường dùng để chỉ thứ tự.

Ta thường nói: “Anh ấy đứng thứ tư”, không nói: “Đứng thứ bốn”.

Và nói “bốn đồng”, không nói “tư đồng”.

5.4- Hiện tượng biến đổi ngữ âm.

- “Một” thành “một”: hai mươi một.
- “Năm” thành “lăm” hay “nhăm”: mười lăm, hai mươi nhăm.
- “Mười” thành “mười”: hai mươi, năm mươi một.
- “Hai mươi” thành “hăm”: hăm một, hăm hai.
- “Ba mươi” thành “băm”: băm hai, băm chín.

5.5- Dùng kèm số từ với: Độ, chùng, ngót trong trường hợp phỏng chừng, đoán chừng.

- Đi cách đây khoảng hai cây số, rẽ phải chừng trăm mét là đến vườn thiên ấy.

Những từ phải học thuộc lòng:

39- <u>nổi</u> (<u>nổi niêm</u>)	46- <u>nữa</u> (<u>thêm nữa</u>)
40- <u>rõ</u> (<u>rõ ràng</u>)	47- <u>sẽ</u> (<u>sẽ về</u>)
41- <u>sĩ</u> (<u>sĩ quan</u>)	48- <u>trừu</u> (<u>nặng trừu</u>)
42- <u>vẫn</u> (<u>vẫn còn</u>)	49- <u>vẽ</u> (<u>vẽ vời</u>)
43- <u>vĩ</u> (<u>vĩ đại</u>)	50- <u>võng</u> (<u>võng lọng</u>)
44- <u>vỡ</u> (<u>tan vỡ</u>)	51- <u>vũ</u> (<u>vũ hội</u>)
45- <u>vững</u> (<u>vững nước</u>)	52- <u>xã</u> (<u>xã hội</u>)

Luật 2:**“Mình Nên Nhớ Viết Liên Dấu Ngã”**

Luật này chỉ áp dụng vào từ Hán-Việt. Từ Hán-Việt nào có phụ âm đầu là: M, N, NH, V, L, D, NG, NGH thì viết dấu Ngã (~).

M (Mình): Mẫn khóa, mãnh hổ, mẫn cảm, mẫu số, mỹ cảm...

N (Nên): Truy nã, trí não, nỗ lực, noãn sào, nữ nhi...

NH (Nhớ): Thanh nhã, nhân hiệu, nhận nại, những nhiều...

V (Viết): Vãn cảnh, vãng lai, vĩnh viễn, vĩ tuyến, vũ lực...

L (Liên): Lãnh đạo, lãng mạn, lão thành, liều dương, lễ độ...

D (Dấu): Dã man, dĩ nhiên, dĩnh ngộ, bồi dưỡng, diễn viên...

NG/NGH (Ngã): Bản ngã, ngôn ngữ, tín ngưỡng, nhân nghĩa...

Dùng từ cho đúng:

Tham ô, tham nhũng

Tham ô: “Tham” là tham lam, ham muốn, khát khao có được tiền bạc, của cải, tài sản. “Ô” là dơ dáy, là nhớp, uế, bẩn. Vậy, tham ô để chỉ cho những hành động xấu xa, dơ bẩn của những kẻ có chức quyền, địa vị để ăn cắp, bớt xén tiền bạc của dân một cách vô liêm sỉ.

Tham nhũng: “Nhũng” là lộn xộn, rối ren, quấy rối... Tham nhũng là chỉ những kẻ có chức quyền, địa vị tìm cách quấy rối dân, sinh việc, sinh sự, lợi dụng cơ hội để hại người, lấy của, bắt dân tốn tiền, tốn bạc để vơ vét vào túi tham không đáy của mình. Cần phân biệt với hối lộ là tiền đút lót cho kẻ có thể lực để chạy việc...

ĐẠI TỪ

Đại từ là từ dùng để thay thế, xưng hô và chỉ trở sự vật.

- *Tôi, anh, nó, chúng nó, chúng ta, nào, mấy, tất cả...*

I- Đại từ xưng hô.

Là đại từ được dùng để xưng hô hoặc thay thế và chỉ người.

Lớp đại từ này thường ở các ngôi vị xác định sau đây:

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	<i>Tôi, ta, tao, tớ</i>	<i>Chúng tôi, chúng ta, chúng tớ</i>
2	<i>Mày, mi, anh</i>	<i>Chúng mày, chúng bay, bay</i>
3	<i>Nó, hắn, y</i>	<i>Chúng, chúng nó, họ</i>

Ngôi 1: Là người nói.

Ngôi 2: Là người nghe

Ngôi 3: Là người, vật được nói đến (*thường vắng mặt*).

Ví dụ:

- Những ngày ta tu tập ở đây là những ngày hồn nhiên thanh thản.

- Chúng ta con một cha, nhà một nóc.

- Hai đứa mày đứng ở đây coi chừng con rắn ăn cá trong hồ.

1- Đại từ xưng hô dùng ở nhiều ngôi linh hoạt: Mình

- Nghĩ mình lại ngán cho mình (*tự xưng*).

- Mình về mình nhớ ta chẳng?
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười! (giữa hai người)
 - Chùa mình sau này trở thành danh lam thì phiền lắm!
(có nghĩa chúng ta, chúng mình)
 - Tôi trở về cốc mình (mình chỉ cho tôi).
 - Anh ta chưa dám nói chuyện mình (mình thay thế cho anh ta).
- 2- Đại từ dùng chỉ người và vật có sự tác động qua lại: Nhau
- Từ ngày ấy, chúng ta trở thành huynh đệ của nhau.
 - Từ lúc thương nhau trắng sáng mãi.
Trong hồn xán lạn một niềm tin.
- 3- Đại từ không xác định: Ai, ai ai.
- Ai ở gần bên đó dập tắt đống lửa coi!
 - Ở đây ai ai cũng ý thức điều đó!

II- Đại từ chỉ định.

Là đại từ dùng để chỉ người và vật xác định trong không gian, thời gian nào đó.

- Đứng núi này, trông núi nọ.
 - Giới luật còn, giáo pháp còn, dầu cho bể cạn sông
mòn, sự thật ấy không bao giờ thay đổi.
 - Ấy mới gan, ấy mới tài.
 - Này chồng, này mẹ, này cha,
Này là em ruột, này là em dâu.
- (Nguyễn Du)

1- Chỉ định không gian.

Nhằm chỉ một vị trí, một địa điểm nào đó: Đây, đấy, đó, kia. "Đây" thường chỉ gần. "Đấy", "đó", "kia" thường chỉ xa.

- Đi cho biết đó, biết đây
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.
- (Ca dao)

"Đây" trong câu trên lại trở "xa". "Đây" câu dưới chỉ "gần":

- Ta đây, trâu đấy ai mà quản công.

2- Chỉ định thời gian: Nay, này, giờ, bây giờ, bấy giờ....

- Nay ta bảo thật với các anh rằng...
- Bây giờ tôi xin đưa ra câu trả lời cho câu hỏi ngày hôm qua.
- Bây giờ trời đất rộng không.
- Ấm dương chưa có nào mong có gì!

3- Chỉ định trạng thái.

Nhằm xác định trạng thái hoặc tính chất đã nói, đã đề cập ở trước: Thế, vậy

- Tôi đi khắp các chùa.
- Vườn cây xanh vẫn thế.
- Dù mùa hè nắng gắt, những thời hành thiên cũng y như vậy

4- Chỉ số lượng.

Thay thế các số từ: Bấy, nhiều, cả, tất cả, hết thảy, tất thảy, cả thảy, hết cả.

- Khối óc ta hoạch định nên tất cả.
- Được ăn cả, ngã về không.
- (Tục ngữ)
- Chú chỉ học được bấy nhiêu thôi hử.
- Kể bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu.
- (Nguyễn Du)

5- Đề hỏi.

Hỏi về người, về vật, về vị trí, về thời gian, về trạng thái, về tính chất, về số lượng.

Về người hay sự vật: Ai, gì, chi, nào.

- Ngài là ai? Quý hay thân?
- Có nghe thấy gì không?
- Chuyện chi mà cười rúc rích rứa?
- Mẫu truyện nào là hay nhất?

Về vị trí và thời gian: Đâu, nào, bao giờ.

- Chú định bao giờ mới học đây?
- Hôm nào cậu cạo đầu?
- Tất cả việc ấy rồi đi về đâu?

Về hoạt động, trạng thái: *Thế nào, sao.*

- *Thế nào là sống có ý tưởng?*
- *Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn*
Sao trăng lại phải chịu luôn đám mây?

(Ca dao)

Về số lượng: *Mấy, bao nhiêu.*

- *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già?*
- *Mấy người tục lụy xin đừng đến*
Để mặc thêm ta xanh sắc rêu.

Lưu ý:

Đại từ "ai" dùng để xưng hô thường được dùng ở nhiều ngôi khác nhau rất đa dạng:

- *Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang*
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu.
(Ca dao)
- *Ai về, ai ở mặc ai*
Ta như dầu đơm thắp hoài trăm năm.
(Ca dao)
- *Ai ơi còn nhớ ai không*
Trời mưa một mảnh áo bông che đầu.
Nào ai có tiếc ai đâu
Áo bông ai ướt, khăn đầu ai khô.
(Trần Tế Xương)
- *Để giữa Huế, chừ, vẫn còn ai nhớ Huế!*
Để ai xa, tổ ấm chết chiu hoài.
Ai phụ bạc, còn riêng ai không thể
Ai nói gì, ai hời, có riêng ai!
(MĐTTA)

Học chính tả

Những từ Hán-Việt theo luật trên (bài trước) có dấu “ngã”, còn lại đều dấu “hỏi”, ngoại lệ một số từ sau đây là dấu “ngã”:

- Bãi khóa, hoài bão, vận bĩ, cưỡng bức, linh cữu, chiêu đãi, quang đăng, phóng đăng, hiếu đễ, kinh hãi, hãm hại, kiêu hãnh,

hoãn binh, hồ tương, hỗn hợp, hữu ích, bằng hữu, huyền hoặc, kỹ sư, phân nộ, giải phẫu, quần bách, thủ quỹ, thi sĩ, bệnh suyễn, tiền biệt, thực tiễn, tiểu trù, thanh tĩnh, tuần tiết, chim trĩ, mâu thuẫn, xã hội.

Dùng từ cho đúng:

Văn hóa, văn minh.

- Văn hóa: Là tổng thể những tiến bộ về tinh thần nhằm bước ra khỏi bản năng, thú tính; ấy là các giá trị đạo đức, luân lý có bản sắc đặc thù của cộng đồng, gắn liền với quá khứ truyền thống trải qua trong suốt quá trình lịch sử.

- Văn minh: Là tổng thể những tiến bộ vật chất do con người tìm kiếm, khám phá trong các lĩnh vực xã hội, kinh tế, y học, các bộ môn khoa học... nhằm phục vụ tiện nghi đa diện trong đời sống.

Do vậy, văn hóa mang bản sắc đặc thù, có giá trị lâu dài, văn minh có tính giai đoạn, gắn liền với thời đại. Một nước có nền văn minh tiên tiến chỉ cần vài thập kỷ phát triển khoa học kỹ thuật, công nghệ; nhưng nếu là văn hóa thì phải cần hàng trăm năm, thậm chí hàng ngàn năm mới thành tựu được. Một xã hội có nền văn hóa lâu dài - *như Việt Nam* - lại chưa văn minh. Một xã hội có nền văn minh tiên tiến - *như Mỹ* - nhưng nền văn hóa lại non trẻ. Một con người sống theo nếp sống văn minh đôi khi lại thiếu văn hóa. Một con người có vốn liếng văn hóa dày sâu đôi khi lại không cần những tiện nghi văn minh của thời đại. Nói tóm lại, trong chừng mực nào đó, *văn hóa là những giá trị thuộc về tinh thần, văn minh là những giá trị thuộc về những tiện nghi vật chất*. Ngày nay, trên sách vở, báo chí, tự điển, các nguồn thông tin đại chúng... có nhiều nơi không hiểu chính xác hoặc hiểu rất mập mờ về chữ văn hóa và văn minh này (*đôi khi có ý hiểu sai?!*)

Cần phân biệt với văn hiến: Là những giá trị văn hóa lâu đời, đạt một trình độ nhất định với những đặc trưng tiêu biểu cho một cộng đồng, một thời đại, một dân tộc.

CỤM TỪ

Cụm từ không có cấu trúc *chủ-vị* như một câu, một mệnh đề. Là một tổ hợp từ gồm nhiều từ kết hợp với nhau có quan hệ ngữ nghĩa.

- *Gió thổi, trúc reo...* Có cấu trúc *chủ-vị* nên không phải là cụm từ.

- *Sách vở, học hành...* Là cụm từ, do kết hợp hai thực từ.

I- Cụm danh từ

Khi nói "*cụm danh từ*" thì danh từ đảm nhiệm vai trò chính, còn các thành tố phụ đứng trước hay sau danh từ đều là thành phần bổ sung.

Ví dụ: "*Nhà sư*" là cụm danh từ.

<i>Ba</i>	<i>nhà sư</i>	<i>này</i>
trước	giữa	sau
(đầu)	(chính)	(cuối)

"*Nhà sư*", giữa, chính là cụm danh từ; "*ba*" trước, đầu và "*này*" sau, cuối đều là thành tố phụ bổ sung.

1- Phần đầu: Các thành tố phụ đứng trước danh từ gồm các loại từ: *Danh từ, đại từ, số từ...*

1.1- Danh từ: Một số danh từ như: *Con, cái, nhánh, bức, chiếc, ngôi, thanh, mảnh, cuốn, pho...*

- *Con gà, con mắt, con sâu...*

- *Cái nhà, cái cò, cái kiến...*
- *Nhánh trúc, nhánh sông...*
- *Bức họa, bức rèm, bức vách...*
- *Chiếc chiếu, chiếc mền, chiếc áo...*
- *Ngôi mộ, ngôi chùa, ngôi thảo am...*
- *Thanh tre, thanh kẹo sô-cô-la...*
- *Mảng rêu, mảng màu...*
- *Cuốn sách, cuốn kính, cuốn lịch...*
- *Pho truyện, pho sử...*

Trong các danh từ làm thành tố phụ ở trên, khi sử dụng chữ "cái, con" thường dùng để chỉ những thân phận thấp hèn, bé nhỏ, yếu đuối:

- *Cái kiến, con sâu...*
- *Cái cò lặn lội bờ sông...*

Có những danh từ chỉ người làm thành tố phụ, liên hệ đến nghề nghiệp, chức năng xã hội, như: *Người, anh, bác, cô, chị...*

- *Người cán bộ*
- *Cô giáo viên*
- *Anh thợ máy*
- *Bác công nhân*
- *Ông thôn trưởng...*

Danh từ chỉ đơn vị đo lường hoặc chất liệu như: *Cân, lít, thước, tấn, mớ, nắm, mẩu, mảnh...*

- *Cân gạo, cân đường, cân mè...*
- *Lít nước, lít rượu...*
- *Thước vải, thước gỗ...*
- *Tấn thóc, tấn xi-măng...*
- *Mớ cải, mớ rau...*
- *Nắm giấy, nắm tiền...*
- *Mẩu bánh, mẩu sắt vụn...*
- *Mảnh giấy, mảnh vườn...*

1.2- Đại từ: Một số đại từ như: *Mấy, bao...* thuộc nghi vấn làm thành tố phụ.

- Mấy núi, mấy sông, mấy tuổi...
- Bao trắng, bao nhiều tuổi, bao ngày...

1.3- Số từ: Các số từ như: Một, hai, ba, ngàn, triệu... làm thành tổ phụ.

- Một ngày, hai tuổi, ba năm.
- Trăm năm cuộc đời.
- Bốn nghìn năm lịch sử.

Đôi khi còn được biến hóa rộng hơn:

- Hai đợt nắng mưa.
- Ba lần lũ lụt
- Một thái độ, hai lập trường...
- Ba chuyến tàu đêm, bảy lần môi lưỡi...

2- Phần cuối: Tức là các thành tố phụ đứng sau danh từ (phần chính); chúng gồm các loại từ sau đây đảm nhiệm: Danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ...

2.1- Danh từ: Dùng để xác định ngữ nghĩa hoặc chỉ định vị trí của danh từ chính.

- Gây tâm vông, đũa tre, bờ sông...
- Vườn trường, núi rừng Sơn Thượng...
- Cán bộ nông trường, giáo viên lớp năm, thái độ giáo sư, tác phong tu sĩ...

2.2- Động từ: Đảm nhiệm sự miêu tả hay "hành động" của danh từ chính.

- Núi đứng, sông nằm, nước lũ...
- Tuệ xả lý, tâm thu thúc, trí đoạn lìa...
- Dòng sinh tử bộc lưu, đỉnh non ngàn cúi xuống, làn mây trắng bay qua, cụm trúc xanh vươn lên, một nỗi niềm để lại...

2.3- Tính từ: Nhằm miêu tả hoặc nêu bật "tính chất, trạng thái" của danh từ.

- Những thế lực mới.
- Những niềm đau cũ kỹ.
- Vách tường màu vàng non.

- Cuộc giải phóng vĩ đại.
- Thế đứng chênh vênh.
- Nỗi buồn sâu thẳm...

2.4- Đại từ: Với chức năng xác lập hay "hạn định vị trí" của danh từ.

- Cả đời tôi, cả đời anh.
- Hoa sen này và hoa súng kia.
- Tiếng ai?
- Ta đấy, trâu đấy ai mà quản công!

2.5- Số từ: Chỉ về thứ tự hay chỉ định thời gian.

- Giấc ngủ canh ba.
- Niềm vui một thuở.
- Bánh xe luân hồi a-tăng-kỳ kiếp!

2.6- Từ nối: Từ nối với danh từ như: Của, đối với, về, thuộc, bằng, và...

- Nhân viên quản lý của nhà trường.
- Cung cách đối với huynh đệ đồng môn.
- Chương trình về học hành và thi cử.
- Bài giảng này thuộc lĩnh vực kinh tế.
- Lời giáo huấn bằng ánh mắt nghiêm khắc.
- Cành cây có mầm xanh này và chiếc lá mới nhú kia.

3- Cụm danh từ mở rộng:

Tức là mở rộng các thành tố phụ đứng trước và sau danh từ.

- Nụ cười của nhà sư và niềm vui của hoa cỏ vườn thiền
Huyền Không Sơn Thượng.

- Một đường lối chủ trương và một chính sách đúng đắn
đối với dân tình nguy khốn hiện nay của quê hương ta.

- Sự sinh, già, bệnh, chết của chúng sanh và nỗi khổ đau,
bất an muôn thuở của nhân loại trên toàn cầu...

II- Cụm tính từ

Cụm tính từ - thì tính từ đảm nhiệm vai trò chính, còn các thành phần phụ đứng trước và đứng sau tính từ đều là yếu tố bổ sung.

Thật	rủi ro	cho anh quá
(đầu)	↓ (chính)	(cuối)

1- Phần đầu: Các thành tố phụ đứng đầu tính từ thường do những phó từ đảm nhiệm: *Rất, thật, khá, hơi, còn, vẫn, đều...*

- *Rất đẹp, rất xấu, rất sâu sắc.*
- *Thật thật thà, thật hạnh phúc.*
- *Khá gay gắt, khá dễ dàng.*
- *Hơi cay, hơi ồn ào, hơi buồn buồn.*
- *Còn xanh, còn nhạt, còn sâu, còn oai hùng.*
- *Vẫn đậm đà, vẫn lạnh giá*
- *Đều lành lặn, đều vất vả.*

2- Phần cuối: Các thành tố phụ đứng sau do các loại từ đảm nhiệm: *Danh từ, tính từ, động từ, phó từ, từ nối...*

2.1- Danh từ: Thường là các danh từ chỉ người hoặc danh từ tính toán, đo lường.

- *Tốt gỗ, tốt nước sơn, xanh da trời...*
- *Xấu người, đẹp nét, nhạt nước ốc...*
- *Rộng thênh thang mười thước.*
- *Thăm sâu mấy mươi trượng.*
- *Xa khoảng chừng ba cây số.*

2.2- Tính từ: Thường làm tăng trọng hoặc giảm nhẹ tính chất của tính từ.

- *Buồn da diết, sầu tái tê.*
- *Thanh cao, tuyệt vời.*
- *Nhạt thếch, buồn tênh, đỏ tươi, xanh chàm, tím ngắt...*

2.3- Động từ:

- *Khéo vá, vụng may.*
- *Giỏi chống đối, giỏi biện bác.*
- *Khéo sắp xếp, vụng về hành động.*

2.4- Phó từ: *Rồi, hoài, mãi, quá, lắm...*

- Vui quá, giỏi lắm, buồn hoài...
 - Thong dong thiết, thanh cao lắm...
 - Tự do quá, thất thoát rồi...
- 2.5- Từ nói: Như, về, cùng, với, cho, ở, vì, bởi, bằng...
- Đẹp như tiên, nồn như tơ...
 - Thanh thản như mây trời, tự do như cánh chim.
 - Đúng với nguyên tắc, thích nghi với hoàn cảnh.
 - Phong phú về tư liệu, chắc chắn về kết cấu.
 - Tốt đẹp ở hình thức, lỗi lầm ở nội dung.
 - Lợi cho ta, nguy hiểm cho nó, bình an cho tâm hồn.
 - Xấu xa vì hoàn cảnh, đau khổ bởi tâm lý ám thị...

3- Cụm từ mở rộng

- Vẫn dịu dàng, băng lạnh như khói sương đầu núi.
- Thật nguy hiểm như đóm lửa nhỏ nhoi kia!
- Đều bình an và sức khỏe như nhau.

III- Cụm động từ

Động từ đảm nhiệm chức năng chính, các thành tố phụ trước và sau là yếu tố bổ sung.

Cùng	trông	lại
trước		chính
		sau

1- Phần đầu: Các thành tố phụ đứng đầu động từ có: *Động từ, phó từ...*

1.1- Động từ: *Chỉ ý chí, khả năng...*

- Quyết giành lại (tự do)
- Phải chiến thắng (vô minh)
- Nên làm (điều ấy)
- Cần phải hành động (như vậy)
- Định ra đi (từ đạo nọ)
- Toan đánh đổi (niềm bình an)

1.2- Phó từ: Số lượng từ đảm nhiệm chức năng phó từ đứng đầu cụm động từ được chia khá nhiều nhóm.

Chỉ thời gian, trạng thái của hành động: *Đang, vừa, mới, sẽ, đã...*

- Đang bay lên, đang đi tới
- Vừa mới mọc, vừa khám phá
- Sẽ bảo lưu, sẽ giữ gìn
- Đã giúp đỡ, đã thu thúc
- Mới ngủ dậy, vừa dọn đi

Chỉ sự tiếp diễn của hành động: *Cứ, còn, mãi, càng, vẫn...*

- Cứ nói mãi, cứ ăn hoài
- Còn trông thấy, còn tu tập
- Mãi quây phá, mãi chống đối
- Càng ăn nhiều, càng ngủ lắm
- Vẫn che đậy, vẫn bảo thủ

Chỉ sự đồng nhất tâm trạng, vụ việc, sự kiện: *Cùng, đều, cũng...*

- Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
- Đều cháy thiêu, đều đứng dậy
- Cũng thương nhớ, cũng yêu ghét

Nhằm phủ định, khẳng định một hành động, một tình huống: *Chưa, chẳng, không, hay, chỉ, có...*

- Chưa tu tập, chưa học hành
- Chẳng nói năng gì, chẳng viết lách gì
- Không ngủ nghỉ, không ăn uống
- Hay làm lụng, hay đi hoang
- Chỉ ngồi không, chỉ ăn học
- Có xả buông, có suy nghĩ

Chỉ mệnh lệnh, sai khiến tình thế, nhận thức nào đó: *Hãy, đừng, chớ...*

- Hãy ghi nhận, hãy học hành
- Đừng phản kháng, đừng phủ nhận
- Chớ vội cười, chớ xem thường

Một số phó từ đi kèm với những động từ chỉ nhận thức, cảm xúc: *Rất, hơi, khá...*

- Rất lưu luyến, rất thương nhớ

- Hơi sợ sệt, hơi tiếc nuối
- Khá cảm thương, khá lo toan

2- Phần cuối: Các thành tố phụ đặt sau động từ - có thể là một từ hoặc một cụm từ. Và chúng có thể là danh từ, tính từ, động từ, phó từ, số từ, từ nối...

2.1- Danh từ:

- Ăn com, làm bài, cuộc đất, trồng rau, viết thư pháp, vẽ bảng hiệu, cấy nấm rơm, sắm vũ khí, trông trời đất, ngắm trăng sao...

2.2- Tính từ:

- Xuống thấp, lên cao, bay đầy, nhớ lâu, nhìn xa, trông rộng, làm việc tích cực, học hành giỏi giang, ngồi lặng lẽ, đi lững thững, rơi tí tách, thổi ào ào, suy nghĩ vấn vơ, đi đứng chậm chạp, nói năng sắc bén, hành động cần cở...

2.3- Động từ:

- Đi ra, đi vào, chạy lên, chạy xuống, học hành, tu tập, chạy nhảy, bơi lội...

2.4- Phó từ: Rồi, luôn, dần, mát, ngay, lắm, quá, mãi, nữa...

- Nói mãi, làm xong, học rồi, đi luôn, quên ngay, nhớ lâu, ngủ hoài, tu nữa, biết rồi...

2.5- Số từ:

- Học một, biết mười
- Mua chín, bán mười
- Học mười, nhớ một
- Nói bảy, làm ba

2.6- Từ nối: Cho, như, bằng, vì, với, để, ở...

- Nói cho ra, làm cho kỹ, nghĩ cho thông
- Ăn như mèo, ngáy như sấm, viết như gà bươi
- Thuyết phục bằng hành động, nói năng bằng thân giáo, lợp bằng tranh tre nứa lá...
- Học vì dốt, nghĩ vì mệt, tu tập vì mục đích tối thượng.
- Nói với anh, suy nghĩ với lẽ phải...
- Mua để dùng, học để hành, nhẫn chịu để tiến bộ...

- *Nghỉ ngơi ở bờ biển, nằm ngòai đi đứng ở thiên môn...*

3- Cụm động từ mở rộng

- *Phải chiến thắng vô minh ngu ngàm.*

- *Cần phải cương quyết hành động như dao chém đá.*

- *Toan đánh đổi niềm bình an bằng sự hy sinh đắng cay và nghiệt ngã ấy hay sao?*

Dùng từ cho đúng:

Bãi công, lãn công

Bãi công: “*Bãi*” là bỏ, dẹp, nghỉ không làm nữa. Bãi công là một hình thức đấu tranh bất bạo động của một nhóm người, một tập thể lao động có tổ chức bằng cách cùng nhau bỏ việc không đến nhà máy, công ty... nhằm yêu sách cải thiện chế độ làm việc, giờ giấc hoặc lương hướng thế nào đó.

Lãn công: “*Lãn*” là làm biếng, lười biếng. Đây cũng là một hình thức đấu tranh bất bạo động: Họ có đến nhà máy, đến công ty nhưng không làm việc cho đến bao giờ đáp ứng được nguyện vọng mới thôi.

TỪ GHÉP VÀ TỪ LÁY⁽¹⁾

A- TỪ GHÉP NGHĨA:

Từ ghép rất phong phú. Tuy nhiên, chúng ta không cần học lý thuyết phức tạp và mất thì giờ, chỉ cần biết các loại từ ghép để sử dụng tiếng Việt cho chuẩn xác và đa dạng.

Từ ghép nghĩa, chúng có quan hệ ý nghĩa với nhau: *Non sông, đất nước, y áo, thúng mưng, bếp núc, làng quê, nhà trường, dạy học, cao tay, xe cộ, tuổi tác, chợ búa, đầy ắp...*

Nó gồm có 2 loại: Từ ghép nghĩa liên hợp và từ ghép nghĩa chính phụ.

1- Từ ghép nghĩa liên hợp:

Chúng có ý nghĩa từ vựng, cùng tính chất, cùng loại kết hợp với nhau. Tuy nhiên, hai thành tố không phụ thuộc lẫn nhau và trật tự giữa chúng có thể thay đổi.

Ví dụ:

- *Tu tập, giới đàn, kinh sách, huynh đệ, tử muội, nhà cửa, ăn mặc, nước non, chùa chiền, hương đèn, cốc liêu, vườn cảnh...*

1.1- Chỉ sự vật:

Am thất, hương đăng, đất nước, thóc gạo, bà con, bụng dạ, sắt thép, mưa gió, tai mắt, gái trai, củ lửa...

1.2- Chỉ hoạt động:

Tìm kiếm, học hỏi, tu hành, khen chê, áp ủ, bao bọc, bù đắp,

⁽¹⁾ Bài này và bảng từ láy (phụ bản) - phỏng trích từ “Ngữ pháp tiếng Việt” của Nguyễn Hữu Quỳnh, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2001.

ăn nói, đè nén, áp bức, gạn lọc, gieo rắc, hun đúc, lôi cuốn, thử thách, trông đợi, sống chết, yêu ghét, tu tập...

1.3- Chỉ tính chất:

An lạc, phiền não, tham sân, uế trước, vui sướng, xinh đẹp, tươi tốt, êm dịu, nhỏ bé, may rủi, cay đắng, sành sỏi, sắt son, mồm mép, danh đá, sang hèn, ấm lạnh, ngọt bùi, mưu trí, chua chát, an nhàn...

2- Từ ghép nghĩa chính phụ:

Hai thành tố kết hợp với nhau, một chính, một phụ. Thành tố chính bắt buộc phải có ý nghĩa từ vựng. Thành tố phụ đóng vai trò bổ sung làm tăng sắc thái hay biến đổi sắc thái.

2.1- Chỉ sự vật:

- Kết hợp danh từ và tính từ:

Am thanh, cảnh lặng, non lam, khe vắng, động sâu, cà chua, bánh dẻo, băng đen, đường vàng, cá trơn, đậu xanh, ảnh ảo, nước ngọt, bí đỏ, thiền tịnh...

- Kết hợp danh từ và danh từ:

Ngày giới, ngày rằm, hương trầm, hương hoa, chùa tháp, cửa ngõ, chân trời, chân núi, thuốc bắc, thuốc nam, sức người, nhà máy, bạn đạo, bạn đời, xe lửa, xe hơi, bút lông, bút bi, bút ngiên, áo mao, y bát...

- Kết hợp danh từ với động từ:

Máy nổ, bóng chuyền, bóng bàn, bóng đá, đòn gánh, bàn đạp, thiền hành, giới cấm, thiền tọa, bút đàm, thi hứng, trà đàm, mây bay, nước chảy, đòn xeo...

- Kết hợp đa dạng:

Thứ hai, lớp mười, năm nay, ngày kia, xe rùa, xe cút kít, tháng sáu, nhà ga, xe cộ, chợ búa, giá cả, quà cáp, lúa má, chùa chiền, bi kịch, hài kịch...

2.2- Chỉ hoạt động:

- Kết hợp động từ với danh từ:

Cảm ơn, bắt tin, hành thiền, giữ giới, bắt nguồn, đánh hơi, bơi lội, bấm bụng, ăn ý, ăn khớp, dốc sức, gắng công, tập sự,

giám tự, giáng tội, làm duyên, góp duyên, tích phước, dốc lòng, bảo dạ, góp phần, quyết chí, đền ơn, báo ân...

- Kết hợp động từ với động từ:

Bắt ép, ăn gỏi, nằm nhờ, thăm hỏi, đập đánh, nhẫn nhịn, bỏ rơi, chia rẽ, học tập, tu hành...

- Kết hợp động từ với tính từ:

Xoa dịu, tẩy sạch, soi sáng, ăn mừng, đánh bạo, đấu dịu, trấn an, nói lỏng, buột chặt...

- Kết hợp đa dạng: Thành tố phụ có nghĩa từ vựng hoặc không có ý nghĩa từ vựng.

Giết chóc, kiếm chác, bêu diếu, dính líu, trách móc, khuyên lon, lẩn quất, rên siết, quất tháo, tắt ngúm, ôm chầm, cười tùm, cả nể, chăm sóc, móc ngoặt...

2.3- Chỉ tính chất:

- Kết hợp tính từ và danh từ:

Nhẹ bấc, tốt bụng, vui tính, mát tay, sáng dạ, đẹp đôi, vừa lòng, lành nghề, mù chữ, nhanh trí, lấu cá, cao tay, xảo kế, nặng chì...

- Kết hợp tính từ với tính từ:

Mát lạnh, xanh lơ, tím nhạt, đỏ sẫm, ngọt dịu, dốt đặc, ngu dốt, an lạc, thanh nhàn...

- Kết hợp tính từ với động từ:

Tươi cười, vui sống, dễ coi, dễ hiểu, khéo nói, chăm học, ham chơi, khó ở, dễ hành, khó tu, cạn nghĩ...

- Kết hợp đa dạng:

Trắng phau, trắng nõn, đen sì, đen ngòm, tối tăm, đỏ au, đầy ắp, rách bươm, nông choèn, sáng choang, đỏ chót, đỏ gay, dày cộp, cũ rích, già cắc, lụn bại, buồn thiu, buồn nẫu, ráo hoảnh, sâu hoắm, chua lè, nhọn hoắt, ứa gan, xa lắc, thuộc lòng, đom đàng, gầy nhom, đặng ngắt, chán phèo, ngang phè, thơm nức, thơm phức, tươi rói, vàng rộm, thơm lừng, mừng rơn, sừng rơn, mát rượi, vắng tanh, vắng teo, nhẹ tênh, sâu thăm, sâu hoắm, nhạt thếch, nặng trĩch, xa ngái...

B- TỪ LÁY:

Gồm hai thành tố kết hợp có quan hệ ngữ âm và thanh điệu, tạo nên một nội dung ngữ nghĩa nhất định.

Nhỏ nhắn, nhỏ nhoi, nhỏ nhất, phơi phới, làm lụng, đẹp đẽ, rạng rỡ, bấp bênh, chim chóc, hay ho, lập lờ, ngập ngừng, lóng lánh, phau phau, nhờn nhờn, chuồn chuồn, cào cào, châu chấu, san sát, bệ vệ, thường lủng, bìm bìm, núc nác, đủ đủ, nóm nóp, bận bịu, khúc khuỷu, đủng đỉnh, bát ngát, phát phơ, cheo leo...

1- Hai thành tố giống nhau:

Tạo nên một nghĩa hoàn chỉnh. Trong tiếng Việt, loại này không nhiều: *Chuồn chuồn, sè sè, cào cào, ba ba, hiu hiu, nhao nhao, dăm dăm, chăm chăm, bời bời, ngơ ngơ, ngẩn ngẩn...*

2- Láy một trong hai thành tố:

Đề câu tạo ngữ âm, vần, âm tiết hoặc thanh điệu:

- *Châu chấu, đom đóm, bong bóng, nặng nề, nhập nhằng, pháp phủng, tíu tít, sưng mướt, ầm ập...*

2.1- Láy phụ âm đầu, vần, thay đổi thanh điệu:

- *Buồm buồm, thăm thăm, nhan nhán, thoải thoải, phơi phới...*

2.2- Láy phụ âm đầu, thay đổi vần:

- *Vần vơ, thanh thoi, mênh mông, lộng lẫy, nhỏ nhắn, nhỏ nhất, nhỏ nhen, lập lờ, pháp phới...*

Từ láy có một số vần khác nhau rất phong phú, đa dạng:

- Vần a:

Dần dần, dòn dã, đậm đà, đầy đà, giặc giã, giục giã, hối hả, lơ là, mướt mà, mặn mà, nét na, nôm na, ruột rà, rầy rà, rộn rã, rông rã, rôm rả, thói tha, thực thà, thông thả, tắt tả, nghiệt ngã, vật vã, vất vả, vội vã, xấu xa, xót xa...

- Vần ac:

Bàn bạc, chững chạc, góc gác, gỡ gạc, kiếm chác, khoác lác, ngơ ngác, phờ phạc, hóc hác, rời rạc, tan tác, đớp chác...

- Vần ai:

Đề dãi, đất đai, đeo đai, dẻo dai, đồn đại, mĩa mai, mềm mại, rộng rãi, rồi rãi, thư thái, lèo lái, ngoắc ngoải, bãi hoải...

- Vần an:

Chứa chan, mê man, môn man, nồng nàn, hởi han, lan man, khô khan...

- Vần ang:

Cũ càng, kỹ càng, dở dang, dễ dàng, dính dáng, gọn gàng, giỏi giang, khoe khoang, lở lợng, mịn màng, mở mang, mơ màng, muộn màng, nở nang, nể nang, nhẹ nhàng, nhịp nhàng, rảnh rang, rõ ràng, rộn ràng, sữa sang, sẵn sàng, sẽ sàng, vội vàng, vững vàng...

- Vần anh:

Lanh chanh, mối manh, dỡ dành, tan tành, tập tành, rối ranh, đành hanh, loanh quanh, lanh canh, mùa manh...

- Vần ăn:

Cục cằn, chín chắn, đứng đắn, đồ đắn, đầy đặn, già giặn, khó khăn, lành lặn, muộn mằn, may mắn, nhọc nhằn, nhục nhằn, nhỏ nhắn, nhã nhặn, nhũn nhặn, nhiều nhặn, ngay ngắn, tục tằn, tươi tắn, thẳng thắn, vuông vắn, vừa vắn, xinh xắn...

- Vần ăng:

Dại dẳng, đeo đẳng, lũng lảng, lổ lảng, nói năng, trời trăng, vùng vằng, kéo căng, hung hăng...

- Vần ăm:

Gởi gắm, rối rắm, tối tăm, xa xăm, thăm thẳm, chăm bẵm...

- Vần âm:

Bụ bẫm, dựa dẫm, mò mẫm, ngán ngẫm, lảm cẩm, lảm chẫm, rờ rẫm...

- Vần ao:

Đông đảo, gắt gao, giương gao, khát khao, khờ khạo, lơ lảo, lớn lao, mếu máo, sát sao, sít sao, sắc sảo, sục sạo, trơ tráo, vênh váo, ngọt ngào, ghen ngào, tanh tao, tỉnh táo, xanh xao, xông xáo...

- Vần áp:

Ấm áp, chậm chạp, cứng cáp, lảm lạp, gấp gáp, mập mạp, nhộp nháp, nhảm nháp, vấp vấp, bá lạp...

- Vần at:

Áo ạt, to tát, vót vát, ngào ngạt, đóp chát, xô xát...

- Vần ăt:

Héo hắt, khuya khoắt, quá quắt, quay quắt, réo rắt, thêm thắt, búa bắt, gay gắt, héo hắt, léo lắt...

- Vần ay:

Đơ dáy, múa may, nóng nảy, chạy vạy, lay bay, lắt lay, quắt quay, ngứa ngáy...

- Vần ây:

Bóng bẩy, động đậy, lộng lẫy, run rẩy, sàn sẩy, lẩy bẩy...

- Vần e:

Chặt chẽ, da dẻ, đẹp đẽ, gọn ghẽ, hội hè, lặng lẽ, mạnh mẽ, máu me, mùi mè, mát mẻ, nhẩn nha, nhỏ nhỏ, quạnh quẽ, quang quẻ, rụt rè, sạch sẽ, vuốt ve, vắng vẻ, vãn vẻ...

- Vần ê:

Dầm dề, gồ ghề, hả hê, no nê, nặng nề, ngủ nghê, rủ rê, tràn trề, vỗ về, vụng về, nã nê..

- Vần en:

Bỏ bèn, nhỏ nhen, ho hen, ngứa nhen, phu phen, rối ren, mon men, bon chen...

- Vần eo:

Bụng beo, bạc bẽo, lạnh lẽo, vắng teo, lỏng lẻo, nhạt nhẽo, phì phèo, trắng trẻo, trong trẻo, tru tréo, vòng vèo, vất vẻo, ngoắc ngoẻo, lẻo đẻo...

- Vần i:

Chăm chỉ, cũ kỹ, nhắm nhí, râu rĩ, rền rĩ, rên rĩ, thâm thỉ, thâm thì, van vĩ, xấu xí...

- Vần ia:

Chặt chĩa, giặt dĩa, ngắm nghía, sung sĩa, thắm thía, tròn trịa, đầm đìa, xăm xĩa, tăn tĩa...

- Vần inh:

Bầu bình, buồng bình, hợm hình, hóm hình, cáu kỉnh, kháu khỉnh, liêu lĩnh, láu lĩnh, lém lĩnh, rung rinh, tán tỉnh, vờ vĩnh,

vòi vỉnh, xoàng xĩnh, xó xỉnh...

- Vần it:

Cuống quít, sống sít, rối rít, vương vít, mờ mịt, xúm xít, xoa xít, hút hít, găng ghít, khẩn khít...

- Vần iu:

Phẳng phiu, nâng niu, ngưng nghiu, ngưng nghiu, bận bịu, liu riu, chắt chiu, dắt dúi, nựng nịu, bắt bủu, kháng khiu...

- Vần o:

Cau có, hay ho, gầy gò, gay go, mắng mỏ, méo mó, nhẩn nhỏ, ốm o, rui ro, rúm ró, thơm tho, then thò...

- Vần ơ:

Bắt bớ, gắp gỡ, lẳng lơ, lửng lơ, mắc mớ, nức nở, nhẩn nhỏ, phát phơ, sừng sờ, trơ vơ, thẩn thơ, vẩn vơ...

- Vần óc:

Chết chóc, hần học, máy móc, mời mọc, trần trọc, lọc cọc, lóc chóc, lẩn lóc, hồng hóc, lóc ngóc...

- Vần oi:

Còm côi, kém cỏi, cứng cỏi, dở dối, gặng gỏi, hiếm hoi, hẹp hòi, lẻ loi, len lỏi, lở lói, lục lọi, nhỏ nhoi, ít ỏi, inh ỏi, rạch ròi, rần rỏi, tìm tòi, thiệt thòi...

- Vần ot:

Nấn nót, nịnh nọt, nịnh hót, chót vót, tĩa tót, rành rọt, vàng vọt, èo ọt, bèo bọt...

- Vần ôi:

Bồi hồi, bồi hời, bức bội, chật chội, dữ dội, nước nôi, nằng nôi, nức nội, nông nổi, nhức nhối, sinh sôi, ỉ ôi, tức tối, xa xôi, lôi thôi, sục sôi, pha phôi...

- Vần ưc:

Chen chúc, cậỵ cực, đông đúc, nung núc, dùng đục, bỏ bực, hùng hực, lục cực, hì hực, ùng ưc, lúc nhúc...

- Vần ưa:

Chát chúa, giầy giữa, lầy lưa, giàn giữa, nhóp nhúa, ngáp ngựa, sáng sủa, sặc sụa, góa bụa, rần rụa...

- Vần ui:

Đen đũi, gân gũi, nhẵn nhụi, trần trụi, ngẩn ngủi, lủi thủi, phanh phui, lui cui...

- Vần ung:

Hãi hùng, lạnh lùng, mối mung, lạ lùng, làm lụng, nhớ nhung, ngại ngùng, ngượng ngùng, sượng sùng, rẻ rúng, then thùng, trẻ trung, tiệt tưng, lòng bùng, bùng nhùng, khật khùng, nảo nùng, đì đùng, kỳ cùng, chập chùng...

- Vần ưa:

Dây dưa, đẩy đưa, khách khứa, say sưa, khấn khứa...

- Vần uoi:

Rác rưởi, tức tươi, rách rưới, rữ rươi, tanh tươi...

Ngoài ra, có trường hợp thành tố sau có ý nghĩa từ vựng, trước thì không, ví dụ: *Khám khá, lập lòe, mấp máy, mập mờ, nhấp nhô, nhấp nháy, ngấp nghé, ngập ngừng, phập phồng, lúc lắc, lè nhè, nhúc nhích, lão đảo, loanh quanh, lom khom, lò mờ, mập mờ...*

Lại còn láy phụ âm đầu để cấu tạo từ, ví dụ: *Côm cộp, rậm rạp, thoăn thoắt, vắng vặc, phăng phắc, len lét, leo lét, lóng lánh, lấp lánh, lấp ló, bôm bốp, toe toét...*

2.3- Láy vần, phụ âm đầu thay đổi:

Bát ngát, làu bàu, băng khuâng, bịn rịn, cầu nhàu, lủi thủi, bối rối, bở ngỡ...

2.4- Các loại láy phụ âm đầu khác:

Tạo âm tiết, thanh điệu, hình tượng:

- *Đủng đỉnh, rúc rích, mồm mồm, mồm mồm, phúng phính, thủ thủ, tìm tìm...*

- *Cồng kênh, bông bênh, xộc xệch, hỗn hển, ngô nghê...*

- *Nhỏ nhỏ, thỏ thẻ, cò kè, hom hem, ngo ngoe...*

- *Tăm tắp, rậm rạp, rậm rạp, nơm nớp, ẩm ấp, côm cộp...*

- *Kìn kịt, quăn quít, san sát, thon thót...*

- *Vắng vặc, răng rắc, phăng phắc, khang khác, lắc rắc, bâng bạc, eng éc...*

- Khanh khách, vanh vách, chênh chếch, thành thịnh...

2.5- Láy vần, âm đầu tạo hài âm:

- Lác đác, lổm đổm, lờ đờ...

- Lắt nhắt, lằng nhằng, phăng phắc, lảm nhảm, láo nháo, lải nhải, lèm nhèm...

- Loanh quanh, luẩn quẩn, lũng củng...

- Lúng túng, lung tung, lèo tèo, lêu têu, linh tinh, lảm tấm, lấu tấu, lẻ tẻ...

- Cầu nhàu, kèm nhèm, cần nhần...

2.6- Áp dụng từ láy trong thơ ca rất phong phú, là sự độc đáo của Việt ngữ

Ví dụ:

- Dưới trăng quên đã gọi hè
Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông.

(Nguyễn Du)

- Lom khom dưới núi tiêu vài chú
Lác đác bên sông rợ mấy nhà.

(Bà Huyện Thanh Quan)

- Nghĩ càng thêm nỗi dặt dìu
Nghìn chiều ngơ ngẩn, muôn chiều ngẩn ngơ.

(Đoàn Thị Điểm)

- Xì xòm đầy nước mình nghiêng ngửa
Nhấp nhóm bên ghènh đít vắt ve.

(Hồ Xuân Hương)

- Đương om sòm chớp giạt sấm ran
Nghe xóc xách, lại gió hòa mưa ngọt.

(Nguyễn Công Trứ)

- Bên vách rỉ reo đờn cánh dế
Ngoài sân lác đác mỡ nhành ngô.

(Phan Bội Châu)

- Gồ ghề cốt đá làn sương dội
Áp ảnh lông rêu hạt móc sa.

(Cao Bá Quát)

Dùng từ cho đúng:

Tự tử, tự vẫn, tự ải, tự trầm.

Tự tử: “Tự” là do mình, bởi mình, tự mình chủ ý, quyết định, chứ không có ai khác xen dự vào. Tự tử là tự mình làm cho mình chết với nhiều cách thế khác nhau. Nó đồng nghĩa với tự sát, tự tận, tự vận.

Tự vẫn: Dùng dao cắt cổ mà chết.

Tự ải: Là treo cổ mà chết.

Tự trầm: Là nhảy xuống nước trầm mình mà chết.

TẬP ĐẶT CÂU

Viết một câu văn phải đúng với ngữ pháp tiếng Việt. Có những loại câu như sau:

- *Câu đơn giản.*
- *Câu phức tạp.*
- *Câu ghép.*

I- Câu đơn

Câu đơn gồm có hai thành phần: *Chủ ngữ* và *vị ngữ*, nói gọn là phải có kết cấu “*chủ - vị*”. Có đầy đủ chủ, vị thì được gọi là một câu hay là một mệnh đề.

Ví dụ:

Thầy / đang giảng pháp
(*chủ*) (*vị*)

1- Cấu trúc cú pháp

Trong một câu bao giờ cũng có hai thành phần: Chủ ngữ và vị ngữ.

- Chủ ngữ: Đóng vai trò chính trong câu để biểu hiện tình cảm, thái độ, hành động, trạng thái của người hay vật.

- Vị ngữ: Là thành phần của câu có quan hệ qua lại với chủ ngữ. Trong vị ngữ có động từ, tính từ và tất cả những từ nhằm bổ nghĩa cho chúng.

1.1- Chủ ngữ

- Con mèo đi rón rén.
- Gió hiu hiu làm xào xạc bụi tre.
- Nước chảy xiết.

- Cây này héo rồi.
- Người đứng im, người quỳ thẳng.
- Nhiều em bé chưa thấy voi.
- Họ hỏi đường ra bến xe.
- Hòn đá nằm giữa đường.
- Cây rừng bị chặt phá.
- Tuấn được nhà trường trao tặng giải thưởng về môn điền kinh.
- Cái xe ấy hỏng máy.
- Xà phòng này giặt tốt lắm.
- Tám lòng nhĩ nữ cũng xiêu anh hùng.

Chủ ngữ có thể là người (Tuấn), là động vật (mèo), vật (nước) là cụm danh từ (nhiều em bé, tám lòng nhĩ nữ). Và phần còn lại trong câu đều là vị ngữ.

1.2- Vị ngữ

Thành phần trong vị ngữ thường là động từ, cụm động từ, tính từ, cụm tính từ... Đôi khi là những từ chỉ quan hệ với danh từ hoặc động từ đứng sau nó. Cũng có trường hợp vị ngữ là một danh từ, cụm danh từ.

- Con gà mái vừa kêu cục cục / vừa bới rác.

↓
(Cụm động từ chính)

↓
(Cụm động từ phụ)
- Gà gáy (1 động từ).
- Bông hoa này đẹp (tính từ).
- Họ mới đến đây / hôm qua.

↓
(Cụm động từ)

↓
(Trạng từ)
- Cảnh vật ở đó nhộn nhịp như ngày hội.

↓
(Cụm danh từ)
- Họ thế đấy (đại từ).
- Hôm nay chủ nhật (danh từ).

- *Giáp là / sinh viên năm thứ hai.*

↓ ↓
(*Trợ động từ*) | (*Cụm danh từ chính + phụ*)

- *Hai với ba là năm.*

↓ ↓
(*Trợ động từ*) | (*Số từ*)

2- Các thành phần mang chức năng ngữ nghĩa trong câu

Muốn viết một câu đúng chỉ cần hiểu cấu trúc ngữ pháp; nhưng muốn viết một câu vừa đúng, phong phú, hay, văn vẻ... thì ta cần phải biết thêm các chức năng của bổ ngữ, đề ngữ, trạng ngữ...

2.1- Bổ ngữ

Là thành phần có quan hệ với động từ, tính từ hoặc với thành phần khác trong câu. Bổ ngữ đứng trước hoặc sau động từ, tính từ.

- *Cậu bé đào đất (bổ nghĩa cho động từ, gọi là bổ ngữ trực tiếp).*

- *Gió đẩy cánh cửa (bổ ngữ trực tiếp).*

- *Ông Giáp tặng chiếc xe đạp thể thao cho ông Dân (bổ ngữ gián tiếp có giới từ đi trước).*

- *Vị sư ấy tặng các em bé nghèo khó áo quần và sách vở (bổ ngữ động từ).*

- *Họ cử ông ấy làm trụ trì (bổ ngữ gián tiếp).*

Có rất nhiều cấu trúc bổ ngữ gián tiếp có các giới từ hoặc trạng từ đứng trước.

- *Ông Ất nói về cuộc họp chiều mai.*

- *Họ đang chơi cờ ở ngoài vườn.*

- *Ông ấy đi Pháp qua đường Thái Lan.*

- *Tôi mở cửa bằng chìa khóa riêng.*

- *Nó đã đi học nhưng còn mệt.*

2.2- Đề ngữ

Thường nêu lên đề tài của câu, xác định tư cách của chủ thể, của người hay vật. Đề ngữ có thể đứng đầu câu, có thể xuất

hiện sau chủ ngữ, trước vị ngữ. Đôi khi, một câu có hai đề ngữ thì phải có một đề ngữ chính, một đề ngữ phụ.

- *Sách này, tôi đọc rồi.*
- *Còn chị, chị công tác ở đây à?*
- *Tôi thì tôi xin chịu.*
- *Nhà, ông ấy có năm bảy cái. Xe, ông ấy để đầy cả sân.*
- *Miệng ông, ông nói, đình làng, ông ngồi.*
- *Cho đạo pháp, cho chúng sanh - chúng ta đã làm được những gì?*
- *Đối với tôi, những câu văn như thế này không phải là khó.*
- *Làm thơ, chú ấy trau chuốt lắm.*
- *Văn, sư ấy là nhất.*
- *Học ở trường này, bắt quá mình kiếm được bằng phổ thông thôi!*

Cũng có trường hợp một câu phức tạp mà cả kết cấu chủ, vị làm đề ngữ trong câu.

- *Cuộc sống của chú tăng, chúng điếu vào những năm sau 1975 vất vả như thế nào, tu sĩ ngày nay không thể hình dung được đâu.*

Phần chữ có gạch đáy là đề ngữ.

Hoặc:

- *Thiên là trời, địa là đất, cử là cật, tồn là còn; thương thì tròn, ghét thì méo* - các chú có hiểu không?

Câu này có hai đề ngữ chính và phụ.

Hoặc:

- *Nghèo cũng ở chùa, đói cũng ở chùa, khổ cũng ở chùa*
- *bạc đại trượng phu nuôi chí giải thoát xuất trần đâu ngại những điều ấy.*

Câu này có ba đề ngữ.

2.3- Trạng ngữ

Là những từ, cụm từ, nhóm từ chỉ quan hệ thời gian, không gian, lý do, hoàn cảnh...

- Trạng ngữ bổ sung ý nghĩa cho toàn kết cấu chủ-vị, đôi khi còn bổ sung ý nghĩa cho phần còn lại của câu.

- Trạng ngữ thường đứng trước kết cấu chủ-vị. Có trường hợp lại đứng sau chủ ngữ hoặc đứng sau vị ngữ.

Ví dụ:

- *Chợt Nghĩ, hôm qua chú đi đâu cả ngày?*

- *Tôi sẽ lên Huyền Không Sơn Thượng, ngày mai kia.*

- *Suốt hai tuần rồi, Sư Thúc không ăn gì cả.*

- *Ngoài sân, trên mái ngói; đâu cũng đầy cả chim bồ câu (có hai trạng ngữ).*

- *Muốn lợi mình lợi người; ngay từ bây giờ, con phải tu học cho tốt (có một trạng ngữ).*

- *Rón rón và hồi hộp, chú điệu Tân tiến lại thò tay bắt con chuồn chuồn!*

Như vậy, trạng ngữ là danh từ, động từ, tính từ, cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ đều được.

Có trường hợp đặc biệt:

- *Chậm rãi bước xuống hiên, sư ấy chống dù đi giữa trời mưa.*

Câu có gạch đáy là trạng ngữ nhưng có cấu trúc chủ-vị, câu sau cũng có cấu trúc chủ-vị.

Nói tóm lại, chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, đề ngữ, trạng ngữ... là thành phần của câu tạo thành cấu trúc cú pháp cho một mệnh đề.

Chính tả:

vồn vẹn
tan tác
viễn vong
vung vãi
giàn bí
ngã ba
giọng điệu
dĩ vãng

dao động
mãi miết
sừng sỏ
giương cờ
trần trọc
lam lũ
kỷ niệm
vẽ vời

lăn lóc
tỉ mỉ
rũ rượi
gây gổ
bản án
não nùng
lãng đãng
vẽ vang

II- Câu ghép

Câu ghép là câu gồm hai cụm chủ, vị có quan hệ chính-phụ.

- Tôi viết câu văn đúng vì tôi có học ngữ pháp.

(chính)

(phụ)

1- Chính phụ là quan hệ giữa nhân và quả

- Bạn học giỏi là vì bạn chăm chỉ ôn tập có phương pháp.

(quả)

(nhân)

2- Chính, phụ là quan hệ điều kiện

- Nghiệp lành ví như uơm hạt giống, phải cần có các thiện duyên hỗ trợ như đất, nước, ánh sáng, thời gian cùng công chăm sóc...

Câu trên: Uơm hạt giống là chính, các điều kiện là đất, nước, ánh sáng...

- Các “tâm” thường chưa đủ sức tạo nghiệp thiện, ác; chính các yếu tố tâm sở, nhất là “tư tâm sở” mới quyết định lành tốt hay xấu ác.

Câu trên: Các tâm sở, nhất là tư tâm sở là điều kiện cho tâm tạo nghiệp thiện, ác.

3- Câu ghép gồm hai cụm chủ - vị có quan hệ liệt kê, lựa chọn, tương phản hay tương đồng

3.1- Quan hệ liệt kê.

- Tường thì cây rêu, mái thì mọc lúa.

- Người trí tuệ thì hạt bụi, cái rác nhỏ của lỗi lầm cũng thấy, cũng biết; kẻ si mê thì dầu cục đá, bụi gai chướng ngại bên chân cũng vấp đau.

3.2- Quan hệ lựa chọn.

- Hấn thích màu xanh, còn tôi thích màu trắng.

- Thiên đường mở cửa không người tới, địa ngục cài then lăm kẻ vào.

- Núi rừng thanh khiết, yên tĩnh, khói sương băng lãng chỉ thích hợp cho thi nhân và ẩn sĩ; phố thị bụi bặm ồn ào,

phồn hoa giảng mắc là nơi chốn cho phong trần, lãng tử rong chơi.

3.3- Quan hệ tương đồng.

*- Hắn học giỏi, tôi thua gì.
- Hắn cần mẫn, chăm chỉ học hành; tôi tịch liêu, tình cần thiên định.*

- Nơi này học tăng tướng mạo đoan nghiêm, nơi kia thiên sinh luật nghi thanh tịnh.

3.4- Quan hệ tương phản, tương nghịch.

- Nắng thì nắng chang chang như đổ lửa, mưa thì mưa dầm, mưa dề đến thối đất.

- Cao thì cao chót vót tận mây xanh, sâu thì hun hút hút sâu như thăm vực.

III- Câu phức tạp

Còn được gọi là loại câu hỗn hợp phức tạp hay phức hợp.

- Đêm đã xuống: Éch nhái, ếch ương, đế giun bắt đầu hợp tấu.

- Ở đâu cỏ dại cũng mọc, cũng sống; ở đâu cỏ dại cũng xanh, cũng tốt.

- Hoa rơi, lá rơi, cây gẫy vì trận gió quá lớn vừa đi qua.

- Đức Tăng Trưởng mất, người thì buồn, người thì khóc, người thì lặng đi; còn người lại lo nghĩ đến tiền đồ mai hậu của hệ phái Nguyên thủy Việt Nam.

Các loại câu phức hợp này thường có cấu trúc tự do, không chặt lăm, diễn đạt được nhiều ý tứ, sự vật, hiện tượng hơn. Quan hệ ý nghĩa giữa các thành phần cấu trúc trong câu cũng khá đa dạng.

1- Quan hệ tiếp ý, trật tự liệt kê hay kể lể sự việc.

- Trung thu chưa tới mà bánh chị Hằng đã bán, đèn ông Sao đã chưng và đêm đêm trống lân đâu đó đã thùng thùng... thùng các thùng...

- Lưng dựng thẳng như vách đá, mắt lim dim như đang cúi nhìn vào vịnh cửu; dáng dấp và phong cách thiên tạo

của Đức Phật đã tạc vào giữa hư vô một bức thạch tượng nhưng sống động đến muôn đời.

- Đóa hoa cỏ lặng lẽ, khiêm nhường nép mình bên cụm nấm; nụ măng trúc tươi tắn, nõn nà giấu mặt sau thạch trụ đấng; bài thơ nhỏ nhoi, giản phác trên vách đá, sương gió đã nhòa phai nét chữ; cái gì cũng muốn ẩn chìm tự ngã; cái gì cũng tỏ ra khiêm hư, trong lặng và an bình.

2- Liên hệ tương hợp, tương phản - cốt ý làm nổi bật tính chất thuận hoặc nghịch

Nổi bật hai cảnh khác nhau:

- Khóm trúc thì giao cành rườm rà, nhưng cỗi mai lại chơ vơ chỉ mấy chiếc lá.

Về sau giải thích về trước, cốt làm nổi bật tính chất, tô đậm tính chất hoặc cảnh trạng:

- Có những phút giây rỗng lặng và nhẹ nhàng đến lạ lùng; như chẳng một mảy bụi giữa hư không, như đám mây thông dong ngang trời chẳng vướng mắc vào đâu cả.

- Sau cơn mưa, sấm sét gió mây đi hết; đất trời, núi rừng chợt quang rạng như gương.

3- Quan hệ bổ sung, giải thích

- Hoa dạ lý hương thơm nồng nàn: Đêm đã khuya lắm rồi!

- Sư ngồi dậy, bật đèn pin xem đồng hồ: Hai giờ sáng!

- Đạo hồ dưới trăng, núi rừng dường như yên ngủ cả, tôi chợt thấy hai dáng người bên Cao Sơn Bồng Đảo: Chú Quán Thi ngâm thơ ư ử, chú Quán Mộng gói cỏ ngấm sao.

- Tri túc và thiếu dục là quý nhưng còn phải biết gốc nguồn phát sanh khổ nó nằm ở đâu: Ái dục hay Vô minh?

Cả 4 câu trên đều có quan hệ ý nghĩa bổ sung, giải thích.

4- Biểu thị loại trừ hay lựa chọn

- Hoặc là chúng ta làm người cư sĩ biết bố thí, cúng dường, giữ giới; hoặc là chúng ta sống đời xuất gia thực học, thực tu.

- Ai trong lớp học cũng tuổi trẻ, tài cao, chí lớn; ngoại trừ ông sư già này.

- Con chó vàng thường ăn bỏ câu chết, con chó mực thường rượt bỏ câu con, còn chú chó xù thì lù đù, chậm chạp như cụ già, chẳng thiết làm gì cả.

5- Biểu thị điều kiện, nguyên nhân và kết quả

- Bộ môn nghệ thuật nào cũng phải sáng tạo không ngừng; vì thế, trước thế giới muôn màu, muôn vẻ, thi ca cũng cần phải tìm kiếm ngôn ngữ mới, hình tượng mới khả dĩ chuyển tải được những cảm xúc phong phú, đa dạng hơn.

- Miễn là “đứng được trên đất thực” rồi bước đi, sẽ không sợ vấp té hoặc rơi xuống hố thẳm nào; ta lại còn linh động, uyển chuyển, tùy nghi chỉ lối, đưa đường cho kẻ này, người kia nữa.

6- Biểu thị tương thuộc, thuận nghịch

- Tuy miệng cười nói bi bô, huyền thuyên nhưng bụng hẩn bực bội, buồn phiền như lò lửa âm i than.

- Trong quan hệ với bạn bè, thân bằng quyến thuộc, cậu ấy luôn có nụ cười hoan hỷ đầy thiện cảm; nhưng tự sâu thẳm tâm hồn, chẳng ai biết đưng sự luôn tịch mịch, cô đơn.

7- Biểu thị tương ứng ý nghĩa, phát triển ý nghĩa

- Càng tự hào về giáo pháp của Đức Phật bao nhiêu, chúng ta lại càng chăm chỉ tu học bấy nhiêu.

- Người nào thật sự thấy rõ và chứng nghiệm thực tại chân đế, thì người đó có quyền nói rằng, mình đã uống được giọt nước đầu nguồn của giáo pháp.

8- Biểu thị so sánh

- Trong ánh sáng tươi hồng tỏa ra trên nét mặt, ta dễ dàng liên tưởng đến đóa hoa mai sơ xuân lung linh trong nắng ấm.

- Một mầm trúc khỏe khoắn đội đá vươn lên, có khác nào trong nghịch cảnh nghiệt ngã, ta vẫn hiên ngang đứng dậy như một con mãnh sư?

9- Biểu thị về mục đích

- Sở dĩ phải nói đông nói dài, rào trước đón sau như vậy, là vì tôi sợ bạn hiểu lầm một lời khuyên tốt.

- Không những viết thư dài, kể đủ mọi chuyện, lại còn nói rất nhiều về hạnh phúc gia đình, là chỉ cốt để cho cha mẹ nơi quê nhà an tâm mà thôi.

10- Loại phức hợp phức tạp nhất

- Càng tọa thiền nhiều, tâm càng ổn định, phiền não càng vắng lặng; càng có định bao nhiêu thì trí tuệ càng có điều kiện khởi sanh bấy nhiêu.

Câu trên dùng từ “càng”, “bao nhiêu” và “bấy nhiêu”.

- Giáo hội của Đức Tôn Sư thật sự là một giáo hội văn minh, tự do và dân chủ đầu tiên trên thế giới; giáo hội ấy tự thân đã nói lên sứ mạng lịch sử, đã gióng lên hồi chuông thức tỉnh các thể chế chính trị thời đại, phải biết quản lý và xây dựng

một xã hội mới, đời sống mới, con người mới cho được tốt đẹp hơn.

Câu trên phát triển ý nghĩa, đan xen nhân quả.

- *Lối vào vườn thiền chợt như mở ra chiều rộng và chiều cao; nước mây êm đềm và tĩnh lặng ở đó lại như mở ra cả một không gian tâm linh nhiều chiều hơn nữa: Cái nâng ý thức ta lên chót vót nổi cảm khái siêu hình, cái bàng bạc đưa hồn ta nhập với mệnh mông pháp giới, cái hòa đồng với những hiện hữu bình dị, tự nhiên của cỏ, của cây.*

Câu này cũng phát triển ý nghĩa, đan xen nhân quả phức tạp hơn.

Dùng từ cho đúng:

Bất hủ, bất tử, mặc cả, mặc cảm, mặc niệm, mặc nhiên

- Bất hủ: Hủ là già nua, mục nát. Bất hủ là không già nua, không mục nát. Người ta thường nói: “*Một tác phẩm bất hủ, một câu thơ bất hủ*”. Vậy, *bất hủ* dùng để nói đến giá trị lâu dài của văn chương, nghệ thuật, tư tưởng.

- Bất tử: Là không chết, là trường tồn, là còn mãi; người ta thường dùng bất tử để nói đến sự nghiệp hay danh tiếng của các bậc anh hùng, các vĩ nhân.

- Mặc cả: Trả giá thêm bớt từng chút để mua cho rẻ.

- Mặc cảm: Thầm nghĩ mình thua kém người nên cảm thấy buồn, giấu mình, ít chịu thổ lộ với ai.

- Mặc niệm: Tưởng nhớ người đã mất trong tư thế nghiêm trang, lặng lẽ.

- Mặc nhiên: Im lặng, an nhiên làm như việc chẳng liên quan, dửng dưng gì đến mình.

Chính tả:

<i>Trăn trở</i>	<i>Sắt son</i>	<i>Tàn tật</i>
<i>Bế tắc</i>	<i>Ngặt nghèo</i>	<i>Đặc san</i>
<i>Bền chặt</i>	<i>Đất đỏ</i>	<i>Đặt cọc</i>
<i>Vấn tắt</i>	<i>Vô vãn</i>	<i>Đẫn đo</i>
<i>Trần trọc</i>	<i>Võ vàng</i>	<i>Sơ suất</i>
<i>Trăn trối</i>	<i>Hắt hiu</i>	<i>Công suất</i>
<i>Vương vãn</i>	<i>Tàng trữ</i>	<i>Sản xuất</i>
<i>Lăn lóc</i>	<i>Lăn kênh</i>	<i>Lăn lộn</i>
<i>Lãng nhăng</i>	<i>Lãng loàn</i>	<i>Lãng lú</i>

CÁCH DÙNG DẤU CÂU

I- Dùng dấu câu

Gồm có hai nhóm dấu:

Nhóm dấu dùng để phân cách: *Phẩy (,), chấm phẩy (;), chấm (.), hai chấm (:), chấm hỏi (?), chấm than (!), chấm lửng (...).*

Nhóm dấu dùng để tách biệt: *Phẩy (,), ngang (-), ngoặc đơn (()), ngoặc kép (“ ”).*

1- Dấu dùng để phân cách

1.1- Dấu phẩy (,)

- *Ba đọc tham, sân, si làm ô nhiễm tâm hồn con người.*
- *Ngũ căn là tín, tấn, niệm, định, tuệ.*
- *Bên sườn núi, cạnh đường đi vào chùa, hoa sim tím nở rộ.*
- *Kiên Định, Kiên Nhẫn là hai vị sư có chữ Kiên.*
- *Thầy tôi dạy học, viết văn.*

Có thể dùng dấu phẩy trong trường hợp một câu văn khá dài:

- *Sự yên tĩnh của núi rừng, cái trong lành, mát mẻ của một không gian xanh, cái tươi thắm của hoa cỏ bốn mùa, sẽ làm cho tâm hồn tôi giàu thêm chất văn, chất thơ.*

1.2- Dấu chấm phẩy (;)

Có giá trị nằm giữa dấu phẩy và dấu chấm; nghĩa là dấu phẩy đã hết tác dụng mà dấu chấm thì chưa nên (*chưa hết câu*).

- *Đối với tăng sinh học kém, làm biếng, vị giáo thọ phải có biện pháp răn đe, kỷ luật; đồng môn, huynh đệ cần yêu thương, đùm bọc, quan tâm giúp đỡ đặc biệt hơn.*

1.3- Dấu hai chấm (:)

Báo hiệu điều sẽ trình bày tiếp, liệt kê hoặc thuyết minh điều đã nói trước.

- *Ôi! Biết bao nhiêu loại hoa chen chúc trong khu rừng này: Lan, hồng, mai, tường vi, trà mi...*

- *Trăng đã gác non đoài: Đêm đã khuya lắm!*

- *Thầy trò chúng ta đầu tắt mặt tối đi hết hai phần ba chương trình Trung đẳng Phật học, với thời gian rất ngắn: Bốn tháng!*

1.4- Dấu chấm hỏi (?)

- *Đã ôn xong bài học chưa?*

- *Mấy giờ rồi?*

1.5- Dấu chấm than (!)

- *Ôi! Than ôi!*

- *Rõ ngu!*

1.6- Dấu chấm lửng (...)

- *Muốn nấu món ăn chay này thì phải có nấm, bột ngọt, đường, dầu, bột mì...*

- *Mùa xuân về rồi, hoa nở khắp nơi: Trong rừng, bên lối đi, ngoài vườn, trong sân...*

2- Dấu dùng để tách biệt.

2.1- Dấu ngang (-)

Dùng để nhấn mạnh hoặc giải thích.

- *Cái gió nóng và khô ấy - gió Lào - thật là không ai chịu thấu.*

- *Hoa bí, hoa bầu, hoa cà, hoa cải - loài hoa dân dã ấy - tôi thấy thích hơn lan, hồng, huệ...*

2.2- Dấu ngoặc kép (“ ”)

- *Chữ “đi” và chữ “qua” trong câu văn trên là muốn nói hành động dứt khoát của chủ ngữ.*

- *Cái điều mà “hắn đã nói” khác với điều mà “hắn chưa nói”, làm sao anh cứ “cả tin” vào đầu môi, chót lưỡi? Trong ngoặc kép là để nhấn mạnh hoặc nhắc lại một câu*

nói, một từ, một ý tưởng nào đấy. Đôi khi dùng ghi văn, thơ trích dẫn của tác giả hoặc từ kinh sách, tài liệu nào:

- *Câu ấy trích từ “Truyện Kiều” của Nguyễn Du.*
- *Tham khảo “Thiên Uyển Tập Anh”....*

III- Chữa câu sai

Có âu sai về cấu trúc, về logic, về quy chiếu, về phong cách.

1- Câu sai về cấu trúc

1.1- Câu thiếu chủ ngữ.

- *Qua ba tháng giảng dạy, đã nâng cao trình độ của Tăng sinh.*
(Ai giảng dạy?)

Sửa lại:

- *Qua ba tháng giảng dạy, các vị giáo thọ đã nâng cao trình độ của Tăng sinh.*

1.2- Câu thiếu vị ngữ.

- *Thầy trò ta từ khi còn ở giữa chốn núi rừng khi ho, cò gáy, thiếu hẳn mọi tiện nghi thiết yếu nhất.*

Có hai cách sửa:

- *Thầy trò ta ở giữa chốn núi rừng khi ho, cò gáy, thiếu hẳn mọi tiện nghi thiết yếu nhất (bỏ "từ khi")*
- *Thầy trò ta từ khi còn ở giữa chốn núi rừng khi ho cò gáy, thiếu hẳn mọi tiện nghi thiết yếu nhất, cũng đã chứng tỏ một đời sống tu hành rất tốt (bổ túc vị ngữ).*

1.3- Câu sai khác.

- *Những học sinh đi khám sức khỏe.*

Từ “*những*” để chỉ số nhiều có hạn định, thuộc danh từ đếm được.

Phải viết:

- *Mấy cậu học sinh đi khám sức khỏe.*
- *Học sinh đi khám sức khỏe.*

Hoặc phải thêm vị ngữ:

- *Những học sinh đi khám sức khỏe được nghỉ buổi học sáng nay.*

1.4- Câu chưa xác định chủ ngữ lại thiếu vị ngữ.

- *Bằng trí tuệ đã được tu tập Vipassanā của những sa-môn biết đi theo con đường xuất thế.*

Chủ ngữ của câu này là “trí tuệ”? hay là “những sa-môn”?

Còn phần vị ngữ bị cụt ý.

Phải viết: (bỏ chữ của)

- *Bằng trí tuệ đã được tu tập Vipassanā, những sa-môn ấy biết đi theo con đường xuất thế.*

Hoặc đầy đủ cả chủ, vị: (thêm ý phụ)

- *Bằng trí tuệ đã được tu tập Vipassanā của những sa-môn biết đi theo con đường xuất thế, các Sư ấy đã viễn ly đô thị và kiên định sống giữa rừng sâu.*

Câu sai khác:

- *Mặc dù đến cuối năm 2008, lớp Tăng sinh này mới được ra trường.*

Chữ “mặc dù” thường nằm trong câu quan hệ chính phụ.

Sửa lại:

- *Đến cuối năm 2008, lớp Tăng sinh này mới ra trường.*

Sử dụng “mặc dù” trong quan hệ chính phụ:

- *Mặc dù đến cuối năm 2008, lớp Tăng sinh này mới được ra trường, nhưng họ đã học hết chương trình từ năm 2006.*

2- Những loại câu sai khác

2.1- Câu sai logic.

Là loại câu không hợp lý.

- *Sư ấy bị hai vết thương: Một ở chân và một ở Huyền Không Sơn Thượng.*

Phải sửa lại cho hợp lý:

- *Sư ấy bị hai vết thương: Một ở chân và một ở tay.*

Hoặc:

- *Sư ấy bị hai vết thương: Một ở Huyền Không Sơn Trung và một ở Huyền Không Sơn Thượng.*

2.2- Câu ngộ nhận chủ ngữ.

- *Sau khi thi đỗ vào trường Trung cấp Phật học, thầy*

cho tôi cái đồng hồ.

Câu này dễ hiểu lắm là “*thầy thi đỗ*”.

Phải viết:

- *Sau khi tôi thi đỗ vào trường Trung cấp Phật học, thầy cho tôi cái đồng hồ.*

Hoặc:

- *Vì thiếu chánh niệm, tỉnh giác nên Thầy la tôi hoài.
(Ai thiếu chánh niệm, tỉnh giác - tôi hay Thầy?)*

Phải sửa lại:

- *Vì tôi thiếu chánh niệm, tỉnh giác nên Thầy la tôi hoài.*

2.3- Câu sai phong cách.

Là câu không phù hợp theo từng thể loại văn bản, không phù hợp với mục đích hoặc tư cách của người viết.

- *Bạch quý Sư! Có rảnh thì ra đây chơi!*

Câu này vô lễ, phải viết:

- *Bạch quý Sư! Con tha thiết, mong mỗi lúc nào quý sư có thì giờ rảnh rỗi hãy đến nhà con chơi!.*

Hoặc câu sai khác:

- *Sau khi đặt đức Phật trên tòa sen, tôi hỏi chư Tăng có cần gì nữa không?*

Sửa lại:

- *Sau khi “tôn trí” đức Phật trên tòa sen, tôi thưa hỏi chư Tăng có nhu cầu gì về tứ sự.*

Hoặc:

- *Thưa thầy chủ nhiệm! Sáng nay Sư bị đau, cho Sư được nghỉ học, bài vở Sư sẽ chép sau.*

Sửa lại:

- *Thưa thầy chủ nhiệm! Sáng nay tôi bị đau, cho tôi được nghỉ học, bài vở tôi sẽ chép sau.*

Dùng từ cho đúng:

- Mưu mô độc ác, miệng lưỡi độc địa, đầu óc độc đoán, hóa chất độc hại...

- Nước da trắng nõn, tờ giấy trắng tinh, hạt gạo trắng

ngân, mặt mũi trắng trẻo, bông tuyết trắng phau...

- Gò má đỏ au, môi son đỏ chót, hoa phượng đỏ rực, máu tươi đỏ lòm...

- Đôi mắt đen láy, nước da đen thui, vực sâu đen ngòm, mặt sắt đen sì, giày xi đen bóng...

- Báo đền muôn một, cuộc sống muôn màu, khó khăn muôn vàn, lưu danh muôn thuở...

- Địa vị bấp bênh, lửa cháy bập bùng, sóng nước bập bênh, tiếng nói bập bẹ.

VIẾT CÂU HAY

Trong phạm vi bài này, viết câu hay là viết câu đúng, chặt chẽ, mạch lạc, chính xác, rõ ràng; khi cần hùng hồn, mạnh mẽ thì phải hùng hồn, mạnh mẽ; khi cần nhẹ nhàng, thanh thoát thì phải nhẹ nhàng, thanh thoát...

I- Câu chặt chẽ, mạch lạc.

Chặt chẽ là chặt chẽ về cấu trúc, mạch lạc là mạch lạc về ý nghĩa. Muốn được vậy thì để ý các trường hợp sau:

1- Không dùng liên từ (từ nối, kết từ) để nối cụm chủ vị diễn ý chính và cụm chủ vị diễn ý phụ.

Ví dụ:

- *Thiên tai đã đổ xuống và gia đình hấn khổn khổ, điêu linh.*

Sửa lại:

- *Vì thiên tai đã đổ xuống nên gia đình hấn khổn khổ, điêu linh.*

2- Không để chủ ngữ xuất hiện ở vế phụ nếu chủ ngữ đã xuất hiện ở vế chính.

Ví dụ:

- *Bồ Tát xem thế gian như đóm nắng, như sương mai, Ngài từ chối mọi vinh hoa, phú quý.*

Sửa lại:

- *Xem thế gian như đóm nắng, như sương mai, Bồ Tát từ chối mọi vinh hoa, phú quý.*

3- Không tạo sự lẫn lộn chủ ngữ, phải xác định được chủ ngữ chính.

- *Thấy bờ tường đỏ, cảm đến gần.*

Nên viết:

- *Cảm đến gần bờ tường đỏ.*

II- Câu chính xác rõ ràng

Là câu chỉ có một cách hiểu, nêu rõ điều muốn diễn đạt. Muốn vậy cần lưu ý các điểm sau:

1- Dùng dấu câu, đặc biệt là dấu phẩy (,) phải đúng chỗ.

- *Thầy con đi xuống phố chiều mới về.*

Câu này có hai cách sửa thành hai nghĩa khác nhau:

- *Thầy con đi xuống phố, chiều mới về.*

- *Thầy, con đi xuống phố, chiều mới về.*

Câu trên, nếu thêm hư từ, sẽ mang thêm nhiều ý nghĩa nữa:

- *Thầy và con đi xuống phố, chiều mới về.*

- *Thầy của con đi xuống phố, chiều mới về.*

- *Thầy ơi! Con đi xuống phố chiều mới về.*

2- Phải lưu ý cấu trúc, trật tự trong câu.

- *Khi ăn cơm không được uống thuốc này.*

Câu này có thể hiểu:

- *Khi ăn cơm, không được uống thuốc này.*

- *Khi ăn cơm không được, uống thuốc này.*

- *Không được uống thuốc này, khi ăn cơm.*

III- Câu hùng hồn, mạnh mẽ.

Là câu có hiệu năng tác động mạnh, tạo cảm xúc, ấn tượng, thường khắc sâu vào tâm trí.

1- Nên đặt chủ ngữ ở phần diễn đạt ý chính của câu.

- *Tôi về đến chùa, sẽ nói tất cả sự thật với chú.*

Ý chính là nói tất cả sự thật, vậy nên viết:

- *Về đến chùa, tôi sẽ nói tất cả sự thật với chú.*

Hoặc:

- *Tôi viết bài văn này xong, sẽ giảng đoạn thơ ấy cho chú nghe.*

Nên viết:

- *Viết bài văn này xong, tôi sẽ giảng đoạn thơ ấy cho chú nghe.*

2- Ý cần nhấn mạnh nên đặt ở đầu hay ở cuối mới tạo được ấn tượng, cảm xúc?

- *Bất thành linh, Trung lao thẳng tới cướp trái banh, tung một quả sút cháy lưới, sau khi giả vờ té, đi cà nhắc mấy bước.*

Nên viết:

- *Sau khi giả vờ té, đi cà nhắc mấy bước, Trung lao thẳng tới, cướp trái banh, tung một quả sút cháy lưới.*

3- Dùng cấu trúc song hành - từng đoạn văn đối - để nhấn mạnh những ý nghĩa quan trọng.

- *Là những Tăng Ni sinh còn trẻ, chúng ta quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ học tập, vượt qua mọi thử thách gian lao và chiến thắng tất cả ma vương, quỷ dữ.*

Nên viết lại:

- *Là Tăng Ni sinh còn trẻ, nhiệm vụ học tập phải hoàn thành; thử thách, gian lao phải vượt qua; quỷ dữ, ma vương phải chiến thắng.*

Tất cả động từ nhấn mạnh phải đặt sau mới hùng hồn, mới tác động mạnh.

Dùng từ cho đúng:

Khinh khỉnh và khinh bạc

Khinh khỉnh: Tỏ vẻ kiêu ngạo, khinh người, không thêm đề ý đến người đang tiếp xúc với mình.

Khinh bạc: Xem nhẹ những gì mà người đời coi trọng.

Kết quả và hiệu quả

Kết quả: Cái đạt được trong công việc hoặc trong quá trình phát triển của sự vật.

Hiệu quả: Đạt kết quả cao đúng yêu cầu đã đặt ra.

VIẾT CÂU LIÊN KẾT

Câu liên kết là câu nối với nhau bởi quan hệ ý nghĩa hoặc phát triển ý nghĩa cho xa, rộng và sâu hơn. Nói cách khác, câu liên kết có nhiều phương thức liên kết, vừa tạo ý nghĩa cho câu, vừa phát triển thành một đoạn văn (*hoặc văn bản*).

I- Phương pháp liên kết

Là cách thức liên kết giữa hai câu văn. Có bốn phương pháp liên kết thông dụng.

1- Cách lặp lại

1.1- Lặp lại từ ngữ: Được thực hiện bằng cách lặp lại một hay nhiều từ ngữ đã xuất hiện ở câu thứ nhất.

Ví dụ 1:

- *Pháp học là cái căn bản cho kiến thức của Tăng Ni sinh. Pháp học có vững vàng thì pháp hành mới thông đạt.*
“*Pháp học*” được lặp lại, “*pháp hành*” được phát triển thêm.

Ví dụ 2:

- *Cái quý nhất của chúng ta là sinh được làm người. Cái quý nhất của làm người là hiểu biết và tình thương.*

Lưu ý: Những từ lặp lại phải là thực từ chứ không phải hư từ.
Thực từ: *danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ...*

Hư từ: *phụ từ, kết từ, tiểu từ... (mỗi, các, từng, mới, sẽ, sắp, cứ...)*

1.2- Cách lặp lại câu trúc: Là phương thức liên kết được thực hiện bằng cách lặp lại cấu trúc y như câu thứ nhất.

Ví dụ 1:

- *Sương trên cành trúc thì tụ, thì đọng... thỉnh thoảng còn nghe rơi lộp độp. Sương trên mặt hồ thì loăng, thì tan... đôi chỗ lại nhạt nhòa như khói.*

Câu trúc này tạo sự cân đối, hài hòa cho ý, cho từ và còn nhịp nhàng ngữ điệu.

Ví dụ 2:

- *Mỗ cái trên cột đình lại há miệng nhận những cây dùi giạn dữ. Trống cái dưới xà đình lại lì mặt chịu những cái nện phũ phàng.*

(Tắt Đèn - Ngô Tất Tố)

Là câu trúc của các tác gia cổ điển sử dụng để viết các câu văn biên ngẫu (câu nào cũng 14 từ).

Ví dụ 3:

- *Gần người mình ghét là khổ. Xa người mình thương cũng khổ.*

Vừa sử dụng văn biên ngẫu, vừa cố ý nhấn mạnh những thực từ: *Gần-xa, thương-ghét.*

Ví dụ 4:

- *Vẫn bình thường như mọi ngày, huynh ôm bát đi trước. Đệ cũng vậy, tự tại theo sau.*

Lặp lại câu trúc như câu trước, lặp lại thiếu, không cân đối, nhưng cố ý tạo thêm ý khác: “*Tự tại*”.

2- Cách thay thế

2.1- Cách thay thế bằng đại từ: Đây là phương thức liên kết bằng cách sử dụng đại từ ở câu thứ hai để thay thế cho một hoặc nhiều từ ngữ đã xuất hiện ở câu thứ nhất

Ví dụ 1:

- *Đời sống của các thánh nhân Đông phương cho ta một lý tưởng cao đẹp, một bài học thân giáo tuyệt vời vô ngôn. Nhờ guương sáng của họ mà nhân loại ngày nay đã biết quý trọng những giá trị tinh thần thiêng liêng để sống với nhau bằng tình thương và lễ phải nhiều hơn.*

“Họ” ở câu 2 thay thế cho “*các thánh nhân*” ở câu 1.

Ví dụ 2:

- Có vô minh, ái dục tất có sinh, tử, sầu bị. Chúng ta phải hiểu rõ sự duyên khởi ấy, khi giải thích nguyên nhân chiến tranh và bạo lực đang diễn ra trên toàn cầu.

“Ấy” và “duyên khởi” ở câu 2 được thay thế cho toàn bộ câu 1.

2.2- Thay thế những từ ngữ đồng nghĩa:

Ví dụ 1:

- Trước đây, các bậc Đại Thánh Văn như ngài Sāriputta, Moggallāna... ra đi đã là niềm tiếc thương vô hạn và cả sự thiếu vắng sâu xa trong lòng tứ chúng. Bây giờ, sự viên tịch của đức Đạo Sư lại càng làm cho đại chúng bơ vơ, chông chênh như mất hẳn điểm tựa tin cậy.

“Viên tịch” trong câu 2 thay thế “ra đi” ở câu 1. Chúng đồng nghĩa.

Ví dụ 2:

- Thơ lục bát giàu nhạc điệu. Nguyễn Du đã dùng thể thơ thuần túy Việt Nam ấy để viết truyện Kiều.

Nhóm từ “thể thơ thuần túy Việt Nam” thay thế cụm từ “thơ lục bát” vừa nói thêm đặc điểm của thơ lục bát nữa.

Ví dụ 3:

- Lớp Tăng sinh năm III chương trình học khá nặng. Lớp Tăng sinh năm I cũng không nhẹ gì!

“Không nhẹ” đồng nghĩa với “nặng”.

Ví dụ 4:

- Anh lao tâm lao lực đã nhiều. Tôi mòn hơi tốn trí cũng không phải ít.

“Không phải ít” thay cho “nhiều”.

3- Cách liên tưởng

3.1- Liên tưởng bộ phận.

Ví dụ 1:

- Cái nhà dột ở chỗ nào đó. Dường như ở nơi đòn tay thứ hai thì phải.

“Đòn tay” là chi tiết bộ phận của “cái nhà”.

Ví dụ 2:

- *Cả rừng cây mùa xuân ở nơi này tha hồ nảy lộc, đâm chồi; sắc lá như khoác chiếc áo mới tươi non, khỏe khoắn. Màu xanh điệp trùng của ngàn thông lại cho ta cái cảm giác yên bình, thanh thản đến lạ lùng.*

“Rừng cây” ở câu 1 là cái toàn thể. “Màu xanh điệp trùng của ngàn thông” ở câu hai là bộ phận nhỏ của toàn thể ấy.

3.2- Liên tưởng toàn thể: Là phương thức liên kết thực hiện bằng cách sử dụng ở câu thứ hai: Một từ (hoặc nhóm từ) có thể thay thế toàn bộ điều đã nói ở câu thứ nhất.

Ví dụ 1:

- *Dù có ăn ngon, mặc đẹp, con người muôn nơi, muôn thuở ấy vẫn bị sâu, bi, khổ, ưu, não chi phối. Giải quyết vấn đề nội tâm bao giờ cũng là biện pháp căn bản và tối hậu cho hạnh phúc và an bình nhân loại.*

Nhóm từ “giải quyết vấn đề nội tâm” ở câu 2 thay thế toàn bộ ấn nghĩa đặt ra ở câu 1.

Ví dụ 2:

- *Canh tân thi pháp học, vận dụng biện pháp tu từ, tìm kiếm hình tượng, ngôn ngữ nghệ thuật mới mẻ đã làm cho thơ như khoác chiếc áo tinh khôi, nhiều màu sắc, đa dạng và phong phú hơn. Thơ phải cùng với bước đi hơi thở của thời đại; cũng vậy, Phật giáo Nguyên thủy chúng ta muốn vươn vai, sát cánh cùng với Phật giáo năm châu trong thế giới văn minh tin học ngày nay; Tăng Ni sinh trong lứa tuổi thanh xuân, ngoài căn bản nghiên tầm nội điển, phải chịu khó học ngoại ngữ, văn chương, thi ca, hội họa, vi tính...; không ít thì nhiều phải thay đổi những tư duy cũ kỹ; tâm phải sáng, trí phải cao để khỏi lạc hậu với thời đại.*

“Thơ phải cùng với bước đi” ở câu 2 - là thay thế cho yêu cầu đặt ra ở câu 1: “Thơ phải đổi mới” - đồng thời liên hệ đến ý tưởng khác là PGNT cũng phải thay đổi tư duy...

3.3- Liên tưởng đồng loại: Được thực hiện bằng cách sử dụng liên kết hai câu văn những từ ngữ chỉ cùng loại sự vật, cùng hoặc khác tính chất, hiện tượng...

Ví dụ 1:

- Hoa súng tím thoảng hương thơm dịu nhẹ, sắc biếc ửng lên cho ta một thoáng nao lòng. Hoa súng trắng không có hương nhưng cho ta ý tưởng thanh khiết và lạnh lẽo như một điểm trắng giữa màu nước sương thủy mặc. Hoa súng tím và hoa súng trắng là cùng loại.

Ví dụ 2:

- Sư Chánh Tuệ thường hay ngủ gục trong lớp. Sư Chánh Định thì thích hát, thích ngâm.

Muốn so sánh tính chất khác biệt giữa hai người.

4- Cách nối

4.1- Nói quan hệ từ: Là dùng liên từ để nối kết hai câu văn.

Ví dụ 1:

- Bài tập kia làm xong đâu có dễ. Nếu anh thức suốt đêm nay lại là chuyện khác.

“Nếu” liên kết giữa hai câu, và câu 2 là điều kiện cho câu thứ 1.

Ví dụ 2:

- Thầy la, thầy rầy rất dữ. Nhưng tôi biết thầy rất hiền.

“Nhưng” liên kết, tạo ý tương phản (có thể không cần dấu chấm, tuy nhiên ngắt thành 2 câu là thủ pháp nghệ thuật tạo tương phản).

4.2- Nói tổ hợp từ.

Dùng tổ hợp từ liên kết hai câu văn.

Ví dụ 1:

- Xưa nay, chẳng có ai sinh ra được hai lần để học kinh nghiệm làm người. Tuy vậy, vẫn có kẻ u mê, ngò nghệch đã đầu độc, hủy hoại đời mình không thương tiếc bằng rượu và ma túy.

“Tuy vậy” là tổ hợp từ, nối ý câu 2, nói rõ ý nghĩa đề ra ở câu 1.

Ví dụ 2:

- *Sự học của Tăng Ni sinh ở trường Trung đẳng kia càng ngày càng tồi tệ. Kết quả là thầy hỏi Tam Thế Phật là gì, trò trả lời, Tam Thế Phật là Phật đứng, Phật ngồi, Phật nằm!*

Tổ hợp từ: “*Kết quả là*” làm chức năng nối ý, giải thích cho câu 1.

II- Quan hệ ý nghĩa

Là liên kết nội dung của hai câu văn, tạo thêm chiều sâu của tư duy và ý tưởng. Đây là cấu trúc tư duy của đoạn văn.

1- Quan hệ thuyết minh

Câu 1 thường nêu ý mở đầu, câu 2 sẽ cho biết rõ hơn một hoặc nhiều chi tiết ở câu 1. Có thể sử dụng phương pháp diễn dịch, thuyết minh hay giải thích - bao giờ cũng nằm ở câu 2.

1.1- Bằng chứng.

Ví dụ 1:

- *Mùa xuân đã thật sự đến nơi này rồi. Bằng chứng là khu vườn bắt đầu ấm lại và muôn hoa đang nẩy nụ khoe vui.*

Ví dụ 2:

- *Nước giếng này có thể uống được đấy. Bản phân tích của phòng xét nghiệm cho biết là nồng độ pH hơi cao một tí thôi.*

Hai ví dụ, câu 2 là kết quả của câu 1. Câu nào cũng nêu bằng chứng rõ ràng.

1.2- Dẫn chứng: Dẫn chứng người, việc lấy từ đời sống, từ thơ văn, từ sự kiện lịch sử để chứng minh cho ý kiến của mình.

Ví dụ 1:

- *Cố đô Huế mai này sẽ là địa bàn khởi sắc cho Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Bảo tháp Đức Tăng Trưởng tỏa đức hạnh sáng ngời; Phật học viện Huyền Không với thế hệ Tăng Ni sinh trẻ đầy triển vọng; Tuệ Tĩnh Đường Liên Hoa nở giữa cuộc đời những đóa hoa nhân ái dịu dàng.*

Ví dụ 2:

- Trí tuệ của đức Thích Tôn đúng là hiện thân uy mãnh của sư vương. Các trưởng giáo Bà-la-môn thông bác trẻ tuổi như chư vị tôn giả Sāriputta, Moggallāna phải quy phục; ba anh em đạo sĩ Kassapa với 1000 đồ chúng phải cắt tóc, bẻ gậy và quăng vật dụng tế thần lửa xuống sông Gangā.

Cả hai câu ví dụ, câu hai đều là dẫn chứng cho ý tưởng được nêu ở câu 1.

1.3- Đưa ra ví dụ.

Ví dụ có thể có thật hay không có thật, giúp cho người đọc hiểu về một khái niệm hoặc một vấn đề trừu tượng khó nắm bắt.

Ví dụ 1:

- Chùa chúng ta hiện nay ít người mà vẫn phải duy trì mọi sinh hoạt y như trước đây, đòi hỏi ý thức và tinh thần tự giác cao độ. Ví dụ, trách nhiệm săn sóc vườn cảnh, tưới cỏ, tưới hoa thường phải bảy, tám người đảm nhiệm; nay ta chỉ cần hai, ba người có tâm, biết việc, chịu khó thêm một chút thì đâu cũng vào đó cả.

Ví dụ 2:

- San sẻ vật chất cho những người nghèo đói xung quanh ta là việc tự nhiên của trời đất. Ví dụ như cơm gạo, áo quần... chỗ dư phải bù vào chỗ thiếu, nước chỗ cao phải chảy xuống chỗ thấp.

Cả hai đều là ví dụ để hiểu rõ thêm ý tưởng của câu 1.

Ví dụ 3:

- Một câu văn, câu thơ được viết ra đều phải trải qua sự tích lũy kiến thức lâu dài. Ví như tằm ăn dâu để nhả tơ.

Câu này “ví von” xa hơn một chút, có hình tượng hơn.

1.4- Định nghĩa.

Là giải thích một từ ngữ, thường là một thuật ngữ có sẵn trong từ điển, các tư liệu hoặc tự mình diễn giảng cho phù hợp.

Ví dụ 1:

- Muốn xác định xã hội thật sự văn minh hay không, người ta nhìn vào văn hóa. Văn hóa là những cái hay, cái

đẹp, cái sáng của đời sống tinh thần con người.

Định nghĩa “văn hóa” này là do mình diễn đạt.

Ví dụ 2:

- Bất cứ tác phẩm nghệ thuật văn chương nào mà thành danh, bất hủ... đều có nguyên động lực mạnh mẽ là cảm hứng sáng tạo. Cảm hứng sáng tạo là những giây khắc tuyệt vời, mà ở đó, sự hưng phấn tâm lý, cơn lảng động xuất thần, sự vỡ òa, tuôn tràn của ý tưởng đột nhiên đời hiện diện.

Cũng tự mình định nghĩa.

Ví dụ 3:

- Pháp luật thời đại nào, xã hội nào cũng bảo vệ quyền tư hữu của công dân. Quyền tư hữu là quyền được có của cải, tài sản, đất đai... theo tiêu chuẩn luật định.

Từ thuật ngữ chuyên môn, mình diễn giảng cho dễ hiểu.

1.5- Khai triển.

Mở rộng vấn đề, ý tưởng từ câu 1 cho chi tiết, đầy đủ hơn.

Ví dụ 1:

- Giáo pháp của đức Thế Tôn, ai có duyên đều có thể tu tập được. Nội dung Tam Tạng Thánh điển có đầy đủ mọi căn cơ: Tín, tấn, niệm, định, tuệ.

Ví dụ 2:

- Trong “Một cuộc đời, một ngôi sao”, tác giả đã xây dựng thành công một hình tượng Thánh nhân điển hình là ngài Sāriputta. Tôn giả không những Kinh, Luật, Abhidhamma đều lầu thông, quảng bác mà đời sống của ngài sáng rõ nhiều hạnh đức cùng với trí tuệ thâm viển, quang minh như tinh đầu giữa trời cao.

Cả hai ví dụ, câu 2 đều mở rộng vấn đề, ý tưởng có từ câu 1.

1.6- Nguyên nhân.

Là sự việc hay lý lẽ được đưa ra để giải thích căn nguyên, lý do của một hiện tượng, một phán đoán...

Ví dụ 1:

- Tác phẩm của các bậc đại hiền Đông phương thường

cô đọng, súc tích... bắt ta ngẫm ngợi, chiêm nghiệm. Lý do là các ngài thường sống với chân lý hơn là tư biện về chân lý, nếu có nói thì nói bằng cái thực, sự thực, bằng trí tuệ.

Ví dụ 2:

- Tìm hiểu đời sống của chư tăng chùa Huyền Không Sơn Thượng, chúng ta không thể bỏ qua mảng không gian vườn cảnh được thiết kế công phu mang đậm bản sắc nghệ thuật thiền. Bởi lẽ, màu cây, sắc lá, dáng từng, bóng trúc... cũng nói lên được một phần nào tâm hồn lẫn tính cách của họ.

Ví dụ 1, nói câu bằng “lý do”; ví dụ 2, được nói câu bằng “bởi lẽ”.

2- Quan hệ phát triển.

Trong quan hệ phát triển, câu nhất là diễn đề, câu hai thì mở rộng bằng cách nâng cao ý ấy hoặc trình bày thêm những ý tưởng khác nữa.

Gồm có mấy loại tiêu biểu dưới đây:

2.1- Kết quả.

Nêu kết quả trước; ý kiến, nhận định đi sau là đề bổ sung.

Ví dụ 1:

- Lợi hòa là một trong sáu điều kiện đem đến sự hòa hợp trong đời sống Tăng-già. Do vậy, “tứ sự” được phân chia đồng đều phải được xem như là tính nguyên tắc, từ đó, đạt luôn “tâm hòa” mới là điều khả thủ.

Ví dụ 2:

- Mỗi thi phẩm, mỗi văn phẩm của Tăng Ni sinh là cả một quá trình học tập, ôn luyện, thai nghén dài lâu. Do đó, thơ văn thiền môn mai hậu phải có một khí vị, một màu sắc đặc trưng không thể lẫn với tác phẩm thế tục được.

2.2- Suy luận.

Là ý kiến, nhận xét sau cùng được rút ra từ những sự kiện hay vấn đề được nêu ở trước. Bao giờ, suy luận cũng thường đứng sau một bằng chứng, một dẫn chứng; nó là kết quả của một quá trình chiêm nghiệm, tư duy.

Ví dụ 1:

- Một tôn giáo tồn tại đến ba nghìn năm, đã không lạc hậu, lui tàn đi mà cành nhánh còn vươn tán xa rộng đến các nước văn minh công nghiệp hiện đại. Tôn giáo ấy, chắc hẳn phải có một sức sống mãnh liệt, dựa trên một nền tảng chân lý ưu thắng, bất diệt với thời gian.

Ví dụ 2:

- Bước lên non cao, ngồi dưới bóng của cội tùng già, vị sư ấy nhìn ngắm mây trời một lúc, rồi thanh thản, an nhiên, chấm dứt hơi thở, tịch diệt Niết-bàn. Giữa cội lá gió xôn xao, giữa trần gian huyền thuyên nao động; dường như Người muốn gửi một thông điệp tuyệt vời vô ngôn, bình an hăng viễn bằng sự ra đi thanh thản của chính mình.

Cả hai câu, về sau đều suy luận.

2.3- Khái quát.

Đưa ra trước một hay nhiều câu chuyện, hiện tượng, sự vật đồng loại; về sau là nhận định chung một cách khái quát.

Ví dụ 1:

- Sư Minh Không học bài luôn có cái khăn ướt trên đầu, thỉnh thoảng lau mặt cho tỉnh táo. Sư Minh Chí uống liên tiếp hai ly cà phê không đường rồi nhìn trang sách với đôi mắt ráo hoảnh. Sự học của thế hệ mới Tăng Ni sinh ở ngôi trường này là như thế, họ đều lập nguyện lớn vì tiền đồ mai hậu của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Ví dụ 2:

- Trong ngôi vườn ấy, hoa mai rực rỡ khoe vui trong nắng ấm; phong lan điểm xuyết sắc màu thanh nhã cho am sương tía; cho đến nỗi mấy đóa hoa đại bên triền núi vắng cũng nở những nụ cười mộc mạc. Thế gian thường hỏi cảnh Tịnh Độ ở đâu, sao không đến đây, lắng lòng mình lại để chiêm quan vẻ đẹp an bình, tĩnh lặng muôn thuở của đất trời, của thiên nhiên hoa cỏ?

Về hai của mỗi câu đều đưa ra nhận định khái quát được rút

ra từ những dữ kiện đi trước.

2.4- Tương phản.

Là sự khác biệt, đối lập hoặc tương đãi trong ý nghĩa của hai câu văn.

Ví dụ 1:

- Khi mới vào chùa, chú giới tử nào trông cũng đang hoàng, thức khuya dậy sớm, chăm chỉ công việc. Nhưng thời gian sau, những kiết sử tùy miên bắt đầu hiển lộ; người thì cứng đầu, cứng cổ; kẻ thì lười nhác, buông xuôi; chỉ những ai căn cơ sâu dày mới theo đuổi được con đường phạm hạnh.

Ví dụ 2:

- Học toán, học lý hoặc học các môn khoa học tự nhiên, người ta có thể lập trình cơ bản bằng một số công thức nhất định. Giáo dục con người, nhất là sự giáo dục một con người toàn diện, nếu đem công thức ra áp dụng sẽ tạo ra được một thể hệ robot máy móc, nhái lại, có tế bào tư duy mà không có bộ óc sáng tạo.

2.5- Tương đồng.

Là sự giống nhau về ý nghĩa giữa hai câu văn nhằm tô đậm chủ đề muốn nói hoặc có ý minh chứng cho đa dạng, rộng rãi.

Ví dụ 1:

- Chỉ vì chén cơm manh áo mà thân phận người nông dân phải dầm mưa, dãi nắng, cơ cực, lam lũ, đầu tắt, mặt tối một đời. Chỉ vì hạnh phúc phù du của trần duyên tình ái, mà thân nam nhi đại trượng phu phải chịu đau khổ, buộc ràng, nô lệ cả trăm năm.

Ví dụ 2:

- Chỉ trong một tuần, sau khi gặp gỡ chánh pháp, ngài Moggallāna đắc quả A-la-hán, vĩnh viễn chấm dứt khổ đau, phiền não. Để chứng ngộ tứ quả, qua cầu Vô Sanh, ngài Sāriputta phải đi hết nửa tháng thời gian.

2.6- Song hành.

Hai câu có cùng một loại quan hệ ý nghĩa với câu thứ ba, hoặc được hiểu ngầm, hoặc được nêu ra - tạo ý nghĩa song hành với nhau.

Ví dụ 1:

- *Những tu sĩ mang sứ mệnh vào đời, có hai điều cần lưu ý. Từ bi là phương tiện tốt, chỉ ngại thương đời mà quên mình! Tâm phục vụ là ngọn đèn sáng, chỉ sợ gió “bát phong” thổi tắt.*

Hai câu song hành đều có liên hệ ý nghĩa với câu 1 nói ra ở trước.

Ví dụ 2:

- *Đối với Phật-đà, tôi không còn là đứa trẻ mồ côi. Đối với Tăng-già, tôi không còn làm người con một.*

Câu thứ 3 không nói ra nhưng có ẩn ý là đã có nơi nương tựa - Phật, đã có huynh đệ đồng tu - Tăng.

- *Mở mắt ra, dầu mây mù giăng mắc, tôi vẫn nhìn thấy rõ mọi sự, mọi vật đúng như bản chất của chúng. Nhắm mắt lại, dầu khói sương lằng đằng, mộng mị mịt mờ, tôi vẫn lần dò ra những tâm niệm đã lộ diện hoặc ẩn tàng tế vi, sâu nhiệm.*

Câu thứ 3 không nói ra, nhưng ai cũng biết là do nhờ có trí tuệ - tuệ tri, tuệ quán.

Dùng từ cho đúng:

Ăn năn: Cảm thấy khó chịu, ray rứt về lỗi lầm của mình.

Ăn sương: Kiểm ăn lén lút về đêm.

Ăn vãi: Chỉ ăn thức ăn, không ăn cơm.

Ăn vạ: Nằm ỳ ra để đòi cho được hoặc bắt đền.

Ba hoa: Nói nhiều, cố ý phô trương

Ba phải: Đảng nào cũng cho là đúng cả.

Ba gai: Bướng bỉnh hay gây sự.

Ba que: Xảo trá, đều giả.

PHƯƠNG PHÁP Viết Một Đoạn Văn Đúng

Một đoạn văn thường được tạo thành bởi nhiều câu liên kết, nhiều câu liên kết ấy nhằm để diễn đạt trọn vẹn điều mình muốn nói.

I- Các loại câu trong một đoạn văn

1- Cấu trúc một đoạn văn

Một đoạn văn thường có cấu trúc: *Mở đoạn, thân đoạn, và kết đoạn*. Tuy nhiên, có những đoạn văn đầy đủ cấu trúc ấy, có những đoạn văn không đầy đủ như thế.

1.1- Đoạn văn đầy đủ mở, thân, kết.

Là một đoạn văn được xem như một bài luận văn thu nhỏ, tương ứng với ba phần *nhập đề, thân đề và kết đề* của một bài luận văn.

Ví dụ:

- *Thời đại hiện nay, do nhờ sự thông minh, khôn ngoan của lý trí, con người đã biến đổi thế giới tự nhiên theo ý muốn và dự vọng của mình. Các hạt giống ngũ cốc chắc khỏe, rau xanh tinh sạch và trái cây to bổ các loại, đều được gia tăng số lượng, kiện toàn chất lượng để đáp ứng nhu cầu thỏa mãn ngày càng cao của xã hội. Những loại động vật thịt ăn ngon hoặc có ích đều được biến đổi “gène” và nhân giống; những loại thú gây nguy hại đều đã bị hạn chế sinh sản hoặc tách biệt, cô lập. Các khoáng sản dưới lòng đất, loại rẻ tiền như sắt, kẽm, đồng, chì... thì được khai*

thác đại trà; loại đất tiền như vàng, ngọc, bạch kim, đồng đen, kim cương... thì vừa khai thác, vừa chế biến bằng công nghệ cực cao. Những thác nước hùng vĩ, dung lượng lớn thì được chặn lại để làm hồ thủy điện; sông cái, sông con nếu thấy cần thiết thì rẽ dòng, chuyển hướng nhằm vào mục đích phục vụ nhân sinh. Sa mạc, rừng núi đã trở thành ruộng đồng phì nhiêu, thôn xóm hoặc phố thị đông vui. Vũ trụ mênh mông ẩn chứa những năng lực huyền bí, siêu nhiên cũng dần dà được con người đem ra khảo sát, phân tích... tóm thâu trong những công thức toán, lý, hóa...; rồi từng bước một, bắt chúng khuất phục, cúi đầu. Ôi! Thật kỳ diệu thay là thành tích kỳ vĩ của con người; nhưng nghiệm số khổ đau muôn thuở của nhân loại vẫn chưa ai đưa ra một đáp án khả dĩ, ngoại trừ đức Phật toàn tri diệu giác của chúng ta.

Tuy chỉ có tám câu (mỗi dấu chấm là một câu) nhưng đoạn văn trên được xem là có cấu trúc hoàn chỉnh:

- Câu thứ nhất là “mở đoạn”.
- Sáu câu tiếp là “thân đoạn”.
- Câu cuối là “kết đoạn”.

1.2- Đoạn văn không có cấu trúc đầy đủ.

Ví dụ 1:

- Trước nhiều vị tu sĩ, người đời có thể nêu ra ba câu hỏi. Ai là người vì thương mình mà đi xuất gia? Ai là người vì thương đời mà hy sinh tuổi thanh xuân? Ai là người thật sự muốn làm một Như Lai sứ giả?

Đoạn văn trên có bốn câu. Câu đầu là “mở đoạn”, ba câu sau đều là “thân đoạn”, thiếu câu kết đoạn. Tuy nhiên trong trường hợp này, ta có thể ngầm hiểu như sau:

- Câu đầu là “mở đoạn”.
- Hai câu tiếp là “thân đoạn”.
- Câu cuối mang chức năng “kết đoạn”.

Ví dụ 2:

- Chúng, ái dục và ác kiến tăng trưởng tỉ lệ thuận với si mê và vô minh. Chúng, đắm say trong thế giới dục lạc ngũ trần. Chúng, hoang tưởng, điên đảo trong thế giới kiến chấp và sở tri. Chúng, tự chuốc lấy đau khổ cho mình và tung bóng tối làm than cho cuộc đời.

Cả bốn câu đều là “*thân đoạn*”, tuy nhiên, câu đầu mang chức năng “*mở đoạn*”, hai câu kế mang chức năng “*thân đoạn*” và, câu cuối mang chức năng “*kết đoạn*”.

2- Loại câu chủ đề

Lúc nào ta muốn nêu bật một ý chính hoặc muốn diễn tả một nét đặc trưng nào đó thì loại câu ấy được gọi là “*loại câu chủ đề*”. Nó có hai loại: *Chủ đề hiện* và *chủ đề ẩn*.

2.1- Loại chủ đề hiện (tức là được nói rõ).

Là ý nghĩa được nói rõ trên văn bản. Và, chủ đề có thể đặt ở đầu đoạn, giữa đoạn hay cuối đoạn.

* Chủ đề đặt ở đầu đoạn.

Ví dụ:

- Sự kỳ thị chủng tộc, phân chia giai cấp của xã hội Ấn Độ đã được giáo hội dân chủ của Đức Tôn Sư xóa bỏ bằng hành động vô ngôn, vượt thời gian. Các vương tôn, công tử dòng họ Sākya như Ānanda, Anuruddha, Nandā... đi ôm bát xin ăn. Người gánh phân hạ tiện, cô gái giang hồ, kẻ sát nhân khét tiếng... đều đã trở thành những bậc thánh thanh cao, hiền thiện. Các vị hoàng đế quyền lực, các vị phu nhân kiêu xa, các vị đại thần phú quý... đều nghiêm cung đánh lễ sát đất những vị tỳ-khưu chân bụi, áo vá. Sự hòa tan giữa giàu nghèo, sang hèn, quý tiện, cùng đình và quý tộc... tất cả đều đã hợp quy thành một dòng chảy duy nhất: Thánh đức tâm linh và giác ngộ giải thoát.

Phân tích:

- Câu một, “*mở đoạn*”, làm chủ đề, nêu ra ý chính là “*sự kỳ thị, phân chia giai cấp của xã hội Ấn Độ*”.

- Ba câu tiếp làm “*thân đoạn*”, nêu dẫn chứng cụ thể có từ trong kinh điển.

- Câu năm là “*kết đoạn*”, vừa kết luận xóa bỏ giai cấp, vừa đưa thêm ý tưởng xa hơn: “*Thánh đức tâm linh và giác ngộ giải thoát*”.

* Chủ đề đặt ở *thân đoạn*

Ví dụ:

- *Những bất an, xung đột, khổ đau, phiền não của cái ta-riêng-tư; những tương tranh, hận thù, bạo tàn, thống khổ của con người, chúng sanh, xã hội là thử thách lớn lao cho những bậc đại hiền và những đầu óc kỳ vĩ của nhân loại. Phải có ngay một giải pháp, một biện pháp khả dĩ tối ưu để chữa trị căn bệnh ung thư của thời đại, đồng thời, đem lại một dấu hiệu hạnh phúc và an bình thật sự cho nhân thế. Người ta đã áp dụng công nghệ sinh học để cho ngũ cốc, rau trái đều được tăng năng suất. Người ta đã tạo ra đủ mọi tiện nghi tối ưu về ăn ở, đi lại để phục vụ con người. Người ta đã canh tân, sáng tạo các loại hình nghệ thuật, nâng cao giá trị mỹ học, để đáp ứng nhu cầu tinh thần cho mọi tầng lớp thượng ngọan. Người ta đã xoay sở đủ mọi loại thể chế chính trị - từ Đông sang Tây - vừa bảo đảm được tính tự do, dân chủ, vừa đem lại an ninh, an toàn cho cộng đồng. Người ta, dường như, đã nói mỗi miện trên các diễn đàn quốc tế, đã bào mòn đứng quân trên các buổi hội nghị vuông, tròn...; rồi nào là truyền thanh, truyền hình, thông tấn, báo chí... nhưng đáp án cuối cùng, khả toàn vẫn đang còn là ẩn số siêu nghiệm.*

Câu thứ hai của đoạn văn trên là “*câu chủ đề*” đặt ở “*thân đoạn*”. Năm câu còn lại của “*thân đoạn*” chỉ nhằm để giải thích chủ đề.

* Chủ đề đặt ở *cuối đoạn*.

Ví dụ:

- *Tập thơ “Tình lặng” của Thiền sư Viên Minh, có bài*

như là tiếng chim hót lạnh lớt trên non cao. Có bài chợt như giọt sương long lanh, chẳng biết từ vô biên nào rơi xuống. Có ý tưởng lại dịu dàng như chiếc lá xanh lặng lẽ, cô liêu giữa mùa thu-trần-gian-vàng-vỡ. Rồi còn đâu đó là vàng trắng tâm linh tỏa sáng giữa đêm đen trường mộng. Lại cũng có mấy đóa hoa đại bình dị mỉm cười giữa sương khói và thời gian. Dị giản mà thâm sâu, sáng trong mà bàng bạc, nói rất ít mà nội hàm cả càn khôn, thiên địa. Chẳng cần xét đến kỹ xảo tu từ và hình tượng nghệ thuật, thì phẩm này đã là những áng thơ thiên quý hiếm trên văn đàn Phật giáo đương đại.

Chủ đề nằm ở cuối đoạn được đúc kết từ năm câu phía trước.

Trong ba vị trí của chủ đề vừa dẫn chứng, người ta thường chọn chủ đề nằm ở đầu đoạn, vì nó dễ dàng diễn ý, người đọc lại dễ tiếp thu. Chủ đề nằm ở thân đoạn và kết đoạn khó hơn, đòi hỏi khả năng người viết và trình độ người đọc.

2.2- Loại chủ đề ẩn (chủ đề không hiện rõ).

Là ý nghĩa không nằm ở bề mặt của văn bản, nó nằm chìm ở bên trong. Chủ đề ẩn này cũng có thể đặt ở đầu đoạn, giữa đoạn hay cuối đoạn.

*Chủ đề ẩn đặt ở đầu đoạn.

Ví dụ:

- Nhân loại từ xưa đến nay, ngàn năm trước cũng như ngàn năm sau đều đi tìm kiếm cái gì không rõ mặt. Họ đi từ tuổi thanh xuân cho đến tuổi già, tóc bạc, nắm mồ. Họ lặn lội ba hô, bảy bến, bươn chải khắp nơi, phong trần, lam lũ. Họ bị cuốn vào những cuộc chiến tranh máu lửa bạo tàn. Họ lặn xả vào những canh bạc đỏ đen, tranh giành địa vị, bạc tiền, danh vọng, quyền lực. Họ lên non cao, động vắng để trầm tư, quán tưởng hoặc tâm sự với trăng gió, cỏ cây. Chỉ có một người biết rõ cái ấy là gì; vị ấy đã không bước tới, không dừng lại và không còn đến, không còn đi nữa.

Phân tích:

Đoạn văn trên, *chủ đề ẩn* đặt ở câu đầu, *đầu đoạn*. Nó là gì cũng không xác định rõ, có lẽ là *hạnh phúc*, là *chân lý*? Năm câu tiếp theo, thuộc *thân đoạn*, đưa ra hình ảnh của những cuộc ra đi tìm kiếm. Câu cuối, *cuối đoạn*, kết luận ẩn, không nói ra nhưng ai cũng biết là đức Phật.

* Chủ đề ẩn đặt ở *thân đoạn*.

Ví dụ:

- *Đã nhiều đời kiếp tôi đã bôn ba, tạo tác, hoạch đắc không mỗi mảy, không ngưng nghỉ. Như viết bài thơ trên cát. Như xây lâu đài giữa hư không. Thế nhưng, chẳng học được bài học gì cả.*

Phân tích:

Đoạn văn trên có 4 câu. Câu đầu là *mở đoạn*, ý ẩn là những tạo tác, những hành nghiệp hữu vi. Hai câu giữa là *thân đoạn*, là chủ đề, ẩn ý nói đến lý vô thường. Cuối đoạn, kết luận là *vẫn không học được bài học giác ngộ*.

* Chủ đề nằm ở *cuối đoạn*.

Ví dụ:

- *Chén trà hương đã nhạt.
Khách tục về đã lâu.
Tôi bước ra khóm trúc.
Gỡ chiếc lá vàng sâu.*

Phân tích.

Bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt này có 4 câu, câu đầu là *mở đoạn*, đưa ra cái cớ, cái sự việc cụ thể. Câu 2,3 là *thân đoạn*, sự diễn tiến của câu chuyện. Câu 4 là *cuối đoạn* - kết luận ẩn là gỡ chiếc lá vàng sâu cho khóm trúc được tươi xanh (*do khách tục phiền hà, tác giả không muốn tiếp*). Chính là làm cho tâm hồn mình được tươi xanh, sau khi tiễn khách đi rồi.

Loại chủ đề ẩn này rất khó làm. Đa phần chỉ được chuyển tải trong thơ, ít thấy trong văn xuôi.

3- Liên kết chủ đề

Là sự mạch lạc, nhất quán từ ý nghĩa của chủ đề và ý nghĩa

các câu còn lại trong một đoạn văn.

3.1- Những đoạn văn thiếu mạch lạc, nhất quán.

Ví dụ 1:

- *Tôi tu học ở chùa Huyền Không Sơn Trung. Hoa mai vừa tàn thì mùa hạ đến. Trường Trung cấp Phật học vừa khai giảng là niềm vui lớn cho Tăng Ni sinh Nam Tông Việt Nam.*

Có 3 câu, câu nào cũng đúng ngữ pháp. Nhưng đoạn văn bất thành vì mỗi câu diễn một ý rời rạc, không liên kết với nhau được.

Ví dụ 2:

- *Tôi từ điểm cuối đất nước ra tu học ở Huế. Huế là kinh đô xưa có nhiều lăng tẩm đền đài và lắm phong cảnh đẹp. Cảnh đẹp nổi tiếng ở Huế là dòng sông Hương. Sông Hương xuôi chảy an bình dưới cầu Trường Tiền. Cầu Trường Tiền có sáu vòm, mười hai nhịp.*

Đoạn văn trên tuy có dùng quan hệ phát triển và cách lặp từ ngữ để chuyển ý, để liên kết các câu lại với nhau. Tuy nhiên, ý nghĩa của năm câu không mạch lạc và nhất quán, nó thiếu câu chủ đề (*không biết chủ đề là gì*), và thiếu liên kết chủ đề.

3.2. Đoạn văn mạch lạc, nhất quán.

Ví dụ 1:

- *Đóa đông lan vừa tàn thì mùa xuân đến. Nó đến từ từ và dịu dàng như sương mù nhiều hơn và nắng thì ấm hơn. Bên chái Đông của Am Mây Tía, những đóa mai bắt đầu bung những nụ ngọc. Hiên trước Nghinh Lương Đình thì Hồ Điệp và Nghinh Xuân thi nhau điểm những sắc màu vương giả. Tịnh cư Lâm Thúy Hiên thì phơi phới cây lá với nhiều gam màu xanh non như họa phẩm tài tử của chàng nghệ sĩ thiên nhiên. Thủy Nguyệt Đàm thì sừng đỏ, sừng tía, sừng trắng, sừng vàng đua nhau kết những lăng hoa giữa hồ nước trong. Còn thảm cỏ ở Không Sơn Thiền Uyển thì trải một màu xanh an bình cho những cánh thơ theo mây ghé*

lại. Rồi thì những liễn lựa thơ pháp tung bay, những nét chữ hạo nhiên trên đá, những câu thơ khoáng đạt chạm trên gỗ... thấm đẫm phong cách thiền môn. Cả rừng chim lú lo hòa ca điểm nhịp. Chú ác là quen thuộc bay đậu trên án thư đưa mắt lảo liên nhìn bình hoa. Cả vạn vật như bừng lên sức sống mới.

Câu đầu là chủ đề về “mùa xuân”. Những câu tiếp theo là khai triển chủ đề bằng các phương thức liên kết, nói rõ hơn những chi tiết để tô đậm cho chủ đề. Câu cuối, khái quát sức sống của mùa xuân.

Ví dụ 2:

- Giữa tôn giả Sāriputta và tôn giả Moggallāna có một tình bạn cổ kim hy hữu. Họ sinh ra cùng giờ, cùng ngày, cùng tháng, cùng năm và đều là con “cầu tự thân linh”. Cả hai đều là con trai trưởng của trưởng giáo Bà-la-môn, đều lấy tên làng đặt tên cho mình. Lớn lên, ai cũng thông hiểu thánh thư Vệ-dà và làm thầy giáo cho hàng trăm môn sinh. Khi gặp chánh pháp, tuy họ đắc quả thánh có mau, chậm; nhưng cả hai đều là đại đệ tử của đức Tôn Sư, “làm cánh tay mặt, cánh tay trái” của Ngài để chuyển bánh xe Pháp.

Câu thứ nhất là chủ đề “tình bạn hy hữu”. Ba câu tiếp là nói về những điểm giống nhau lạ lùng giữa hai người. Câu cuối là kết đề “làm hai cánh tay” để chuyển Pháp.

II- Những mẫu đoạn căn bản

Từ các cấu trúc và các phương thức liên kết ở trên, ta có thể rút ra những mẫu đoạn căn bản sau đây.

1- Mẫu đơn giản

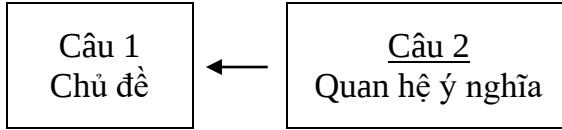
Mẫu đơn giản chỉ có hai câu. Nếu câu đầu là mở đoạn, thì câu hai là quan hệ ý nghĩa hoặc ngược lại.

Ví dụ 1:

- Muốn tu tập để cho phiền não bớt đi nhưng ta lại thiếu tinh tấn. Và càng thiếu tinh tấn thì phiền não càng gia tăng, đến lúc ấy không biết ta phải đối trị ra làm sao nữa.

Câu 1 là chủ đề “*tu tập để bớt phiền não*”.

Câu 2, quan hệ ý nghĩa, xác lập cho rõ ràng hơn “*thiếu tinh tấn là không được*”.

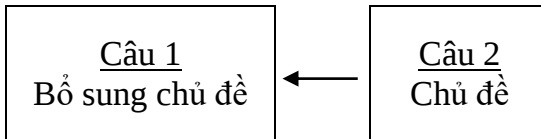


Ví dụ 2:

- *Môi khô, da khô, người khô mà cây cảnh cũng khô. Nắng hạn quá, người và vật đều không chịu nổi.*

Câu 2, nêu chủ đề “*nắng hạn quá*”.

Câu 1, nói rõ, cụ thể, bổ sung cho chủ đề.



2- Mẫu liệt kê có chủ đề ẩn

Là kể ra một loạt sự vật hoặc dữ kiện đồng loại. Nó có nhiều câu nhưng được gắn kết với nhau trong quan hệ song hành và quan hệ ý nghĩa. Mẫu liệt kê thường có chủ đề hiểu ngầm.

Ví dụ 1:

- *Có một chú nhỏ bảy tuổi đòi xuất gia, khi trưởng lão Tissa vừa chạm lưỡi dao cạo vào làn da đầu thì chú liền đắc quả A-la-hán. Trường hợp tương tự như thế là Sa-di Samkicca, cũng bảy tuổi, cũng lưỡi dao vừa chạm da đầu đã đắc tứ quả luôn cả ngũ thông. Vị trước bị hư mắt trái là do lỗi lầm của thầy tế độ. Vị sau bị hư mắt phải là do lỗi lầm của nghiệp.*

Đoạn văn này có chủ đề hiểu ngầm: Dù bị nghiệp thế nào chẳng nữa, khi nhân duyên đầy đủ, dù rất nhỏ tuổi cũng đắc quả A-la-hán dễ dàng.

Câu Câu
└──────────┘
song hành

Câu Câu
└──────────┘
song hành (bổ túc)

Chủ đề ngầm

Ví dụ 2:

- *Ta trông lên bầu trời, trắng sáng như gương, sông Ngân lấp lánh, những đám mây thay đổi sắc màu, nắng vàng như lụa, sương khói chập chờn như thực, như hư; ai dám bảo nhật nguyệt không biết làm thơ? Ta nhìn xuống quả đất, núi non trùng điệp, sông chảy quanh co, bình nguyên trù mật, ao hồ xanh mát, muôn hoa rực rỡ; rồi nào là phố thị cao sang, chùa tháp huy hoàng, thành quách lâu đài vàng son, lộng lẫy; ai dám bảo quả đất không biết làm văn? Ta xem chư giáo, chư kinh, Đông Tây kim cổ, lời của thánh hiền như ngọc như châu, của thiên trí thức thì như hoa như gấm; rồi nào là câu thơ, đoạn phú, khúc hát, lời ngâm; rồi nào là hội họa, điêu khắc, nhiếp ảnh... tất thấy mọi loại hình nghệ thuật giữa xã hội, sao không được gọi là cái văn chương của loài người?*

(Phỏng viết lại, dựa theo Phan Kế Bính)

Đoạn trên có ba câu, lần lượt mỗi câu nói đến *văn của trời, văn của đất, văn của người*. Chủ đề ngầm: *Đâu cũng có văn, có cái đẹp cả*.

3- Mẫu liệt kê có chủ đề hiện

Phần trước là liệt kê có *chủ đề ẩn*, phần này là liệt kê có *chủ đề hiện*. Chủ đề hiện có thể đặt ở đầu đoạn, giữa đoạn hay cuối đoạn.

3.1- Chủ đề đặt ở đầu đoạn

Ví dụ:

- *Trưởng lão Tăng kê ghi lại cuộc đời và hành trạng phong phú của những vị thánh Tứ quả tiêu biểu thời đức Phật. Có vị trước đây, sống trong tột đỉnh vinh hoa, giàu*

sang nhưng gắm mà luôn luôn dần vặt, đau khổ; bây giờ ở chòi tranh rách nát, mặc áo mỏng, ngủ giường thô... nhưng lại thốt lên: “Hạnh phúc quá! Hạnh phúc quá!” Có vị an trú thánh tuệ ngồi trong mái lá xiêu vẹo, ướt dột, ngoài trời mưa gió bão bùng; lại mỉm cười an nhiên nói lớn lên rằng: “Mưa ơi, cứ mưa đi, người không làm gì được ta đâu”...

Câu đầu là chủ đề: *Cuộc đời và hành trạng phong phú của chư vị A-la-hán.*

Hai câu sau, là thân đoạn song hành thuyết minh, bổ nghĩa chủ đề.

3.2- Chủ đề đặt ở giữa đoạn.

Ví dụ:

- *Nhà thơ Minh Đức Triều Tâm Ảnh có làm khá nhiều bài lục bát tứ tuyệt. Tập thơ “Chữ chày bờ lau” của ông vừa mới phát hành; gồm một trăm bài thuộc thể loại ấy. Bài “Mươn swong mù lạp mái am” như gọi cả thiên nhiên đi vào hồn mình. Bài “Đò không” như một bức tranh thủy mặc, chỉ có con đò, mảnh trăng và trời nước mông mênh. Số còn lại, nhiều bài sử dụng hình tượng nghệ thuật đa tầng, đa nghĩa rất khó nắm bắt.*

3.3. Chủ đề đặt ở cuối đoạn.

Ví dụ:

- *Cây bàng đứng sừng sững, hiên ngang, trên đầu đội chiếc dù xanh vĩ đại. Cây liễu yếu điệu thực nữ, mái tóc lay bay theo gió chiều nhẹ đưa. Rừng tùng bút dựng lên trời như viết mãi giữa hư không một bài thơ không chữ. Khóm tre như ông già dựng thẳng lưng, lắng nghe gió qua để thổi vì vu một điệu sáo không lời. Hồn cây, hồn lá, tình gió, tình mây như hòa quyện với nhau để tạo cho “Phong Trú Am” một nét đặc trưng; vừa thấm đẫm khí vị thiền môn vừa bàng bạc nhân văn, nhân tình chẳng nơi nào có được.*

Bốn câu đầu là liệt kê.

Câu cuối là chủ đề.

4- Mẫu hỗn hợp liên tục

Mẫu này khá phức tạp. Chúng có nhiều câu và nhiều loại quan hệ ý nghĩa kết hợp với nhau không theo một trật tự, nguyên tắc nào; cốt nói rộng ý nghĩa, vấn đề.

Ví dụ 1:

- Việc phủ xanh toàn bộ núi rừng Việt Nam là chủ trương đúng đắn của Nhà Nước, nhưng thường gặp nhiều trở ngại. Hiện nay, từng mảng rừng, từng mảng rừng lần lượt bị biến mất vô tăm trên bản đồ hình chữ S. Có bọn lâm tặc móc ngoéo với cán bộ lâm trường khai thác cả hàng ngàn tấn gỗ quý. Thiếu đất canh tác, người ta đã bình thản đốt cháy cả một vùng rừng nguyên sinh. Lại có nhóm người tìm phế liệu bom đạn, sắt thép đã ngang nhiên đốt rừng vô tội vạ. Có trường hợp đơn thuần vì một tổ ong, vì một gánh củi khô, người ta đốt cây rồi đám cháy lây lan nhiều ngày, liếm sạch đồi xanh này sang rừng xanh khác. Cán bộ thiếu phẩm chất đạo đức thì bị mua chuộc vào phe phái hủy hoại môi trường xanh: Không những trộm gỗ mà còn săn lùng các loại động vật quý hiếm. Nhân viên lâm trường có nghiệp vụ, có bản lĩnh, có lương tri thì bị cảnh cáo: Hoặc bị bắn, bị chém hoặc hăm dọa gia đình, vợ con. Nhà Nước đã tìm mọi cách đối phó bằng cách đóng cửa rừng, tăng cường vũ khí, tăng cường phương tiện và nhân lực cho các đội tuần tra, canh phòng. Các phương tiện thông tin đại chúng đã tố cáo loại tội phạm này một cách nghiêm khắc; và những vụ lâm tặc điển hình đã được tòa án xét xử công khai, dành cho chúng những trọng hình, rất được dư luận nhân dân tán đồng.

Đoạn văn trên có mười câu.

- Câu thứ nhất là mở đoạn.
- Câu thứ hai nêu chủ đề: *Về nạn phá rừng.*
- Sáu câu tiếp theo nêu ra những dẫn chứng: Bốn dẫn chứng đốt rừng, hai dẫn chứng về cách đối phó của lâm tặc đối với cán bộ lâm trường.
- Hai câu cuối là cách đối phó của nhà nước.

	1	Mở đoạn	
Thân đoạn	2	Chủ đề (<i>đặt ở thân đoạn</i>)	
	3	Song hành	Phá rừng
	4		
	5	Song hành	
	6		
	7	Song hành: đối phó của lâm tặc	
	8		
	9	Song hành: đối phó của nhà nước (<i>thay kết đoạn</i>)	
	10		

Ví dụ 2:

- Ngôn ngữ trong kinh điển thường biến hóa, linh động, phong phú, đa dạng. Vì nhằm để đối tri với nhiều căn cơ, trình độ của chúng sanh, Đức Phật thường tùy đối tượng để sử dụng cách nói, cách thuyết giảng với ngữ nghĩa cho thích hợp. Khi nói về bố thí, đối với người vừa vào đạo, thì bố thí ấy có nghĩa là tích lũy phước báu, là nhân sanh cõi trời, cõi người; nhưng đối với căn cơ cao hơn, bố thí ấy là nhằm vào việc xả ly, buông bỏ, phải hướng đến giải thoát. Về đức tin cũng tương tự thế. Có đức tin dành cho người sơ cơ, tin vào đức Phật lịch sử hay giáo pháp; nhưng cũng có đức tin dành cho thánh giả, bậc đã thấy pháp rồi thì không còn được gọi là tín nữa, đồng nghĩa với “vô tín”. Nói rộng và cô đọng hơn, thập độ Ba-la-mật cũng được chia ra ba bậc thượng, trung, hạ dành cho ba trình độ tâm, trình độ trí khác nhau. Đặc trưng hơn nữa, tạng Kinh, tạng Luật đức Phật sử dụng ngôn ngữ khái niệm, tục thể, thế tình; nhưng tạng Abhidhamma, ngài lại nói bằng ngôn ngữ vượt khái niệm, đệ nhất nghĩa, thắng nghĩa, chân đế.

Đoạn văn trên có cấu trúc lẻ: Vừa có số lẻ bảy câu, dùng song hành hoặc không, chỉ cần quan hệ ý nghĩa để phát triển chủ đề.

Câu 1: Mở đề.

Câu 2: Chủ đề.

Câu 3-4-5: Song hành bị gián cách, bởi câu bốn, đứng một mình, mang chức năng chuyển mạch.

Câu 6-7: Hai dẫn chứng, song hành; câu bảy vốn là phần cuối của “*thân đoạn*” mang chức năng “*kết đoạn*”.

5- Mẫu hỗn hợp gián đoạn

Mẫu này có nhiều câu và nhiều loại quan hệ ý nghĩa, nhưng trong số đó, ít nhất có một hoặc vài câu không quan hệ trực tiếp với những câu đứng trước nó.

Ví dụ 1:

- *Trong ngữ pháp, ta có thể tạm thời chia các từ ra làm hai bộ phận khác nhau: Những từ được gọi là thực từ, những từ được gọi là hư từ. Hư từ là những từ không có ý nghĩa từ vựng, không mang chức năng cấu trúc ngữ pháp. Ví dụ: mỗi, các, từng, mới, sẽ, sắp, cứ... Thực từ, trái lại, là những từ vừa có ý nghĩa từ vựng vừa mang các chức năng trong cấu trúc ngữ pháp. Nó chính là những loại từ: Danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ...*

Câu thứ nhất nêu chủ đề.

Câu hai - định nghĩa.

Câu ba là ví dụ - vừa không liên hệ song hành, vừa không quan hệ ý nghĩa trực tiếp với câu đi trước.

Câu bốn - định nghĩa.

Câu năm (*tương tự câu ba*).

Ví dụ 2:

- *Mấy năm nay, những chậu Mặc lan đón xuân thường nhạt sắc và kém hương. Hoa thì nhỏ mà chồi thì ngắn. Đây không phải là do thời tiết, khí hậu hoặc thiếu công chăm sóc. Yếu tố quyết định cho sự sung sức: Rễ chắc, thân khỏe,*

lá mướt, chồi mạnh, hoa to, hương đượm... đều do nơi “chất trồng” mà ra cả. Đất, phải là bùn ao, phơi khô một năm nắng, đập, rây nhỏ, nhồi nhuyễn với nước ốc hén. Sau đó trộn lẫn với than hoa cỡ hạt bắp, hạt đậu; đắp phẳng, dày hai ba phân rồi cắt rời từng lát khối vuông nhỏ. Làm lò nung thủ công, nung chín, không được già quá như gạch cháy, cũng không được non quá như sét vàng. Có “chất trồng” công phu như thế, “Mặc lan” sẽ xanh tốt, chẳng cần tưới thêm một loại phân nào khác.

Đoạn văn trên có cấu trúc hỗn hợp phức tạp.

	1	Mở đầu - chủ đề
	2	Thêm chi tiết tô đậm chủ đề
Liên hệ ý nghĩa	3	Giả thiết nguyên nhân
	4	Xác định nguyên nhân
Kết hợp những yếu tố rời rạc	5	Cách thực hiện
	6	
	7	
	8	Đáp án chủ đề

Nói tóm lại, năm mẫu đoạn văn vừa dẫn lược là mô hình cấu trúc phổ thông. Nó có tính gò bó, nhưng là giai đoạn cần thiết để luyện văn. Khi thuần thục rồi, phải biết phá bỏ nguyên tắc ấy, để tạo cho mình một kỹ thuật hành văn riêng, phong cách riêng.

Dùng từ cho đúng:

Nói hót: Nói trước lời mà người khác (người lớn) chưa kịp nói.

Nói leo: Nói chen vào câu chuyện của người trên khi chưa được hỏi.

Nói mát: Nói dịu nhẹ như khen ngợi nhưng thật ra là mỉa mai, chê trách.

Nói móc: Nói châm chọc, nói điều không hay của kẻ khác với chủ ý không được tốt.

Đồng văn: Cùng chung chữ viết, chung một dòng văn hóa.

Đồng liêu: Cùng làm quan một triều.

Đồng song: Cùng học một trường.

Đồng minh: Cùng đứng chung một mặt trận.

CÁC LOẠI CẤU TRÚC Trong Một Văn Bản

Viết một đoạn văn đúng, ta chỉ cần nắm rõ phương pháp về các “*phương thức liên kết*” được xác lập trên cơ sở ngữ nghĩa, biết rõ chức năng của mở đề, thân đề, kết đề; nhưng nếu muốn viết một đoạn văn hay, chặt chẽ thì chúng ta cần nghiên cứu thêm các loại cấu trúc trong một đoạn văn, được xác lập trên quan hệ hình thức.

Trong một đoạn văn (*văn bản*) có rất nhiều loại cấu trúc khác nhau.

1- Cấu trúc ngữ âm

Trong thơ ca, cấu trúc ngữ âm rất quan trọng; là cái gì rất cần thiết, rất hiển nhiên. Trong văn xuôi, các vai trò của âm tiết tạo nên thanh điệu, nhịp điệu cũng rất quan trọng, nhưng không phải là bắt buộc. Tuy nhiên, một đoạn văn được gọi là hay, thì không thể không để ý đến cách hiệp vần, phân nhịp, số lượng âm tiết, tạo hình tượng bằng âm thanh.

Ví dụ 1:

- *Muôn ngàn đời phải biết tri ân Đức Phật đã cho chúng ta thanh gươm trí tuệ. Nếu không như thế, giữa cõi tử sinh dâu bể, biết lấy gì mà chiến đấu với ma quân?*

Ví dụ 2:

- *Vào tiết sơ Xuân, núi rừng Huyền Không Sơn Thượng đầy đặc mù sương. Đám len bụi trúc, đám vương rừng tùng...; chỗ mỏng như khói, chỗ nhạt như lụa...*

2- Cấu trúc cú pháp

2.1- Song hành cú pháp.

Ta thường gặp nhiều nhất trong văn biên ngẫu; chặt chẽ và rõ ràng nhất là ở trong các câu đối. Tuy nhiên, lúc viết văn, thỉnh thoảng sử dụng loại câu song hành này thì nghe thấy hay hơn.

Ví dụ 1:

- *Kiên định như đá tảng. Khiêm nhu tựa lụa mềm. Nhấn nại giống địa đại. Tĩnh lặng tựa bể sâu...*

Có 4 câu, gồm hai cặp đi song hành với nhau.

Ví dụ 2:

- *Một con bò đứng đỉnh, yên lặng gặm cỏ dưới chân đồi. Một cô gái chặn dê cất tiếng hát véo von bên kia triền thung lũng. Tiếng cười đùa hồn nhiên của môn sinh bên kia suối vắng lại. Đám hoa đại bé bỏng phô những nụ li ti, rực rỡ dưới chân cụm đá bạc đầu.*

Có 4 câu, gồm hai cặp đi song hành với nhau.

Ví dụ 3:

- *Có những tượng thần nói lời từ ái bằng mắt, bằng tay. Có những tượng thần gọi thức tâm sâu cái bản ngã ngu muội đang ẩn tiềm trong bao da đặng thịt, đặng xương. Có những tượng thần cuồng nộ, trợn trừng như muốn xuyên suốt tim gan của ma quỷ. Có những tượng thần đen đúa, dữ dằn, giơ cao chiếc búa của Indra sẵn sàng búa xuống những chiếc đầu tà kiến, kiêu căng và đa dục...*

Có 4 câu, cũng song hành như ví dụ 1, 2.

Ví dụ 4:

- *Niềm vui, thanh xuân, sức khỏe chóng qua. Tuổi già, bệnh hoạn, sự chết sẽ đến.*

Câu 1 gồm 3 sự kiện. Câu 2 cũng có 3 sự kiện.

2.2- Quan hệ chức năng cú pháp.

Hiện tượng cấu trúc này tương tự phép tỉnh lược (*rút gọn*), tức là làm cho câu văn ngắn gọn, súc tích, cô đọng... nhưng vẫn không mất nghĩa.

* Tình lược trong đối thoại:

- *Bạn đang làm gì đấy?*
- *Chơi! (tình lược)*
- *Chiếc xe ấy có tốt không?*
- *Được! (tình lược)*

* Tình lược trong đoạn văn:

Ví dụ 1:

- *Tôi lặng lẽ đi về núi. Một mình, trong đêm.*

Câu hai mang chức năng bỏ ngữ cho cảnh huống “lặng lẽ đi về” ở câu 1.

Ví dụ 2:

- *Tôi nghĩ đến sức mạnh của tâm linh. Sự hiện hữu và hoạt động của nó.*

Câu hai mang chức năng vị ngữ phụ, bổ túc cho vị ngữ chính “sức mạnh của tâm linh”.

Cả hai câu ví dụ đều có giá trị nghệ thuật cao, chứ không phải sai ngữ pháp.

2.3- Cấu trúc tuyến tính.

Tức là thủ pháp sắp xếp, liệt kê vật, sự kiện, hiện tượng theo một trật tự không gian, thời gian, dạng hình, tính chất... có sau, có trước nhất định.

* Trật tự diễn đạt quan hệ đồng thời:

Ví dụ:

- *Giờ tập văn, làm thơ, đa phần Tăng Ni sinh ai cũng có vẻ trầm tư, suy nghĩ. Có vị chống tay trái lên cằm, tay phải dựng bút trên trang giấy, lâu lâu viết mấy chữ rồi dừng. Có người tay xoa đầu, mắt đăm đăm nhìn nghiêng qua khung cửa; hình như đang cố tìm ý tưởng ẩn hiện đâu đó sau vườn cây ăn trái. Mấy vị tỳ-khưu đều ngồi thẳng lưng, ai cũng lặng lẽ, viết, trầm ngâm. Một số sa-di nhỏ tuổi thì nghiêng bên này, ngả bên kia; thỉnh thoảng ngáp, ồm, dòm bên cạnh, gục đầu xuống bàn...*

* Trật tự diễn đạt quan hệ thời gian trước, sau:

Ví dụ:

- Chơn Vần, theo lệ thường, mỗi sáng sớm, cho bò câu ăn. Lúa vừa vung nửa nắm thì đã trẫm con xà xuống, nhón nhác nhìn xuôi ngược. Con gà cồ căng cao không biết chực sẵn ở đâu, bươn bả vọt tới, tranh, mổ, cục cục... Con chó “tu đi” đưa hai chân trước, chồm, chụp, dọa nạt, sữa “hâu hau”. Như đồng loạt, “rào...o, rào...o”, đàn bò câu đã bay đậu trên mái ngói, táo tác, hót hời. Chơn Vần cúi xuống lượm hai cục đá rồi nhè nhẹ đứng lên. Vừa vung tay, chưa ném, chú chó tinh khôn đã “ăng ăng”, cụp tai, lăm lét truồn đi. Còn chú gà xỏ quyet thì đã biến mất vô tăm đầu dưới vườn cây, nhanh như ảo thuật.

* Trật tự quan hệ bổ sung (gần xa, rộng hẹp; chung trường khái niệm, ngữ nghĩa).

Ví dụ:

- Saṅgha nghĩa hẹp là thầy, các sư ở đây; rộng là chư tăng cả nước, khắp thế giới. Rộng hơn nữa là Tăng-già ba đời: Quá khứ, hiện tại, vị lai.

* Trật tự diễn đạt quan hệ nhân quả giữa các sự việc, sự kiện (hợp lý, lôgic).

Ví dụ 1:

- Viên đá quăng lên cây. Lông chim và mấy chiếc lá rơi xuống.

Ví dụ 2:

- Hấn túng quá rồi. Hấn cần tiền. Hấn liều. Đêm hôm kia, lấy cái búa tạ, đập vỡ thùng phước sương; tiền chẵn, tiền lẻ gì hấn cũng vét hết.

* Trật tự diễn đạt đồng loại, đồng tính chất, sắp xếp hợp lý trong không gian:

Ví dụ 1:

- Nơi đây, độ ẩm cao quá. Nước rỉ ra từ lòng đất. Rồi nào là rừng lá cây, khí đá, hơi lạnh và sương mù sớm chiều nữa.

Ví dụ 2:

- Trong thư phòng, thầy bận rộn thơ, truyện, giáo án; xung quanh la liệt kinh, sách, từ điển, giấy tờ, bút viết đủ loại, đủ cỡ nằm ngang, nằm dọc... Lại còn bộ khay trà ấm chén, ly cà phê uống dở... Dưới mái nhà trù ẩm khói, các chú lo việc cơm nước cũng tất bật, loạn xà-ngầu. Trên bếp lửa rừng rực, nồi cơm to vừa vàng xuống thì chảo xào chiên bự chẳng đã bắt lên. Nơi bàn đá dài còn lổn ngổn, lãng ngãng đóng rau, rá poa-rô, đĩa hành củ, tô nước mắm; mấy chai dầu ăn, bột ngọt, đường, muối... đủ loại. Rõ là nồi canh chưa nấu. Mà chiếc bàn thấp bên cạnh đã bày ra nào mâm, nào bát, nào đĩa... lung tung lang tang như một gian hàng xén.

2.4- Diễn dịch và quy nạp.

Diễn dịch là suy lý, suy diễn... đi từ cái chung đến cái riêng; từ cái tổng quát, bao quát đến cái chi tiết, cục bộ; từ cái lớn đến cái nhỏ, từ cái xa đến cái gần. Quy nạp thì ngược lại. Là cách thức đi từ những hiện tượng, sự kiện riêng lẻ đến cái chung, cái khái quát.

* Cách thức diễn dịch:

Ví dụ:

- Hành trạng của vô minh nó biến hóa đa dạng, thay đổi tính chất, màu sắc nhanh nhạy, vi tế, khó nắm bắt lắm. Như bầu trời vừa quang đãng, đã tối sầm. Như buổi sáng nắng ấm, gió nhẹ; đột nhiên mây kéo qua, bão thổi tới. Giọt nước rơi xuống bùn: Trong đó, đục đó! Làn mây đi qua hiên: Vui đó, buồn đó! Một cái nhìn thoáng qua, một sát na niệm khởi... hãy coi chừng!

* Cách thức quy nạp:

Ví dụ:

- Mấy điệu nhỏ đã biết lễ nghi, phép tắc. Các chú lớn hơn thì đi đứng, ăn nói, chào thưa, học tập đã quy củ, nề nếp. Các sư Sa-di thì tụng kinh, lễ bái, oai nghi vào ra, pháp

học, pháp hành đều đã đâu ra đấy. Các vị tỳ-khưu lớn hay nhỏ hạ thì đều chứng chắc, trang nghiêm... lúc nào cũng toát ra phong cách, tăng tướng mô phạm. Nói tóm lại, chừng đó đủ kết luận: Lực lượng Tăng chúng mai hậu của Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam hứa hẹn sẽ phát triển, sẽ khởi sắc, sẽ xanh tươi, vững chãi như tùng, như bách.

Hai cách thức diễn dịch và quy nạp ở trên đều thuộc về loại suy lý giản đơn. Với loại này thì ta có thể *biến diễn dịch thành quy nạp và biến quy nạp thành diễn dịch*; bằng cách sắp xếp ý tưởng ngược lại theo thứ tự từng câu, từ dưới lên mà đoạn văn nghe vẫn xuôi tai, vẫn được như thường!

2.5- Suy lý phức tạp: Tam đoạn luận.

Tam đoạn luận tức là luận ba đoạn. Nó chặt chẽ, lôgic, giàu tính thuyết phục. Phương pháp lý luận ấy như sau:

- Có lửa thì có khói (*Điều kiện nhân-quả*)
- Sau núi kia có khói (*Có quả - khói*)
- Vậy, sau núi kia có lửa (*Tức có nhân - lửa*)

Ví dụ:

- Tự độ và độ tha là hai yếu tố quan trọng của đạo Phật. Có tự độ mà không có độ tha là thiếu tấm lòng đối với cuộc đời, chẳng khác nào ôm một vật quý giá mà chẳng dám cho ai xem cả. Có độ tha mà không có tự độ thì thường thích đi cứu độ lung tung, giống như nhảy xuống sông cứu người mà lại không biết bơi! Nay cậu sống đời phóng dăng, ích kỷ, hưởng thụ, ăn nói vung vít; tự độ chẳng có, độ tha cũng không mà luôn miệng “tôi tu Phật, tôi tu Phật”, là nghĩa làm sao, hở?

Đoạn văn trên nằm trong cấu trúc “*tam đoạn luận*”:

Câu 1: Đạo Phật! Điều kiện (*tự độ, độ tha*)

Câu 2	}	Thiếu điều kiện Kết quả không thành
Câu 3		
Câu 4		

Ví dụ :

- *Sống trên thế gian này, gây nhân thì gặt quả. Ông Ất hàng xóm kia, ngày nào cũng vậy, không đâm trâu thì mổ heo. Chị Giáp bên kia đường thì luôn có miệng lưỡi ác độc như rắn rít. Cũng lạ. Máy người ấy cứ hễ rằm, ba mươi là ăn chay và tụng kinh tịnh độ! Chắc vì hạnh nguyện đại bi, Phật A-di-đà sẽ tiếp dẫn họ lên Tây phương Cực Lạc hết tron hết trọn!*

Câu 1: Nói về gây nhân thì gặt quả.

Câu 2: Ông Ất tạo ác nghiệp.

Câu 3: Chị Giáp tạo ác khẩu.

Câu 4: Câu phá cách 2 từ (*thủ pháp nghệ thuật*).

Câu 5: Thêm một câu phá cách.

Câu 6: Gặt quả dữ (*nói mát, nói ngược, tạo phản ứng tâm lý*).

* Tam đoạn luận phức tạp, ý ẩn, đòi hỏi trình độ tư duy.

Ví dụ:

- *Ăn một lèo hết tô com, bát canh, đĩa xào... hấn còn đưa mắt lăm la lăm lét nhìn xuống bếp. Biết ý, chú Chơn Tâm chế thêm cho hấn một tô mì nữa. Xong, vỗ bụng, uõn ngực, hấn bước sang nhà khách, nhìn ngang, liếc dọc. Hiểu quá mà, Sư Trí Không rời bàn viết, lấy hai mươi ngàn đưa cho hấn, vỗ vai, mỉm cười, cất giọng thân thiện: “Tui còn chút tiền, anh chịu khó đi bộ xuống dốc núi là có xe thổ, nghe!”. Hấn chột vòng tay, cúi đầu, lấp bắp: “Con cảm ơn Sư, cảm ơn...” rồi sải chân, bước thẳng, không quay đầu lại.*

Đoạn văn trên có 5 câu:

Câu 1: Tiền đề nêu: Đói, còn có vẻ gian.

Câu 2: Giải quyết đói.

Câu 3: Còn gian.

Câu 4: Giải quyết hết gian.

Câu 5: Vô hiệu hóa.

2.6- Không suy lý, không diễn dịch, chỉ có câu đề.

Ví dụ:

- *Cổ mùa nông dân gặt lúa là chim cu gáy về nhiều lắm. Cúc cu cu...cu góc vườn này lại cúc cu cu...cù chòm cây khác. Chúng béo nung núc. Cái bụng mịn mượt như nhung. Đôi mắt nâu tròn sáng, hiền lành như trẻ thơ. Cổ yếm quàng chiếc khăn của công chúa, đính những hạt cườm đen rúc, biếc lóng lánh. Chàng nào có giọng gáy hay, vang, dài, nhiều nhịp... là được quyền làm thủ lĩnh một vùng, một vương quốc...; và dĩ nhiên là làm chủ cả hoàng hậu, thứ phi, tài nhân và mỹ nữ nữa.*

2.7- Cấu trúc đề - thuyết:

Trong một câu, nếu câu đó chia thành hai bộ phận, thì phần đề bao giờ cũng đứng trước phần thuyết.

Trong một đoạn văn (*văn bản*) thường kết hợp nhiều câu đề - thuyết nối tiếp nhau theo quan hệ móc xích hoặc song hành.

* Quan hệ móc xích:

Là lối sắp xếp, mà, phần đề của câu đứng sau có chứa những từ ngữ (*hoặc ý*) nằm ở phần thuyết của câu đứng trước; làm cho hai câu ấy như được móc vào nhau.

Ví dụ:

- *Muốn sang bên kia bờ nhẹ nhàng thì đừng nên mang vác gì cả. Muốn nhẹ nhàng không mang vác gì thì bây giờ phải tập bỏ hết đồ đặc nặng nề đi. Đồ đặc nặng nề cần phải bỏ bớt ấy là tham, sân, si, mạn, nghi, ngã kiến, kiến thủ kiến...! Ngã kiến và kiến thủ kiến là hai cục đá nặng nhất.*

Những chữ gạch đáy là những cái móc, móc nối từ câu này sang câu kia.

Trường hợp khác: Không lặp lại từ ngữ mà “lấp ý”:

Ví dụ:

- *Lửa ở địa ngục cháy dữ lắm, nóng dữ lắm, nguy hiểm dữ lắm! Hôm qua, mới giận con mèo một chút mà đã quăng bể một cái ly cổ, một cái tách cổ. Vật quý bên ngoài tan hoang, chưa đáng kể, coi chừng những vật quý bên trong.*

Những thiện pháp tươi tốt, những mầm xanh từ bi mát mẻ mà bị cháy mất tiêu thì quả là đại họa “đọa ngục a-tỳ”!

Cả thầy có bốn câu. Lấy ý câu 1 chuyển tiếp cho câu 2; lấy ý câu 2 chuyển tiếp cho câu 3; lấy ý câu 3 chuyển tiếp cho câu 4. Câu 4 còn là kết đề nữa.

Trường hợp móc nối xa hơn:

Ví dụ:

- Giáo pháp của Đức Tôn Sư sẽ còn mãi, sẽ vĩnh cửu trên thế gian. Chúng ta, lớp hậu duệ Tăng-già mai hậu, phải làm cho đóa hoa bất diệt ấy được thêm nhiều sắc hương. Những khu vườn nhân sinh sẽ đẹp. Những tấm lòng sẽ nảy lá, đâm chồi tình thương và nhân ái.

Cả thầy có 4 câu. “Đóa hoa bất diệt” ở câu 2 là móc nối nghĩa “vĩnh cửu” ở câu 1. “Khu vườn nhân sinh” ở câu 3 là móc nối “hoa nhiều hương sắc” ở câu 2. “Tấm lòng nảy lá đâm chồi” câu 4 là móc nối với “khu vườn đẹp” của câu 3.

* Quan hệ song hành:

Là cách sắp xếp phần đề, phần thuyết của câu này, sóng đôi với phần đề, phần thuyết của câu kia.

Loại này cũng rất phong phú, có thể áp dụng mọi cách liên kết như: Lặp từ vựng, liên tưởng, nghịch đối... đủ loại.

Ví dụ 1:

- Những chỗ đường còn đi được thì lách giữa cây, len giữa đá, lách đất cỏ gai, phân bò, dẫu chân thú... Những chỗ đường không thể đi được thì chằng chịt lùm bụi, lau lách, khe, vực cheo leo, hiểm trở...

Ví dụ 2:

- Huyền Không III quả là nơi thiên nhiên còn hoang sơ, tĩnh lặng, còn rất ít người lui tới. Ở đây, ta có thể nhảy ùm xuống suối tắm bằng cách của người nguyên thủy. Ở đây, ta có thể hứng sương trên lá để làm một ấm trà ngon. Ở đây, ta có thể leo lên tảng đá cao, hú dáo khỉ vượn mà không sợ người đời dị nghị. Ở đây, ta có thể nằm dài trên cỏ, dưới

bóng cây râm mát mà ngủ ngày, chẳng sợ ai chê trách...

Các chữ gạch đáy đầu câu là “*đại biểu*” cho những câu song hành đề thuyết.

Ví dụ 3:

- Bờ bên này, dường như cái gì cũng nói được, nói hay, nói lạ lùng; bóng bầy, văn hoa, tài tình, kỳ quái...

Núi là núi đứng mà có người gọi là núi bay.

Sông là sông chảy nhưng có kẻ bảo là sông dừng lại!

Nói thương chưa chắc đã là thương.

Nói ghét chắc gì đã là ghét.

Rồi phải trái, tốt xấu hóa trang muôn màu muôn vẻ...

Rồi khôn dại, rủi may thay hình đổi bóng nhiều lớp, nhiều chiều...

Phải rồi, vì nó là tục đế.

Bờ bên kia sao mà tĩnh lặng, bất động; xa hút là xa, vô ngôn, cái gì mà nói ra là trát.

Hạnh phúc chỉ tạm gọi là hạnh phúc.

An lạc chỉ tạm gọi là an lạc.

Nói bất diệt nhưng đừng nghĩ là sống hoài, sống hủy cái thân sinh vật lý này.

Nói bất sinh nhưng đừng hiểu là chỉ còn cát bụi và hư vô.

Nơi ấy chẳng phải thường, chẳng phải đoạn, chẳng phải có, chẳng phải không.

Nơi ấy chẳng phải tại, xuất; chẳng phải trụ, chẳng phải ly!

Phải rồi, vì nó là chân đế.

Đây là đoạn văn dài có hai đoạn văn ngắn. Chúng có cấu trúc đề - thuyết: Chữ gạch đáy đầu dài là đề, 6 câu tiếp là thuyết, câu 7 gạch ngắn (*của đoạn 1*) là kết. Đồng thời, từng cặp, từng cặp đều nằm ở vị thế vừa song hành vừa nghịch đối khá đa dạng. Riêng mỗi câu vẫn có cấu trúc đề - thuyết của nó vậy.

Dùng từ cho đúng:

Cơ cấu: Chịu cảnh sống khổ cực, lao đao lận đận.

Cơ cấu: Cách tổ chức, sắp xếp các thành phần nhân sự nhằm

thực hiện chức năng, nhiệm vụ trong một cơ quan, đoàn thể, công ty nào đó.

Cơ chế: Cách thức nào đó mà một quá trình được thực hiện, một bộ máy được vận hành.

Cơ ngơi: Toàn bộ ruộng đất, nhà cửa, vườn tược và những tài sản khác của một người làm ăn phát đạt.

Đề đạt: Đề trình nguyện vọng, ý kiến của mình lên cấp trên.

Đề bạt: Cử giữ chức vụ cao hơn.

Đề cử: Giới thiệu, đưa ra để mọi người chọn lựa mà bầu.

Đề xuất: Đưa vấn đề ra để xem xét giải quyết.

PHƯƠNG PHÁP Viết Một Bài Luận Văn

Một bài luận văn thường có kết cấu (*bố cục*) như một văn bản, khuôn hình của nó gồm có bốn phần: *Đầu đề*, *phần mở*, *phần thân* và *phần kết*.

I- Khuôn hình bài luận văn

1- Đầu đề

Đặt tên cho đầu đề là cả một nghệ thuật. Nó đòi hỏi sự cô đọng, súc tích, lại mang tính bao hàm, khái quát. Nói cách khác, nó vừa liên hệ được “*cái được nói đến*” (*đề tài*), vừa nói được “*vấn đề chủ yếu*” (*chủ đề*). Do vậy “*đề tài*” và “*chủ đề*” thường được gọi chung là “*đề*”.

Ta có thể:

- Đặt đầu đề theo hướng nêu “*đề tài*”, tức là cái được nói đến trong nội dung luận văn.

- Đặt đầu đề theo hướng nêu “*chủ đề*”, tức là vấn đề (*hoặc ý tưởng*) chủ yếu trong bài luận văn.

- Kết hợp “*đề tài*” với “*chủ đề*”.

- Đặt đầu đề theo lối “*phản ánh trực tiếp*” từ nội dung luận văn.

- Đặt đầu đề theo lối “*phản ánh gián tiếp*” từ nội dung luận văn.

- Điều cuối cùng, khá quan trọng, là đầu đề, không nhất thiết là phải viết một câu đúng ngữ pháp, đầy đủ “*chủ ngữ-vị ngữ*”; đôi khi nó chỉ một từ, một chữ (*một danh từ*) hoặc

một nhóm từ, nhóm chữ (*cụm danh từ*)...

Ví dụ:

Một bài luận văn nói đến việc khai thác gỗ bừa bãi, chặt phá cây rừng để làm rẫy, lấy củi, đốt than...

Lựa chọn để đặt đầu đề cho bài luận văn trên, ta có thể:

- Đặt theo *đề tài*, cái được nói đến: “*Nạn phá rừng*”.
- Đặt theo *chủ đề*, cái chủ yếu của luận văn: “*Phá hủy môi trường sinh thái*”.
- Đặt theo hướng kết hợp đề tài với chủ đề: “*Hủy rừng: Hủy diệt môi trường sinh thái*”.
- Đặt theo lối phản ánh trực tiếp: “*Coi chừng núi rừng không còn cây xanh!*”.
- Đặt theo lối phản ánh gián tiếp: “*Hạn hán, lũ lụt trong tương lai!*”.

2- Phần mở

Phần này phải nêu cho được đề tài hoặc chủ đề của luận văn.

- Nếu là miêu tả thì thường kèm theo các yếu tố hoàn cảnh không gian, thời gian...

- Nếu là văn nghị luận, đòi hỏi các yếu tố phức tạp hơn thuộc cấu trúc tư tưởng và lý luận; ý tưởng đưa ra phải định hướng hoặc tạo được sự gọi mở cho phần thân.

Khái quát, nội dung của “*phần mở*”, phải là:

- Nêu đề tài, chủ đề.
- Nêu khung cảnh chung của đề tài, chủ đề.
- Giới hạn nội dung được đề cập, tức là phải gói gọn chúng, quy định chúng theo hướng nhiệm vụ, mục đích... của bài luận văn. Phải xem xét, tiếp cận vấn đề một cách chính xác, cụ thể nhất (*tránh rườm rà, dài dòng, lan man; lắp ghép những ý tưởng hoặc thông tin không cần thiết*).

Ví dụ:

Như “*nạn phá rừng*”, ta có thể viết “*phần mở*”:

- *Lối lên Huyền Không Sơn Thượng (không gian), bất cứ lúc nào (thời gian) ta cũng có thể bắt gặp những chiếc*

xe công nông chở gỗ nặng trĩch, thở khói phì phò bò qua các dốc núi; thấy những toán người gánh than, từng bao nặng kẻo kẹt trên vai, theo đường mòn quanh co, khúc khuỷu qua những triền đồi sỏi đá khô cằn, lúp xúp, lơ thơ mấy lùm cây xanh.

“*Phần mở*” ấy ta chỉ nêu khái quát về không gian, thời gian, hình ảnh xe chở gỗ, người gánh than, thực trạng núi đồi khô cằn sỏi đá... để định hướng cụ thể cho phần nội dung *chủ đề* - *đề tài* của bài luận văn sẽ được nói đến ở “*phần thân*”.

3- Phần thân

Đây là phần quan trọng nhất, nó phải được triển khai đầy đủ theo hướng đã được xác định, gợi ý ở phần mở; phải đáp ứng trọn vẹn nhiệm vụ *đề tài* - *chủ đề* đã được giao phó.

Nó có những bước đi như sau:

- *Tìm kiếm vấn đề;*
- *Chia vấn đề lớn ra nhiều vấn đề nhỏ;*
- *Chia vấn đề nhỏ ra nhiều ý tưởng;*
- *Phân cấp, sắp xếp và trình bày các ý tưởng.*

3.1- Tìm kiếm vấn đề.

Bất cứ *đề tài* - *chủ đề* nào của luận văn cũng có nhiều vấn đề được đề cập trong phần nội dung (*phần thân*); do vậy, ta phải biết vận dụng óc sáng tạo, óc tưởng tượng, những kiến thức được học hiểu, thu góp từ sách vở, báo chí. Muốn thuyết phục hơn, ta phải học quan sát, nhìn ngắm người vật, thiên nhiên cùng các hiện tượng xảy ra xung quanh đời sống nhân sinh và xã hội. Ngoài ra, tập tư duy, tập chiêm nghiệm, thường tạo cho bài luận văn có chiều sâu lẫn chiều rộng hơn nữa.

Do sự giới hạn của *đề tài* - *chủ đề*, ta phải biết tìm kiếm những vấn đề chính, những vấn đề lớn mà *đề tài* cho phép.

Ví dụ: Như “*nạn phá rừng*”, ta đừng đi quá xa ở Châu Phi, Châu Mỹ... mà thường ta không nắm vững. Các nước Đông Nam Á, quanh khu vực, ta cũng chỉ có một vài dữ liệu, thông tin. Phải biết giới hạn rừng ở Việt Nam. Nhưng đôi khi rừng ở

Việt Nam ta cũng phải giới hạn, chỉ đề cập đến rừng ở Thừa Thiên Huế... Sự giới hạn này còn tùy theo yêu cầu của từng chủ đề, có thể còn giới hạn nữa, quanh phạm vi Huyện Không Sơn Thượng mà thôi....

Sau khi giới hạn nội dung rồi, ta phác họa ba hay bốn vấn đề lớn, vấn đề chính.

Như nạn phá rừng xung quanh Huyện Không Sơn Thượng có ba vấn đề chính:

- *Chặt cây lấy củi.*
- *Đốt rừng (làm than hay lấy phế liệu).*
- *Khai thác gỗ.*

Đây gọi là tìm kiếm vấn đề, phác họa tổng quát nội dung khả thủ của luận văn.

3.2- Chia vấn đề lớn ra nhiều vấn đề nhỏ.

Như “*chặt cây lấy củi*” ta thường thấy xảy ra nhiều cảnh:

- *Chặt cây tươi (cây rừng tự nhiên lẫn cây trồng).*
- *Chỉ lấy cây khô nhưng người ta còn chặt cả cây tươi rồi quăng bỏ đấy.*
- *Đốt cả một khoảng rừng - thời gian sau thì vào lấy củi khô!*

3.3- Chia vấn đề nhỏ ra nhiều ý tưởng.

Vấn đề nhỏ “*chặt cây tươi*” ta có thể tìm ra nhiều ý tưởng:

- *Rừng không người quản lý: Chặt tự do.*
- *Rừng có người quản lý: Chặt lén, chặt trộm, chặt ở những chỗ xa khuất.*

Các ý tưởng được tìm kiếm này phải hội đủ tiêu chuẩn cần và đủ. Nếu thiếu cần tức là thiếu ý. Nếu dư thừa ý thì văn sẽ rườm rà, dư thừa các ý không cần. Không thiếu các ý cần, không thừa các ý không cần, được gọi là đủ. Như vậy, *cần và đủ* là chuẩn mực cần thiết, đòi hỏi khả năng, kiến thức lẫn sự rèn luyện của người viết luận văn.

3.4- Phân cấp, sắp xếp và trình bày các ý tưởng.

Sau khi có vấn đề lớn, nhỏ, có các ý tưởng rồi - thì phân

thao tác phân cấp, sắp xếp, trình bày chúng như thế nào cũng phải nắm rõ phương pháp, cách thực hiện.

- Phân cấp: Tức là biết đánh giá các ý tưởng, xem xét các ý tưởng, cái nào quan trọng hơn cái nào, ý nào tương đương với ý nào, ý nào bao hàm ý nào... hoặc ngược lại. Nói cách khác, phải xác định cho được những ý có tầm tác dụng ngang nhau và những ý nhỏ nằm trong ý lớn (*chi tiết nằm trong toàn thể bộ phận*). Phải từ cơ sở này ta mới có thể đi các thao tác tiếp theo.

- Sắp xếp (hay dàn ý): Như xây một bức tường, phần “*phân cấp*” là ta có đủ xung quanh: Gạch, cát sạn, xi-măng, nước... Gạch đặt ở đâu, trộn vữa ra sao, ta đều biết rõ. Phần “*sắp xếp*” tức là ta biết việc nào làm trước, việc nào sau, hồ vữa đặt chỗ nào và gạch đặt ra sao, xây tô thế nào...; chúng phải được đi theo trình tự, công đoạn nhất định mới có hiệu quả cao nhất. Cũng vậy, việc sắp xếp dàn ý ta có thể viết trên giấy nháp như hình thức một bài tóm tắt (*hoặc chi tiết*). Ở đây, ta sơ thảo tuần tự, trước hoặc sau, trên hoặc dưới các ý tưởng (*đã có sẵn rồi*) thế nào cho hợp lý. Nó cũng cần *điều kiện cần và đủ* nữa vậy.

- Trình bày các ý tưởng: Có ý tưởng rồi nhưng không biết cách trình bày, diễn đạt thì câu văn sẽ vụng về hoặc không liên kết được với các câu văn trên, dưới. Đôi khi còn vì do sự hợp lý, logic mà sự việc, sự kiện, hiện tượng phải được chuyển đổi sau ra trước, trước ra sau.

Ví dụ:

a) *Lũ lụt mất rồi. Nước sông dâng lên cao. Trời mưa to mấy ngày liền.*

b) *Trời mưa to mấy ngày liền. Nước sông dâng lên cao. Lũ lụt mất rồi.*

c) *Nước sông dâng lên cao. Lũ lụt mất rồi. Trời mưa to mấy ngày liền.*

d) *Lũ lụt mất rồi. Trời mưa to mấy ngày liền. Nước sông dâng lên cao.*

e) *Trời mưa to mấy ngày liền. Lũ lụt mất rồi. Nước*

sông dâng lên cao.

f) *Nước sông dâng lên cao. Trời mưa to mấy ngày liền. Lũ lụt mất rồi.*

Trong sáu câu vừa nêu, chỉ có câu “b” là hợp lý theo diễn tiến nhân quả: “*Vì trời mưa to, nước sông dâng lên cao nên có lũ lụt*”.

Ta cũng có thể viết câu “b” theo cách như sau: “*Nước sông dâng lên cao vì trời mưa to mấy ngày liền: Lũ lụt mất rồi!*”.

Cũng còn một việc rất quan trọng nữa khi trình bày các ý tưởng là ta phải tuân thủ phương pháp suy lý quy nạp hay suy lý diễn dịch, nếu là vấn đề giản đơn. Còn đối với những vấn đề phức tạp, đòi hỏi sự suy lý phức tạp thì ta phải sử dụng “*tam đoạn luận*”. Tam đoạn luận là cách gọi tên khác của loại “*suy lý diễn dịch phức tạp*” đấy thôi (xem lại phần quy nạp, diễn dịch và tam đoạn luận).

Tóm lại, về “*phần thân*”, ta có thể ghi lại như sau, cho dễ nhớ:

A (Vấn đề lớn)	a) Vấn đề nhỏ	Ý tưởng 1	Liên kết
		Ý tưởng 2	
	b) Vấn đề nhỏ	Ý tưởng 1	
		Ý tưởng 2	
	c) Vấn đề nhỏ	Ý tưởng 1	
		Ý tưởng 2	
B (Vấn đề lớn)	a) Vấn đề nhỏ	Ý tưởng 1	Mở rộng
		Ý tưởng 2	
	b) Vấn đề nhỏ	Ý tưởng 1	
		Ý tưởng 2	
	c) Vấn đề nhỏ	Ý tưởng 1	
		Ý tưởng 2	
C (Vấn đề lớn)	a) Vấn đề nhỏ	Ý tưởng 1	Liên kết
		Ý tưởng 2	
	b) Vấn đề nhỏ	Ý tưởng 1	
		Ý tưởng 2	
	c) Vấn đề nhỏ	Ý tưởng 1	
		Ý tưởng 2	

4- Phần kết

Là phần “*đóng*”, là phần kết thúc luận văn cả hình thức lẫn nội dung.

Tuy nhiên, phần kết không nhất thiết phải mang tính chất kết luận theo kiểu một logic hợp lý như ta thường gặp trong những văn bản chính luận, nghị luận. Nó có thể:

- Trích dẫn một câu văn, câu kinh nào đó.
- Lấy lời, lấy ý của một triết gia, hiền triết nào đó.

- Là một danh ngôn.
- Là kết quả của một tư duy, chiêm nghiệm, khảo sát, nghiên cứu... liên hệ đề tài.
- Mở ra một hướng nhận thức mới.
- Tạo tác dụng tích cực, là gợi ý đóng góp qua quá trình nhận thức của tác giả văn bản.

Làm thế nào, phần kết phải “điểm được khái quát toàn bộ nội dung của phần thân một cách có ấn tượng, tạo cảm xúc hoặc lưu được kết quả tốt”.

II- Phân tích cấu trúc một luận văn

Để minh họa cho phần trình bày ở trên (mục A), ta thử xem xét một văn bản mẫu, chỉ là một bài luận văn ngắn, nhưng đầy đủ các chi tiết cấu trúc.

(I) Người thầy đạo cao, đức trọng

(II) (1) Ông Chu Văn An đời Trần nổi tiếng là một thầy giáo giỏi, tính tình cứng cỏi, không màng danh lợi.

(III) (2) Học trò theo ông rất đông. (3) Nhiều người đỗ cao và sau này giữ những trọng trách của triều đình như các ông Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, vì thế mà vua Trần Minh Tông vời ông ra dạy thái tử học. (4) Đến đời Dụ Tông, vua thích vui chơi, không coi sóc tới việc triều đình, lại tin dùng bọn nịnh thần. (5) Ông nhiều lần can ngăn nhưng vua không nghe. (6) Lần cuối, ông trả lại mũ áo triều đình, từ quan về làng.

(IV) (7) Học trò của ông, từ người làm quan to đến người bình thường khi có dịp tới thăm thầy cũ, ai cũng giữ lễ. (8) Nếu họ có điều gì không phải, ông trách mắng ngay, có khi không cho vào thăm.

(V) (9) Khi ông mất đi, mọi người đều thương tiếc.

(Phan Huy Chú)

Bài văn trên gồm các phần sau:

(I): Đầu đề

(II): Phần mở

(III) và (IV): Phần thân

(V): Phần kết.

*** Phân tích:**

1- Đầu đề (I): Được kết hợp vừa *đề tài*: Người thầy; vừa *chủ đề*: Đạo cao, đức trọng.

Nếu đề tài chỉ nêu đầu đề thì ta có thể có những đầu đề tương tự: Ông Chu Văn An. Thầy Chu Văn An. Một ông thầy... hay chỉ cần: Chu Văn An.

Nếu đầu đề chỉ nêu chủ đề thì ta có thể có những đầu đề như sau: Một tấm gương cao quý. Đạo cao đức trọng. Tài đức song toàn...

Hoặc kết *đề tài với chủ đề*: Ông thầy nêu đức sáng. Đạo đức của một ông thầy. Đạo đức làm thầy. Hoặc: Chu Văn An: Bậc thầy giáo hạnh...

2- Phần mở (II): Chỉ dùng một câu là đủ chuẩn mực cần và đủ, giới thiệu nội dung có các chi tiết:

- Tên nhân vật: Chu Văn An
- Lịch sử: Đời Trần
- Cương vị xã hội: Thầy giáo
- Phẩm chất: Không màng danh lợi

Tuy ngắn gọn, nhưng phần mở này cũng đã hoàn thành hai nhiệm vụ:

- Giới thiệu nhân vật và phẩm chất của nhân vật.
- Mở ra, gợi ý cho phần thân, định hướng cụ thể cho việc triển khai ý tưởng ở phần thân.

3- Phần thân (III) và (IV): Chia làm hai phần, căn cứ vào tuyến thời gian. *Đoạn* (III) nói về thời còn làm việc, *đoạn* (IV) nói về thời gian ông từ quan về làng. Trong mỗi phần đều toát ra tư cách phẩm chất đạo cao, đức trọng.

- *Đoạn* (III): Phần đạo cao thể hiện ở chỗ ông nhiều học trò, nhiều người đỗ đạt, được vua vời dạy học cho thái tử. Phần đức trọng là dám can ngăn vua; khi can ngăn không được thì trả mũ áo cho triều đình, từ quan về làng.

- *Đoạn* (IV): Cũng nhờ đạo cao, đức trọng mà quan hay dân

(*học trò cũ*) khi đến thăm đều phải giữ lễ; ai có điều không phải đều bị trách mắng.

Phần (III) và (IV) bổ túc cho nhau, lộ rõ cái tài đức vẹn toàn của nhân vật.

4- Phần kết (V): Chỉ một câu ngắn thôi nhưng đã khái quát được trọn vẹn phẩm chất nêu ra ở nội dung: Khi ông mất đi, mọi người đều thương tiếc.

“*Mọi người*”, tất không phải chỉ có học trò ông, mà là người cùng thời. Hơn thế nữa, cả nhiều đời sau còn thương tiếc - vì ông là tấm gương sáng nêu cao đạo đức và phẩm tiết ở đời.

Nói tóm lại, viết một bài luận văn theo khuôn hình dẫn lược có thể áp dụng cho mọi thể tài, từ văn tả cảnh, tả người, nghị luận, chính luận, xã luận, sử luận... Rồi lại còn tùy thuộc phong cách thể hiện để bài luận văn ấy có giá trị nghệ thuật, có giá trị tư tưởng hoặc có giá trị thông tin, tư liệu... Đây là những điều mà chúng ta cần nghiên cứu đầy đủ trong các bài tiếp theo.

Dùng từ cho đúng:

- Con ngựa bất kham, tác phẩm bất hủ, phần tử bất hảo, quan hệ bất minh...

- Bàn tay êm ái, dòng sông êm đềm, gia đình êm ấm, mùi hương êm dịu.

- Tấm lòng hào hiệp, khí phách hào hùng, dáng điệu hào hoa, ăn tiêu hào phóng.

- Ăn nói bộc trực, bệnh dịch bộc phát, đánh bằng bộc phá, tính tình bồng bột.

NHỮNG CHỨC NĂNG Phong Cách Của Tiếng Việt

Phong cách có nhiều chức năng khác nhau, rất rộng nghĩa; dường như nó bao trùm tất thảy mọi lãnh vực của loại hình văn hóa, nghệ thuật; trong đó phản ánh thế giới quan sáng tác, cá tính sáng tạo, thi pháp cùng những biểu thị đặc thù của trường phái, trào lưu đa dạng và lăm sắc màu.

Khái quát, người ta dùng thuật ngữ phong cách có tính phân loại như sau:

- *Phong cách Tản Đà, phong cách Trần Tế Xương, phong cách Nguyễn Du....*
- *Phong cách thơ tiền chiến, phong cách thơ hiện đại, phong cách thơ hậu hiện đại...*
- *Phong cách trữ tình, phong cách lãng mạn, phong cách truyền thống, phong cách thiên môn....*
- *Phong cách lập thể, phong cách tượng trưng (hội họa)...*
- *Phong cách biểu diễn dân gian, phong cách cung đình (nhạc vũ)...*

Như vậy, thuật ngữ “*phong cách*” được dùng có khác với “*phong cách con người*”, nó rộng hơn, ở nhiều địa hạt khác nhau. Ở đây, chúng ta chỉ giới hạn trong “*phong cách ngôn ngữ*”. Nói cách khác, chúng ta chỉ nghiên cứu những đặc điểm cùng cách sử dụng ngôn ngữ trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, thế nào cho chính xác và chuẩn mực. Nó là tư liệu chính quy, là chiếc chìa khóa để chúng ta mở cửa bước vào kho tàng

văn chương tiếng Việt.

Ta có thể đưa ra một thông báo, có nội dung đưa tin một người chết, nhưng do cách diễn đạt, sắp xếp câu văn mà nó sẽ tạo ra nhiều phong cách chức năng khác nhau:

1- Bệnh nhân Nguyễn Văn Ánh (*Đại Đức Pháp Siêu*), chết lâm sàng vào lúc 18 giờ 30 ngày 04/03/2005 do một loại siêu vi trùng công phá tiểu não.

2- Sư Pháp Siêu ở chùa Chân Như đã viên tịch lúc 01 giờ sáng ngày 05/03/2005. Chúng tôi vô cùng thương tiếc báo tin, tang lễ sẽ cử hành vào lúc 6 giờ sáng cùng ngày.

3- Ôi thôi, Sư đã đi rồi.

Vô thường chi bấy, ngậm ngùi lòng ta.

Nhận xét:

- Câu 1, thông báo sự việc, nghiêng về phân tích khoa học, được gọi là viết theo “*phong cách khoa học*”.

- Câu 2, cũng thông báo sự việc, có chứa đựng tình cảm chung chung (*hoặc đôi khi không có*); đây được gọi là “*phong cách hành chánh, công vụ*”; nó gần giống với “*phong cách thông tin, báo chí*”.

- Câu 3, cũng cùng nội dung ấy nhưng giàu chất biểu cảm, thể hiện cảm xúc sâu lắng của người viết. Đây được gọi là “*phong cách văn học, nghệ thuật*”.

Trong phạm vi bài học, chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu qua các loại phong cách sau đây:

- *Phong cách khẩu ngữ tự nhiên*
- *Phong cách khoa học*
- *Phong cách hành chánh, công vụ*
- *Phong cách thông tin, báo chí*
- *Phong cách chính luận*
- *Phong cách văn học, nghệ thuật*

I- Phong cách khẩu ngữ tự nhiên

Đây là phong cách ngôn ngữ trong sinh hoạt hằng ngày, trong giao tiếp với cộng đồng. Nó là nhu cầu cần thiết như cơm

ăn, nước uống để tồn tại của con người từ xưa đến nay.

Khẩu ngữ tự nhiên là cách giao tiếp phổ thông nhất, nó quyết định cho cơ cấu sinh hoạt, sự tương giao và cộng sinh của xã hội.

Phong cách khẩu ngữ tự nhiên trong tiếng Việt có những đặc điểm sau đây:

1- Gắn liền với thói quen, tập quán lẫn văn hóa truyền thống

Ví dụ:

- *Anh ăn cơm chưa?*

Với người Việt thì đây là câu chào hỏi thông thường, thân quen khi gặp gỡ nhau; nhưng nếu là người Anh sống trong truyền thống văn hóa khác, thì ý nghĩa lại khác hẳn: Là muốn mời người ta ăn cơm!

Ví dụ:

- *Anh (chị) bao nhiêu tuổi?*

- *Anh (chị) có gia đình chưa?*

Đây cũng là nghi thức làm quen trong tập quán của người Việt, nó rất tự nhiên, biểu hiện sự quan tâm, thân mật trong giao tiếp. Nhưng với người Âu Mỹ, câu nói trên gây ra sự khó chịu, họ nghĩ là chúng ta tò mò quá đáng vào đời sống riêng tư. Hỏi họ như vậy họ sẽ đánh giá ta là người thiếu văn hóa!

Đối với người Pháp, sự chào hỏi xảy ra ngay vào thời điểm gặp nhau:

- *Bonjour monsieur... Bonjour madame... chào ông, chào bà... (có bắt tay).*

Với người Anh:

- *Good morning... good evening... good night...*

Vào buổi sáng thì chào buổi sáng, buổi trưa thì chào buổi trưa, buổi tối thì chào buổi tối... Nhưng thật ra không đơn giản như vậy, nếu chuyển ngữ đúng “*linh hồn*” của nó thì còn tùy thuộc ngữ văn, ngữ cảnh, tùy thuộc đối tượng, không gian, hoàn cảnh giao tiếp. Chúng có thể là:

- *Chào ông, chúc một buổi sáng tốt lành.*
- *Chào bà, chúc bà ngủ ngon (good night).*

Người Âu Mỹ trong nghi thức chào hỏi không có hô từ, cảm thán từ - tức là những từ biểu hiện sắc thái tình cảm - khác với văn hóa Việt, tiếng chào, lời thưa hỏi... tùy âm độ, cung bậc... mà biểu hiện nhiều sắc thái khác nhau. Lại nữa, văn hóa truyền thống Đông phương, với người Việt thường tôn trọng thứ bậc người có tuổi tác; cho nên lúc chào hỏi thường khác với người Âu Mỹ.

Ví dụ:

- *Chào cụ! (tỏ thái độ lễ phép, kính trọng hơn thì “chào cụ ạ!”)*
- *Chào em!*
- *Lạy thầy ạ! (miền Bắc xưa)*
- *Bẩm thầy ạ! (miền Bắc xưa)*
- *Thưa cha, thưa mẹ!*
- *Bạch Sư, bạch Sư ạ!*

2- Giàu sắc thái biểu cảm, phong phú, sinh động

Người Việt, lúc giao tiếp, ngoài nhu cầu thông báo, trao đổi, thông tin, luôn luôn đi kèm yếu tố tình cảm nhiều sắc vẻ. Đặc biệt, thường dùng những cảm thán từ như: *À, ời, nhỉ, nhé, đi, với ư, ôi, a, ừ, hử, hí...*

Ví dụ:

- *Chờ mình với nhé!*
- *Ồi chao! Trời lạnh ghê hí!*
- *Mày không nghe lời tau hử?*
- *Em “ừ” thêm!*
- *A! Tau hiểu rồi! Rứa là hấn cố giữ bí mật nhỉ?*

Ngôn ngữ Việt, trong phong cách khẩu ngữ tự nhiên, thường xuất hiện nhiều cách nói, nhiều cách ví von, so sánh giàu chất biểu cảm, rất hình tượng, rất phong phú, linh động mà không ngôn ngữ nào có được.

Ăn: Ăn như mèo, ăn như hổ, ăn như rồng cuốn, ăn như tấm ăn rồi...

Buồn: Buồn như trấu cắn, buồn như đưa đám, buồn thối cả ruột.

Buốt: Buốt như kim châm.

Đen: Đen như bồ hóng, đen như cột nhà cháy, đen như củ sừng, đen như than....

Hiện: Hiện như đất, hiện như củ khoai...

Lạnh: Lạnh như tiền, lạnh như băng....

Làm: Làm như mèo mửa...

Mưa: Mưa thối đất, mưa như cầm chĩnh đổ...

Rét: Rét như cắt ruột...

Ngoài ra, do truyền thống văn hóa có từ lâu đời, lại còn có nền văn chương bình dân phong phú nên trong giao tiếp, người Việt còn xen kẽ ca dao, tục ngữ, thành ngữ... nữa.

Ví dụ:

- Sao mày đi đêm hoài rứa? Coi chừng “có ngày gặp ma”! (tục ngữ: Đi đêm có ngày gặp ma).

- Ăn cỗ hử? Vậy thì tau đi trước! (tục ngữ: Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau).

3- Hiện tượng dư, thừa hoặc

lặp đi lặp lại từ, cụm từ

Lúc hai người đối thoại hoặc người nói, kể chuyện... thường lặp đi lặp lại những từ, cụm từ sau: *Rằng, thì, à, à, là, đồng thời, vấn đề là, cái, cái đó, có thể nói là, có thể nói rằng là, có thể nói ngay rằng, tôi cho rằng, tôi e là, tôi chắc rằng, về việc này, vấn đề này...*

Trong văn viết, hiện tượng lặp lại ấy không cho phép, gọi là văn vụng; nhưng trong văn nói, chừng mực nào đó thì có thể. Tuy nhiên, cần lưu ý là hiện tượng ấy thường gây nhiễu thông tin, giảm hiệu năng thuyết phục. Người biết sử dụng, biết nhấn mạnh thì sự lặp lại ấy hóa ra là cần thiết. Chính những từ, cụm từ lặp lại ấy như là gia tố bù đắp cho các khoảng trống, các chỗ

dừng nghỉ rất tự nhiên. Tuy vậy, nếu lặp lại nhiều quá sẽ gây ảnh hưởng không tốt, làm cho người ta chán (*như khi thuyết giảng, dạy học...*). Kể cả những người có khả năng ăn nói tốt nhất như nhà giáo, nhà văn, nhà lý luận, pháp sư, giảng sư... vẫn không tránh khỏi những nét dư, thừa, lặp đi, lặp lại...

Ví dụ:

- À! Cái vấn đề sinh tử. Tôi muốn nói cái sống, cái chết chi phối tất cả chúng ta, chúng sanh vạn loài. Cái sinh tử ấy, tôi muốn nói ngay rằng, nó đang ở với chúng ta, đang sống với chúng ta, trong từng hơi thở với chúng ta. Mà đồng thời, nó hủy diệt chúng ta không thương tiếc đâu. Tôi chắc rằng, tôi e rằng... tôi ngờ rằng là...

Nói vậy, nghe rất tự nhiên, đúng là vẫn nói, đúng là khẩu ngữ tự nhiên; nhưng giá mà bỏ bớt những lặp lại không cần thiết sẽ hay hơn.

Trong đối thoại thường nhật, đâu đó có lặp đi, lặp lại; đồng thời, do có những tình huống xảy ra đột ngột, câu chuyện được dẫn dắt đi khá xa so với nội dung ban đầu.

Ví dụ:

Trong bối cảnh ông A muốn sang ông B vay mượn một ít tiền. Cuộc đối thoại có thể xảy ra như sau:

A: Chào anh!

B: A! Chào anh! Anh đến có việc gì trưa nắng vậy.

A: Ủ! Nắng quá! Khí hậu lúc này thay đổi đột ngột luôn. Khó chịu quá.

B: Đúng vậy! Nắng hạn đó, bão lụt đó. Lại động đất, hồng thủy nữa chứ. Hôm qua anh có xem truyền hình không? Ôi chào! Chết cả trăm ngàn người.

A: À! Có! Có xem. À, hôm nay tôi sang nhà anh...

B: Ô! Việc gì anh cứ nói. Chết, gió to quá, để tôi đi đóng cánh cửa. Hoàng đâu, mày chạy đi đâu rồi. Đã lấy quần áo vào chưa? Mưa đấy! Chuyển đông rồi đấy!

A: Vâng! À, vâng! Sẽ mưa to đấy!

B: À, anh định hỏi tôi việc gì ấy nhỉ?

A: À, tôi, ... là tôi, à... anh có thể...

B: Anh cứ nói, đừng ngại...

A: Vâng, à, vâng... tôi có chút công chuyện, sang anh định vay tạm một ít tiền...

Thường, cuộc đối thoại trong khẩu ngữ tự nhiên, không ai chuẩn bị trước, ngôn ngữ nó xuất hiện tức thời, như là phản ứng tự nhiên đối với hoàn cảnh. Nhờ vậy, nó phù hợp với ngôn ngữ đời thường.

Tuy nhiên, người viết văn chuyên nghiệp, già dặn, cuộc đối thoại giữ được sự tự nhiên không, chưa đủ. Họ còn phải biết cách tinh lọc, chọn lựa, dẫn dắt câu chuyện theo sát ý nghĩa, tình tiết, bố cục, nội dung của chủ đề nữa. Nếu không, nó sẽ dài dòng, lan man, rườm rà vô ích.

4- Có tính đa dạng, không tập trung, đứt đoạn, thiếu liên tục...

4.1- Sinh viên nói chuyện:

- *Ê! Bài thi hôm qua mày có dùng “phao” không?*
- *“Phao” với “phiếc” gì!*
- *Tao nghe nói có đưa vắn “phao” đấy.*
- *À! Thăng Hưng! Nó giả vờ đau bụng ấy mà...*
- *Nói vậy, cứ phải học là chắc ăn hơn.*
- *Ừ! Tao cũng nghĩ như thế. À, chiều tối nay mày có rảnh không?*
- *Gì?*
- *Đi chơi! Nghe nói quán cà phê Hương Rừng mới mở bên Vỹ Dạ có mấy em tóc thè “ngọt” lắm!*
- *Dzào ôi! Tóc thè! Nó câu đấy! Nó chém “ngọt” lắm đấy. Đi uống trà “văn hóa” hơn.*
- *Thiên An à! Buồn lắm. Tao không biết làm thơ như mày.*
- *Thơ với thần gì. Đúng là tao đang buồn.*
- *Con Hoa bỏ mày rồi à?*
- *Ừ! Nó mê ông thầy phụ đạo triết học.*

- Eo ôi! “Chả” ấy à! Mai có giờ của “lão” đấy.

- Tao lại “gậy” thôi!

Đoạn đối thoại trên diễn tiến nhiều thông báo khác nhau, khá tự nhiên.

4.2- Nông dân nói chuyện:

- Thắng Hảo nhà ông năm nay thi mấy trường?

- Nghe nói ba.

- Liệu có được gì không?

- Cháu nó nói là làm được. Cũng chưa biết thế nào.

Không được thì coi như mất tiêu mấy tấn lúa.

- Con Trâm nhà tôi thì đánh cược cái đàn heo nái ấy.

Thật là khổ cho lũ nông dân bọn mình!

- Đời nào dân đen không là vậy. Ông than làm gì!

- Tôi không than, mà tôi chán.

- À! Cái giống bắp mới thế nào hở ông? Năng suất có tốt như huyện thông báo không?

- Ô! Mấy ông nói mười thì nên tin một hai. Chịu hạn.

Chịu hạn. Nếu không mưa thì cũng teo thôi.

- Mất đầu tư bao nhiêu nhĩ?

- Triệu hai, công, phân, giống...

- Lại làm khổ ông nữa.

- Nhờ trời, heo nái lại đẻ...

4.3- Khẩu ngữ thiên môn:

- Lại đổ vỡ nữa rồi.

- Dạ, đệ đã bắt cản.

- Đúng vậy, nhưng tại sao bắt cản?

- Dạ, dạ... là vì.... là...

- Là vì thiếu chánh niệm, tỉnh giác đấy!

- Vâng, đệ hiểu rồi!

- Hiểu là quý lắm, nhưng phải “thấy” nữa kia!

- Trong đi đứng nằm ngồi, lúc ăn, lúc nói...?

- Không, chưa đủ.

- Sao ạ?

- *Cả trong hơi thở, cả trong giấc ngủ...*

- *?!*

5- Cách sử dụng từ ngữ phù hợp với chức năng phong cách khẩu ngữ tự nhiên

Phong cách khẩu ngữ tự nhiên thường thể hiện rất rõ lối sống, cách nghĩ tự nhiên trong giao tiếp thuộc mọi thành phần, tầng lớp trong xã hội. Nó tránh sự khô khan, cứng nhắc, máy móc mà luôn luôn thể hiện tình cảm, sắc độ cảm xúc. Trong hệ thống ngôn ngữ chung, ngay cả từ điển cũng thiếu thốn, do vậy, khẩu ngữ tự nhiên thường phải vận dụng, sáng tạo lại từ hoặc ngữ cho phù hợp, cho sinh động.

5.1- Quy luật tái tạo ngôn từ.

Một số ví dụ:

- *Thằng ấy thuộc loại “đít gấn xi-măng” (tái tạo từ, biến nghĩa thành keo kiệt, bủn xỉn).*

- *Mấy bữa nay, thằng Thanh đang “tiến công” con Hà (“tiến công” trong lĩnh vực quân sự, biến nghĩa thành tán tỉnh).*

- *Chú Chánh Đức thường “ngọa thiến” trong lúc tụng kinh; cuối tháng chắc thầy sẽ cho “làm bài kiểm tra” (“ngọa thiến” tức là ngủ; “làm bài kiểm tra” nghĩa là bị hình phạt hay kỷ luật).*

5.2- Rút gọn các thành phần trong câu.

Trong đối thoại, khẩu ngữ tự nhiên thường ngắn gọn, cô đọng... cốt chỉ trao đổi thông tin nên cấu trúc thường không đầy đủ, nhưng nội dung thông báo vẫn không sai lệch.

Ví dụ:

- *Đã ăn cơm chưa?*

- *Rồi, còn mày?*

Ví dụ:

- *Eo ôi! Thế là mất tiêu!*

- *Gì?*

- *Cái máy ảnh.*

- Sao?

- Hôm qua, nó bẻ khóa!

**6- Đối thoại trong khẩu ngữ tự nhiên chuyển sang
đối thoại trong phong cách văn học nghệ thuật**

Nhờ tính sinh động, đa dạng, tự nhiên, luôn luôn sáng tạo, biến nghĩa của khẩu ngữ tự nhiên... nên nó đã trở thành chất liệu sinh động giúp các nhà văn xây dựng hình tượng nhân vật. Để tồn tại, bắt buộc các nhà văn phải tạo cho nhân vật của mình có cá tính riêng, tâm lý riêng, phẩm chất riêng. Vì rằng, nói tới hình tượng nghệ thuật thì phải nghĩ đến quy luật điển hình hóa. Mà điển hình hóa phải nhờ vào hai thao tác tư duy: *Khái quát hóa và cụ thể hóa*. Sự đòi hỏi ấy nó có mặt đầy đủ trong khẩu ngữ tự nhiên khi được chuyển sang phong cách văn học nghệ thuật, chỉ cần thêm sự sáng tạo, trau chuốt của nhà văn nữa thôi.

Lời ăn tiếng nói của dân gian trong khẩu ngữ tự nhiên là một cái kho vô tận, là cơ sở tiềm tàng cho ngôn ngữ phát triển trong đời thường cũng như trong văn học nghệ thuật. Nó thể hiện sự độc đáo của tư duy, của hình tượng, của kiểu kết cấu ngôn ngữ với những từ, cụm từ giàu gợi cảm, giàu liên tưởng, giàu ấn tượng... làm cho những cá tính đặc trưng của nhân vật nổi bật lên, sống động hẳn lên như có da, có thịt, có sự sống...

Ví dụ:

- *Đã nhiều lần tao khuyên mày tránh xa cái lão ấy mà mày đâu có chịu nghe.*

- *Ừ! Tao dại quá!*

- *Không phải mày dại mà tại mày không tin “nhân tướng học”.*

- *Đúng vậy!*

- *Mặt thì “mặt thót”, mắt thì “mắt cú vọ”, mũi thì quặp như “mũi diều hâu”... Thứ ấy không gian xảo, ác độc... thì cũng tà vạy, lơ lửng...*

- *Ấy cũng là bài học.*

- *Nhớ đời chưa!*

Các nhà văn thường dùng cách ví von rất hình tượng để đặc tả nhân vật của mình. Ngoài “*mặt thót, mắt cú vọ, mũi điều hâu...*” như trên, ta còn được biết đến những cụm từ sau đây nữa: *Mắt cá chày, mồm chuột, trán khỉ, lông nhím, răng cải má, mắt lươn, mắt ốc nhồi, lông mày lười mác, thân cò đều, mình vượn, mình beo, chân sếu...* Đôi khi văn vẻ hơn, thanh hơn thì có những hình tượng ví von khác: *Mình hạc, xương mai, nhẹ như mảnh lông hồng, thân như mây trắng, tóc tuyết sương...*

7- Vai trò ngữ điệu trong lời thoại

Ngữ điệu đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong khẩu ngữ tự nhiên, nó quyết định sắc độ, ý nghĩa biểu cảm. Cùng một thông tin, cùng một ý nghĩa thông báo nhưng cách nói khác nhau, ngữ điệu khác nhau thì ý nghĩa biểu cảm sẽ vượt thoát lớp vỏ ngôn ngữ khô chết theo quy tắc bình thường.

Ví dụ 1:

- “*Chào cụ!*”. Nếu ngữ điệu cụt lùn, cộc lốc thì nghe rất xác xược, ngỗ ngáo, hỗn láo. Nhưng nếu mỗi chữ đều được kéo dài “*ch...à...o...c...ụ...*” thì nghe ra rất lễ phép, rất ấm cúng, rất thân mật.

Ví dụ 2:

Với nội dung câu nói:

- “*Nó làm việc này*”.

Nhưng nếu sử dụng các ngữ điệu khác nhau, phối hợp với các dáng điệu, cử chỉ, văn cảnh, ngữ cảnh... thì câu nói trên sẽ mang nhiều ý nghĩa khác nhau:

Nghi vấn: Nó làm việc này (do cách nói, ta phải hiểu là “*có phải nó làm việc này không?*”).

Khẳng định: Nó làm việc này (chính nó làm việc này chứ không phải ai khác).

Thách thức: Nó làm việc này (chính nó quậy phá, thách thức ta mà làm việc ấy).

Ví dụ 3:

Lắng nghe một đoạn đối thoại:

- *Sáng nay chú rảnh à?*
- *Dạ, con được phân công nấu ăn.*
- *Thế cơm chín chưa?*
- *Dạ... dạ...*
- *Sao? có việc gì thế?*
- *Dạ... con ham chơi... cơm cháy mất rồi.*
- *Hả? Cháy rồi hả? Vậy là giỏi. Cứ đá cầu đá kiện nữa đi!*

Rõ ràng là càng về cuối, ngữ điệu càng dồn dập, lên cao rồi xuống thấp... không còn giữ sắc thái bình thường nữa. “*Vậy là giỏi*” trong câu cuối hoàn toàn mang nội dung phủ định, nghịch nghĩa.

8- Với đặc trưng văn hóa tâm linh, tín ngưỡng và tôn giáo

Ngoài yếu tố văn hóa mang đậm bản sắc phương Đông, người Việt còn có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tin trời, tin đất, tin Phật; sau thế kỷ XVII, một số người dân Việt còn theo đạo Thiên Chúa nữa. Chính những yếu tố tâm linh ấy tác động ít nhiều đến khẩu ngữ tự nhiên của người Việt.

Ví dụ 1:

- *Dạo này cụ có khỏe không?*
- *Nhờ trời, nhờ Phật cũng khá chú ạ!*

Ví dụ 2:

- *Năm nay lúa nhà ta thu hoạch thế nào hả bác?*
- *Trời Phật phù hộ, nó hơn hẳn mọi năm.*

Ví dụ 3:

- *Anh Khóa chết rồi, chị có biết không?*
- *Giê-su-ma, lạy chúa tôi...*

Ví dụ 4:

- *Việc này chị nói thật chứ?*
- *Có Đức mẹ Maria chứng giám...*

Trong tâm linh người Việt, thánh thần, trời Phật, Chúa... đều ở cõi thiêng liêng... là lực lượng vô hình luôn che chở, ban ơn, cứu rỗi cho nhân gian. Cho nên, trong cửa miệng của họ,

giữa ngôn ngữ đời thường, đều được thốt lên với lòng tri ân, tôn kính. Cho chí các anh hùng dân tộc, ông Quan Công ở bên Tàu tự đời Tam Quốc cũng được họ cúng thờ, tôn trọng, vẫn chúng giám, giúp đỡ cho họ, che chở cho họ lúc tai nạn, ốm đau, oan khiên, sầu khổ...

- *Lạy Đức Thánh Trần...*

- *Lạy ông Quan Công...*

Sau năm 1954, ở miền Bắc, thể chế chính trị, hiện tượng lịch sử lại đi vào khẩu ngữ tự nhiên của người nông dân... để thay thế cho trời, Phật, thánh, thần...

Ví dụ:

- *Kinh tế gia đình cụ năm nay có khá không?*

- *Nhờ ơn Bác và Đảng, đã có cái bát ăn, không nheo nhếch như hồi xưa nữa.*

Một đặc điểm nữa của văn hóa Việt tộc là do chịu ảnh hưởng triết học Trung Quốc tự ngàn đời nên trong khẩu ngữ tự nhiên thường xuất hiện những khái niệm giản đơn được rút ra từ vũ trụ quan, Đạo, Kinh dịch, âm dương...

Ví dụ 1:

- *Cái Chè sắp sinh rồi à?*

- *Ừ, chúc cho nó “mẹ tròn con vuông” (Phương là vuông, viên là tròn. Quan niệm xưa của Tàu là trời tròn, đất vuông).*

Ví dụ 2:

- *Thằng Huy đi làm ăn xa rồi à?*

- *Ừ! Chúc cho nó “đi năm về mười” (con số 5 là con số dương, con số 10 (9+1) là con số dương tuyệt đối, ý nói là chúc cái gì tốt đẹp nhất).*

Ví dụ 3:

- *Đời nó khổ quá nhỉ?*

- *Ừ! Nó cứ “ba chìm bảy nổi” mãi (số 3, số 7 đều là số lẻ. Số chẵn 2, 4 là tĩnh, số lẻ là 3, 7 là động. Số 9 cũng động nên người ta còn nói: Ba chìm bảy nổi, chín lênh đênh).*

Ví dụ 4:

- Hai đứa nó ăn ở với nhau cũng phải “đạo” nhỉ?
- Ủ! Nó có trên có dưới, có trước có sau.

(Đạo: Bốn phận của con cái đối với cha mẹ, của vợ chồng đối với nhau... Nói chung là kẻ trên người dưới ở trong nhà đều tốt đẹp, thủy chung, vẹn vẹn).

Ví dụ 5:

- Nó làm ăn như vậy thiệt là “thất đức”
- Ôi! Bạo phát thì bạo tàn thôi! Nó đâu hiểu “đời cha ăn mặn thì đời con khát nước” (triết lý của Đông phương là cái gì cũng chừng mực, vừa phải).

9- Hiện tượng “iếc hóa”, “ung hóa”...

biểu thị ý nghĩa chê bai, dè bĩu, phủ định...

Ví dụ 1:

- Sao mày không đi học?
- Học với “hiếc” gì! Tau đang chán đây.

Ví dụ 2:

- Mẹ ơi! Cho con đi chơi với anh Hai nhé!
- Ở nhà, không đi không “điếc” gì cả.

Tương tự: Xem xiếc, ngó nghiêng, ăn iếc, ngủ nghiêng, mua miếc, bán biếc, đẹp điếc, chơi chiếc....

Ví dụ 3:

- Thằng ấy không biết mảnh cái gì mà trúng dữ!
- Mảnh “mung” gì. Buôn hàng lậu đấy.

Ví dụ 4:

- Hai đứa nó có vẻ thương nhau nhỉ?
- Thương “thung” gì. Lợi dụng nhau thì có.

Tương tự: Đánh đung, vướng vung, tiếc tung, sầu sung...

Ngoài những đặc điểm kể trên, trong tiếng Việt còn biến hóa rất đa dạng, không thể có một công trình nghiên cứu nào khả dĩ liệt kê cho đầy đủ. Những đại cương dẫn lược ở trên giúp ta có kiến thức khái quát để sử dụng trong văn viết, nhất là trong những lời đối thoại của các nhân vật cho phù hợp, thích đáng.

Dùng từ cho đúng:

Tiêu chuẩn và tiêu chí.

Tiêu chuẩn: “*Tiêu*” là cây cọc dùng làm dấu. “*Chuẩn*” là mực thước. Vậy, tiêu chuẩn là cái quy định làm căn cứ để đánh giá hay dở, phải trái, đúng sai, xấu đẹp.

Tiêu chí: Là mục tiêu, là chùng mực, là chuẩn mực, thang giá trị nào đó để hướng đến.

Chiến thuật và chiến lược

Chiến thuật: Nghĩa đen là cách đánh từng trận một. Nghĩa rộng là kế sách nào đó đem ra áp dụng để ứng đối với tình thế tức thời, trong một giai đoạn, hoàn cảnh nào đó.

Chiến lược: Nghĩa đen là biện pháp, kế hoạch quân sự được áp dụng trong suốt trận chiến. Nghĩa rộng là kế sách nào đó đem ra áp dụng lâu dài, kinh qua nhiều giai đoạn, nhiều hoàn cảnh khác nhau.

PHONG CÁCH Hành Chánh Công Vụ

Phong cách này là những loại văn bản được thiết lập trong mối quan hệ hành chánh giữa các tổ chức: Đoàn thể, công đoàn, giáo hội, trường học, hệ phái, công ty, hiệp hội... từ làng xã đến trung ương, từ cấp nhỏ đến cấp lớn hay ngược lại... Chúng bao gồm tất cả các thể loại như đơn từ, thư mời, quyết định, nghị định, nghị quyết, văn thư, tờ trình, sắc lệnh, thông báo, chỉ thị... rất phong phú, phức tạp và đa dạng...

I- Các loại đơn từ mẫu

1- Đơn xin phép nghỉ học

Mẫu A:

Chùa Huyền Không II	Phật Giáo Nguyên Thủy TT-Huế
Hương Hồ, Hương Trà, TT-Huế	Trường Trung Cấp Phật Học

ĐƠN XIN PHÉP

Kính gửi: Giáo thọ chủ nhiệm lớp Cao Trung I.

Con là Tăng sinh Chơn Tánh (*Nguyễn Văn Thi*).

Học lớp Cao Trung I.

Xin được phép nghỉ học 2 ngày, từ mùng 03 đến mùng 04/02/2005

Lý do: Bị cảm sốt.

Sau khi đi học lại, con sẽ chép bài học đầy đủ, cố gắng ôn tập cho kịp huynh đệ.

Thành kính cảm ơn thầy!

Chứng thực của tru trì:
Huyền Không II, ngày 02/02/2005
Tăng sinh Chơn Tánh
bị sốt cảm là đúng sự thật.
(ký, triện)
Tỳ-khưu Đạt Đức

Kính đơn,
Con,
(ký tên)
Sa-di Chơn Tánh

Lưu ý mẫu A:

* Hình thức.

- Giấy sạch sẽ, có kẻ dòng; nếu là mẫu giấy vở thì phải cắt xén ngang hàng.

- Chữ viết cẩn thận, tránh cầu thả; lưu ý ngữ pháp và chính tả.

- Trình bày trên dưới cân đối.

- Đầu, bên trái: Tên chùa, tên nơi trú xứ của Tăng sinh.

- Đầu, bên phải: Ghi hệ phái, trường học.

- Cuối bên trái: Chừa chỗ rộng rãi để trụ trì chứng thực.

* Nội dung.

- Không cần dấu ấn cảm xúc hoặc tâm trạng cá nhân.

- Không cần văn chương, chữ nghĩa, tránh dài dòng, kể lể; chỉ nói những điều cần thiết, cô đọng.

Mẫu B:

Chùa Huyền Không II Phật Giáo Nguyên Thủy TT-Huế
Hương Hồ, Hương Trà, TT-Huế Trường Trung Cấp Phật Học

ĐƠN XIN PHÉP

Kính gửi: Ban Giám hiệu trường Trung cấp Phật học

Con: Ni sinh Liễu Không, học lớp Sơ Trung I.

Vì con bị đau răng, hiện đang ăn cháo loãng; xin quý thầy xét đơn này cho phép con được nghỉ học chừng một tuần lễ: Từ ngày 02/02-2005 đến 08/02-2005.

Khi nào bớt đau con sẽ đi học trở lại. Con sẽ hàm thụ bài vở đầy đủ trong thời gian vắng mặt.

Thành kính tri ân quý thầy.

Chứng thực của trụ trì:
Huyền Không II, ngày 02/02/2005

Ni sinh Liễu Không
bị đau răng là đúng sự thật.
(ký, triện)
Tỳ-khưu Đạt Đức

Kính đơn,
Con,
(ký tên)
Sa-di-ni Liễu Không

Lưu ý mẫu B:

* Hình thức: Tương tự mẫu A.

* Nội dung: Có một phần nào dấu ấn cảm xúc và tâm trạng; tuy nhiên, nên nói ít thôi, vừa đủ, tránh đừng kể lể nhiều quá.

2- Đơn từ liên hệ Giáo Hội

Chùa Huyền Không I Tỉnh Giáo hội Phật giáo TT-Huế
Hương Hồ, Hương Trà, TT-Huế Phật giáo Nguyên thủy TT-Huế

ĐƠN XIN CHỨNG THỰC

Kính gửi: Ban Trị sự tỉnh Giáo hội TT-Huế.

Đề kịp thời gian cho Tăng Ni sinh bốn tự đăng ký dự thi vào trường Đại học Quốc tế Myanmar được tổ chức ở Hà Nội trong tháng 11/2005.

Kính đề nghị BTS. tỉnh Giáo hội chứng thực cho một số hồ sơ mà chúng tôi gửi đính kèm sau đây.

Thời gian khá cấp bách, mong quý thầy đặc biệt quan tâm.
Cảm ơn và trân trọng.

Huyền Không I, ngày 09/10/2005

Trụ trì,
(Ký-triệu)
Tỳ-khưu Trí Đức

*** Hình thức.**

- Giấy trắng, tốt.
- Làm máy tính với các mẫu chữ to, nhỏ, nghiêng... theo như mẫu.
- Vì liên hệ hành chánh cấp Giáo hội nên đầu trang, phải - phải ghi là Tỉnh Giáo Hội Phật Giáo TT-Huế, dưới là Hệ phái trực thuộc.

*** Nội dung.**

- Không cần dấu ấn cảm xúc, tâm trạng.
- Chỉ cần rõ ý, ít lời, chút khách sáo và xã giao cần thiết.

3- Đơn từ liên hệ cơ quan nhà nước

Chùa Huyền Không III Tỉnh Giáo hội Phật giáo TT-Huế
Hương Hồ, Hương Trà, TT-Huế Phật giáo Nguyên thủy TT-Huế

ĐƠN XIN BẮT ĐIỆN

Kính gửi: Ô. Giám đốc công ty điện lực TT- Huế.

Tôi là tỳ-khưu Nhất Không, trụ trì chùa Huyền Không, Hương Hồ, Hương Trà, TT- Huế.

Do nhu cầu chiếu sáng, sinh hoạt, phục vụ sản xuất cây trái, chăm sóc vườn cảnh; đề nghị công ty xem xét, khảo sát, thiết kế để nối điện từ thôn Chàm sang đến chùa chúng tôi.

Các chi tiết và hợp đồng như dự toán, kỹ thuật, thi công... chúng tôi cần một buổi làm việc cụ thể, thời gian do công ty ấn định.

Kính chào ông Giám đốc.

Chứng thực

của UBND xã Hương Hồ:

Theo đơn trình của nhà chùa là chính đáng, mong quý công ty quan tâm giải quyết kịp thời.
(Ấn-ký)

Huyền KhôngIII,

ngày 02/02/2005

Trụ trì,

(Ký, triện)

Tỳ-khưu Nhất Không

Lưu ý:

* Hình thức.

- *Như các mẫu trên.*

- *Cuối trang, bên trái, phần chứng thực thuộc xã.*

* Nội dung.

- *Vì liên hệ công việc nên chỉ cần nói rõ ý chính, tránh tình cảm, tránh khách sáo.*

II- Các loại giấy mời, thư mời

1- Thư mời dự đêm trao giải Văn, thơ

Chùa Huyền Không
Hương Hồ, Hương Trà, TT-Huế

Phật giáo Nguyên thủy TT-Huế
Trường Trung Cấp Phật Học

THƯ MỜI

Kính gửi:
.....

Nhằm khuyến khích Tăng Ni sinh trên con đường “*Duy tuệ thị nghiệp*” và “*Văn dĩ tải đạo*”; hằng năm, vào dịp lễ hội

Huyền Không, chúng tôi có tổ chức lễ trao giải Văn, Thơ do Tăng Ni sinh sáng tác.

Vậy trân trọng kính mời:

.....
đến dự “*Đêm trao giải Văn, Thơ*” nói trên - vào lúc 19 giờ 30 ngày 15 tháng 02 năm Ất Dậu, tại chùa Huyền Không, Nham Biều, Hương Hồ, Hương Trà, Thừa Thiên-Huế.

Rất hân hạnh được đón tiếp.

Huyền Không, ngày 10/02 Ất Dậu

T/M Ban Giám Khảo

(Ký-triệu)

Tỳ-khưu Hải Đức

2- Thư mời lễ Dâng Y:

Mẫu A: Mời Phật tử và quan khách.

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Phật Giáo Nguyên Thủy Thừa Thiên-Huế

---oOo---

THƯ MỜI

Đại Lễ Dâng Y Kaṭhina

Kính gửi:

.....

Đại lễ Dâng Y Kaṭhina tại chùa Huyền Không Sơn Thượng, theo thông lệ hằng năm, được tổ chức vào ngày 19/09 Ất Dậu.

Được sự chấp nhận của Chư Tăng, chúng tôi và một số Phật tử được may mắn làm thí chủ cuộc lễ lớn lao này.

Vậy, trân trọng kính mời:

.....
dành chút thì giờ quý báu quang lâm tham dự, hùn công đức
để cho ngày Đại lễ cổ truyền của Phật Giáo Nguyên Thủy được
thành tựu viên mãn.

Hân hạnh được đón tiếp.

*Huyền Không Sơn Thượng,
ngày 18/08 Át Dậu
T/M Thích chủ,
(Ký tên)*

Phật tử Tín Tâm

Mẫu B: Mời thỉnh Chư Tăng.

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa
Phật Giáo Nguyên Thủy Thừa Thiên Huế
---oOo---

**THƯ THỈNH MỜI
Đại Lễ Dâng Y Kaṭhina**

Kính gửi: *Chư Tôn Đức Trưởng Lão
Chư Tăng (Ni) chùa.....
.....*

Đại diện một số Phật tử, là thí chủ của cuộc Đại lễ Dâng Y
năm nay tại chùa Huyền Không Sơn Thượng được tổ chức vào
ngày 19/09 Át Dậu.

Với lòng kính thành và tha thiết, chúng con xin cung thỉnh:
.....

quang lâm chứng minh, hành Tăng sự để cho phước báu của chúng con trong ngày đại lễ được thêm phần vinh quang và xán lạn.

Vô cùng trân trọng.

Huyền Không II, ngày 08/08 Át Dậu
T/M Thích chủ
(Ký tên)

Phật tử Tâm Đạo

Lưu ý: Những loại thư mời này không được dài dòng văn tự, tránh biểu cảm, kể lể hoặc giải thích ý nghĩa, mục đích...

Mẫu C: Mời chung chư Tăng và Phật tử.

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa
Hệ phái Nguyên Thủy Thừa Thiên Huế
-----oOo-----

THƯ KÍNH MỜI
Đại Lễ Dâng YKathina

Kính gửi: *Chư Tăng và Phật tử chùa.....*

.....

Tiếp nối truyền thống cổ truyền của Phật Giáo Theravāda, Đại lễ Dâng Y Kathina hằng năm tại chùa Huyền Không II được tổ chức vào ngày 19/9 Âm lịch.

Thay mặt thí chủ, trân trọng thỉnh mời:

.....

dành chút thời giờ quý báu tham dự cuộc lễ quan trọng và thiêng liêng này.

Ngưỡng mong quý ngài hoan hỷ quang lâm chứng minh và hành Tăng sự.

Kính mời chư Phật tử dừng mãnh tín tâm, hùn góp hỷ vật, tịnh tài... cho phước sự thanh cao của chúng ta được thành tựu viên mãn.

Hân hạnh được cung nghinh và đón tiếp.

Huyền Không II, ngày 08/8 Ất Dậu

T/M Thích chủ

(Ký tên)

Phật tử Trí Đạo

Lưu ý:

Tương tự như các mẫu đơn, thư, giấy mời có tính cách hành chánh trên các ngày lễ động thổ, đặt đá, lạc thành... lúc xây dựng chùa, đúc tượng, đúc chuông, dựng tháp... lúc làm thư mời phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- Hình thức sang trọng
- Nội dung trong sáng, kiệm chữ, ít lời nhưng phải đủ ý, rõ nghĩa...
- Phải lưu ý cách xưng hô cho thích hợp khi mời thỉnh chư Tăng, chính quyền, quan khách hoặc Phật tử, bằng hữu...
- Đừng kể lể dài dòng hoặc trình bày chi ly tâm trạng, hoàn cảnh... làm mất tính chất hành chánh của thể loại này.

III- Các loại văn thư, công văn, thông báo, khen thưởng, chứng thực, xác nhận, văn bằng tốt nghiệp, bằng danh dự, nội quy...

Nếu là một đơn vị hành chánh như trường học, văn phòng hệ phái, văn phòng đức Tăng trưởng... thì cần nắm rõ những nguyên tắc cơ bản; nói cách khác là phải biết làm “*thư ký*”, biết thảo văn thư hành chánh...

1- Văn thư

Văn thư là tên gọi chung các văn bản liên hệ mọi công việc đa dạng, từ hàng dọc đến hàng ngang trong hệ thống hành chánh giữa các đơn vị, tổ chức, đoàn thể...

Ví dụ:

Vị trụ trì có bảo: “*Con thảo tiếp một văn thư gửi UBND và Công an xã Hương Hồ, xin đăng ký thêm cho 3 Tăng sinh tạm trú*”.

Trong trường hợp ấy, Sư thư ký phải thảo một văn thư tương tự như sau:

Mẫu 1:

Trường Trung Cấp Phật Học Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Chùa Huyền Lâm Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hương Hồ, Hương Trà, TT. Huế
Số... 007/VP/TH

Huyền Lâm, ngày 23/7-2004

ĐƠN BỎ TÚC
Hồ Sơ Đăng Ký Tạm Trú

Kính gửi: UBND xã Hương Hồ
Ban Công an xã Hương Hồ

Tiếp văn thư số 003/VP/TH của chùa Huyền Lâm, ngày 20/03/2004, về việc đăng ký tạm trú cho một số Tăng Ni sinh; nay chúng tôi gởi thêm danh sách 3 Tăng sinh được đăng ký bỏ túc (*đính kèm*).

Vô cùng cảm ơn.

Trân trọng.

Trụ trì,
Kiêm PHT trường TCPPH
(Ký, triện)

Tỳ-khưu Minh Tuệ

Lưu ý:

Số... thứ tự từ đầu năm sinh hoạt, VP là văn phòng; TH là trường học... để khỏi lẫn lộn hồ sơ giữa trường và chùa.

Mẫu 2: Văn thư phúc đáp Giáo Hội.

Chùa Huyền Không II
Hương Hồ, Hương Trà, TT. Huế
Số... 099/VP/TH

Phật Giáo Nguyên Thủy TT.Huế
Trường Trung Cấp Phật Học

Ngày 23/07/2004

THƯ PHÚC ĐÁP

Kính gửi: Ban Trị sự
tỉnh Giáo Hội TT-Huế

Nhận được văn thư số..... ngày..... của quý tỉnh Giáo Hội về việc đề cử người tham gia công tác xã hội.

Để hưởng ứng phong trào lợi lạc quần sanh, nay chúng tôi giới thiệu hai Tăng sinh sau đây được đóng góp công ích chung:

- Sa-di Trí Giác (*Nguyễn Văn Anh*), sinh năm 1980.
- Sa-di Trí Tâm (*Trần Công Hạnh*), sinh năm 1982.

Nguyện cầu hồng ân Tam Bảo gia hộ cho mọi Phật sự được viên thành tốt đẹp.

Nơi nhân:

- *Như trên*
- *Văn phòng Hệ phái*
- *Lưu VP/HK*

Trụ Trì,
(*Ký-triệu*)
Tỳ-khưu Đạt Đức

Mẫu 3:

Trường Trung Cấp Phật Học
Chùa Huyền Không
Hương Hồ, Hương Trà, TT. Huế
Số... 008/VP/TH

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 27/03/2004

Kính gửi: *Thượng tọa Trụ Trì*
Chùa Bình An, quận 9, Sài Gòn

Theo lá thư ngày... tháng... năm... của Thượng tọa, nay chúng tôi xin phúc đáp một số điểm theo yêu cầu từ nội dung ấy:

- Vì Nhà Trường mới thành lập, cơ sở vật chất còn thiếu thốn nên chúng tôi chỉ mới “*Chiêu sinh*” chứ chưa “*Tuyển sinh*”.

- Phân hiệu này có hai lớp: Lớp 04 năm và lớp 02 năm. Khi tốt nghiệp, Tăng Ni sinh đều được cấp chứng chỉ có giá trị tương đương các trường Trung cấp khác.

- Đối với những Tăng Ni sinh đạt kết quả xuất sắc, đủ khả năng và đức hạnh, chúng tôi sẵn sàng tạo điều kiện du học tại Thailand và Myanmar, không trở ngại gì.

Chúc Thượng tọa thân tâm thường an lạc.

Nơi nhận:

- *Như trên*

- *Lưu VP/TH*

T/M Ban Giám Hiệu

Phó Hiệu trưởng,

(Ký-triệt)

Tỳ-khưu Viên Ngộ

Mẫu 4:

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Trường Trung Cấp Phật Học Phật Giáo Nguyên Thủy TT-Huế
Chùa Huyền Không
Hương Hồ, Hương Trà, TT. Huế
Số... 008/VP/TH

Ngày 27/03-2004

THÔNG BÁO

Kính gửi: *Chư vị Trụ trì các chùa*
Phật Giáo Nguyên Thủy TT-Huế

Theo biên bản cuộc họp ngày... tháng... năm... của Ban Giám Hiệu, niên khóa 2005-2006 có một vài thay đổi về chương trình học, thời gian biểu, các môn chính khóa, các môn ngoại khóa, như sau:

- Môn Abhidhamma và môn Ngũ Phần Luật (*Nhất Thiết Hữu Bộ*) do thỉnh mời giáo thọ phương xa, nên có thể học buổi sáng (*thời gian sẽ thông báo sau*).

- Môn thể dục (*Võ Thiếu Lâm*) có thể tăng thêm giờ vào mỗi chiều thứ bảy.

Như vậy, đối với một số Tăng sinh ở chùa xa, thiếu phương tiện, có thể nộp danh sách để nhà trường thu xếp ăn ở nội trú, tiện việc học hành hơn.

Chúc quý ngài thân tâm thường an lạc.

TM/Ban Giám Hiệu
Phó Hiệu Trưởng,
(Ký, triện)
Tỳ-khưu Viên Ngộ

Dùng từ cho đúng:

- Địa vị cao sang, tư tưởng cao siêu, võ nghệ cao cường, tâm hồn cao thượng.
- Bước đi chập chững, giấc ngủ chập chờn, ánh sáng chập choang, đồi núi chập chùng.
- Bông hoa tươi thắm, cỏ cây tươi tốt, nét mặt tươi trẻ, tương lai tươi sáng, vườn cảnh tươi xanh.
- Ăn nói nhỏ nhẹ, chi tiết nhỏ nhất, tính tình nhỏ nhen, thân hình nhỏ nhắn, tính toán nhỏ mọn.

PHONG CÁCH BÁO CHÍ

Nói đến báo chí là nói đến thông tin và những cách thức để truyền đạt thông tin ấy. Báo chí mang chức năng truyền tải đến đại chúng những thông tin về các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội, thời sự, y tế, giáo dục, văn học nghệ thuật... tức là những hoạt động đa dạng trong mọi lĩnh vực của đời sống con người.

Trong giai đoạn của nền kinh tế toàn cầu, những mạng thông tin rất hiệu quả, nhanh nhạy như truyền thanh, truyền hình, internet... dễ dàng cung cấp cho nhân loại những thông tin nóng hổi nhất. Riêng về phong cách báo chí chúng ta chỉ giới hạn trong các tạp chí và báo chí hằng ngày, đáp ứng cho nhu cầu độc giả trong cả nước.

I- Đặc điểm ngôn ngữ

Do nhu cầu thông tin, trao đổi về nhiều mặt trong đời sống như: Kiến thức, tình cảm, xu hướng, thái độ, những sự kiện thời sự... mà báo chí, tạp chí ra đời. Do vậy, cách sử dụng ngôn ngữ phải đáp ứng đa dạng nhiều chức năng sau đây, như: Thông báo, hướng dẫn dư luận, tính đạo đức, giáo dục, thẩm mỹ... Ngoài ra, chúng còn phải có tính thuyết phục, ngắn gọn, biểu cảm...

1- Nhiệm vụ thông báo:

Đây là chức năng đầu tiên và quan trọng nhất của ngôn ngữ báo chí. Đặc điểm ngôn ngữ của phong cách này là phải trung thực, khách quan, chính xác; tránh biểu lộ những xúc cảm cá nhân; mọi suy luận, phát biểu tham gia trong hoạt động ngôn ngữ phải mang tính lý trí.

2- Hướng dẫn (hoặc tác động) dư luận:

Lúc đưa tin qua ngôn ngữ báo chí, thông tin ấy không còn là sự kiện khách quan mà chúng đã trở thành sản phẩm của tác giả. Do vậy, tác giả đã trở thành tư cách của phát ngôn viên, chịu trách nhiệm về tờ báo cũng như chính kiến của mình. Trong trường hợp này, các loại thông tin không còn là “*thông báo tin tức một cách thuần túy*” mà chúng còn phải hướng dẫn được dư luận, tác động được dư luận nữa. Đây là nhiệm vụ khó khăn: Giúp cho độc giả hiểu được bản chất của vụ việc, đồng tình, phản đối hay ủng hộ... các giá trị đạo đức, luân lý, văn hóa của cộng đồng do từ bài viết mang đến. Nó phải tác động được dư luận và hướng dẫn được dư luận đi theo tôn chỉ của tờ báo.

3- Tính xung kích:

Dĩ nhiên khi có nhiều tờ báo, nhiều tạp chí thì có nhiều chủ trương khác nhau, mục đích khác nhau và quyền lợi cũng khác nhau. Do vậy, ngôn ngữ báo chí thường thể hiện rõ nhất quan điểm của mình trong các bài xã luận, xã thuyết hoặc trong các bài bình luận về văn học, chính trị, xã hội. Đôi khi, trên mặt trận báo chí thường xuất hiện những loạt bài viết với sự luận tranh gay gắt, một mặt một còn giữa hai quan điểm đối cực nhau.

Chúng ta còn nhớ trong lịch sử báo chí suốt thời kỳ từ năm 1930 - 1945 đã nổ ra cuộc tranh luận giữa hai phái: “*nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh?*” Sau đó, có phe thắng, phe bại. Tuy nhiên, các giá trị ấy thường cục bộ, tạm thời. Vấn đề quan trọng của sự hơn thua là sự sắc bén của ngôn ngữ, lý luận. Chúng chẳng khác gì lưỡi gươm xung trận, là mũi nhọn, trực diện với lập trường tư tưởng đối nghịch.

Ở phạm vi của tính xung kích này ta có thể nêu ra hai mặt đối lập thường xuất hiện trên báo chí:

- Tiến bộ và lạc hậu
- Học hướng nội, học hướng ngoại
- Cái mới và cái cũ
- Thiện và ác

- *Tích cực và tiêu cực*
- *Giá trị tinh thần thiêng liêng và đời sống xa hoa vật chất trụy lạc*
- *Hữu thân và vô thân*
- *Duy tâm và duy vật*
- *Truyền thống và phi truyền thống*
- *Đông phương và Tây phương*
- *Văn hóa và phi văn hóa...*

4- Giáo dục thẩm mỹ:

Ngôn ngữ báo chí phải biết chọn lọc, dè dặt, thận trọng; vì nó là món ăn tinh thần của xã hội nên phải có vẻ đẹp, sang trọng và nhất là cần sự thanh khiết của ngôn từ. Nói cách khác, nó phải tôn trọng nguyên tắc thẩm mỹ. Không thể viết như “*văn nói*” hoặc quá dung tục như một vài cách chửi trong khẩu ngữ thường nhật.

Với nghĩa giáo dục thẩm mỹ, báo chí không chỉ cung cấp thông tin mà còn nâng cao nhận thức và tình cảm cho đại chúng. Nói rõ hơn, phải sáng tạo từ hay, ý đẹp; thuyết phục người một cách nhẹ nhàng, văn hóa, chứ không phải sống sượng, thô lỗ, cộc cằn...

5- Phải hấp dẫn và có tính thuyết phục cao:

Điều này rất quan trọng vì nhờ nó mà chinh phục được độc giả. Muốn như vậy thì sự thể hiện phải đáp ứng cả hai yêu cầu: Hình thức và nội dung.

5.1- Về hình thức:

Đầu tiên là cái “*tít bài*”, cái “*tiêu đề*” phải va đập và kích thích ngay vào óc tò mò, hoặc vào sự liên tưởng của độc giả. Tuy nhiên, nếu tít bài hay nhưng nội dung thiếu sáng sủa, mạch lạc thì gây nên phản ứng nghịch. Lại nữa, tiêu đề không nên quá dài dòng, tránh “*cải lương, sáo ngữ, rỗng hoặc đao to búa lớn*”. Nó phải tương hợp với nội dung, chuyển tải cô đọng nội dung.

Một vài ví dụ tiêu đề ấn tượng:

- Cháy! Cháy từ rừng xanh đến biển bạc!
- Phá sản rừng! Phá sản tình người!
- Tiên học lễ, hậu học... ăn!
- Ngàn lẻ một chuyện... học!
- Cháy nhà mới ra mặt... láo!

Ba “tít” dưới phông theo thành ngữ, tục ngữ và truyện cổ “ngàn lẻ một đêm”!

Ngoài ra, người viết còn cần kiến tạo biện pháp tu từ, kết hợp từ, biện pháp chơi chữ... để phát huy tính hấp dẫn của tiêu đề.

5.2- Về nội dung:

Mọi thông tin đưa ra phải mới mẻ, đa dạng, phong phú và luôn có tính thời sự, cập nhật. Tránh những nội dung cũ mèm, một chiều, thiếu xác thực. Đạo đức nghề nghiệp và tư cách, trí thức của người viết cũng là yếu tố quyết định cho sự thành công. Đừng bẻ cong ngòi bút để chạy theo thị hiếu tầm thường hoặc xu nịnh kẻ có bạc tiền, quyền thế.

Học, đọc, chiêm nghiệm để có kiến thức rộng, sâu sẽ nuôi dưỡng cho nội dung vậy.

6- Súc tích và biểu cảm:

Ngôn ngữ báo chí nó không khô khan, lạnh lùng, cô đọng, gầy gò như phong cách hành chánh hay khoa học; nó gắn liền với thái độ, nhận thức cũng như xúc cảm chủ quan của cá nhân người viết. Ngắn gọn, cô đọng, súc tích là tốt nhưng thiếu trái tim, nhiệt tình... thì bài báo sẽ không có hồn, sẽ thiếu sức sống.

Bao giờ cũng vậy, hai yêu cầu *súc tích* và *biểu cảm* sẽ tạo nên nét hấp dẫn khác, lôi cuốn người đọc.

6.1- Súc tích: Là đầy đủ. Tuy đầy đủ nhưng phải gầy gò, cô đọng.

Báo chí mang chức năng thông tin, thông tin giúp ta nắm bắt nhanh nhạy vấn đề, sự kiện; vậy thì phải tránh dài dòng, rườm rà hoặc những câu văn hoa mỹ vô ích. Có “văn” nhưng văn ấy phải diễn đạt được hiện thực, chớ nên sa đà, lảm nhảm, “đa sự” làm người đọc nhàm chán. Ngôn ngữ báo chí phải biết kiệm

lời, thông tin phải được cắt xén, chắt lọc qua nghệ thuật cấu trúc cú pháp, nên tránh mở rộng các thành phần trong câu. Và tránh cả tả cảnh, tả tình không cần thiết.

6.2- Biểu cảm: Những thông tin mang nội dung phản ánh hiện thực là phần việc của nhận thức, lý tính. Phần này phải xác thực, khách quan, đôi khi lại còn rất khoa học. Nhưng thái độ, quan điểm, dấu ấn cá nhân của người viết lại tạo nên sắc thái biểu cảm, tạo nên chất lửa, sức nóng lan truyền sang người đọc. Nhờ biểu cảm, ngôn ngữ báo chí mới tác động được lòng người, kéo quần chúng về với mình: Về với niềm tin, hy vọng và lẽ phải.

Một vài ví dụ biểu cảm:

- *Bầu ơi! Thương lấy bí cùng!*
- *Một cây làm chẳng nên non!*
- *Khi thương trái ấu cũng tròn!*

Những câu ca dao, thành ngữ, tục ngữ... được sử dụng tạo nên biểu cảm, dễ đi vào lòng người (*nhưng chỉ nói một nửa vế*).

II- Các loại hình của văn bản báo chí

Tất cả các dạng thức tồn tại trên báo chí, tạp chí như *bản tin, bài bình luận, phóng sự, điều tra, tin nhanh, ký chân dung, nhấn tin, quảng cáo, rao vặt...* đều là thuộc vào loại hình này.

Ta có thể tìm hiểu khái quát về từng loại:

1- Bản tin:

Chúng có nội dung ngắn gọn, chủ yếu để đưa tin về sinh hoạt nào đó trong xã hội. Ngôn ngữ của bản tin, do lấy chức năng thông tin, rõ ràng, chính xác làm mục đích nên phải tránh màu sắc biểu cảm và thái độ chủ quan của người viết.

2- Bình luận:

Gọi chung là bình luận, nhưng trong phong cách báo chí nó có thể được thể hiện bằng nhiều tên gọi khác nhau: Xã luận, xã thuyết, bình luận văn học, diễn đàn văn nghệ, diễn đàn đối thoại, trao đổi quan điểm, quan sát viên...

Dạng thức này không có khuôn mẫu nhất định nào cả. Cấu

trúc văn bản khá phong phú, đa dạng... tùy khả năng tìm tòi, sáng tạo của người viết. Nhưng nói chung, nó gồm đủ hai sắc thái sau đây:

- *Gắn với văn bản chính luận* - tức là một loại văn bản biểu tỏ chính kiến, quan điểm của mình hay chủ trương, tôn chỉ của tờ báo.

- *Phải có lý giải, lý luận sắc bén* các hiện tượng xã hội; tìm một lối thoát mỹ toàn để hướng dẫn dư luận. Ở đây, tính xung kích, khả năng tri thức, tư cách, phong cách được in đậm dấu ấn của người viết.

Các bài bình luận hoặc bài viết trong cùng một dạng thức là điểm tựa quan trọng của tờ báo, là chính kiến của tờ báo vậy.

3- Phóng sự:

Là sự nối dài của bản tin. Ngoài chức năng thông tin, phóng sự còn mang sứ mạng trình bày tỉ mỉ, chi tiết vụ việc, đồng thời nói đến quá trình diễn tiến của vụ việc ấy nữa. Tựu trung, văn bản phóng sự cần có những điều kiện sau:

- *Dự báo khuynh hướng phát triển hay khả năng kết thúc của hiện tượng, vụ việc.*

- *Cần nhiều ngôn ngữ giàu hình tượng, sinh động, đính kèm hình ảnh, tư liệu sẽ mang tính thuyết phục cao.*

- *Ngôn ngữ có chất văn, nhưng không được sử dụng tính hư cấu như trong ngôn ngữ văn học.*

- *Thường là mô tả chuyện người thật, việc thật, hiện tượng đang xảy ra, đang diễn ra.*

- *Tránh dùng triết lý, lý sự rườm rà.*

4- Điều tra:

Người ta thường lắp ghép “phóng sự” và “điều tra” thành “phóng sự điều tra”. Tuy nhiên phóng sự thường mang nghĩa rộng, còn điều tra thường mang nghĩa hẹp nên nó có những đặc tính riêng.

- *Là chuyên môn của các ngành an ninh, pháp luật, công an.*

- *Chủ yếu dành cho các vụ án đa dạng trong xã hội.*
- *Ngôn ngữ điều tra thiên về lối phân tích chặt chẽ, logic, nhiều chi tiết tại hiện trường cũng như những nơi khác, có thể.*
- *Thường sử dụng loại câu giả định, thì thiết... tìm những hiện tượng liên hệ đến đáp án, kết luận.*
- *Kết cấu văn bản thường có thể lặp đi, lặp lại để gợi mở hoặc để xác quyết vấn đề.*

5- Ký chân dung:

Đây là lối viết như nét phác thảo khách quan về chân dung một cá nhân hay tập thể nào đó. Thường đối tượng là cá nhân hay tập thể tiêu biểu. Ký chân dung tương tự văn bản phóng sự, phải là người thật, việc thật, không được hư cấu.

Kết cấu loại ký chân dung này phải đầy đủ:

- *Đối tượng miêu tả là con người hay tập thể trong tình thế, hoàn cảnh liên hệ.*
- *Sự kiện, biến cố xảy ra với đối tượng.*
- *Bản chất, tính cách của đối tượng.*
- *Đánh giá đối tượng qua thái độ chủ quan lẫn khách quan của người viết.*

“Ký chân dung” hao hao giống truyện ngắn nhưng nó không có chỗ cho hư cấu, tưởng tượng hay phóng bút quá đà. Nó thiên về hiện thực, đặc tả.

6- Quảng cáo:

Kết cấu văn bản ngắn gọn, súc tích, nói ít nhưng thông tin nhiều, phải gây ấn tượng mạnh, phải va đập vào óc tò mò, ngạc nhiên, kêu gọi thần kinh thị giác. Ngày nay, trên các loại hình thông tin đại chúng, ta bắt gặp nhiều hình thức và nội dung quảng cáo thiếu lành mạnh, phản cảm, phản tác dụng. Phải chăng, vì mục đích lợi nhuận mà con người bỏ quên các giá trị mỹ học của văn hóa cũng như đạo đức truyền thống.

Nói tóm lại, phong cách báo chí nhiều dạng thức khác nhau khá phức tạp. Chúng ta chỉ cần học hiểu chúng một cách khái

quát; nếu muốn đi chuyên môn, chuyên sâu cần trang bị nhiều kiến thức đa dạng về chuyên ngành. Ngày nay, các phân khoa báo chí khả dĩ đáp ứng cho nhu cầu của thời đại. Tuy nhiên, xã hội nào cũng vậy, bồi bút thì nhiều, vì lợi nhuận thì nhiều; phát hiện một nhà báo có trí có tài, đạo đức và trung thực, bao giờ cũng tương tợ vàng lẫn trong cát vậy.

Dùng từ cho đúng:

Danh lam và thắng cảnh

- Danh lam: Nói đến ngôi chùa nổi tiếng, ngôi chùa danh tiếng được nhiều người biết đến.

- Thắng cảnh: Nói đến cảnh đẹp, phong cảnh đẹp được mọi người thừa nhận.

- Danh lam, thắng cảnh: Chỉ nơi có nhiều ngôi chùa nổi tiếng và lắm phong cảnh đẹp.

PHONG CÁCH KHOA HỌC

Là một loại phong cách được dùng để trao đổi những vấn đề có liên quan đến công tác khoa học. Đối tượng cụ thể tham gia lĩnh vực này là các nhà khoa học, giáo sư, tiến sĩ, sinh viên, học sinh... và cả những người làm công tác giảng dạy, nghiên cứu, thuyết trình hoặc hội thảo khoa học...

1- **Dạng thức biểu hiện**

Phong cách khoa học thường biểu hiện bởi hai dạng thức: Ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói.

Dạng ngôn ngữ viết bao gồm các công trình khoa học, sáng chế, phát minh, luận án, giáo trình khoa học, nghiên cứu, báo cáo khoa học...

Dạng ngôn ngữ nói bao gồm các bài thuyết trình, bài giảng, hội thảo, hướng dẫn hoặc phổ biến khoa học...

Phong cách khoa học gồm có *phong cách khoa học tự nhiên* và *phong cách khoa học xã hội*.

Khoa học tự nhiên bao gồm toán, lý, hóa, sinh học, y học, thiên văn...

Khoa học xã hội bao gồm văn, sử, địa, triết, xã hội học, tâm lý học...

2- **Đặc điểm ngôn ngữ**

Ví dụ 1:

- *Nước là một loại chất lỏng, gồm có hai phân tử hydro và một phân tử oxy (H_2O). Tuy nhiên, nước nào có nồng độ pH quá cao hoặc quá nhiều vi sinh vật thì lúc phân*

tích lý hóa, nước ấy không thể dùng để uống, có hại cho sức khỏe.

Ví dụ 2:

- Nước trong xanh ở tự nguồn

Mai vào biển lớn lại còn trong hơn.

Hai ví dụ trên, *ví dụ 1* là cách định nghĩa nước, nói về nước theo phong cách khoa học; *ví dụ 2* cũng nói về nước, nhưng diễn đạt theo phong cách nghệ thuật.

Vậy, ngôn ngữ theo phong cách khoa học có những tính chất, đặc điểm sau đây:

2.1- Tính logic chặt chẽ.

Tính khoa học đòi hỏi có sự dẫn giải, chứng minh và kết luận, cần thiết phải chính xác, nhất quán, biện chứng. Tính ngắn gọn, mạch lạc, khúc chiết, logic là một yêu cầu rất cao của phong cách khoa học. Ngôn ngữ sử dụng không được rườm rà, kể lể mà phải cô đọng, súc tích.

2.2- Tính khách quan.

Tôn trọng quy luật khách quan. Nó không cần thiết biểu thị thái độ chủ quan của người viết. Các yếu tố biểu cảm của ngôn ngữ mang sắc thái cảm tính, tình thái, nghệ thuật tu từ... cũng không được dùng, nhất là trong các lĩnh vực vật lý, toán học, y học, sinh học, địa lý, thiên văn... Riêng tâm lý học và triết học đôi khi có sử dụng ngôn ngữ biểu cảm trong phương pháp suy luận để dễ tác động đến người khác. Điều này không tuyệt đối.

2.3- Tính bình đẳng.

Khi tham gia vào phong cách khoa học, tất cả đều bình đẳng: Địa vị xã hội, tuổi tác, ngôn ngữ... Do vậy, chân lý của văn bản khoa học được thừa nhận phải dựa trên sự thật, tư liệu dẫn chứng, khả năng phân tích, lí giải thuyết phục... chứ không phải phụ thuộc vào vị thế, giai cấp người viết...

Phong cách khoa học thể hiện rõ ở lĩnh vực: Đúng hay sai, hợp lý hay không chứ không phải có hay không, hay hoặc dở....

2.4- Tính trừu tượng và khái quát.

Khoa học thường đi từ các thí nghiệm, dẫn giải, chứng minh rồi đi đến kết luận. Nó là kết quả của quá trình nhận thức lý tính, chỉ xảy ra ở công cụ đo đạc, trắc lượng và tư duy của con người. Nhờ quá trình ấy mà khoa học phát hiện, tiếp cận bản chất của sự vật để tìm ra các quy luật, rồi diễn đạt chúng bằng các phạm trù khái niệm. Do vậy, nó đòi hỏi tính khái quát và tính trừu tượng rất cao (*Ví dụ: Nước: H_2O*).

Trừu tượng và khái quát ở khoa học khác hẳn với trừu tượng và khái quát hóa trong nghệ thuật. Ở khoa học, ấy là quá trình tư duy logic biện chứng, dựa trên *tư duy khái niệm*. Ở nghệ thuật lại sử dụng logic hình tượng, *tư duy hình tượng*; lấy hình tượng nghệ thuật để diễn đạt, dùng logic hình tượng để xây dựng điển hình văn học. *Một bên là lý tính, một bên là cảm tính.*

2.5- Tính một nghĩa, cụ thể.

Văn bản khoa học phải bảo đảm tính “*một nghĩa*” và “*cụ thể*”, không cho phép nhiều cách hiểu khác nhau hoặc hiểu một cách mơ hồ. Nó không cho phép loại ngôn ngữ bóng bẩy, ẩn dụ, nói lái, chơi chữ, các kiểu nói địa phương, dân gian hoặc đa tầng, đa nghĩa...

2.6- Sử dụng từ, ngữ hoặc thuật ngữ có tính chuyên môn, phổ biến.

Mỗi một khái niệm, từ, ngữ, thuật ngữ đưa vào sử dụng trong văn bản đều mang tính chuyên ngành rõ rệt và có tính hệ thống cao...

Ví dụ: *Số học, đại số, đạo hàm, bình phương, tích phân, dao động, cơ học, điện trở, nhiệt kế, kết tủa, hòa tan, muối, kim loại, thặng dư, hàng hóa, giá trị, điển hình hóa...*

Như vậy, tùy theo các bộ môn khoa học khác nhau mà có những thuật ngữ chuyên ngành khác nhau.

2.7- Về mặt cú pháp.

Kết cấu câu trong văn bản khoa học rất chặt chẽ, gồm đủ các thành phần chứ không được phép tỉnh lược, cầu khiến, cảm

thán... Nói chung, phong cách khoa học thường sử dụng các loại câu ghép hoặc các loại câu mở rộng thành phần phụ bổ ngữ, phụ trạng ngữ...

Ví dụ:

- *Chúng tôi cho rằng ...*
- *Chúng tôi kết luận rằng ...*
- *Chúng tôi có thể phỏng đoán về việc sử dụng các mô hình này ở các trường hợp mà...*

Hoặc:

- *Từ chỗ... chúng tôi đi đến giả định...*
- *Những con số thống kê về... cho ta thiết lập kết luận ban đầu rằng...*
- *Mới nhìn qua tưởng là... nhưng xem kỹ chúng ta thấy...*
- *Trên cơ sở phân tích các dữ kiện...*
- *Những kiến giải vừa trình bày cho phép...*

Lưu ý: Kết cấu loại câu này thường sử dụng vô nhân xưng hoặc đại từ nhân xưng số nhiều, không dùng “tôi”, “ta” mà thường phải “*chúng ta*”, “*chúng tôi*”.

3- Các dạng tồn tại của phong cách khoa học

Tức là các loại văn bản thuộc phong cách khoa học được trình bày dưới dạng một báo cáo khoa học, thông tin, thông báo khoa học, một bài báo ngắn hoặc một quyển sách... Thường, tùy thuộc vào tính chất của văn bản mà chúng được phổ biến trong đại chúng có tính cách chuyên môn, chuyên ngành...

Ví dụ các loại văn bản sau đây:

- *Văn bản phổ biến khoa học thường thức (dành cho đại chúng).*
- *Báo cáo khoa học (chuyên ngành).*
- *Kỷ yếu khoa học (chuyên ngành).*
- *Thông báo khoa học.*
- *Thông tin khoa học.*
- *Đề tài nghiên cứu khoa học (lý luận, phê bình văn học cũng thuộc phong cách khoa học).*

- *Tập san khoa học.*
- *Tạp chí khoa học.*
- *Sách giáo khoa.*
- *Giáo trình.*
- *Sách chuyên luận (chuyên đề, chuyên khảo, khảo cứu).*
- *Luận văn khoa học (tốt nghiệp cử nhân).*
- *Luận án khoa học (thạc sĩ, tiến sĩ).*

4- Cấu trúc một văn bản khoa học

Phong cách khoa học được thể hiện ở nhiều dạng khác nhau, khá phức tạp. Trong phạm vi nghiên cứu, để có kiến thức khái quát, ta chỉ nắm rõ hai loại cấu trúc cơ bản sau đây:

- *Cấu trúc một bài báo khoa học*
- *Cấu trúc một công trình khoa học*

4.1- Cấu trúc một bài báo khoa học

Là một văn bản khoa học có độ dài từ 3.000 từ đến 10.000 từ, thường là một thông báo khoa học để in trong các tạp chí khoa học, kỷ yếu khoa học. Nó có ba phần chính:

- A - Đặt vấn đề (mở đầu)*
- B - Giải quyết vấn đề (nội dung)*
- C - Kết thúc vấn đề (kết luận)*

Tuy nhiên, thứ tự nêu trên không phải là một công thức cố định. Đôi khi B và C gộp thành 1. Hoặc tách C ra để đánh giá, khảo sát...

4.2- Công trình khoa học

Là một đề tài lớn, dung lượng kiến thức nhiều, nhằm giải quyết một vấn đề khoa học có tính tổng thể, có hệ thống. Độ dài của nó từ 50, 60 đến 300, 1.000 trang, thậm chí là cả hàng nghìn trang, không nhất định là bao nhiêu, tùy chủ đề đòi hỏi.

Dùng từ cho đúng:

Câu kết và kết cấu

Câu kết: “*Câu*” là cái móc. Vậy câu kết là móc ngoặc, móc nối với nhau, kết hợp với nhau để làm một việc gì đó. Ví dụ, chúng *câu kết* với nhau để làm những việc xấu xa. *Câu kết* bao

giờ cũng có nghĩa móc ngoéo, kết hợp tạm thời, tùy thuộc lợi quyền vật chất để thực hiện một âm mưu, một thế lực bất chính nào đó.

Lưu ý: Người ta hay dùng từ sai là cấu kết.

Kết cấu: Là kết hợp nhiều chi tiết, bộ phận lại với nhau để tạo thành một toàn thể, một tổng thể hoàn chỉnh.

Nếu câu kết có tính tạm thời, giai đoạn thì kết cấu có nghĩa bền chặt, lâu dài hơn.

PHONG CÁCH CHÍNH LUẬN

Tính chất nổi bật của phong cách chính luận là bày tỏ quan điểm, thái độ của mình trước nhiều vấn đề: *Một hiện tượng xã hội, một tư trào triết học, một luận đề tư tưởng, một học thuyết xã hội, một ý hướng thẩm mỹ, một luận đề tôn giáo...* Nói chung, nó rộng nghĩa, nhiều chủ đề, đa diện và đa chiều trong lãnh vực sinh hoạt tri thức của con người, nhưng đều hướng đến một mục đích: Thuyết phục bạn đọc; tác động, vận động quần chúng đồng tình ủng hộ quan điểm, thái độ của mình.

Cũng tương tự như phong cách báo chí, ta sẽ nghiên cứu phong cách chính luận qua hai mặt bổ sung cho nhau: *Đặc điểm ngôn ngữ và những dạng thức cơ hữu của phong cách này.*

I- Đặc điểm ngôn ngữ

Không dễ gì thuyết phục người khác đi theo quan điểm của mình vì độc giả chuyên đọc các bài bình luận đều là thành phần trí thức trong xã hội. Về mặt này hay mặt khác, trong họ đã định hình một số thái độ, quan niệm, kiến thức đã trở nên “*chân lý có sẵn*”; và cũng từ đây, họ làm khuôn thước để đo đạc, đánh giá chuyện thiện ác, phải trái, đạo đức và phi đạo đức, truyền thống hay phản truyền thống... Do vậy, một văn bản chính luận, muốn đủ thực lực để chiến đấu trong lãnh địa cam go này cần trang bị cho mình một số cơ bản về đặc điểm ngôn ngữ, phải biết, phải học, phải đọc để làm hành trang xung kích.

1- Sự giao hào giữa “*lý tính*” và “*cảm tính*”

Về mặt lý tính tất phải có đầu óc sắc bén, biết sử dụng ngôn

ngữ chuẩn xác, logic; lý luận chặt chẽ, rõ ràng, mạch lạc và nhất quán.

Các hiện tượng chính trị, xã hội, kinh tế, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo... theo với văn minh thời đại, chúng càng ngày càng đa phức, biến dạng, dịch hóa...; lại còn ẩn đằng sau những thủ đoạn, mưu đồ, cạnh tranh, nhãn hiệu, hãnh tiến, phong trào... nên thật khó nhận diện, khó phân biệt trắng đen, phải trái! Cái bản chất, cái sự thực thường lẫn đằng sau hiện tượng - *cái hình thức hào nhoáng* - nên thật khó đánh giá rạch ròi chân ngụy.

Vậy muốn sáng tỏ vấn đề, bản lĩnh của nhà viết chính luận có giàu kiến thức cách mấy vẫn chưa đủ; còn phải biết sử dụng ngôn ngữ lý luận sắc bén, dẫn đề khôn khéo, chứng minh cụ thể... giúp cho độc giả tiếp cận với sự thật mà không còn một mảy may hoài nghi nào!

Tuy nhiên, nếu thuần là lý trí, lý luận vẫn chưa đủ; lý trí, lý luận thường khô khan, lạnh lùng... nó rất gần với phong cách khoa học. Chính nhờ một trái tim nhạy cảm sẽ xuất sinh ra ngôn ngữ giàu tính biểu cảm sẽ bổ sung cho mặt lý luận thì văn bản chính luận mới dễ dàng thành công. Lý luận sẽ thuyết phục được đầu óc, biểu cảm sẽ thuyết phục được con tim. Cả lý, cả tình đều “*thấu tình, đạt lý*” là “*tiêu chuẩn*” đầu tiên của một văn bản chính luận vậy.

2- Tính trong sáng của ngôn ngữ

Phân tích khoa học với tư duy biện chứng là mặt mạnh của phong cách chính luận. Cái gì đưa ra cũng phải trong sáng, rõ ràng, dễ nghe, dễ hiểu. Nói như vậy không có nghĩa là nó loại trừ tính triết lý, tính tư tưởng, tính văn học. Cao hơn thế nữa là tính triết lý, tính tư tưởng, tính văn học ấy phải được tiêu hóa, nhuần nhuyễn, tinh thực để vận dụng bằng một loại ngôn ngữ trong sáng, dị giản... mới là cao thủ! Muốn vậy, phải tránh loại ngôn ngữ lập lòe, nước đôi, nửa hư nửa thực. Không nên “*biểu diễn kiến thức*”, “*chứng tỏ cao siêu*”. Lại càng chẳng nên dùng

từ tối nghĩa, rối rắm, đánh tráo nghĩa, đánh lộn con đen, tung hỏa mù, múa gậy rừng hoang, ba phải...

Văn bản chính luận cần gợi mở cho độc giả một cánh cửa tự do cho nhận thức nên sự trong sáng, dị giản của ngôn ngữ (*ẩn chứa chiều sâu tư duy bên trong*) để được tiếp thu và đồng tình ủng hộ. Đây chính là sự cuốn hút vô hình mà rất mạnh mẽ.

3- Tính thẩm mỹ của ngôn từ

Người ta thường nói rằng, phong cách chính luận là phong cách lưỡng tính, nó là phong cách trung dung giữa phong cách khoa học và phong cách nghệ thuật.

Do vậy, phong cách chính luận với ngôn ngữ khoa học không vẫn chưa đủ; tính thẩm mỹ, văn học càng cần được sử dụng để nâng cao giá trị cho văn bản; tạo chất xúc tác, rung động, gợi cảm cho nhận thức. Muốn thế, tính thẩm mỹ phải được hình thành tương tự một văn bản với phong cách nghệ thuật.

- *Ngôn ngữ văn hoa, bóng bẩy nhưng không được sáo rỗng, hoa hòe, hoa sỏi...*

- *Sử dụng lối ví von, so sánh giàu hình ảnh, nhiều điệp ngữ, điệp từ... nhưng không được dông dài, thừa mứa.*

- *Sử dụng nghệ thuật tu từ độc đáo gây ấn tượng, làm sao cho chúng tạo nên được âm thanh và ý nghĩa mới... đúng theo ý đồ của người viết.*

4- Vừa hàn lâm vừa đại chúng

Ngôn ngữ chính luận nếu nghiêng về hàn lâm thì nó quý phái, trang trọng, kinh viện... sẽ xa cách với đại chúng. Ngược lại, nếu nghiêng về đại chúng thì nó bình dân quá, xuề xòa quá, chân đất, ao chuôm và ruộng đồng quá thì cũng không được.

Hàn lâm và đại chúng từ lâu vẫn là hai mặt đối lập. Nếu sử dụng ngôn ngữ hàn lâm thì đại chúng không tiếp thu được; nếu sử dụng ngôn ngữ bình dân thì giới trí thức sẽ không đọc. Để trung hòa, ta phải sử dụng một loại ngôn ngữ phổ thông nhưng phải nâng đại chúng lên, chứ không phải hạ thấp xuống cho vừa với giới bình dân:

- Không được sử dụng ngôn ngữ bông đùa, cợt nhạo quá thô tháo.

- Không được sử dụng văn nói, khẩu ngữ thường nhật trong mọi sinh hoạt.

- Không được sử dụng từ địa phương, biệt ngữ, tiếng lóng, tiếng giang hồ, chợ búa...

Ngoài ra, còn cần phải đưa tính hàn lâm xuống một bậc:

- Tránh bớt ngôn ngữ cao sang, quý phái.

- Tránh những thuật ngữ chuyên môn khi trình bày một vấn đề không phải chuyên ngành.

- Nếu đụng đến lãnh vực chiêm nghiệm triết học (Đông, Tây) thì tư tưởng ấy đã được tiêu hóa, nhuần nhị rồi; và phải được nói ra bằng ngôn từ sáng tạo có hơi thở, có sự sống của chính mình (nếu có trích dẫn thì dẫn nguyên văn, chú thích...)

Nói tóm lại, sử dụng ngôn ngữ đôi khi mang đậm chất hàn lâm, kinh viện nhưng vẫn bảo đảm tính phổ thông, dung dị, dễ hiểu để giới trí thức hoặc giới bình dân đều có thể tiếp cận được, tiêu hóa được. Thiên tài của người viết bình luận nằm ở chỗ này.

II- Những dạng thức (hoặc loại hình) của văn bản chính luận

Điều cần lưu ý đầu tiên là có những dạng văn bản tương tự “chính luận” nhưng không được phép ghép vào phong cách chính luận mà chỉ được xem là phong cách báo chí, như:

- *Chuyện thời sự, chính sách.*

- *Những Diễn từ, diễn văn trong các sinh hoạt chính trị, ngoại giao.*

- *Các bài xã luận, xã thuyết nêu quan điểm cục bộ của tạp chí, những lập trường riêng tư.*

Những văn bản chính luận có tính cách rộng rãi hơn, là quy mô quốc gia hay quốc tế nên vượt ngoài những bài bình luận, xã luận bình thường.

Theo với tiêu chí ấy, văn bản chính luận thường xuất hiện dưới các dạng thức sau đây:

1- Những bài xã luận, xã thuyết hoặc nghị luận văn học có tầm vóc rộng lớn

Cũng là xã luận, xã thuyết, bình luận văn học tương tự phong cách báo chí; nhưng báo chí lấy việc thông tin, quảng bá làm mục đích; phong cách chính luận triển khai sâu rộng ở phần nội dung, quan điểm, lập trường; nhận thức minh bạch về phải trái, đúng sai, thiện ác, chính nghĩa, phi nghĩa...

Tôn chỉ của tờ báo nằm ở nơi chính luận để bày tỏ quan điểm, chính kiến của mình. Còn chính luận ở nơi phong cách này có thể là định hướng của cả một nền văn học; hoặc phác thảo nên một thời kỳ lớn, một quá trình đấu tranh cách mạng...

1.1- Nghị luận, bình luận.

Ví dụ:

- *Định hướng mai hậu của “Phật giáo Việt Nam”.*
- *Đạo Phật và dân tộc trong quá trình hình thành và phát triển.*
- *Giai đoạn văn học thời kỳ đổi mới.*

1.2- Xã luận (gắn với báo chí).

Ví dụ:

- *Tờ bạc đâm toạc chân lý.*
- *Đạo đức tri thức giữa xã hội vật chất.*

2- Tuyên ngôn, hịch, cáo văn, nghị quyết, báo cáo chính trị, đúc kết thành quả kinh tế...

2.1- Tuyên ngôn, hịch, chiếu, cáo văn.

Ví dụ:

- *Tuyên ngôn độc lập (Hồ Chí Minh).*
- *Hịch tướng sĩ (Trần Hưng Đạo).*
- *Chiếu dời đô (Lý Công Uẩn).*
- *Cáo Bình Ngô (Nguyễn Trãi).*
- *Lời kêu gọi tổng khởi nghĩa (Hồ Chí Minh).*

2.2- Nghị quyết, báo cáo chính trị, kinh tế...

Ví dụ:

- *Nghị quyết của hội nghị Trung Ương*
- *Báo cáo chính trị của Trung Ương Đảng*
- *Đúc kết thành quả văn hóa, kinh tế, xã hội của Quốc hội...*

Nói tóm lại là các dạng văn bản này phải có quy mô lớn rộng, phạm vi quốc gia và quốc tế.

Thao tác một văn bản chính luận đã khó mà sử dụng lý luận, ngôn ngữ để hình thành một tác phẩm đặc sắc lại càng khó hơn. Nó đòi hỏi kiến thức chuyên môn, có trường lớp, có bài bản lẫn cả thiên tài bẩm sinh nữa vậy.

Dùng từ cho đúng:

Tự do và tự tại

Tự do: Không chịu sự câu thúc, bó buộc, buộc ràng, kiểm soát... Nó có nhiều nghĩa và nhiều tầng bậc khác nhau.

- *Tự do với nghĩa tốt*: Là tự do trong các nước dân chủ thì có tự do dân chủ, tự do tín ngưỡng, tự do báo chí, ngôn luận, tự do tư tưởng (*Hiến pháp quy định những quyền hạn tự do ấy của công dân mà nhà nước không được xâm phạm*). Ngoài ra còn có các tự do khác như tự do chính trị, tự do mậu dịch, tự do giao dịch, tự do sáng chế, tự do chủ nghĩa, tự do lập đảng...

- *Tự do với nghĩa xấu*: Là tự do bản năng. Tự do muốn làm gì thì làm không chịu bất cứ sự câu thúc nào của đạo đức và luân lý xã hội.

- *Tự do tâm linh*: Đây là tự do thuộc lãnh vực tinh thần, không còn bị quy định trong giáo điều, ước lệ, phạm trù, ý niệm, khái niệm nào. Có tự do này mới bước lên sự tự do giải thoát của đạo Phật: Tự do là ung dung trong ràng buộc, hạnh phúc là tự tại giữa khổ đau (*thiền sư Viên Minh*).

Tự tại: Nó có nhiều nghĩa.

- *Tính tự tại*: Một sinh vật có đủ điều kiện, nguyên lý để tự sinh, tự tồn (*tại*) mà không bị ảnh hưởng bởi sinh vật khác.

- *Tâm tự tại*: Ở một mình, sinh hoạt một mình, tư duy một mình, không bởi hoàn cảnh khách quan nào có thể dịch chuyển,

thay đổi nếp sống, nếp nghĩ của người ấy.

- *Tự do, tự tại*: Chỉ cho người không còn bị tham sân chi phối, an nhiên giải thoát tại đây và bây giờ.

PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

Phong cách nghệ thuật rất lớn rộng, lãnh địa của nó bao gồm ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ văn học, ngôn ngữ nghệ thuật... Nói cách khác, một văn bản mang phong cách nghệ thuật phải sử dụng ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ có tính văn học và ngôn ngữ biểu hiện các giá trị mỹ học...

Các nhà nghiên cứu hiện nay ở Việt Nam cũng như trên thế giới thường chia ra các mảng khi phân tích, lý luận trên các diễn đàn văn học; tuy nhiên thật khó phân biệt cho rạch ròi vì phong cách nghệ thuật hàm tàng ngôn ngữ nghệ thuật, mà ngay chính ngôn ngữ nghệ thuật cũng đã thường sử dụng phương tiện ngôn ngữ của tất cả các phong cách khác lúc cần thiết. Nó cũng không loại trừ khả năng sử dụng ngôn ngữ đại chúng, tiếng lóng, tiếng địa phương lẫn cả khẩu ngữ thường nhật trong sinh hoạt (*ví dụ đối thoại truyện ngắn mang bản sắc địa phương*).

Trong giới hạn đề tài, ta chỉ nghiên cứu phong cách nghệ thuật ở đặc điểm ngôn ngữ cùng những loại hình biểu hiện cơ hữu của nó.

I- Đặc điểm ngôn ngữ

Tác động của nghệ thuật, đầu tiên là phải tác động vào tình cảm và giáo dục thẩm mỹ. Các đơn vị ngôn từ hoạt dụng trong lãnh vực này phải biết rời xa bót lối tư duy bằng ý niệm thường được sử dụng trong các văn bản khoa học, báo chí, chính luận: Chúng thiên về nhận thức khách quan, logic, biện chứng chỉ phù hợp với lý tính con người, thuộc thần kinh não bộ. Chính

nhờ vào tư duy hình tượng mới đi thẳng vào giác quan cụ thể, sự nhận bắt tức thời của cảm xúc. Vả chăng, một sáng tác tác phẩm nghệ thuật nào cũng muốn nêu lên được “*cái đẹp*”; đồng thời, ước mong độc giả cảm thông, chia sẻ, đón nhận...

Muốn thành công, người sáng tạo tác phẩm, văn bản nghệ thuật... phải có vốn sống dạt dào, am hiểu tình người, tình đời, kiến thức uyên bác, tư duy già dặn; đồng thời phải có vốn liếng ngôn từ vừa bác học vừa bình dân đều phong phú. Gồm đủ tất cả những chuẩn mực ấy, lúc tạo lập văn bản (*thơ, truyện...*), tác giả mới sử dụng thiện xảo loại ngôn ngữ theo phong cách nghệ thuật này. Tựu trung, muốn tác động vào suy nghĩ lẫn cảm xúc của độc giả, chúng ta phải nghiên cứu qua các lãnh vực.

- *Chức năng ngôn ngữ (tính hình tượng).*
- *Tính giáo dục.*
- *Tính thẩm mỹ.*
- *Tính sinh động và biểu cảm.*
- *Tính tổng hợp của ngôn ngữ nghệ thuật.*
- *Đặc điểm của từ và ngữ.*

1- Chức năng ngôn ngữ (tính hình tượng)

Ngôn ngữ trong sứ mạng này là làm sao tác động ngay tức khắc vào cảm xúc người đọc, bằng hình tượng cụ thể chứ không qua tư duy trừu tượng.

Ví dụ 1:

- *Bầu ơi! thương lấy bí cùng*
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Hình ảnh “*bầu và bí ở chung một giàn*” ai cũng thấy, ai cũng biết. Tuy nhiên, nhờ hình tượng nghệ thuật mà “*bầu*”, “*bí*”, “*giàn*” trở nên đa tầng đa nghĩa. *Bầu, bí và giàn* có thể là anh em trong một nhà, người cùng ở trong một dòng họ, kẻ cùng sống trong một quốc độ... gồm nhiều chủng tộc khác nhau. Nói vậy, mới nghệ thuật, mới đẹp. Nó dạt dào cảm xúc. Nếu diễn đạt bằng ý niệm trừu tượng: “ *Các anh em con dẫu cùng cha khác mẹ, nhưng đều ở chung trong một nhà, phải biết yêu*

thương, đùm bọc lẫn nhau”. Nói vậy thì thuần là lý trí, khô khan quá.

Ví dụ 2:

- *Vàng trắng ai sẽ làm đôi*
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm đường.
(Nguyễn Du)

Vàng trắng làm sao ai sẽ làm đôi được? Nhưng nghệ thuật ngôn ngữ thì nó sẽ được, sẽ được do mối chung tình và cảm xúc chủ quan của nàng Kiều! Nửa mảnh trăng chỗ này chỗ kia còn nói lên sự cô đơn, cách biệt, sự nhớ nhung lẫn cả những cái gì không được toàn vẹn trên cuộc đời này. Và còn nhiều ẩn nghĩa nữa nếu chúng ta chịu khó tìm kiếm thêm.

Ví dụ 3:

- *Viết bài thơ trên cát*
Cơn sóng vỗ xóa đi
Vô tình đâu nhớ được
Mình viết bài thơ gì!
(Viên Minh)

“Cát” và “sóng” này đã trở thành hình tượng nghệ thuật.

Bài thơ trên cát có thể là một công trình nào đó đầy tâm huyết phụng hiến cho cuộc đời. Cũng có thể là một sáng tạo phẩm đặc ý của tác giả để xây dựng, hoàn thành ở nơi này, ở nơi kia.

Cơn sóng vỗ xóa đi có thể là do một biến động thời cuộc, do chiến tranh, do thiên tai, do chướng duyên trở ngại... tức là do những định luật vô thường mà công trình tâm huyết ấy bị hủy hoại... thì cũng thôi, không có vấn đề chi! Vì ngay chính tác giả cũng không nhớ là: *Mình viết bài thơ gì!*

Bài thơ thật an nhiên, tự tại, siêu thoát mà không cần dùng những từ đao to búa lớn như vô kỷ, vô công, vô danh hoặc giác ngộ, giải thoát; một bên thì nặng nề tư tưởng triết học, và một bên thì nặng nề ngôn ngữ kinh điển khái niệm.

Nghệ thuật ngôn ngữ theo lối tư duy hình tượng rất đa dạng,

phong phú; chính chúng tác động rất mạnh vào cảm xúc, vào lòng người.

Ví dụ, trong ca dao:

- *Cây xanh thì lá cũng xanh*
Cha mẹ hiền lành để đức cho con
- *Bao giờ cho chuối có cành*
Cho sung có nụ, cho hành có hoa
Bao giờ chạch đẻ ngọn đa
Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.
- *Trứng rồng lại nở ra rồng*
Liu điu lại nở ra dòng liu điu.
- *Chàng như táo rụng sân đình*
Em như gái rở đi rình của chua
- *Lỗ mũi mười tám gánh lông*
Chồng yêu chồng bảo tơ hồng trời cho.

2- Tính giáo dục

Tuy không trực tiếp đề cập đến giáo dục đạo đức, chân thiện mỹ như trong văn bản chính luận; phong cách nghệ thuật thực hiện chức năng ấy một cách gián tiếp, nhẹ nhàng và sâu sắc hơn.

Ví dụ, trong ca dao:

- *Đời người chỉ một gang tay*
Riêng kẻ ngủ ngày chỉ được nửa gang
- *Dưới hồ, sen cảm thương bèo*
Đến khi nước lụt bèo trôi lên sen.

Trong thơ, ca dao, tục ngữ, thành ngữ - tính giáo dục ấy sống rất bền trong lòng người nhờ được sự hỗ trợ của nghệ thuật hình tượng. Tuy nó kín đáo, nhưng lại lấp lánh ý nghĩa giáo dục con người hơn cả văn bản chính luận.

3- Tính thẩm mỹ

Hiện thực có cái đẹp của hiện thực, nhưng mô tả hiện thực qua ngôn ngữ nghệ thuật thì cái đẹp ấy lung linh nhiều sắc độ, nhiều góc cạnh hơn.

3.1- Trong thi ca.

- *Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
(Ca dao)*

Hiện thực đã được tả thực, đẹp; tuy nhiên nhờ ngôn ngữ nghệ thuật, cái đẹp ấy được nâng lên một bậc.

Ví dụ:

- *Long lanh đáy nước in trời
Thành xây khói biếc non phơi ánh vàng.
(Nguyễn Du)*

Ví dụ:

- *Mượn sương mù lợp mái am
Mượn vàng trăng khuyết treo gian phía ngoài
Câu thơ, nhật chữ mây trời
Tụng kinh vay tạm tiếng lời xuôi chim.
(MĐTTA)*

Đây là trường hợp mượn hiện thực để nói về một chuyện khác, ý nghĩa khác.

Ngoài ra, ngôn ngữ nghệ thuật còn biết khai thác không chỉ hình ảnh nghệ thuật mà còn nhạc điệu, sắc màu, hương, vị... của ngoại giới để làm giàu thêm, xúc cảm hơn trong câu thơ của mình.

Ví dụ, diễn tả về âm thanh:

- *Trong như tiếng hạc bay qua
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.
(Nguyễn Du)*

3.2- Trong văn xuôi.

Thi ca trữ tình, hoa mỹ, giàu màu sắc tu từ, lấp lánh đa tầng, đa nghĩa; nhưng trong văn xuôi thì các từ ngữ thông tục để đặc tả hiện thực hay khắc họa nhân vật phải khái quát được tính tình, tâm lý, nguồn gốc, xuất thân, giai tầng xã hội, tình huống giao tiếp... Đặc điểm này không làm giảm giá trị của phong

cách nghệ thuật mà chính chúng tạo nên cái đẹp khác: Chân thực, sống động tựa như không hề hư cấu, giả tạo.

Ví dụ: Chí Phèo hết tiền uống rượu, đến quán mụ hàng rượu:

“Hắn hăm hăm chìa vào mặt mụ bảo rằng:

- Cái giống nhà mày không ưa nhè! Ông mua chứ ông có xin nhà mày đâu! Mày tưởng ông quýt hả? Mày thử hỏi cả làng xem, ông có ăn của thằng nào bao giờ không? Ông không thiếu tiền! Ông còn gọi đảng cụ Bá, chiều nay ông đi lấy, ông già”.

Rõ là Nam Cao đã khắc họa được tính cách một con người lương thiện bị đẩy đến cùng đường mà trở nên sa đọa, lưu manh. Nhân vật Chí Phèo được hiện ra rất gớm ghiếc mà cũng rất chân thực mặc dù Nam Cao không hề sử dụng một ngôn ngữ nào có vẻ thô tục cả! Đó chính là nghệ thuật.

Ví dụ 2:

“- Gió cũng bắt đầu thổi lao xao theo với khối mặt trời tròn đang tuôn ánh sáng vàng rực xuống mặt đất. Một làn hơi nước nhẹ nhẹ tỏa lên, phủ mờ những bụi cây cúc áo, rồi nhẹ nhẹ tan dần theo hơi ẩm mặt trời. Phút yên tĩnh của rừng ban mai dần dần biến đi.

Chim hót líu lo. Nắng bốc hương hoa trà thơm ngậy ngát. Gió đưa mùi hương ngọt lan ra, phảng phất khắp rừng”.

Đây là một đoạn văn mà Đoàn Giỏi đã viết lên, giàu chất họa, không chỉ có màu sắc mà còn có cả âm thanh, mùi vị nữa.

Ví dụ: Nói về “lạc thú tinh thần” trong “Một cuộc đời, một ngôi sao”:

“- Lạc thú tinh thần thù thắng và vi diệu hơn lạc thú vật chất rất nhiều. Nó êm đềm, an tĩnh và trường cửu. Nó ngưng lắng và tự tại như sự bình yên của đỉnh núi. Nó thanh thản, nhẹ tênh như một đám mây trắng thông dong ngang trời. Nó tươi mát, dịu dàng như nụ hoa phong lan trong sương sớm. Nó trang trải, xanh êm, mịn màng của mặt hồ xanh trong không gợn sóng. Nó mệnh mang, bao la và khoáng khoát

như hư không. Nó như sự hỷ hoan, reo vui của khóm trúc. Nó là tiếng chim hót dịu dàng, thanh tao, cao nhã trong vườn cây của cõi trời. Nó là tiếng suối chảy róc rách hòa với cây đàn gió đi qua núi đồi, vi vu giữa không gian lồng lộng...”

(MĐTTA)

Tác giả đã mượn hình ảnh của thiên nhiên ngoại vật để nói lên, minh giải thêm các ý niệm trừu tượng đã được cụ thể hóa bằng hình ảnh, âm thanh, sắc màu...

II- Tính sinh động biểu cảm

Ngoài việc sử dụng hình ảnh, màu sắc, âm thanh, mùi, vị... của ngoại giới làm giàu thêm các ý niệm trừu tượng, trong văn bản thuộc phong cách nghệ thuật còn cần phải lựa chọn, chất lọc loại ngôn ngữ vừa sinh động vừa biểu lộ được các trạng thái cảm xúc. Và trong trường hợp này, giữa ngữ nghĩa của mệnh đề, logic và ngữ nghĩa của cảm xúc hình tượng thật khó phân định cho rạch ròi. Do vậy, cùng một hiện tượng văn học, cùng một bài thơ, cùng một truyện ngắn mà sự tiếp nhận của người đọc khác nhau, sự đánh giá lại khác nhau, khá phức tạp.

Ví dụ: Tập thơ “*Thư mùa đông*” của Hữu Thỉnh bị Tô Hoài phê phán, coi là “*một gánh đồng nát của các con chữ*” nhưng lại được Trần Mạnh Hảo ca tụng hết lời. Tập thơ của Nguyễn Quang Thiều được giải thưởng Hội Nhà văn, nhưng lại bị Trần Mạnh Hảo phê phán không còn manh giáp.

Đơn cử như vậy để thấy rằng, đánh giá một văn bản nghệ thuật không phải đơn giản; biên giới giữa cái chuẩn mực, ngữ nghĩa mệnh đề được gói gắm và cái tùy tiện, biên dạng của ngữ nghĩa xúc cảm thường bị bao phủ bởi một lớp sương mù, khó nhìn ra chân tướng. Cái hay cũng ở đó mà cái dở cũng ở đó vậy.

Các nhà thơ “*quá mới*” như Hoàng Hưng, Lê Đạt đã đẩy “*ngôn ngữ nghệ thuật*” đi quá xa, nên cho đến hiện nay, vẫn chưa được dư luận văn học thừa nhận, vì họ không hiểu các nhà thơ nói gì trong các con chữ vô hồn, rối rắm ấy.

Ví dụ:

- *Rồi em sẽ rụng nằm trên cát
Bóng rầy mặt trời hoang.*

(Hoàng Hưng)

Trở lại phạm vi “sinh động và biểu cảm” cái tạo nên “sự sống” cho văn bản nghệ thuật; để tránh những ngộ nhận, tranh cãi, ngôn ngữ nghệ thuật ở đây phải diễn đạt một loại cảm xúc phù hợp với cảm thức thông thường, chớ nên sa đà vào các kiểu “làm mới quá”, chơi chữ, chơi từ, chơi âm thanh quá, lại trở nên kiểu cách, lập dị không ai “thông cảm” nổi. Và đây là tiêu chí của ngôn ngữ nghệ thuật hiện nay, đã sống, đang sống và sẽ còn sống qua nhiều thời đại đi sau nữa.

Để tạo lập cho được văn bản nghệ thuật, chúng ta nên lưu ý rằng: Trước một hiện tượng, một sự vật, một cảnh quan, một tình huống, người bình thường chỉ sử dụng ngôn ngữ cấu trúc mang tính thông báo, còn người nắm bắt được ngôn ngữ nghệ thuật họ sử dụng một loại ngôn từ giàu chất xúc tác đi thẳng vào cảm quan độc giả.

Để so sánh:

Ví dụ 1:

Văn xuôi bình thường:

- *Năm tháng tuổi xuân qua mau, ngày xanh không còn nữa; thời gian đốt cháy, mái tóc xanh ngày xưa giờ đã bạc rồi!*

=> *Viết nghệ thuật:*

- *Tháng năm xanh ai đốt*

Tàn tro bay trắng đầu!

(Trịnh Thanh Sơn)

Ví dụ 2:

Văn xuôi bình thường:

- *Đám trẻ mồ côi sống nơi vùng đất nghèo nàn căn cỗi.
Mấy vòng khoai lang bé mọn - sự sống của chúng - cũng
không chịu nổi cái nắng gay gắt, cay nghiệt của tiết tháng ba!*

=> Viết nghệ thuật:

- *Đất nghèo nuôi trẻ mồ côi,*

Khoai lang héo cả mặt người tháng ba.

(Trần Tâm)

Qua hai ví dụ trên, ta thấy “*tháng năm xanh ai đốt, tàn tro bay trắng đầu*” viết như thế mới hơn, cô đọng hơn, hay hơn... nhờ có thao tác nghệ thuật. Câu thứ hai cũng tương tự vậy, lại còn chuyên chở thêm ý nghĩa nữa “*héo cả mặt người*” vừa mang nghĩa vật lý vừa mang nghĩa tâm sinh lý. Nghệ thuật là vậy, nó nói được cả những khía cạnh mà ngôn ngữ thường nhật không với tới được.

1- Tính sinh động

Việc khai thác tính sinh động trong thi ca làm cho những con chữ vô hồn tưởng như động cựa, nhúc nhích, có hình ảnh và có sự sống hơn.

Ví dụ:

- *Tiên nga xỏa tóc trên nguồn*

Hàng tùng rủ rỉ trên cồn điều hiu.

(Thế Lữ)

Chính nhờ “*xỏa tóc*” và “*rủ rỉ*” được nhân cách hóa làm cho câu thơ có hồn sống.

Ví dụ:

- *Lời ru nào chín rụng rơi*

Mọc lên cây lúa cả đời uồn câu.

(Trần Mạnh Hảo)

Tác giả đã không nói đến ân đức của mẹ, của quê hương, của tình tự dân tộc - mà chỉ dùng hai chữ “*lời ru*”, ta hiểu ngay đó là lời ca dao mẹ ru bên nôi. Lời ru ấy “*chín rụng để mọc lên cây lúa*”. Nói ít nhưng sức gợi của nó rất xa, rất sâu, hàm tàng cả mấy tầng ngữ nghĩa. Nhóm từ “*chín rụng rơi, mọc lên cây lúa*” rất sinh động vậy.

2- Tính biểu cảm

Thật ra, trong “*sinh động*” đã có “*biểu cảm*”, nhưng đây ta

muốn nhấn mạnh ở những sáng tạo kết hợp từ, kết cấu cú pháp rất mới, đồng thời, sử dụng những *từ tình thái* làm tăng trọng giá trị biểu cảm.

Ví dụ:

- *Sợ gì những nỗi thương đau
Chỉ e một tiếng đàn bầu mẹ ru
Nào ai có sợ kẻ thù
Chỉ e khúc hát mùa thu quên về.*
(Trần Mạnh Hảo)

Ví dụ:

- *Mỗi lần sau đám tang
Lòng ai cũng héo
Dạ ai cũng sầu
Tôi cứ tưởng không còn ai xấu nữa
Tôi cứ tưởng tốt với nhau bao nhiêu cũng còn chưa đủ
Nhưng không phải, trời ơi, cuộc kêu không phải thế!*
(Hữu Thịnh)

Ví dụ:

- *Giặc bắn em rồi quăng mắt xác
Chỉ vì em là du kích em ơi !
- Đưa người ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?
(Thâm Tâm)*

Trong văn xuôi, tính sinh động và biểu cảm ấy làm cho ngoại cảnh cũng đi liền theo, phụ họa cho tâm hồn hoặc tạo nên ý nghĩa, nội dung của đoạn văn.

Ví dụ:

“- *Khi mùa xuân đến, chàng thấy trong đôi mắt của người nữ tu những chồi non của lá và những nụ nòn của hoa. Mùa hạ đến, chàng thấy hai hàng phượng đỏ rực, tiếng ve kêu, bầu trời trong, xanh, cao cùng với sức sống rạt rào*

của cây cỏ. Mùa thu đến thì chàng thấy cả khung mây bàng bạc, cánh liễu buông mềm dưới trăng lạnh cùng những vì sao lấp lánh giữa thiên hà bao la. Mùa đông đến, chàng thấy cả trăng sao đều uớt át, những cánh chim non run rẩy cùng sự hiu quạnh, tịch mịch của hoàng hôn, của đêm, của trời, của đất...”

(Trích “Người trồng hoa và chàng tu sĩ” - MĐTTA)

Ở đây, tả cảnh nhưng không thuần là đặc tả hiện thực mà chúng bàng bạc tâm trạng, giàu chất biểu cảm.

3-Tính tổng hợp

Phong cách nghệ thuật nó có quyền tổng hợp tất cả mọi phong cách. Vì đối tượng phản ánh của nghệ thuật là toàn bộ cuộc sống với toàn bộ hiện thực của nó. Trong tương quan này thì thiên nhiên, đất nước, con người, xã hội, môi trường... cùng vô vàn sinh hoạt liên hệ đa dạng, đa chiều và phức tạp... đều được đề cập.

Ví dụ, con người! Ngay chính con người phải là con người cụ thể, có tuổi tác, nghề nghiệp, tính tình, thiên hướng, khả năng, giai tầng xã hội... luôn luôn khác nhau, không ai giống ai. Muốn phác họa một điển hình văn học, tác gia nghệ sĩ phải khái quát cho bằng được con người cụ thể có hơi thở, có sự sống với những diễn biến tâm lý phức hợp và đa dạng. Miêu tả thế giới nội tâm với những tình cảm sâu kín của họ không chỉ sử dụng một vài chức năng phong cách là đủ.

Nói tóm lại, phong cách nghệ thuật sử dụng tất cả: Khẩu ngữ tự nhiên, phong cách hành chánh, công vụ, phong cách báo chí, phong cách khoa học, phong cách chính luận.

II- Đặc điểm của từ và ngữ

Phong cách nghệ thuật còn biết kết hợp ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, từ láy... nhằm phục vụ cho việc xây dựng hình tượng nghệ thuật.

1- Về mặt ngữ âm

Ví dụ:

- *Tết tiếc túng tiền tiêu, tính toán toan tìm tay tử tế.*
- *Con công đi qua chùa kênh, nó nghe tiếng công nó kênh cổ lại.*

2- Về mặt từ vựng

Ví dụ:

- *Miệng nhà quan có gang, có thép*
Đồ nhà khó vừa nhỏ, vừa thâm.
(Trạng Quỳnh)

3- Về mặt cú pháp (khả năng kết hợp từ).

Ví dụ:

- *Tây hiên gió lạnh đá xao sương*
Sương xao đá lạnh gió hiên Tây.
(MĐTTA)

4- Về từ láy, từ tượng hình, từ tượng thanh

Đặc biệt trong thi ca, những từ loại này có sức lay động, gợi cảm, tạo nên tiết tấu, nhạc điệu rất quan trọng trong một văn bản nghệ thuật.

Ví dụ, tượng hình:

- *Dưới trăng quỳên đã gọi hè*
Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông.
(Nguyễn Du)
- *Hương rừng đầy gió liêu xiêu*
Mây chơi thăm lục núu chiều không buông.
(MĐTTA)

Ví dụ, tượng thanh:

- *Quê xưa sắc vẻ dịu dàng*
Đi qua gió bạc, sương vàng lạnh canh.
(MĐTTA)
- *Kiến đậu cành cam bò quán quýt*
Ngựa về làng bươi chạy lạnh canh.
(Câu đối)

Ví dụ, từ láy - tâm trạng, biểu cảm:

- *Rơi rơi dàu dàu rơi rơi*
Trăm muôn giọt nhẹ nổi lời vu vơ.
(Huy Cận)
- *Đứng dựng non cao bờ suối ngọc*
Hồn say dàu dàu mộng êm êm.
(Quách Tấn)

5- Hiện tượng tách từ

Có một số từ láy được tách ra, và, chúng ta có thể gặp một số hiện tượng “không có nghĩa”, nó chỉ là cái vỏ âm thanh; ví dụ: *Đắt, đo (đắt đo)*, *ngắt, ngơ (ngắt ngơ)*... Tuy nhiên, các vỏ âm thanh ấy, do sự sáng tạo, chúng được gọi lên, tái tạo một ý nghĩa mới, độc lập; nhưng lại liên hệ với từ tổ trong văn cảnh về một nét cá tính, một hành động hay tính chất của người, vật, hiện tượng mà không gây nên một “*phản ứng nghịch*” nào về ngữ nghĩa; trái lại, chúng làm giàu thêm nội dung muốn diễn đạt.

Ví dụ:

- *Làm người phải đắt phải đo*
Phải cân nặng nhẹ, phải dò nông sâu.
(Ca dao)
- *Biết bao bướm lả ong lơi*
Cuộc vui đầy tháng, trận cười thâm đêm.
(Nguyễn Du)
- *Đã thao đã thức đêm dài*
Lại còn cú rúc rờ lời thâm canh.
(MĐTTA)

Trong thi ca cổ điển, người ta còn tách đôi các từ láy xen với việc tách đôi các từ ghép để tạo cho ngữ nghĩa được sâu đậm, ấn tượng hơn.

Ví dụ, mặt mày, dạn dày:

- *Khéo là mặt dạn, mày dày*
Kiếp người đã đến thế này thì thôi.
(Nguyễn Du)

Ví dụ, nước non, xa thăm:

- Dặm nghìn nước thăm, non xa
Nghĩ đâu thân phận con ra thế này.

(Nguyễn Du)

6- Sử dụng thành ngữ, tục ngữ, địa phương ngữ

Đặc điểm của loại hình này là rất giàu hình ảnh và hình tượng đã sống rất lâu trong kho tàng ngôn ngữ của dân tộc. Muốn xây dựng tác phẩm nghệ thuật phải biết vận dụng thành ngữ, tục ngữ, địa phương ngữ để tạo nên hình tượng văn học.

Ví dụ:

- *Thấy anh bây giờ khổ sở, em đã chẳng thương hại, còn xía xối, nhắc đến những lúc hoang phí trước kia mà xỉ vả. Nào “lúc có tiền thì chẳng biết ăn nhịn để dè, chỉ biết nay gà mai chó”.*

(Đôi Mắt - Nam Cao)

Ví dụ:

“- Tôi nói chắc như đinh đóng cột, một là một, hai là hai; không lấp la lấp lửng hoặc đánh trống bỏ dùi đâu!”

(MĐTTA)

Ví dụ:

“- Cứ vui vẻ và mạnh dạn ra đi đi con! Đi cho chân cứng đá mềm! Phật trời sẽ gia hộ độ trì cho con!”

(MĐTTA)

Ví dụ:

- Ví dụ xa mặt cách lòng
Ví dụ có có không không kệ người.

(MĐTTA)

Ví dụ:

- Người nách thước, kẻ tay đao
Đầu trâu mắt ngựa ào ào như sóng.

(Nguyễn Du)

7- Kết cấu đảo ngữ

Tức là hoán vị, đảo trật tự các thành phần trong câu nhằm

nhấn mạnh ý nghĩa hoặc đưa hình ảnh đập ngay vào mắt độc giả.

Ví dụ:

- Mỗi lần nắng mới reo ngoài nội
Áo đỏ người đưa trước dậu phơi!
(Luu Trọng Lư)
- Bơ thờ con nhện giăng hiên lạnh
Trắng sợi sương trời, tóc bạc ai!
(MĐTTA)
- Cơm ngày hai bữa dọn lên hè
Mâm gỗ, muối dưa, đĩa mộc tre.
(Đoàn Văn Cừ)
- Thuyền về nước lại sâu trăm ngả
Cúi một cành khô lạc mấy dòng.
(Huy Cận)

Kết cấu đảo ngữ này ta cũng thường bắt gặp trong văn xuôi tiểu thuyết, kịch nói, kịch bản phim ảnh, nhất là những đoạn đối thoại giữa hai nhân vật.

Ví dụ:

- Rừng, nơi thú ở; biển, chỗ của loài thủy tộc; thuận với
môi trường sống bao giờ cũng ít nghịch cảnh hơn.
- Nghịch cảnh thì vạn thì triệu, đâu mà không có!
- Ưong ngạnh mãi là cái đầu của ông.
- Cứng cỏi, lì lợm nữa chứ!

Lối đảo ngữ này, trong thi ca hoặc văn xuôi đều đặt để danh từ, cụm danh từ, tính từ hoặc động từ đi trước: *Áo đỏ, bơ thờ, trắng sợi, cúi một cành, rừng, nghịch cảnh, ương ngạnh, cứng cỏi...* làm nổi bật tính chất hoặc hành động của chủ ngữ (*người, vật, hiện tượng, tình thái*).

8- Mở rộng thành phần định ngữ, trạng ngữ

Trong truyện ngắn, loại câu mở rộng này có hạn chế vì do đặc trưng thể loại, cần miêu tả, tập trung, sắc, cô đọng, ngắn gọn. Đa phần thường sử dụng trong thơ tự do, thơ văn xuôi hay trong tiểu thuyết.

Ví dụ, loại thơ văn xuôi:

“- *Hoàng hôn đến khi bốn phương đều chuyển sức sống cuối chiều vào bàn tay dọn dẹp mọi ngõ ngang qua một ngày tảo tần vất vả - qua ánh nắng hừng hừng trên khắp nẻo đường chia bàn chân muôn dặm lại trở về bước qua màu sắc của bóng trắng như con chim nằm trong tổ ấm...*”

(Lửa hoàng hôn - Hải Bằng)

Ví dụ, thơ văn xuôi:

“- *Đêm nay chàng còn thổi làm chi tiếng sáo đìu hiu ấy nữa. Những thiếu nữ ấy đã băng khuâng mong nhớ hão huyền rồi, mà ta, hồng trong lòng chưa tắt, nghe tiếng sáo bay sang ta cảm, nhưng họa chăng, chỉ có tiếng sáo Thiên Thai mới có thể hái đi một ít xuân thắm ở lòng ta, ở lòng một thiếu nữ nguyên vẹn như bóng trăng, hằng đêm, nằm trong lỗ sáo, lỗ sáo của chàng, khi chàng buông tay ngừng thổi*”.

(Trinh bạch - Yến Lan)

Ví dụ, thơ văn xuôi:

“- *Niềm vui của mây trời thênh thang khắp mười phương cõi, lòng lộng chan hòa, nẩy mộng nẩy mơ nẩy muôn ngàn trăng sao ý tưởng tự tình làm cho nỗi băn hàn chật hẹp của em, của anh, của tôi, của sa mạc cằn khô, của phố chợ tũn mủn tần mẩn bước vào cánh cửa xanh trong có đôi mắt xuân nở đóa tươi thắm vĩnh hằng*”

(MĐTTA)

Ví dụ, thơ tự do:

- *Cánh cửa ấy
bây giờ
nhện giăng
bụi đóng
đen kịt hoang vu
chật chội ý tưởng
rêu dại, cỏ vàng...
lạnh lùng*

đêm
sâu
cú kêu khắc khoải...

(MĐTTA)

Ví dụ, tiểu thuyết:

“- Tôi cho rằng mình giống như người đi xa, lâu ngày nơi non cao rừng rậm, về nhà thấy khu vườn cũ hoa lá được chăm sóc, xén tỉa gọn gàng tươi đẹp, chưa quen mắt tưởng như đó không phải là vườn của mình; nhưng ngày nay đã nhận thấy đúng là vườn của mình, thì muôn hồng nghìn tía lại tươi đẹp như xưa”.

(Mất hết - Hữu Mai)

III- Những loại hình cơ hữu

Văn bản nghệ thuật đa chức năng nhất, lại thể hiện rõ cá tính sáng tạo lẫn chủ quan của người viết. Thể loại của nó rất đa dạng.

1- Ca dao, hò, vè, câu đối

Người ta quen dùng chung khái niệm “*thi ca*” để chỉ các văn bản mà ngôn ngữ có vần có điệu. Tuy nhiên, giữa thơ và ca dao có những điểm khác nhau.

Ca dao:

Văn bản có kết cấu theo kiểu lắp ghép các chiết đoạn, ngôn ngữ bám sát vào các sự kiện, theo dõi sự kiện trong một trình tự diễn biến logic, rõ ràng...

Ví dụ:

- Đêm qua tát nước đầu đình
Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen
Nhặt được thì cho anh xin
Hay là em để làm tin trong nhà
Áo anh sứt chỉ đường tà
Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu.

Trình tự của câu ca dao trên là diễn biến theo thứ tự: *Tát nước đầu đình (quên áo trên cành hoa sen) nhặt được (cho xin)*

áo anh sút chỉ (vợ chưa có, chỉ có mẹ già). Đây là chàng trai ngỗ lòi với cô gái, rất “*hoàn cảnh*” và rất chân tình.

Theo kết cấu trên nên ca dao ít có tính bất ngờ, dễ đoán trước, hay lặp lại.

Thơ:

Nó kết cấu theo từng mảng, từng miếng cảm xúc; các sự kiện không theo trình tự mà theo cảm hứng nghệ thuật. Không gian và thời gian cũng rất ước lệ, đôi khi rất mơ hồ. Cảm xúc nội tâm bao giờ cũng là chủ đạo.

Ví dụ:

- *Mảnh đất rần rờng chọn được nơi*
Tình quê dào dạt suốt ngày vui
Có khi lên thẳng đầu non lãnh
Một tiếng hét vang lạnh cả trời.
(Ngôn hoài - Không Lộ thiền sư)

Ở đây không-thời-gian khá mơ hồ: Đất rần rờng (*không gian*), có khi (*thời gian*); đồng thời, tình tiết khá bất ngờ: Lên thẳng đầu non, hét vang, lạnh cả trời...

Đây là đặc tính khu biệt, tuy nhiên, giữa thơ và ca dao thường lẫn trong nhau. Người ta thường nói có những bài thơ như ca dao hoặc có những bài ca dao như thơ - do trình tự hay không trình tự, bất ngờ hay không bất ngờ; ngoài ra ca dao không có ngôn ngữ hàn lâm, nó bình dân, bám sát truyền thống và trình tự dân tộc.

1.1- Ca dao.

Ngôn ngữ chủ yếu là lục bát hoặc lục bát biến thể. Ngắn nhất 2 câu, dài có thể 8, 10 câu hoặc hơn. Có nhiều câu ca dao vốn là thành ngữ, tục ngữ.

Ví dụ:

- *Lâm râm khấn vái Phật trời*
Xin cho cha mẹ sống đời nuôi con.
- *Tu đâu cho thiếp tu cùng*
Đói no thiếp chịu, lạnh lùng cũng cam.

- *Đem thân ở dưới cỗi trần
Hỏi rằng duyên có nợ nần chi không
Bao nhiêu giá một ông chồng
Thì em cũng đủ bỏ đồng ra mua.*
- *Ngó lên mây trắng trời hồng
Trai chưa có vợ, gheo gái có chồng đặt chằng
Ông Phật chẳng nói chẳng rằng
Trai chưa có vợ chó có làm xằng buộc gông!*

1.2- Hò.

Là hình thức trung gian giữa ca dao và hát. Ngôn ngữ trong câu hò thường giàu sức gợi cảm. Số lượng âm tiết trong câu thường dài hơn ca dao, còn thêm nhiều yếu tố phụ, luyến láy giàu tiết tấu, nhạc điệu hơn.

Ví dụ:

- *Chiều chiều trước bến Văn Lâu
Ai ngồi ai câu ai sầu ai thảm
Ai thương ai cảm ai nhớ ai trông
Thuyền ai thấp thoáng bên sông
Đưa câu mái đẩy chạnh lòng nước non.
(Ứng Bình Thúc Dạ Thị)*

Ví dụ:

- *Vàng chắt lên non không bằng cho con biết chữ
Sách in quốc ngữ có lịch sử, có từ chương
Hội Quốc văn đã mấy năm trường
Ra công truyền bá dựng mở đường văn minh.
(Tôn Nữ Hỷ Hương)*

1.3- Vè.

Là hình thức kể chuyện dân gian theo kiểu ngôn ngữ có vần có điệu, mỗi câu thường có 4 âm tiết. Vè ít chất thơ, nghiêng về ngôn ngữ đời sống.

Ví dụ:

- *Nghe vè nghe vè
Nghe vè đánh bạc*

Đầu hôm xao xác
Bạc tốt như tiên
Đêm khuya không tiền
Bạc như chim cú
Cái đầu sụ sụ
Con mắt trộm lơ
Hình đi phát phơ
Như con chó đói
Chân đi cà khỏi
Dạo xóm dạo làng
Quần rách lang thang
Lấy tay mà túm.

1.4- Câu đối.

Là một dạng văn bản nghệ thuật sang trọng, cô đúc, ngữ nghĩa xa, sâu và tính khái quát cao.

Đối liên treo trong nhà, chùa, từ đường, miếu vũ... ngày nay đã được phổ cập trong nhân gian nhân các dịp lễ tiết, mừng thọ, mừng xuân, mừng nhà mới, mừng cưới, phúng điếu...

Đối có thể 2 từ, 4 từ, 5, 7, 9... và nếu tài hoa có thể hàng chục chữ.

Ví dụ:

- Trời mưa đất thịt trơn như mỡ
Dò đến hàng nem chả muốn ăn.
(Vũ Đạt Đạo)

Nhận xét: Cặp này không đối.

Ví dụ:

- Mấy mươi năm góc bể ven trời, vắng vặc tâm cô trung,
trên vì nước, dưới vì dân, tinh thần vẫn lán lại sông núi Việt.
Đã nhiều thuở khua chiêng gióng trống, thiết tha hồn
cổ quốc, trước hiệp lòng, sau hiệp sức, sự nghiệp đành phó
thác cháu con Rồng.
(Nữ sĩ Dạm Phương điệu Phan Chu Trinh)

Nhận xét: Rất hay nhưng tiếc “*góc bể chân trời; khuê chiêng giống trống*” và “*láng lai, phó thác*” không đối nhau được.

Ví dụ: 1 vế khó đối - vui!

Tương truyền là Đoàn Thị Điểm, lúc bà đang tắm, Trạng Quỳnh gõ cửa. Bà đọc 1 vế đối, bảo nếu đối được thì sẽ mở cửa cho:

- *Da trắng vỗ bì bạch.*

Trạng Quỳnh chịu. Hiện nay người ta đã sưu tầm được các vế đối sau, tương đối thôi, chẳng câu nào đạt:

- *Giấy đỏ viết chữ chu*
- *Nhà vàng ngồi đường hoàng*
- *Trời xanh màu thiên thanh*
- *Mỏ cụt gỗ công cộc*
- *Rừng sâu mưa lâm thâm*
- *Sen xấu mọc liên tục*
- *Xương trắng đóng cốt bạc*
- *Người sau vô nhân hậu*
- *Mắt xanh xem mục lục*
- *Cờ lông bay kỳ khôi...*

Nghe nói, câu: “*Rừng sâu mưa lâm thâm*” được giải, nhưng thật ra không thể xem là đối chỉnh được.

Có những câu đối dài, đối chỉnh - nghĩa là đối bằng trắc, từ loại và cả đối ý nữa.

Ví dụ:

- *Mái cũ, hiên rêu, chữ thức sớm chiều; nghe chuyện được thua, giấc ngộ nhân tình chưa đã bút!*

- *Nền xưa, sân cỏ, văn chong mờ tỏ; thấy điều không có, liễu tri thế thái vẫn còn thơ!*

(MĐTTA)

Ví dụ:

- *Mời chú Chuột đi, đen trắng, thị phi; tháo toạc ngõ sau, nào quản buồn vui, Tâm tống cự.*

- *Rước ông Trâu lại, rủi may, thành bại; mở toang cổng trước, nề chi khổ lạc, Tuệ nghinh tân.*

(MĐTTA)

Đôi nghiêm chỉnh hơn nữa thì Hán phải đối Hán, thuần Việt phải đối với thuần Việt.

Ví dụ:

- *Phiêu lãng sông dài, bèo cọt sóng*

Trầm luân biển lớn, cá tranh rồng

(MĐTTA)

Ví dụ:

- *Rừng gió vi vui, rớt một tiếng chim xao tĩnh lặng*

Khóm tre xào xạc, rơi vài chiếc lá động vô thanh

(MĐTTA)

(Xem thêm cặp đối nhiều chữ ở phần phụ lục cuối bài này).

2- Thơ

Có các hình thức sau: Thơ truyền thống, thơ tự do, thơ văn xuôi, thơ mới, thơ hiện đại (Xem phần thơ).

3- Kịch

3.1- Kịch tuồng: Một loại kịch có tích có tuồng do các gánh hát thường lưu diễn.

3.2- Kịch tác gia: Tức là loại kịch có văn bản viết và văn bản nói cùng sự thiết kế, dàn dựng công phu. Sử dụng thủ pháp nghệ thuật trong kịch có giá trị văn học rất cao. Ngôn ngữ được trau chuốt, thâm mỹ, sáng tạo.

3.3- Ca kịch: Vừa dùng ngôn ngữ nói vừa dùng lời ca, thể hiện qua những bài hát có những làn điệu khác nhau.

3.4- Chèo: Hình thức ca kịch nhưng với ngôn ngữ kể chuyện.

Ví dụ:

- *Có một chàng tên gọi Kim Nham*

Sánh đôi ả Vân, Quỳnh

Hai chị em đồng nhất mẫu sinh

Duyên số định về tay Nhan cả.

(Vỡ Kim Nhan)

Ngôn ngữ chèo mượt mà, trau chuốt, sinh động, tự nhiên, gần gũi với dân gian.

3.5- Tuồng: Còn có tên khác là hát bội, đã có rất lâu đời. Tuồng không trữ tình, mượt mà hoặc trào lộng, bốn cột, bông lơn như chèo; mà nó kết hợp nhuần nhuyễn giữa cái bi và cái hùng.

Trong văn bản tuồng thường có tích, sử dụng đủ loại thơ, bằng trắc, câu đối, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, vè, đối... đủ cả. Nó là một sân khấu tổng thể, hợp dung cả ca, vũ, kịch (*hát, múa, diễn*).

3.5- Cải lương: Là bộ môn nghệ thuật xuất hiện muộn nhất của sân khấu dân gian Nam bộ. Những làn điệu dân ca vốn có sẵn trong truyền thống biến thành lời than đau buồn vì nạn quốc phá gia vong. Vì lý do ấy, ban đầu, cải lương nhuộm đầy chất “*bi*”. Sau, suốt quá trình tranh đấu giành độc lập, cải lương có thêm chất “*hùng*”.

Hiện nay, cải lương Nam bộ đi theo trào lưu hiện đại đã vận dụng sáng tạo thêm nhiều nội dung và tính chất đa diện, phong phú hơn. Tuy nhiên, đặc điểm của nó vẫn là “*hát*” và “*diễn*” chứ không “*múa*” (*khác với “tuồng chèo”, mặc dầu đôi khi nó cũng có tích tuồng*). Cái khung của cải lương sử dụng chất văn xuôi nhiều hơn ca dao, tục ngữ, nó gần với kịch nói.

Cải lương thể hiện rõ tính chất Nam bộ, nét đặc trưng của văn hóa vùng, như chèo của miền Bắc, có sắc thái riêng.

3.6- Kịch nói: Mãi cho đến thế kỷ 20, khi giao tiếp với nền văn hóa Tây phương, kịch nói mới xuất hiện, muộn nhất so với các loại hình khác.

Kịch nói Việt Nam được hình thành từ kịch Tây Âu kết hợp với kịch sân khấu truyền thống dân gian.

Kịch nói hiện đại lấy văn xuôi làm phương tiện chuyển tải, kết hợp với cử chỉ, điệu bộ, nét mặt... vũ và hát chỉ đóng vai trò thứ yếu, đệm lót mà thôi.

Kết cấu kịch chia ra hồi, màn, lớp hoặc phân cảnh. Dài thì khoảng từ 2 - 2,5 tiếng, ngắn thì từ 30 - 40 phút.

Đặc trưng của kịch nói hiện đại là nó thoát ly mọi cách điệu giả tạo, chú trọng đến hiện thực, hành động và triết lý, giàu chất suy tư. Nó thường sử dụng khẩu ngữ thường nhật, hiện đại, tiếp cận, cập nhật đời sống xã hội. Kịch bản, diễn xuất, dàn dựng... đòi hỏi nhiều yếu tố công phu nghệ thuật hơn tất cả mọi hình thức khác.

3.7- Tấu: Là loại sân khấu độc diễn thuộc văn hóa quần chúng hiện đại.

Về mặt ngôn ngữ - văn bản tấu nó nằm giữa kịch và thơ.

Về diễn xuất - nó là một loại nghệ thuật với ngôn ngữ kể chuyện theo cách nói có vần có điệu, đôi khi được cách tân hay hiện đại hóa, thì gần với nói lời.

Là sân khấu độc diễn, nên tấu chỉ có một nhân vật, từ đầu chí cuối, nhưng diễn viên có thể đóng nhiều vai. Khi đóng vai nào, nam hay nữ, quan hay dân, người Nam hay Bắc thì diễn viên kể chuyện phải nói đúng ngôn ngữ, vai trò hoặc tính cách của người ấy.

Tấu chính là cách nói thơ.

Ví dụ:

- Vàng, trắng, xanh, nâu đều qua tay tôi hết.

Vào máy, cắt chân, tôi làm nhanh ra phết

Bạc 4 thì... già, nhưng bạc 5 có vẻ hơi non

Có một điều tôi lại là anh chưa vợ chưa con

Cho nên có cô nàng cũng yêu cũng quý

Tôi còn nhớ một hôm hai đứa ngồi tri kỷ.

(*Tâm sự người thợ gạch - Bình Minh*)⁽¹⁾

Có trường hợp “*tấu đôi*” tức hai người diễn, lại gần gũi với kịch mà không phải kịch.

⁽¹⁾ Trích trang 299, trong “Phong cách học tiếng Việt hiện đại”, của Hữu Đạt, NXB Khoa học Xã hội, năm 1999.

Ví dụ:

- *Ấy như tôi*
- *Sao?*
- *Quanh năm suốt tháng, lúc nắng lúc mưa, sớm tối chiều trưa, bốn mùa hai vụ, tôi ngụ trú ngoài đồng, với cây gậy tình thông, chỉ huy ba bốn trăm quân mà cứ nghe rầm rập!*
- *Gớm! Chỉ huy gì mà tài thế?*
- *Chỉ huy vịt mà lỵ!⁽¹⁾*

Đây là yếu tố gây cười, có chất hài.

Tấu ngắn chừng 400 - 600 chữ.

Tấu dài khoảng 3.000 - 4.000 chữ.

Dùng từ cho đúng:

Biến cố và sự cố

Biến cố: “*Biến*” có nghĩa là thay đổi, việc không bình thường hoặc là sự bất thường, hiểm nguy hay tai vạ gì đó đang xảy ra. “*Cố*” là việc, là duyên cố, cố sự. Người ta có thể hiểu biến cố theo nhiều nghĩa:

- Là cái cố, cái duyên gì đó làm cho tai họa, hoạn nạn xảy ra.
- Sự việc bất thường xảy ra có tác hại hoặc ảnh hưởng đến đời sống con người và xã hội.
- Một sự việc nào đó xảy ra không bình thường tác động đến sinh hoạt xung quanh.

Sự cố: Là cái cố sinh ra việc biến. Có nghĩa là việc bất thường - cái chi tiết ấy, cái bộ phận ấy, cái việc ấy - không may xảy ra làm cho ngưng trệ hoặc ảnh hưởng cả một tiến trình hoạt động. Ví dụ: Cái đinh vít han rỉ ấy tạo nên sự cố, làm hỏng cả dây chuyền sản xuất.

⁽¹⁾ Như trên, Sđd.

Phụ Lục

Nghiên cứu thêm về câu đối

1- Cặp đối mỗi vế 61 chữ

*(Cặp đối này mỗi vế 61 chữ, là thi điều
kính viếng giác linh HT. Phước Thành, chùa
Châu Lâm - Huế; thầy viên tịch lúc 61 tuổi)*

Một thời,
tùng trúc phẩy lá cao sơn,
nan đạo, nan tâm
giải tình, tầm diệu
Mới sớm xuân kia,
thuyền bát nhã, đức danh tăng;
xóa nắng quái, phủi mưa thâm;
thung dung hạo khí lãng vân!
Áo nhập thế, hạnh xuất trần,
nào để ý đất trời sương rỉ mực!
Hội hán thư,
chừ, chung nghiên thờ mỹ học

Mấy thuở,
tảo hoành lướt mây tục đế,
tri tình, tri hữu,
bàn mỹ, luận hương.
Chợt chiều thu nọ,
tâm sa môn, trí đại trượng;
mỉm mắt đau, cười thân bệnh;
tự tại đàm hoa lạc thủy!
Cảnh hoạt thiền, gốc ứng định,
mà chẳng hay câu chữ gió lay trăng!
Đàn thi mặc,
bèn, hoà bút phụng nhân văn.

Cặp đối này tôi có thể diễn ý dài dòng như sau:

- Một thời, nét bút của thầy như tùng, như trúc phẩy lá ở non cao. Ôi! Đạo khó thay mà tâm cũng khó thay! Chữ và bút của thầy đã giải được cái tình, đã tâm được cái diệu. Mối mùa xuân nào đó, thuyền là thuyền bát nhã, đức là đức của một vị danh tăng, dầu cho nắng quái, dầu cho mưa thâm (*nhieu churong duyên bên ngoài*), nét bút của thầy vẫn thung dung với hạo khí ngút mây. Áo thì nhập thế mà hạnh thì xuất trần, nào để ý đất trời sương còn phải rỉ mực để cho thầy phóng bút! Bây giờ, thầy đi rồi, hội thư pháp Hán có lẽ phải treo nghiêng, tôn nét bút của thầy là tuyệt bút!

Mấy thuở, nét quét (*tảo*), nét ngang (*hoành*) của thầy như lướt qua đám mây trần tục, chơn giả, thị phi này! Biết rõ đâu là tình, biết rõ đâu là bạn. Chỉ bàn về cái đẹp, chỉ luận về cái thơm. Chợt chiều thu nọ, nhờ trí của bậc sa-môn, nhờ tâm của bậc trượng phu, thân bệnh, mắt đau mà thầy vẫn mỉm cười, tự tại như cánh đằm hoa rơi theo dòng chảy an nhiên của tính mệnh. Cái gốc tâm thì trú định mà cành nhánh thì linh động hoạt thiền, phương tiện duyên thời tùy nghi. Câu chữ của thầy như gió lay động vàng trắng (*biểu tượng cái đẹp*). Hội tao đàn, thi bút noi gương thầy, thấp tiếp ngọn đuốc để phụng sự cho giá trị nhân văn ngàn đời!

2- Cặp đối mỗi vế 117 chữ

(Tại Đại Quan Lâu, thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, có câu đối được tuyên dương là “**dài nhất thế giới**” do Tôn Nhiệm Ông đời Thanh sáng tác, mỗi vế có 90 chữ. Câu đối này của tôi mỗi vế có 117 chữ. Thế là hơn câu đối “**dài nhất thế giới**” kia mỗi vế 27 chữ!).

Vế KHÔNG, Vế CÓ!

Thanh dương hạo bút
Tâm ngời thiên thượng
Bồng bình một cõi thi thư!
Danh tướng vốn **KHÔNG**
KHÔNG xuân, thu, số, mệnh
KHÔNG hạ chí, đông lai
KHÔNG đắc thất, nhục vinh
KHÔNG thành, **KHÔNG** bại
KHÔNG bát nạn, tam đồ
KHÔNG thân, **KHÔNG** thế
KHÔNG sự nghiệp, gia hương!
Lãng đăng khoác áo tuyết sương
Chơi cõi bụi hường
Mượn gió, mượn trăng
Mượn văn, mượn chữ
Bát ngát núi rừng u nhã
Chẻ đá, dựng am
Mượn tuệ, mượn tâm
Mượn ngu, mượn trí
Tự tại gieo ươm hạo khí
Đóm vỡ lạc phiên
Căn, xứ tùy duyên
Thấy hư, thấy giả
KHÔNG nhân, **KHÔNG** ngã
Chúc cao hiền, thượng sĩ
ngộ **VÔ VI!**

Thiên khí lãng vân
Tình ngút sơn cao
Phơi phới bốn mùa lan thảo!
Nhân duyên sẵn **CÓ**
CÓ tùng, trúc, tiết, thời
CÓ nhật tà, nguyệt hiện
CÓ hợp ly, suy thịnh
CÓ trực, **CÓ** thanh
CÓ tam minh, thập độ
CÓ kiểng, **CÓ** hoa
CÓ bồi viên, môn đệ!
Khinh linh xua làn mây khói
Dạo miền cát tía
Học cây, học trái
Học đại, học khôn
Phát phơ lau cỏ hồn nhiên
Đơm mầm, nảy hạt
Học mơ, học thực
Học kệ, học kinh
Ung dung nuôi dưỡng bình sinh
Dòng voi tham ác
Thức, trần thuận pháp
Biết chánh, biết chân
CÓ dục, **CÓ** sân
Mừng du tử, lãng ông
tâm **HỮU HẠNH!**

NGHỆ THUẬT TU TỪ

Trong ngôn ngữ văn học nghệ thuật, đặc biệt là trong thi ca, có những cách sử dụng làm cho câu, chữ thêm sinh động, biểu cảm, hay, đẹp... ấy được gọi là nghệ thuật tu từ.

Nghệ thuật tu từ thường gặp là: *Biện pháp so sánh, ẩn dụ, tượng trưng, nhân hóa, hoán dụ, ngoa dụ, khinh từ, lộng ngữ, điển cố, chơi chữ, nói lái...*

Ta sẽ lần lượt tìm hiểu về chúng.

1- Phép so sánh tu từ.

Sở dĩ được gọi là so sánh khi sự so sánh ấy hợp lý, logic; nghĩa là giữa hai sự vật, hiện tượng phải đồng chất, đồng loại.

Ví dụ:

- Núi này thấp hơn núi nọ.
- Sinh nhật năm nay không vui bằng các năm về trước.
- Giáo pháp đức Phật, hiểu biết của tôi không bằng anh.

Nếu viết như vậy, so sánh như vậy thì được gọi là chuẩn mực. Sự chuẩn mực ấy nhằm để thông tin trao đổi mà không sợ bị “*nhieũ*”. So sánh tu từ với phong cách văn học nghệ thuật nó bước xa hơn, nói rộng biên hơn, dẫu chẳng thấy đồng chất, đồng loại nhưng lại đầy xúc cảm, ý tưởng đi xa hơn; đồng thời, lung linh nhiều vẻ đẹp, nhiều tầng bậc ngữ nghĩa và nhiều cấp độ liên tưởng hơn nhiều.

Ví dụ:

- Tình anh như nước dâng cao
 Tình em như dải lụa đào tắm hương. (Ca dao)

- Trong *nghư* tiếng hạc bay qua
Đục *nghư* tiếng suối mới xa nửa vời.
(Nguyễn Du)

Phương tiện so sánh trong tu từ văn học vẫn sử dụng các từ chuẩn mực: *Như, giống như, là, như là, tựa như, tựa hồ, hệt như, bằng, hơn, kém...* Tuy nhiên, đôi khi các từ so sánh ấy vắng mặt, trong trường hợp này người ta dùng dấu phẩy hoặc nhờ “*độ ngắt*” của nhịp điệu, ngữ điệu.

Ví dụ:

- *Gái thương chồng, đang đông buổi chợ*
Trai thương vợ, nắng quái chiều hôm.

Khi đọc, ta sẽ tự ngắt ở sau chữ chồng, vợ - để ngầm hiểu: Thương chồng (*như*) đang đông buổi chợ, thương vợ (*như*) nắng quái chiều hôm.

1.1- So sánh không có từ so sánh.

Ví dụ:

- *Biển sinh tử rộng mênh mông*
Câu thơ mỏng mảnh, thuyền không ta chèo.
(MĐTTA)
- *Màu nắng chiều nhuộm cô đơn*
Cánh chim xa vắng đầu non cũng buồn.
(MĐTTA)

Ở trong cả hai câu, sự so sánh đã không có các từ *như, hệt như...* mà về sau dường như bổ sung cho ý nghĩa, hình tượng của vế đi trước.

1. 2- Có từ so sánh.

Loại này cũng như các cụm từ: *Đẹp như tiên, rách như tổ đũa, hôi như cú, nhanh như cắt, chậm như rùa...* Nhưng nó biến thể khá đa dạng hơn nhiều.

Ví dụ:

- *Đôi ta làm bạn thông dong*
Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng.
(Ca dao)

- Ta yêu quá như yêu gì tha thiết
Nhu tre như dừa làng xóm quê hương
Nhu những con người biết mấy yêu thương.
(Lê Anh Xuân)
- Như cọng cỏ qua đêm sương ngấn lệ
Nhu tro tàn đóm lửa giữa chiêm bao.
(MĐTTA)
- Như tảng đá nằm nao ta ngồi làm thơ
Nhu trắng nước biếc khói thu mờ
Nhu đào hoa rụng bên bờ suối
Nhu chiếc thuyền sương lạc bến mơ!
(MĐTTA)

1.3- So sánh ngang bằng.

Ví dụ:

- Qua cầu ngả nón trông cầu
Cầu bao nhiêu nhịp dạ em sầu bấy nhiêu.
(Ca dao)
- Em là gái trong song cửa
Anh là mây bốn phương.
(Lưu Trọng Lư)
- Ta đi, chiếc bóng phương trời lạnh
Người ở, am thu lá rụng vàng.
(MĐTTA)

Trong văn viết, so sánh tu từ “ngang bằng” trở thành những ví von rất hình tượng, rất ấn tượng.

Ví dụ:

“- Buôn nọ có một cô gái đẹp tên là Hơ Bia, da trắng như hoa vông, mắt sáng như mắt chim phỉ, ngực đỏ như ức chim hồng, ngón tay thon hình lá hành, tiếng nói của cô ta tựa nước dừa trong ống”.
(Truyện cổ Ê Đê)

Ví dụ:

“- Nhớ lại hồi kháng chiến, mỗi lần nhìn về phía Đà

Năng, tôi nhớ Ngân như một con bướm trắng bay chập chờn trong khói súng”.

(Nguyễn Văn Bổng)

Ví dụ:

“- Con đường ấy hoang vu như từ thuở khai thiên lập địa. Con đường ấy gai góc, lùm bụi như chưa hề có dấu chân người. Như biết bao thời gian a-tăng-kỳ và như biết bao công phu ba-la-mật, đức Phật đã tìm lại được con đường ấy - con đường cổ xưa - rồi phát quang, dọn dẹp sạch sẽ... ấy là Bát chánh đạo!”

1.4- So sánh hơn, kém.

Ví dụ:

- Kiều càng sắc sảo mặn mà
So bề tài sắc lại là phần hơn
Làn thu thủy, nét xuân sơn
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
(Nguyễn Du)

Ví dụ:

- Đứng cao hơn là trắng đầu núi thắm
Nhìn cao hơn là bậc trí giữa nhân quần
Chẳng thua kém, sen giữa hồ thơm ngát
Giữa bụi mù nuôi dưỡng đóa thanh tâm.
(MĐTTA)

1.5- So sánh cao nhất (tuyệt đối).

Ví dụ:

- Trong muôn vàn màu trắng trên thế gian, tấm lòng thanh khiết là trắng nhất.
- Trong tương đối vẫn có người tuyệt đối
Trong tình thương có vô lượng tình thương
Bóng người qua đã che mờ nhật nguyệt
Vĩ đại hơn, chánh đạo: Một con đường!
(MĐTTA)

1.6- Sự biến hóa của thủ pháp so sánh.

Ví dụ:

- *Nhớ em như một vết thương
Trong lòng như vỡ mảnh gương trong lòng.
(Xuân Diệu)*

Ví dụ:

- *Một dãy núi mà hai màu mây
Nơi nắng nơi mưa khí trời cũng khác
Như anh với em, như Nam với Bắc
Như Đông với Tây một dải rừng liền.
(Phạm Tiến Duật)*

Ví dụ:

- *Anh nhớ em như đông nhớ rét
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng
Nghe xuân đến chim rừng lông trở biếc
Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương.
(Chế Lan Viên)*

Ví dụ:

- *Nghe như tiếng của cha ông dựng nước
Truyền cháu con phải ngẩng cao mà bước
Nghe như lời cây cỏ gió mưa
Đang hát tiếp bài ca bất khuất ngàn xưa...
(Lê Anh Xuân)*

Ví dụ:

- *Như tiếng quấy của niềm đau sinh tử
Vượt lên bờ, cõi hữu hạn tung bay
Như vượt thoát cánh chim trời bạt gió
Hạt vô thường, sương rụng giữa ngàn mây!
(MĐTTA)*

2- Phép ẩn dụ tu từ

Đây là cách so sánh ngầm, không nói thẳng ra mà chỉ nói qua ẩn dụ. Nhờ khả năng liên tưởng, từ những yếu tố có mặt trong văn bản, người đọc sẽ nắm bắt được hiện tượng, sự vật ở bên ngoài văn bản.

- Khi muốn nói một người hiền lành - thì nói “*anh ấy như cục đất, anh ấy chân chỉ hạt bột*”.

- Khi muốn nói một người nhiều kinh nghiệm - thì nói: Ông ấy “*đầu có sỏi, có sạn*” hoặc ông ấy “*rất cáo, cáo già*”.

Trong ẩn dụ thứ hai, *cáo* hay *cáo già* còn hàm nghĩa khôn ngoan, xảo quyệt nữa.

Lối ẩn dụ tu từ rất đa dạng, phong phú, mỹ miều; nhờ nó mà nghệ thuật thi ca được nâng lên một tầng cao mới.

Ví dụ:

- *Hoa trôi bèo dạt đã đành
Biết duyên mình, biết phận mình thế thôi.*

(Nguyễn Du)

- *Thuyền ơi! có nhớ bến chăng
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.*

(Ca dao)

- *Trăm năm dù lỗi hẹn hò
Cây đa bến cũ con đò khác đưa.*

(Ca dao)

- *Bây giờ mặn mới hỏi đào
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?*

(Ca dao)

- *Như chiếc lá rụng giữa miền quên lãng
Ký ức xanh mới đỏ đã khô vàng!*

(MĐTTA)

2.1- Ẩn dụ nhân hóa.

Tức là loại ẩn dụ lấy vật, tính chất hành động của vật để ngầm nói đến con người hoặc trái lại.

Ví dụ:

- *Con cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non.*

- *Vì sương nên núi bạc đầu
Cây lay bởi gió, hoa sầu vì mưa.*

(Ca dao)

- *Vì mây nên núi liền trời
Vì cơn gió thổi, hoa cười với trăng.*

(Ca dao)

- *Buồn trông chênh chếch sao mai
Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ?*

(Ca dao)

- *Đò ngang ai bỏ đi đâu
Bờ kia hút mắt mây sâu phủ giăng!*

(MĐTTA)

2.2- Ẩn dụ tượng trưng.

Đây là lối ẩn dụ có tính chất khái quát, ước lệ thường thấy trong văn thơ cổ.

- Khi nói về vẻ đẹp của bậc quân tử, người xưa tượng trưng *tùng, trúc, thông.*

- Khi nói chung thủy, chung tình, người ta ví với *hoa cúc.*

- Khi nói đến thân phận bé mọn của dân đen, người ta ví như *cái kiến, con sâu...*

- Khi muốn tượng trưng cho sự vững chãi, cương nghị, người ta ví *như núi, như đá...*

- Khi nói đến cốt cách, phong thái... người ta ví như *mai, hạc...*

Ví dụ:

- *Kiếp sau xin chớ làm người
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.*

(Nguyễn Công Trứ)

- *Mai cốt cách, tuyết tinh thần.*

(Nguyễn Du)

- *Về chi chút phận bèo mây
Làm cho bể ái khi đầy khi vơi.*

(Nguyễn Du)

Phận bèo mây chỉ cho số phận gặp gỡ mong manh, dễ vỡ, dễ tan.

- *Phận hèn cái kiến, con sâu
Oán trời trách đất, khổ sâu hoài công!*

(MĐTTA)

- *Êm đêm trướng rủ màn che
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.*
(Nguyễn Du)

Ong bướm chỉ cho khách làng chơi hoặc những chàng trai quen nghề trêu hoa, ghẹo nguyệt.

- *Đưa người, ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng
Bóng chiều không thắm không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong.*
(Thâm Tâm)

Trong 4 câu thơ này, người ta nói rằng, ẩn dụ tượng trưng đã được nâng lên một tầng: Những ý tượng “không đưa qua sông”, “tiếng sóng”, “bóng chiều”, “hoàng hôn”... đều gọi cảnh biệt ly, buồn, man mác, ngậm ngùi...

2.3- Ẩn dụ ngụ ngôn.

Loại này hàm chứa thái độ ứng xử, giao tiếp có nội dung tư tưởng, đạo đức, triết lý nhân sinh.

Chúng rất đa dạng, nhất là trong ca dao và truyện ngụ ngôn. Phép tu từ ẩn dụ này ẩn tàng ý nghĩa xã hội sâu sắc, hóm hỉnh nhờ hình ảnh, sự kiện phong phú và sống động...

Ví dụ:

- *Con mèo trèo lên cây cau
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà
Chú chuột đi chợ đồng xa
Mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo.*
(Ca dao)

Ví dụ:

- *Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao
Ông ơi ông vớt tôi nao
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng
Có xáo thì xáo nước trong
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con!* (Ca dao)

Loại ẩn dụ ngụ ngôn này rất giàu chất liên tưởng, suy tưởng; ý nghĩa của nó bằng bạc sống mãi trong lòng dân gian.

Truyện ngụ ngôn như “*Trê cóc*”, “*Lục súc tranh công*”, “*Đế mèn phiêu lưu ký*” (của Tô Hoài) được xây dựng thành công ở dạng này.

Dựa theo hồn ca dao, đôi khi ẩn dụ ngụ ngôn toát ra hình thái mới, giàu hình ảnh suy tưởng:

Ví dụ:

- *Cái cò ăn cỏ còn cò*
Để niêu cá bóng mẹ kho cho mình
Bây giờ bến bãi linh đình
Thương cò thương mẹ bấy tình nước non.
 (MĐTTA)

3- Phép hoán dụ

Đây là cách chuyển nghĩa của hoán dụ, trong đó “*sự vật được nói tới*” không xuất hiện trên văn bản - mà có một hình ảnh khác cùng tính chất, cùng một trường ngữ nghĩa được thay thế cho sự vật.

Ví dụ:

- *Mồ hôi mà đổ xuống đồng*
Lúa mọc trùng trùng sáng cả đôi nương.
 (Ca dao)

Ở đây, hình ảnh “*mồ hôi*” được thay thế cho *công sức của người lao động*.

Ví dụ:

- *Đầu xanh có tội tình gì*
Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi.
 (Nguyễn Du)

Đầu xanh được thay thế cho tuổi trẻ, tuổi thanh xuân, *má hồng* thay thế cho cô gái hồng nhan.

Trong thi ca tương đối mới mẻ, ta thường bắt gặp lối hoán dụ tu từ này.

Ví dụ:

- *Đói nghèo lại gặp đói nghèo
Ở đâu cũng gặp tiếng kêu nài nỉ.*
(Nguyễn Đình Thi)
- *Áo chàm đưa buổi phân ly
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.*
(Tố Hữu)
- *Núi không hề nỏ, vai vươn tới
Lá nguyệt trang reo với gió đèo.*
(Tố Hữu)

Đôi khi sự hoán dụ này còn gọi cho ta đến 2, 3 tầng ngữ nghĩa.

Ví dụ:

- *Có con chữ cháy bờ lau
Chữ ngồi soi mặt bên cầu nước trong
Chữ còn lội ngược lên dòng
Chữ vì tình nghĩa cuộc hồng run tay.*
(MĐTTA)

Ở đây, “chữ” là biểu tượng đa nghĩa của văn thơ, nghệ thuật, hồn sống, thái độ, hạnh nguyện... Khi giải mã được như vậy ta mới hiểu các cấp độ tu hành: Tình nghĩa cuộc đời rất sâu nặng, khó trả hết; tuy nhiên, không vì vậy mà bị nó ràng buộc, phải lên đường vì sự tu tập là lội ngược dòng đời. Đến một cấp độ nào đó, mình sẽ được soi mặt mình dưới dòng nước xanh trong. Tâm đã định thì tuệ bùng vỡ, đốt cháy lau lách cỏ dại để sang bờ bên kia.

Ngoài ra, hoán dụ tu từ thường được áp dụng cho tất cả mọi phong cách, phổ biến nhất là trong khẩu ngữ thường nhật, báo chí hay nghệ thuật.

Ví dụ:

- *Ồ! sương mù đầy sân, đầy vườn, đầy cả rừng rồi kìa.*
- *Nhưng mà sao lá phong lại chưa vàng, chưa đỏ?*
- *“Ngó đồng nhất điệp lạc” ngó bộ sai rồi đó nghe!*

Đoạn đối thoại trên, ai cũng hiểu là nói về “mùa thu đã đến”- mặc dầu nó không xuất hiện trên văn bản. Ở đây, “tính chất của mùa thu” đã hoán đổi cho “mùa thu”.

Ví dụ:

- *Nền văn minh vật chất của bọn “mũi lõ mắt xanh” đi trước chúng ta rất xa. Nhưng mấy thập kỷ trở lại đây, dân “mũi tẹt da vàng” cũng tung những sức bầy ngoạn mục nào có kém cạnh gì!*

Trên đây, là hai lối hoán dụ lấy “chi tiết” thay cho “toàn thể bộ phận”; có trường hợp lấy “toàn thể bộ phận” thay cho “chi tiết”.

Ví dụ:

- *Cả phố đứng lên, trùng điệp cờ, băng-rôn, biểu ngữ...*

Nếu sử dụng thiện xảo nghệ thuật này, thì ca hiện đại sẽ rất mới, rất ấn tượng, rất hay.

Ví dụ:

- *Trái đất, ba phần tư nước mắt
Đi như giọt lệ giữa không trung.
(Trần Đăng Khoa)*

4- Tương phản tu từ

Là cách dùng từ ngữ đối nhau để làm nổi bật đặc điểm đối tượng miêu tả nhằm tăng cường sức biểu cảm, ta thường gặp rất nhiều trong đối, vãn tế, ca dao, tục ngữ, văn biền ngẫu.

Ví dụ:

- *Khúc sông bên lở, bên bồi
Bên lở thì đục, bên bồi thì trong.
(Ca dao)*

- *Có tài mà cậy chi tài
Chữ tài liền với chữ tai một vần.
(Nguyễn Du)*

- *Em ơi, anh bảo em này
Trúng chọi với đá có ngày vỡ tan.
(Ca dao)*

- Xanh vỏ, đỏ lòng
- Yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi.

(Tục ngữ)

- Bên xanh ngắt, bên trắng phau
Tang điền thương hải mấy màu người ơi!

(MĐTTA)

- Áo nhập thế, trắng vàng tịnh thổ
Chân ly trần, hoa trắng thanh sơn.

(MĐTTA)

- Đau đớn bấy, mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya
leo lét trong lều; nãi nùng thay, vợ yếu chạy tìm chồng, con
bóng xế dật dờ trước ngõ.

(Đổi - trong văn tế của Nguyễn Đình Chiểu)

5- Phép khoa trương

Còn được gọi là “ngoa ngữ” tức là nói hơi quá lời, phóng đại nhằm để nổi bật tính chất đề cập, thường sử dụng trong thơ văn châm biếm, kể cả anh hùng ca và trữ tình.

Ví dụ:

- Lỗ mũi mười tám gánh lông
Chồng thương chồng bảo tơ hồng trời cho.

(Ca dao)

- Ngồi buồn đốt một đống rơm
Khói lên nghi ngút chẳng thơm chút nào
Khói lên đến tận thiên tào
Ngọc Hoàng phán hỏi: Thằng nào đốt rơm?

(Ca dao)

- Đố ai lượm đá quăng trời
Đem gàu tát biển, gheo người trong trăng.

(Ca dao)

- Đố ai quét sạch lá rừng
Để ta ngăn gió, gió đừng rung cây.

(Ca dao)

- *Ngồi rồi may túi đựng trời*
Đem mây chắn gió, giết voi xem giò.

(Ca dao)

Trong thi ca, lối ngoa ngữ tu từ lại có hình tượng, nghe rất mới.

Ví dụ:

- *Tôi cảm mùi dạ lan hương*
Trong tay, đi đến người thương cách trùng.

(Xuân Diệu)

- *Lên khe bút cọng cỏ tranh*
Chèo qua vớt giọt sương xanh giữa dòng.

(MĐTTA)

- *Neo thuyền sợi khói chơi non thăm*
Buộc ngựa càn lau dạo biển ngàn.

(MĐTTA)

6- Chơi chữ, nói lái

Vận dụng linh hoạt đặc điểm ngữ âm, cấu tạo từ song tiết, cụm từ... làm nên những ý tưởng rất sinh động, ngộ nghĩnh... để châm biếm, đả kích hoặc để đùa vui.

Ví dụ:

- *Chồng còng mà lấy vợ còng*
Nằm phản thì chậi nằm nong thì vừa.

(Ca dao)

- *Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông*
Nó bảo nhau rằng ấy ái uông...

(Hồ Xuân Hương)

- *Đã yêu thì yêu cho chắc*
Bằng như trúc trắc thì trúc trặc cho luôn.

(Ca dao)

- *Thiên hạ xác rồi còn đốt pháo*
Nhân tình trắng thế lại bôi vôi.

(Trần Tế Xương)

- *Hộ khẩu làm chi hậu khổ thôi*

*Chiến khu thu lúa chú khiêng rồi
Thi đua chi nữa, thua đi mãi
Kháng chiến làm chi khiến chán thôi!
(Vô danh)*

Nói tóm lại, biện pháp tu từ ngữ nghĩa là cơ sở quan trọng cho mọi phong cách chức năng, đặc biệt là phong cách nghệ thuật. Nhờ học tập, rèn luyện, thấm nạp vốn ngôn ngữ phong phú, ta sẽ sử dụng thủ pháp này một cách nhuần nhuyễn, sáng tạo - người đọc sẽ đi vào được bề sâu của các lớp ngữ nghĩa do từ cái vỏ thông tin cấu trúc bên ngoài.

Dùng từ cho đúng:

Cổ nhân và cố nhân

Cổ nhân: Là người xưa, rất xưa. “Cổ” trong cổ nhân chỉ một quá khứ rất xa, 100 năm trước, 1000 năm trước. Ví dụ, gương cổ nhân. Hoặc, cổ nhân có dạy rằng...

Cố nhân: Là người cũ, thuộc quá khứ gần. Có thể là bạn cũ, người tình cũ.

PHONG CÁCH

Sử Dụng Các Đơn Vị Từ Ngữ

Trong văn bản viết, các con chữ được liên kết với nhau dựa vào ngữ pháp sẽ biểu hiện một hành động, một trạng thái, một ý nghĩa, một cảm xúc nào đấy. Khi tách từng con chữ ra, nó chỉ là cái vỏ âm thanh vô nghĩa; trái lại, khi các từ được kết hợp - qua nghệ thuật sử dụng điêu luyện - nó sẽ trở thành những phong cách đa dạng, biểu lộ đa tầng các tình huống, tình thái, tâm lý của nhân vật, hiện tượng...

Ở đây, ta sẽ tìm hiểu về: *Phong cách của từ, phong cách của đại từ nhân xưng, phong cách của tục ngữ, thành ngữ, phong cách của kết hợp từ, phong cách của điệp từ, điệp ngữ.*

I- Phong cách của từ

Cũng là một từ ấy, chữ ấy nhưng sử dụng có nghệ thuật nó sẽ toát ra nhiều sắc thái biểu cảm khác nhau.

1- Từ đồng âm

Là từ có vỏ âm thanh giống nhau nhưng nghĩa khác nhau. Lợi dụng đặc điểm này, người ta tạo ra được cách hiểu nước đôi hoặc những liên hệ, liên tưởng khá bất ngờ, lý thú.

Ví dụ:

Bà Hồ Xuân Hương chọc ghẹo một ông Cống:

- *Người ta thì chẳng được đâu*

Thôi thì ông Cống làm trâu thì làm.

Chữ “*làm*” có nghĩa là *làm thật*, nhưng nghĩa thứ hai thì rất tục.

Ví dụ:

- *Ai công hầu, ai khanh tướng, trong trần ai, ai dễ biết ai.*
- *Thế chiến quốc, thế xuân thu, gặp thời thế, thế thời phải thế.*

(Ra về đối là Đặng Trần Thường, người đối lại là Ngô Thời Nhậm)

Cái hay của cặp đối là ai cũng sử dụng từ đồng âm nhưng khác nghĩa. *Ai* là đại từ, *ai* là một từ tố của *trần ai*. *Thế* là đại từ, *thế* với nghĩa vị *thế, thời thế*.

2- Từ đồng nghĩa

Là từ cùng một nghĩa nhưng khác nhau về âm thanh. Lợi dụng đặc điểm này cũng tạo lập nhiều ngữ nghĩa thú vị.

Ví dụ:

- *Đi tu Phật bắt ăn chay*
Thịt chó thì được, thịt cây thì không.

Đây là cách đánh tráo khái niệm để tạo ra tiếng cười cho vui.

Ví dụ:

- *Da trắng vỗ bì bạch.*

Tương truyền người ra về đối là bà Đoàn Thị Điểm để thách Trạng Quỳnh đối lại nhưng ông ấy đã chịu là không đối được. Cái khó của vế đối là *da trắng* (Việt) mà *bì bạch* (Hán Việt); khó hơn nữa, *bì bạch* là từ láy tượng thanh do kết quả của động từ vỗ đi trước. Lại càng khó hơn - khi *bì bạch* dấu âm Hán nhưng hoàn toàn là từ láy thuần Việt!

Nghe nói, sau này, vế đối “*Rừng sâu mưa lâm thâm*” được giải thưởng thì quả là khiến cường, không xứng đáng một tí nào so với tài hoa của bà Điểm.

Ví dụ:

- *Trắng bao nhiêu tuổi trắng già*
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non?
(Ca dao)

Đọc lên tưởng là câu hỏi, *tại sao trắng già? Tại sao núi non?* Thú vị ở chỗ người ta đã sử dụng từ đồng nghĩa nhưng

khác âm: *Già* là âm cổ, nghĩa là *trắng*; cũng như câu dưới, *non* đồng nghĩa với *núi*!

3- Từ trái nghĩa

Đối ứng là một thủ pháp thường dùng trong thơ ca, câu đối, biền ngẫu... Việc sử dụng từ trái nghĩa có vai trò rất lớn trong các văn bản nghệ thuật.

Ví dụ:

- *Giơ tay với thử trời cao thấp*
Xoặc căng đo xem đất ngắn dài.
(Hồ Xuân Hương)

Ví dụ:

- *Miếng nhà quan có gang có thép*
Đồ nhà khó vừa nhẹ vừa thâm.
(Trạng Quỳnh)

Ông Trạng nhân gian này đã sử dụng *từ* và *cụm từ* trái nghĩa sắc sảo để chọc các quan khi *miếng* đối với *đồ* - và *nhà quan gang thép* và *nhà khó nhẹ thâm*, hình thành thể đối lập, liên tưởng tương phản châm biếm không chê vào đâu được.

Ví dụ:

- *Đá xanh xây cổng, hòn dưới nóng hòn trên*
Ngói đỏ lợp nghe, lớp sau đề lớp trước
(Nguyễn Bá Tân)

Vừa sử dụng từ trái nghĩa thành thạo, câu đối còn sử dụng vận “*lưng*” - *cổng-nóng, nghe-đề* - để nói lên nghĩa kín đáo của đồng âm khác nghĩa: Ông Cổng, ông Nghe!

4- Từ láy.

Từ láy tạo nên tiết tấu, ngữ điệu - đồng thời diễn đạt được sự nhịp nhàng, uyển chuyển hợp với câu văn, câu thơ trữ tình, giàu cảm xúc nội tâm.

Ví dụ:

- *Sè sè nắm đất bên đường*
Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.
(Nguyễn Du)

Ví dụ:

- *Quê xưa sắc vẻ dịu dàng*
Đi qua gió bạc, sương vàng lạnh canh.
(MĐTTA)

Đôi khi người ta còn sử dụng láy để tăng trọng hoặc giảm nhẹ tính chất do ngữ nghĩa mang đến.

- Khít (khít rịt, khít khìn khịt).*
Sạch (sạch sanh, sạch sành sanh).
Khỏe (khỏe khoắn, khỏe khòe khoe).

Hoặc:

- Lục cục (lục cà lục cục).*
Lục súc (lục sà lục súc).
Thốn thức (thốn tha thốn thức).
Vắt vưởng (vắt va vắt vưởng).
Lững thững (lững tha lững thững).

Những trường hợp này, về sau bao giờ cũng tăng trọng tính chất hơn về trước.

5- Đại từ nhân xưng

Để xác định ngôi thứ trong quan hệ giao tiếp, cách dùng đại từ nhân xưng rất quan trọng bởi vì nó mang sắc thái biểu cảm và giá trị phong cách khác nhau.

Ví dụ như diễn đạt một ý nghĩa là “*ngày mai đi ra chùa Huyền Không*”, nhưng sẽ có nhiều cách viết mang nhiều phong cách, biểu cảm khác nhau:

- *Ngày mai tôi sẽ ra Huyền Không.*
- *Ngày mai tao sẽ ra Huyền Không.*
- *Ngày mai sư sẽ ra Huyền Không.*
- *Ngày mai tớ sẽ ra Huyền Không.*
- *Ngày mai sư thầy sẽ ra Huyền Không.*
- *Ngày mai ông mày sẽ ra Huyền Không.*
- *Ngày mai ông thầy sẽ ra Huyền Không.*
- *Ngày mai bản đạo sẽ ra Huyền Không.*

Sử dụng từ nhân xưng sẽ biểu đạt được câu nói bình thường như chỉ đưa thông tin hoặc tỏ thái độ ngả mạn, kênh kiệu, khiêm tốn... là tùy thuộc vào trình độ của người viết vậy.

II- Phong cách của thành ngữ, tục ngữ

Trong giao tiếp với khẩu ngữ sinh hoạt - người ta tận dụng thành ngữ, tục ngữ để cho câu nói trở thành sinh động, ấn tượng, giàu sắc thái biểu cảm.

Ví dụ:

- *Anh ta gầy quá*
- *Anh ta đét như que củi*

Câu sau hình tượng hơn.

Ví dụ:

- *Hắn ta thuộc hạng người “ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa”.*

Nói và viết như vậy hay hơn câu: “*Hắn ta ăn rất khỏe, mỗi bữa ngốn hàng cân gạo. Khi nói thì cái gì cũng tỏ ra hiểu biết hết nhưng bắt tay làm thì chẳng đâu vào đâu cả*”.

Biết sử dụng thành ngữ, tục ngữ trong văn nói, đối thoại dễ tạo hiệu năng cảm xúc; chữ, lời thì ít mà ngữ nghĩa, ấn tượng thì nhiều, sâu đậm, dễ khắc ghi vào cảm xúc.

Ví dụ:

- *Than ôi! bảy nổi ba chìm*
Đã lênh đènh lại còn tìm lênh đènh!

Bảy nổi ba chìm - nghĩa là *lênh đènh* rồi còn tìm *lênh đènh* nữa... giúp ta liên tưởng cả mấy tầng *lênh đènh*!

Ngoài ra, nếu muốn tái tạo cho hiện thực, sinh động, người ta thường dựa vào, phỏng theo cái cũ (*có sẵn trong Kiều, ca dao, thành ngữ, tục ngữ*) để làm nên cái mới... thì cũng là cả một nghệ thuật.

Ví dụ:

- *Nỗi niềm xưa nghĩ mà thương*
Dấu là ngó ý còn vương tơ lòng.
(Tố Hữu)

- Trăm năm trong cõi người ta
Trắng đen cùng với chánh tà khó phân.
(MĐTTA)
- Nhiều điều phủ lấy giá gương
Đệ huynh tình nghĩa phải thương nhau cùng.
(MĐTTA)
- Còn non còn nước còn người
Còn hoa cỏ thắm, nụ cười còn xuân.
(MĐTTA)

III- Phong cách của một số kiểu kết hợp từ

Người ta tìm cách thay đổi trật tự các thành phần trong câu hoặc sử dụng cú pháp ngược nhằm chủ đích đưa thông tin phù hợp yêu cầu của mình.

1- Đảo cú pháp

Một mệnh đề thông thuận của câu, thường theo trật tự: *Chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ (hoặc chủ từ + động từ + túc từ)* để thông báo hoặc miêu tả một sự vật, một hiện tượng, một tình huống. Nhưng nếu ta thay đổi các trật tự trên thì nội dung còn biểu thị thái độ, tình cảm của người nói nữa.

Ví dụ:

- *Ai xả đồng rác này?*

Trả lời:

- *Tôi xả đồng rác ấy.*
- *Đồng rác ấy, tôi xả.*

Cách nói thứ hai hàm nghĩa thách thức.

Trong tư duy ngôn ngữ Việt, cú pháp xuôi được ưa dùng vì nó thuận tai, dễ cảm nhận. Nhưng khi sử dụng ngược cú pháp thì đã có dụng ý khác, chủ đích khác.

1.1- Đảo thành ngữ, tục ngữ.

Những thành ngữ: *Thuận buồm xuôi gió, trổng đánh xuôi kền thổi ngược, đầu xuôi đuôi lọt* - nếu nói đảo lại, tất có ý đồ gì đó.

Ví dụ:

- *Tưởng đâu gió thuận mà anh xuôi buồm!*
- *Trống ta đánh ngược ta chơi*
Kèn xuôi ta thổi cho người đời nghe!
- *Đầu xuôi mà đuôi chẳng xuôi*
Đến khi mắc bẫy, lọt chui xó nào?
- *Te tíu thổi xuôi kèn xấu ác*
Tôi tò mò ngược trống vui lành

Có thể đọc ngược lại:

- *Lành vui trống ngược kìa tò mò tôi*
Ác xấu kèn xuôi thổi tíu te!
- (MĐTTA)

1.2- Đảo ngược từ ghép và từ láy.

Nghệ thuật này thường được sử dụng trong thi ca nhờ sự luyến láy của qui luật vần điệu. Nó không làm mất đi ý nghĩa mà còn tạo thêm hiệu năng cảm xúc.

Ví dụ:

- *Bên trời chiếc vạc nghiêng chao*
Dưới hồ trắng nước thiết thao tự tình.
- (MĐTTA)
- *Đàn chim bỏ tổ đi rồi*
Mưa sa gió táp rạc ròi rẽ riêng.
- (MĐTTA)

1.3- Đảo trật tự danh từ và loại từ.

Ví dụ:

- *Sầu cao không căng cũng trèo*
Tình không giây, tình vẫn leo đầy giàn.
- (Vô danh)

1.4- Các loại đảo khác.

Ví dụ:

- *Đường rừng sỏi đỏ như son*
Xe hàng một cỗ theo con ngựa gầy.
- (Nguyễn Bính)

Ví dụ:

- *Trong veo giọt suối đầu non vắng*
Đục vẫn con sông bến chợ chiều.
(MĐTTA)

Ví dụ:

- *Lẻ loi cánh vạc đầu hôm*
Qua sông rơi đọng giọt buồn vu vơ.
(MĐTTA)

2- Bất thường về nghĩa

Có những kiểu kết hợp từ theo nguyên tắc ngữ pháp, mang tính phổ biến thường dễ cảm nhận; tuy nhiên, ta sẽ gặp không ít kiểu kết hợp từ gây khá bất ngờ trong việc tiếp nhận thông tin. Đây gọi là những kết hợp từ tạo bất thường về nghĩa.

Ví dụ:

- *Cháy nhà ra mặt... láo!*
- *Tử sinh đã ngủ lâu rồi*
Ta còn thao thức chữ lời mà chi!
(MĐTTA)
- *Thơ đồ chín có bao giờ rụng hạt*
Mà hồn ta mọc mãi chữ câu buồn!
(MĐTTA)

Lối kết hợp này không theo nguyên tắc ngữ pháp cũng như thói quen của ngôn ngữ tự nhiên. Tuy nhiên, nếu biết khai thác những khả năng tiềm tàng của các lớp từ nằm theo trục tuyến tính, chúng ta sẽ gọi lên những hình ảnh mới lạ và độc đáo. Đây là thể mạnh, sắc sảo và sáng tạo của thơ hiện đại. Tuy nhiên, ta cần tránh:

- *Sự kết hợp tùy tiện.*
- *Phản cảm thức ngôn ngữ.*
- *Tạo sự rối rắm, khó hiểu, lập dị.*
- *Lộn xộn, vô nghĩa.*

Ví dụ:

- *Có bao giờ*

Dù không bao giờ
Sầm sập mưa
Vĩnh biệt.
(Hoàng Hưng)

Ví dụ:

- Ai xui em đẹp em xinh
Ba lần con thiếu gáy.
(Lê Đạt)
- E đường vân tán cây
Khi không phải thớ gỗ
Biết đâu chẳng những ghi âm con trống
Ồi tình!
Sớm xuân nào
Cứ ai...
(Lê Đạt)

Hoàng Hưng và Lê Đạt là hai nhà thơ được giới thiệu là “*thơ hiện đại*” hoặc “*hậu hiện đại*”; tuy có nhiều bài bình luận văn học về họ nhưng đại chúng vẫn còn thờ ơ, xa lạ với những bài thơ không biết họ trao gửi thông tin gì! Hay chỉ là từng chuỗi kết hợp từ vô nghĩa. Có người đã nhận xét thơ ấy như sau:

“- Đó chỉ là các chuỗi kết hợp từ gần như vô thức, thể hiện sự lao động thiếu nghiêm túc của người cầm bút. Chẳng những nó là kết quả của sự nghèo nàn về vốn từ ngữ dân tộc ở một số tác giả mà còn là những dấu hiệu của một bệnh trạng tư duy. Đọc những câu thơ ấy, người đọc chỉ thấy đó là một mớ hổ lốn ngôn từ không có giá trị biểu đạt tư tưởng - tức sự nhận biết và khám phá bản chất của sự vật, hiện tượng thuộc thế giới xung quanh. Bản chất của hiện tượng này hoàn toàn xa lạ với sáng tạo nghệ thuật đích thực. Nó chỉ có tác hại và làm vẩn đục ngôn ngữ, làm méo mó tư duy của người Việt hiện đại mà thôi”.

(Phong cách học tiếng Việt hiện đại - của Hữu Đạt, NXB Khoa học xã hội-1999)

IV- Phong cách của một số điệp từ, điệp ngữ

Đây là trường hợp mà một số từ hoặc một nhóm từ được lặp đi lặp lại nhằm nhấn mạnh ý nghĩa, tính chất hay trạng thái của người, vật hay hiện tượng.

1- Điệp từ

Là hình thức dùng đi dùng lại một từ nào đó theo chủ đích của tác giả.

Ví dụ:

- *Buồn trông con nhện giăng tơ
Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai.
(Ca dao)*

Chữ “nhện” ở câu đầu chỉ mang ý nghĩa của mệnh đề, nhưng qua sự lặp đi lặp lại 3 lần ở câu 2 đã tạo ra sắc thái khác, đã được “nhân hóa” và trở thành câu chuyện đầy xúc cảm về sự nhớ nhung, chờ đợi hay than thở gì đó của con người.

Ví dụ:

- *Buồn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa
Buồn trông ngọn nước mới sa
Hoa trôi man mác biết là về đâu
Buồn trông nội cỏ rầu rầu
Chân mây mặt nước một màu xanh xanh.
(Nguyễn Du)*

Nhờ hình thức “điệp từ” mà nỗi buồn càng thấm đượm hơn, sâu hơn, xa hơn... mang mang cả đất trời!

Ví dụ:

- *Chờ mãi, chờ ai giữa bể dâu
Chờ tâm ngọc trắng, tuyết thêm màu
Chờ chàng lãng tử quăng hồ nậm
Chờ khách phong trần cởi dép lau
Chờ gió tri âm xao vạn thuở
Chờ hương tri kỷ tỏa nghìn châu...
(MĐTTA)*

2- Điệp ngữ

Là hiện tượng một tổ hợp từ hay một kết cấu nào đó được lặp đi lặp lại do chủ đích của người viết.

Ví dụ:

- *Mình đi có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù
Mình về có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối mối thù nặng vai
Mình về rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già
Mình đi có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám đậm đà lòng son.*

(Tố Hữu)

Những bài thơ có điệp ngữ tương tự thường gây ấn tượng cảm xúc sâu sắc, trữ tình; ta thường bắt gặp trong thơ cổ điển, của Tản Đà, Nguyễn Du...

Trong văn viết, nhất là loại văn bản chính luận, cấu trúc điệp ngữ không chỉ tác dụng nhấn mạnh mà còn logic, chặt chẽ.

Ví dụ:

- *Nhìn chủ nhục mà không từng lo
Chịu nước hổ mà không từng then
Hầu tù trưởng mọi rợ mà không lòng giận
Nghe nhạc thái thường mà không sắc tức.*

Ví dụ:

- *Chỉ riêng giới trí thức, thượng căn mới học được Phật.
Chỉ riêng giới trí thức, thượng căn mới hiểu được Phật.
Cũng chỉ riêng giới trí thức, thượng căn mới tu Phật, liễu
Phật để chứng ngộ Phật trong lòng mình!*

Nói tóm lại, lớp thông tin được truyền tải từ các đơn vị từ, ngữ theo cấu trúc phổ thông chỉ thích hợp với phong cách hành chánh và khoa học. Chúng thường khô khan, lạnh lùng, logic, có thể hiểu bằng lý tính.

Cũng chỉ từ các đơn vị từ và ngữ ấy nhưng nếu biết sử dụng

có nghệ thuật, thì từ và ngữ ấy sẽ có hồn sống, biết hít thở, đi đứng nói cười. Chúng không những làm cho các con chữ giàu sắc thái biểu cảm mà còn bắc nhịp cầu cho nhận thức chúng ta lặn sâu vào các tầng ngữ nghĩa bên trong nữa vậy.

Dùng từ cho đúng:

Ngân phiếu: Giấy có ghi tiền dùng để nhận tiền tại ngân hàng hoặc bưu điện.

Ngân sách: Tổng số tiền thu và chi trong một thời gian nào đó của nhà nước.

Ngân khố: Cơ quan có chức năng xuất tiền, thu tiền và bảo quản tiền dự trữ.

Ngân khoản: Số tiền ghi trong ngân sách để chi dùng cho một việc, một khoản nào đó.

Thư Mục Tham Khảo

- Ngữ pháp tiếng Việt của Nguyễn Hữu Quỳnh, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội, năm 2001.
- Tiếng Việt thực hành của Hà Thúc Hoan, NXB Tp. Hồ Chí Minh, năm 1997.
- Ngữ pháp tiếng Việt (1,2) của Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung, NXB Giáo dục, năm 2000.
- Cơ sở tiếng Việt của Hữu Đạt, Trần Thị Dỗi, Thanh Lan, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, năm 2000.
- Hiểu văn, Dạy văn của Nguyễn Thanh Hùng, NXB Giáo dục, 2001.
- Giáo trình ngữ nghĩa học thực hành của Dương Hữu Biên, NXB Văn hóa Thông tin, năm 2000.
- Phong cách học tiếng Việt hiện đại của Hữu Đạt, NXB Khoa học Xã hội, năm 1999.
- Ngữ pháp tiếng Việt của Bộ Giáo dục Đào tạo - Diệp Quang Ban chủ biên, NXB Giáo dục, năm 2001.
- Đi tìm bản sắc tiếng Việt của Trịnh Sâm, NXB Trẻ, năm 2001.